



## Champaka 4

សង្គម វប្បធម៌ វប្បធម៌ និង វប្បធម៌  
Nghiên cứu lịch sử và nền văn minh Champa



# Những cuộc vùng dậy của nhân dân Champa 1693-2004

Ân hành bởi  
International Office of Champa, 2004

Tái bản dùng cho hệ thống mạng Web  
Champaka.info, 2012

# **Champaka**

Tập san nghiên cứu lịch sử và nền văn minh Champa

Hình thành vào năm 1999

## **Sáng lập viên**

Hassan Poklaun, Po Dharma

## **Tổng biên tập**

Pgs. Ts. Po Dharma (Viện Viễn Đông Pháp)

## **Ban biên tập**

Pgs. Ts. Danny Wong Tze-Ken (Đại học Malaya, Mã Lai)

Ts. Nicolas Weber (Viện INALCO, Paris)

Ts. Shine Toshihiko (Đại học Ngoại Ngữ Tokyo, Nhật Bản)

Pgs. Ts. Liu Zhi Qiang (Đại học Dân Tộc, Quảng Tây)

Pts. Emiko Stok (Đại học Nanterre, Paris)

Abdul Karim (Viện Bảo Tàng Quốc Gia, Mã Lai)

Musa Porome (IOC-Champa)

## **Trụ sở**

56 Square des Bauves

95140 Garges Les Gonesse, France

Email: [champaka1999@aol.com](mailto:champaka1999@aol.com)

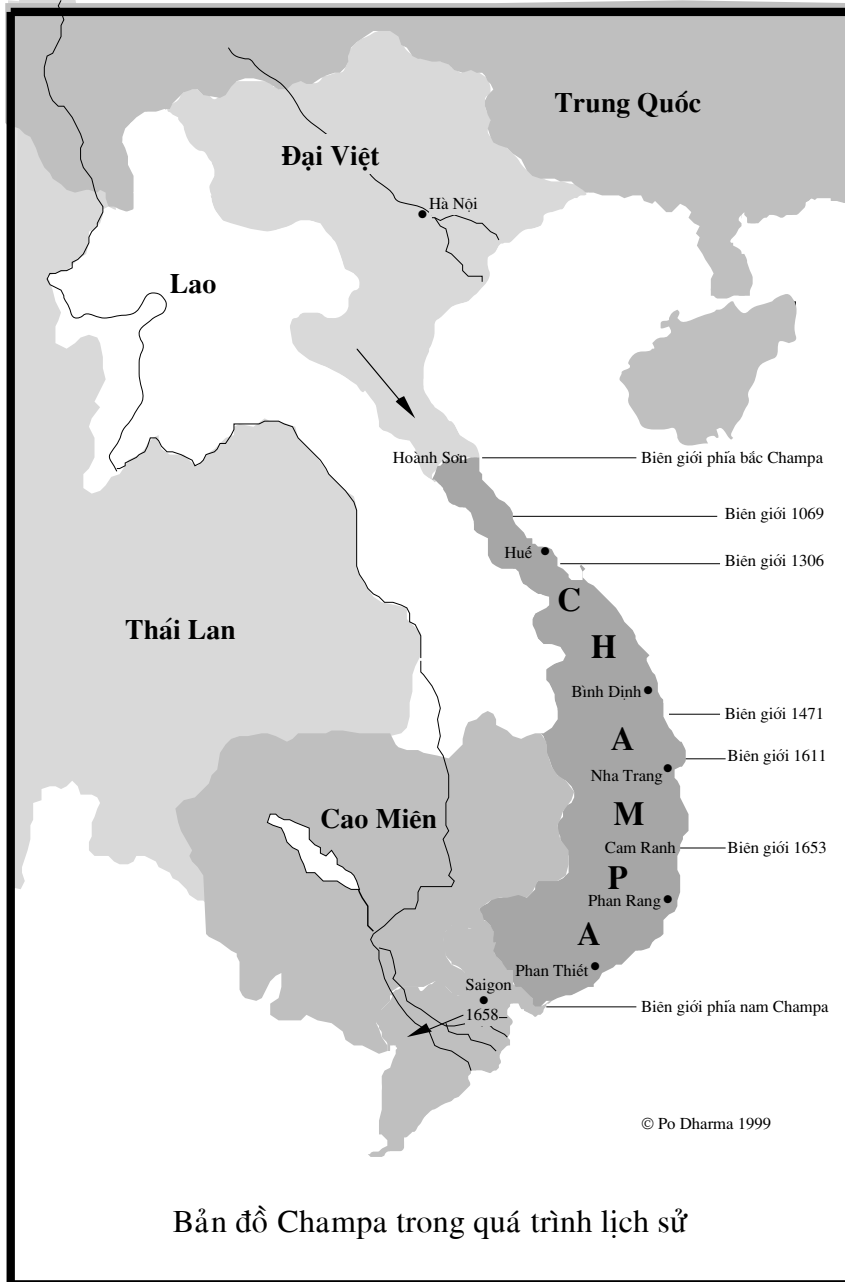
Web: [www.champaka.info](http://www.champaka.info)

## **Cơ quan ấn hành**

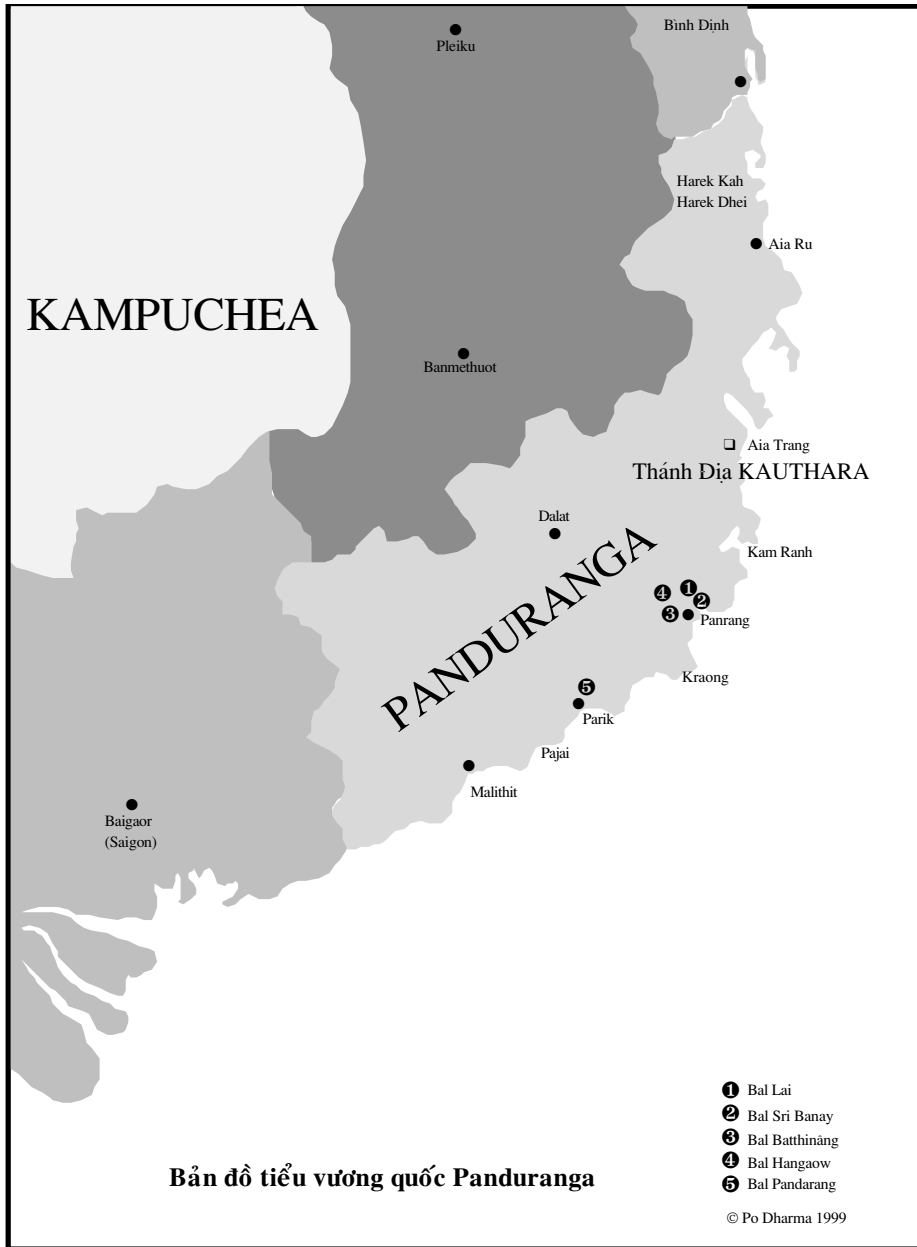
International Office of Champa (IOC-Champa)

© Champaka – 2012

Hình bìa: Dvavapala (thần gác cửa, Tháp Mẫm, thế kỷ XII)



Bản đồ Champa trong quá trình lịch sử



KAMPUCHEA

PANDURANGA

Thánh Địa KAUTHARA

Bản đồ tiểu vương quốc Panduranga

- ❶ Bal Lai
- ❷ Bal Sri Banay
- ❸ Bal Batthinang
- ❹ Bal Hangaow
- ❺ Bal Pandarang

© Po Dharma 1999

## **Tập san Champaka: 14 ấn phẩm nghiên cứu về Champa**

Champaka là tập san nghiên cứu được ấn hành bởi International Office of Campa (IOC-Campa), do Trung tá, PGS.TS. Po Dharma làm Tổng Biên tập. Từ khi ra đời cho đến khi Po Dharma qua đời tại Pháp vào ngày 22 tháng 2 năm 2019, tập san Champaka đã xuất bản tổng cộng 14 số, được đặt tên từ Champaka 1 đến Champaka 14.

Trong thời gian 12 năm công tác và học tập tại Thailand, Singapore và Malaysia, TS. Putra Podam đã có nhiều dịp cộng tác nghiên cứu với TS. Po Dharma. Đặc biệt, trong quá trình thực hiện nghiên cứu Tiến sĩ lần thứ hai chuyên ngành Công nghệ Giáo dục, TS. Po Dharma đã tham gia với vai trò người hướng dẫn thứ hai, phụ trách chuyên đề liên quan đến tiếng Cham cổ.

Website Kauthara.org, được thành lập tại Malaysia do TS. Putra Podam làm Trưởng Ban Biên tập, đã nhận được sự ủng hộ và khuyến khích từ TS. Po Dharma ngay từ những ngày đầu hoạt động.

Sau 10 năm hoạt động, website Kauthara.org đã được đổi tên miền và nâng cấp thành website Champa.one, nhằm mở rộng nội dung và phạm vi phục vụ độc giả. Website Champa.one hiện chuyển tải nhiều chuyên mục liên quan đến văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo và công nghệ của cộng đồng Cham.

Trong khuôn khổ hoạt động này, Champa.one sẽ giới thiệu đầy đủ 14 tập san Champaka trên website để phục vụ độc giả quan tâm đến nghiên cứu Champa.

Toàn bộ 14 tập san Champaka sẽ được TS. Putra Podam biên tập và kết nối các nội dung rời rạc thành các tệp PDF hoàn chỉnh, giúp độc giả thuận tiện trong việc tra cứu và tiếp cận.

### **TS. Putra Podam**

*Chịu trách nhiệm biên tập và phát hành bản PDF của tập san Champaka.*

## Thay lời mở đầu

Champa là một cựu vương quốc chịu ảnh hưởng nền văn minh Ấn Độ nằm ở miền Trung Việt Nam, chạy dài từ mũi Hoành Sơn đến biên giới Biên Hòa.

Nói đến lịch sử Champa, các nhà sử học chỉ nhắc đến gia phả hoàng gia Champa, chiến lược chính trị hay quân sự của vua chúa Champa nhằm chống lại chính sách Nam Tiến của Đại Việt, một quốc gia láng giềng miền Bắc chịu ảnh hưởng nền văn minh Trung Quốc. Thật sự, bên cạnh các cuộc đấu tranh của vua chúa và giai cấp lãnh đạo Champa, lịch sử của vương quốc này còn nhắc đến các cuộc vùng dậy của nhân dân Champa để giải phóng đất nước của họ một khi vương quốc này bị ngoại bang xâm chiếm, hoặc chống lại bất cứ chính quyền, chủ nghĩa chính trị nào có ý đồ đàn áp, đồng hóa và tiêu diệt dân tộc Champa sau ngày vương quốc này bị xóa tên trên bản đồ vào năm 1832. Chính vì thế, sự vùng dậy của nhân dân Champa đã trở thành một đề tài lịch sử quan trọng mà các nhà khoa học đưa ra để bàn luận trong Champaka số 4 này.

Nội dung Champaka số 4 gồm hai phần chính yếu. Phần đầu tập trung các bài nghiên cứu liên quan đến lịch trình đấu tranh của nhân dân Champa kể từ năm 1693 đến 2004. Phần thứ hai, phê bình các tác phẩm viết về lịch sử đấu tranh của nhân dân Champa.

Mở đầu cho tập san Champaka số 4, là bài nghiên cứu của P. Gs. Po Dharma với tựa đề « Phong trào phục hưng Champa vào năm 1693-1694 ». Đó là cuộc vùng dậy đầu tiên của nhân dân Champa sau ngày thành Đồ Bàn bị thất thủ vào năm 1471, nhằm chống lại đoàn quân của nhà Nguyễn, dựa vào quyền lực để chiếm đóng Champa vào năm 1692.

Gần một thế kỷ sau, tức là vào thập niên của cuối cùng của thế kỷ 18, bài nghiên cứu của Ts. Mak Phoeun cho biết rằng lịch sử Champa lại nhắc đến cuộc đấu tranh của vua Po Cei Brei (1783-1786). Vì không chấp

nhận làm tôi tớ cho quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh, ngài bỏ ngai vàng vào năm 1786 để thành lập chiến khu ở Đồng Nai. Sau đó, ngài quyết định sang Kampuchia cầu cứu viện trợ quân sự vào năm 1795-1796.

Một năm sau, tư liệu lịch sử lại nói đến sự vùng dậy thứ 3 của nhân dân Champa vào năm 1796-1797, đặt dưới quyền chỉ đạo của Tuen Phaow, một nhà lãnh tụ Hồi Giáo đã từng sinh sống ở Makah (Kelatan, Mã Lai) trong nhiều năm. Mục tiêu của mặt trận này là nhằm giải phóng đất nước Champa ra khỏi ách thống trị của Nguyễn Ánh và Tây Sơn. Chỉ trong vài tháng sau, Tuen Phaow làm chủ tình hình quân sự ở khu vực Phan Rí. Cuộc vùng dậy này bị dập tắt, một khi Tuen Phaow bị thương trên chiến trường ở Phan Rang vào năm 1797. Đây là bài nghiên cứu do P. Ts. Nicolas Weber thực hiện.

Nối gót công trình đấu tranh của Tuan Phaow, đó là cuộc vùng dậy thứ 4 và thứ 5 của nhân dân Champa đã xảy ra vào những năm 1833-1835. Qua bài nghiên cứu của P. Gs. Po Dharma, người ta được biết vào năm 1832, hoàng đế Minh Mệnh xua quân chinh phạt Champa vì tội làm chư hầu cho tổng trấn Gia Định Thành là Lê Văn Duyệt muốn thành lập một quốc gia riêng biệt ở miền nam. Một khi đã chinh phạt Champa, Minh Mệnh quyết định xóa hẳn vương quốc này trên bản đồ Đông Dương vào năm 1832. Để trả lời cho chính sách xâm lăng này, Katip Sumat, một lãnh tụ Hồi Giáo xuất phát từ tiểu thá địa Makah (Kelatan, Mã Lai) đứng ra kêu gọi nhân dân Champa vùng dậy vào năm 1833, dưới ngọn cờ Thánh Chiến Hồi Giáo (Jihad) để tái lập lại nền độc lập của vương quốc này. Chỉ một năm sau, phong trào Katip Sumat bị dập tan bởi đoàn quân hùng mạnh của Minh Mệnh.

Để tiếp nối cuộc đấu tranh, Katip Ja Thak Wa một lãnh tụ Chăm Bani gốc làng Văn Lâm (Phan Rang), đứng ra thành lập vào năm 1834 một tổ chức đấu tranh hiện đại hơn qua mô hình Mặt Trận Giải Phóng Champa. Năm 1835, Katip Ja Thak Wa bị thương trên chiến trường gần Palei Tanran (Hữu Đức). Biến cố này đã đưa Mặt Trận Giải Phóng Champa của Katip Ja Thak Wa vào con đường bế tắc.

Gần một thế kỷ sau, kể từ ngày sụp đổ của mặt trận Ja Thak Wa vào năm 1835, phong trào đấu tranh nhân dân Champa lại chuyển sang

một địa bàn hoạt động khác đó là khu vực Tây Nguyên. Bài nghiên cứu với tựa đề: « Nguyên nhân sự vùng dậy của Fulro ở Buôn Sarpa 20-9-1964 » của Dominique Nguyen cho biết rằng một khi lên nắm chính quyền ở miền nam Việt Nam vào năm 1954, Ngô Đình Diệm quyết định xóa bỏ chế độ « Hoàng Triều Cương Thổ » (tức là quy chế tự trị) trên Tây Nguyên và sát nhập khu vực này vào lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa. Để trả lời cho chính sách xâm lược và đồng hóa này, một số trí thức dân tộc Radé đứng ra thành lập vào năm 1955 « Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc Thượng » (Front de Libération des Montagnards). Ba năm sau, tức là vào năm 1958 « Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc Thượng » thay đổi danh xưng thành phong trào *Bajaraka*, tượng trưng cho sự liên hiệp của 4 sắc dân Bahnar, Jarai, Radé, Kaho. Sau ngày ra đời của *Bajaraka*, Ngô Đình Diệm đưa ra chiến dịch đàn áp mạnh liệt phong trào này, tống vào ngục giam hàng loạt cấp lãnh đạo của *Bajaraka* như Y Bham Enuôl, Paul Nư, Nay Luett, v.v. Cuối năm 1963, trung tá Les Kosem, một nhà quân sự gốc Chăm Cao Miên thành lập « Mặt Trận Giải Phóng Champa », tìm cách đưa phong trào *Bajaraka* gia nhập vào mặt trận này để thành lập một tổ chức liên hiệp mang tên là *Fulro* (Mặt Trận Thống Nhất Đấu Tranh Các Dân Tộc Bị Áp Bức). Để đánh dấu ngày ra đời của Mặt Trận Giải Phóng Champa-Fulro (sau này là Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa-Fulro), trung tá Les Kosem ra lệnh tấn công Buôn Sarpa vào ngày 20 tháng 9 năm 1964 để đưa Y Bham Enuôl về hậu cứ ở Kampuchea.

Sau 10 năm đấu tranh, lực lượng *Furlo* bị quân Khmer Đỏ tiêu diệt hoàn toàn vào ngày 20 tháng 4 năm 1975. Mặc dù tổ chức *Fulro* không còn hiện hữu trên phương diện pháp lý, nhưng tàn quân *Fulro* hay nói một cách khác “bóng hình Fulro” vẫn còn bay lượn qua nhiều hình thức khác nhau. Đó là “bóng hình Fulro” của nhóm Jaya Mrang (Huỳnh Ngọc Sấn) ở Phan Rang, nhóm Kpa Koi ở Tây Nguyên, cũng như *Fulro-Dega* của Y Peng Ayun ở biên giới Thái-Miên, v.v. mà Dominique Nguyen đã trình bày trong bài nghiên cứu của ông ta với tựa đề « Bóng hình Fulro 1975-2004 ».

Sau 25 năm biệt tin tức, « Bóng hình Fulro » lại xuất hiện ở khu vực Tây Nguyên. Ngày 1 tháng 2 năm 2001, dân tộc Tây Nguyên vùng

dậy yêu cầu chính quyền Hà Nội phải tôn trọng nhân quyền dân tộc thiểu số ở miền trung Việt Nam và trao trả lại đất đai của họ bị tịch thu hay chiếm đóng. Đây là bài nghiên cứu cuối cùng trong Champaka số 4 do Ts. Nguyễn Ngọc Huy thực hiện.

Ba năm sau, tức là ngày 10 tháng 4 năm 2004, dân tộc Tây Nguyên lại xuống đường lần thứ 2, cũng yêu cầu Hà Nội phải giải đáp yêu sách của họ đã đưa ra vào năm 2001.

Phần thứ 2 của Champaka số 4 là phần phê bình sách báo. Trong phần này, các nhà khoa học chỉ chú tâm đến 6 tác phẩm nghiên cứu về lịch sử đấu tranh của nhân dân Champa từ năm 1955 đến 1975, đó là *Cái gọi là phong trào đòi tự trị FULRO* của Vinh Lộc ; *Tim hiểu Phong-Trào Tranh-Đấu F.U.L.R.O. 1958-1969* của Nguyễn Trắc Di ; *Fulro. Tình hình chính trị căng thẳng ở Tây Nguyên Việt Nam* của Norman Charles Labrie ; *Tự do trong núi rừng: Lịch sử dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên Việt Nam* của G. C. Hickey ; *Fulro, tập đoàn phản động !* của Ngôn Vinh ; *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay* của Phan Hữu Dật.

\*

Dựa trên nội dung Champaka số 4, độc giả có thể nhận diện rằng sự vùng dậy của nhân dân Champa từ năm 1693 đến năm 2004 không phải là những biến cố lịch sử nhất thời, nhưng là một truyền thống đấu tranh của dân tộc này. Và truyền thống bất khuất đó đã làm trì hoãn, kể từ thế kỷ thứ XV, bao mưu đồ của vua chúa Việt Nam nhằm xâm chiếm toàn diện lãnh thổ Champa còn lại ở miền nam. Nếu trong giai đoạn đầu, nhà cầm quyền Việt Nam chỉ cần 4 thế kỷ, tức là từ thế kỷ thứ XI đến năm 1471, để nuốt trọn đồng bằng Champa chạy dài từ mũi Hoành Sơn đến phía nam Bình Định, vua chúa nhà Nguyễn phải bỏ ra gần 361 năm, hay nói một cách khác gần 4 thế kỷ, để xâm chiếm 3 khu vực nhỏ nhoi của Panduranga-Champa ở đồng bằng Nha Trang, Phan Rang và Phan Rí vào năm 1832. Và sau năm 1832, Việt Nam cũng phải chờ 123 năm sau, tức là vào năm

1955, để tìm ra giải pháp hòa hoãn trọn Tây Nguyên để rồi sát nhập khu vực này vào lãnh thổ của mình.

Từ năm 1693 đến năm 2004, Champaka số 4 đã ghi nhận là có 7 phong trào đấu tranh của nhân dân Champa trên bàn cờ chính trị ở Đông Dương. Và sự vùng dậy của 7 phong trào này đều bắt nguồn từ một nguyên nhân chung, đó là nhân dân Champa đã thức tỉnh thật sự về sự sống còn của họ trước sự đe dọa trầm trọng của chính sách Nam Tiến. Cùng theo nội dung Champaka số 4, sự thất thủ Vijaya (Đồ Bàn) vào năm 1471 đã đưa lịch sử của nhân dân Champa vào một khúc quanh mới. Họ bắt đầu ý thức rằng vấn đề tồn tại của một dân tộc không phải là công tác của vua chúa và quan lại Champa nữa, nhưng là nghĩa vụ của toàn thể nhân dân của vương quốc này. Và cũng sau năm 1471, họ cũng nhận thức rằng Champa và Việt Nam không còn là hai quốc gia láng giềng nữa, nhưng là hai thế lực thù địch mà trong đó mỗi đối phương đều đưa ra một lý do chính đáng để biện minh cho quan điểm chính trị của mình.

Đối với Champa, vương quốc này chỉ mong được sống bình yên, kể từ thế kỷ thứ XVI, bên cạnh một quốc gia hùng mạnh như Việt Nam hay sẵn sàng chấp nhận triều cống, nếu cần, cho quốc gia hùng mạnh này để bảo đảm sự toàn vẹn đất đai và nền độc lập của họ. Ngược lại, Việt Nam là một dân tộc mang danh “con rồng cháu tiên”, luôn luôn dựa trên ý thức hệ “thiên triều” để rồi xem các dân tộc láng giềng chỉ là những kẻ man rợ mà nhà nước Việt Nam có nghĩa vụ bắt buộc họ phải thần phục và nếu cần, đồng hóa họ thành công dân người Việt có văn hóa. Ngoài chủ thuyết “thiên triều” này, Việt Nam còn có một quan điểm hoàn toàn khác biệt về giá trị đất đai. Họ cho rằng “một tác đất một tác vàng”. Dựa vào hai quan niệm về “thiên triều” và “một tác đất một tác vàng”, Việt Nam phải dùng mọi phương cách để bành trướng lãnh thổ của mình. Vì không thể tiến quân sang Trung Quốc ở phương bắc, Việt Nam chỉ còn giải pháp là Nam Tiến, tức là nuốt trọn giải đất Champa ở miền nam. Thế là hai nước láng giềng lại trở thành hai đối tượng thù địch không bao giờ chấp nhận đội trời chung.

Nhưng nếu nhìn kỹ lại, sự thù địch này không phát xuất từ bản chất hiểm tị của hai dân tộc Champa và Việt Nam, nhưng là bắt nguồn

từ hai chủ thuyết chính trị của hai dân tộc láng giềng có hai nền văn hóa và văn minh hoàn toàn khác nhau : Champa ảnh hưởng nền văn minh Ấn Độ Giáo, Việt nam ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc. Một thí dụ điển hình liên quan đến sự đối nghịch của hai chủ thuyết chính trị này đó là ý thức hệ liên quan đến chiến tranh và biên giới. Đối với Champa, chiến tranh chỉ là cuộc chiến nhằm chinh phạt đối phương. Một khi cuộc chiến đã kết thúc, vua chúa Champa phải rút đoàn quân của họ trở về. Ngược lại, chiến tranh đối với Việt Nam là một chính sách vừa chinh phạt vừa xâm chiếm đất đai đối phương. Sau cuộc chiến, nếu gặt hái được thành công, vua chúa Việt Nam ra lệnh tức thời sát nhập đất đai đối phương vào lãnh thổ của mình. Đối với Champa, biên giới của một quốc gia là biên giới “thần quyền”, là giới hạn thiên liêng của một dân tộc. Dân tộc Champa không có quyền xê dịch, thay đổi và vượt ra khỏi biên giới này mà không có sự chấp nhận của thần thánh sứ xử. Chính vì thế, dân tộc Champa không bao giờ rời bỏ thôn xóm của mình để định cư trong một khu vực khác dù khu vực này vẫn là đất đai Champa của họ. Đối với Việt Nam, biên giới chỉ là một ranh giới đất đai cơ giới, nơi mà nhà cầm quyền Việt Nam có quyền xê dịch, thay đổi tùy theo hoàn cảnh chính trị, quân sự và kinh tế của mình và dân tộc Việt có quyền vượt qua biên giới này để định cư bất cứ nơi nào trên lãnh thổ của quốc gia khác mà họ thấy cần thiết. Sự vùng dậy của nhân dân Champa vào năm 1693 cũng bắt nguồn từ sự khác biệt giữa hai ý thức hệ liên quan đến chiến tranh và biên giới này.

Ngoài sự đối ky giữa hai chủ thuyết chính trị mà chúng tôi vừa trình bày, nội dung của Chamapka số 4 còn nêu ra một đặc điểm quan trọng khác. Mặc dù không có sự liên hệ trực tiếp với nhau trên phương diện tổ chức, nhưng 7 phong trào đấu tranh của nhân dân Champa đều có một mục tiêu chung, đó là vùng dậy để giải phóng đất đai của họ bị Việt Nam xâm lược và chống lại mưu đồ thống trị của các nhà cầm quyền Việt Nam, dù đó là dưới thời phong kiến của nhà Nguyễn, dưới chế độ cộng hòa Việt Nam hay là dưới chế độ xã hội chủ nghĩa hôm nay. Sự vùng dậy của dân tộc Tây Nguyên vào năm 2001 và năm 2004 trong một chế độ xã hội chủ nghĩa có một bộ máy quản lý quản chúng rất là tinh vi qua các mạng lưới công an rất là sắc bén, đã đem lại cho độc giả một minh chứng cụ thể

nhằm định giá bản chất đấu tranh của dân tộc Champa nói chung và dân tộc Tây Nguyên nói riêng.

Champakaka số 4 cũng đem lại cho độc giả một số dữ kiện mới trong lịch sử đấu tranh cận đại của Champa đó là yếu tố Hồi Giáo. Trên tổng số 7 cuộc vùng dậy này, có 4 phong trào do Chăm Hồi Giáo đứng ra lãnh đạo và chỉ huy : Tuen Phaow, Katip Sumat, Katip Ja Thak Wa và trung tá Les Kosem. Dữ kiện lịch sử này đã chứng minh rằng Hồi Giáo đã trở thành một trong những tín ngưỡng chính thức của Champa và dân tộc của vương quốc này không bao giờ phân biệt màu sắc tôn giáo trong các lịch trình đấu tranh của họ. Bất cứ nhà lãnh đạo nào dù họ là Hồi Giáo hay không phải Hồi Giáo, nếu đường lối chủ trương của họ phù hợp với quyền lợi tối cao của dân tộc thì được nhân dân Champa thán phục và hưởng ứng.

Ngoài yếu tố Hồi Giáo, các cuộc vùng dậy của nhân dân Champa từ năm 1693 đến năm 2004 còn có một số điểm tương đồng nữa về phương diện chiến lược chính trị. Điểm tương đồng đáng kể nhất đó là các phong trào đấu tranh này đều chọn khu vực Cao Nguyên làm cứ điểm quân sự của tổ chức. Ngoài ra, các thành viên cũng như nhân vật lãnh đạo phong trào đấu tranh này không dành riêng cho dân tộc Chăm mà cả anh em Cao Nguyên. Po War Palei là dân tộc Raglai làm thủ lĩnh của phong trào Ja Thak Wa (1834-1835) và Y Bham Enuol, gốc Radé là chủ tịch Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa-Fulro (1964-1975) là hai thí dụ điển hình. Đó là những yếu tố lịch sử rõ ràng nhằm chứng minh rằng dân tộc Chăm và dân tộc Cao Nguyên đều là công nhân của vương quốc Champa thời trước, luôn luôn sát cánh với nhau trong các công trình đấu tranh để bảo vệ quyền lợi chung của họ.

Champakaka số 4 này cũng đưa ra một số dữ kiện nữa nhằm chứng minh rằng Campuchia là một nước láng giềng, nhưng cũng là một quốc gia bạn có liên hệ trực tiếp hay gián tiếp trong các cuộc vùng dậy của nhân dân Champa. Vì rằng, nếu Tuen Phaow và Katip Sumat đã đưa hàng ngũ của ông ta từ Campuchia sang Champa nhằm đấu tranh đánh đuổi quân xâm lăng, và nếu Po Cei Brei chạy sang Campuchia để xin viện trợ quân sự, thì Les Kosem cũng là người Chăm ở Campuchia đã dùng đất đai của vương quốc này làm cứ điểm quân sự của Fulro trong những

năm 1964 và 1975.

Thêm vào đó, nội dung của Champaka số 4 còn cung cấp một số tin tức liên quan đến làn sóng khởi nghĩa của nhân dân Champa. Điều mà chúng ta được biết ở đây đó là phong trào đấu tranh này thường hiện ra như một tia sấm sét thật chớp nhoáng, trong một không gian không nhất định và vương lên như một làn sóng dữ dội. Đây là một hiện tượng có thể phát xuất từ lòng phẫn uất quá cực độ của dân tộc Champa trước bản chất thống trị của một quốc gia láng giềng dùng thế lực để uy hiếp họ. Hai dữ kiện lịch sử để minh chứng cho lý thuyết này đó là cuộc vùng dậy của nhân dân Champa vào năm 1693 một khi nhà Nguyễn quyết định xóa bỏ bản đồ Champa vào năm 1692 và sự ra đời của mặt trận Katip Sumat và Ja Thak Wa vào năm 1833-1835 cũng vào lúc hoàng đế Minh Mệnh ra lệnh tấn công Champa và sát nhập đất đai Champa còn lại vào lãnh thổ của mình vào năm 1832.

Một khi vương quốc Champa không còn nữa sau năm 1832, sự vùng dậy nhân dân Champa lại bắt nguồn từ một nguyên nhân khác, đó là đấu tranh chống chính sách của nhà nước Việt Nam dùng quyền lực để áp bức, thống trị và đồng hóa dân tộc này. Ba thí dụ cụ thể để minh chứng cho quan điểm của chúng tôi đó là sự ra đời của Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc Thượng vào năm 1955 và Bajarakka vào năm 1958 một khi Ngô Đình Diệm quyết định sát nhập Tây Nguyên vào lãnh thổ Việt Nam và đưa hàng vạn người Việt sang định cư trong khu vực này; sự ra đời của Mặt Trận Fulro vào năm 1964 cũng bắt nguồn từ chính sách của chính quyền Nguyễn Khánh ở Sài Gòn không chấp nhận trao trả lại quyền tự trị ở Tây Nguyên; sự vùng dậy của dân tộc Tây Nguyên vào năm 2001 và 2004 cũng phát sinh từ một chính sách thống trị của Hà Nội qua các mô hình tịch thu đất đai của dân tộc này, bãi bỏ quyền sở hữu đất đai của họ, cấm đoán sự hành đạo của họ và nhất là chính sách đưa hàng triệu dân Kinh sang lập nghiệp ở Tây Nguyên sau ngày giải phóng 1975.

Sự vùng dậy của dân tộc Champa còn có một điểm tương đồng khác nữa đó là sự tồn tại của tổ chức này chỉ kéo dài trong thời gian rất là ngắn ngủi. Ngoại trừ phong trào đấu tranh vào năm 1693 đã đem lại một thắng lợi về vang, một số phong trào khác bị chôn vùi rất là nhanh

chóng một khi các nhà lãnh đạo của họ bị tử trận trên chiến trường, như Tuen Phaow, Ja Thak Wa hay Y Bham Enuôl. Một số phong trào khác cùng thường bị dẹp tan rất là nhanh chóng, trước sự đàn áp mạnh liệt của chính quyền Việt Nam, như sự vùng dậy của nhân dân Tây Nguyên vào năm 2001 và 2004.

Những cuộc vùng dậy nhân dân Champa từ năm 1693 là những dữ kiện lịch sử. Nhưng mỗi dữ kiện lịch sử này đều bị định giá hoàn toàn khác nhau tùy theo quan điểm của mỗi đối tượng. Cùng một biến cố chính trị đã xảy ra trong một không gian và thời gian cố định, các nhà cầm quyền ở Việt Nam đưa ra quan điểm của mình hoàn toàn khác hẳn với phong trào đấu tranh của nhân dân Champa. Một thí dụ điển hình đó là nhằm che dấu cho chính sách xâm lược và thống trị của mình, các nhà cầm quyền ở Việt Nam, dù dưới chế độ nào từ năm 1693 cho đến 2004, luôn luôn ghép các phong trào đấu tranh của nhân dân Champa vào tội phản động, ly khai nhằm chóng lại uy quyền của nhà nước Việt Nam. Nhưng đối với nhân dân Champa, sự vùng dậy của họ là một công trình cách mạng có chính nghĩa. Họ lý luận rằng, các cuộc đấu tranh này không có mục tiêu nhằm xâm chiếm đất đai của một dân tộc khác, nhưng là đòi lại đất đai của họ bị dân tộc khác chiếm đóng. Và cuộc đấu tranh của họ không có mục tiêu nhằm thống trị hay đồng hoá một dân tộc láng giềng nào, nhưng là bảo vệ nhân quyền của họ, truyền thống văn hóa của họ bị thống trị bởi một dân tộc đa số ở Việt Nam.

Liên quan đến phần phê bình sách báo, Champaka số 4 cũng mang lại cho độc giả một số tin tức hầu định giá quan điểm của một 6 tác giả viết về sự vùng dậy cuối cùng của dân tộc Champa vào những năm 1955-1975, đó là mặt trận FULRO.

Trong nhóm 6 tác giả này, có 4 tác giả gốc người Việt đã từng phục vụ trong chính quyền Việt Nam. Dưới chế độ Việt Nam Cộng Hòa, có chuẩn tướng Vinh Lộc, tổng tư lệnh Quân Đoàn II và Vùng II Chiến Thuật và Nguyễn Trắc Dĩ, một nhân viên cao cấp trong bộ Phát Triển Sắc Tộc. Dưới chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa có Ngôn Vinh, biệt danh của tổ chức

công an và Phan Hữu Dật, một nhà khoa học có tên tuổi. Hai tác giả nước ngoài là Norman Charles Labrie và G. C. Hickey. Đây là hai nhà nghiên cứu Mỹ chuyên về dân tộc thiểu số và cũng là hai nhân vật đã từng làm có vấn chính trị cho chính phủ Hoa Kỳ ở Việt Nam thời đó.

Đọc qua nội dung của các bài bình luận về 6 tác giả này, độc giả có cảm tưởng rằng Fulro là một mặt trận nhưng có 3 định nghĩa khác nhau tùy theo đối tượng và quan điểm chính trị của mỗi tác giả.

Theo chuẩn tướng Vĩnh Lộc và Nguyễn Trắc Di, là hai nhân vật xuất thân từ chế độ Sài Gòn, Fulro chỉ là một nhóm người Thượng ly khai, bị người Chăm lợi dụng, chỉ biết làm tay sai cho Cao Mien, thực dân Pháp và Việt Cộng. Ngôn Vinh và Phan Hữu Dật là hai nhân vật xuất thân từ Xã Hội Chủ Nghĩa cho rằng Fulro chỉ là một tập đoàn phản động, dựa vào hậu thuẫn từ bên ngoài để tổ chức các cuộc phá hoại, gây rối trật tự an ninh và lật đổ chính quyền Việt Nam. Ngược lại, Norman Charles Labrie và G. C. Hickey là hai nhà nghiên cứu Mỹ, đưa ra quan điểm hoàn toàn khác hẳn về Fulro. Hai tác giả này cho rằng Fulro không phải là một tập đoàn ly khai hay phản động, nhưng là một tổ chức chính trị và vũ trang nhằm yêu cầu chính quyền Sài Gòn phải tái lập qui chế tự trị cho các dân tộc thiểu số ở miền trung Việt Nam, phải chấm dứt chính sách thống trị, đàn áp và đồng hóa dân tộc này.

\* \*

Những cuộc vùng dậy của nhân dân Champa là những biến cố đã xảy ra trong quá khứ liên quan đến tiến trình đấu tranh của dân tộc này. Chính vì thế, Champaka số 4 không có chức năng để định giá công trình của họ, nhưng chỉ là phân tích một cách trung thực những gì đã xảy ra trong lịch sử đấu tranh của cựu vương quốc Champa này mà thôi.

P. Gs. Po Dharma  
(Viện Viễn Đông Pháp)

# Phong trào phục hưng Champa vào năm 1693-1694

P. Gs. Po Dharma  
(Viện Viễn Đông Pháp)

Trên giải đất miền trung Việt Nam, chạy dài từ mũi Hoành Sơn (Quảng Bình) đến biên giới Sài Gòn, đã có sự hiện hữu của một quốc gia thuộc nền văn minh Ấn Độ đó là vương quốc Champa<sup>1</sup>. Theo R. Stein, Champa chỉ là hậu duệ của nước Lin Yi (Lâm Ấp) được hình thành vào cuối thế kỷ thứ hai<sup>2</sup>.

Ngược lại với những gì mà một số tác phẩm khoa học thường nêu ra, các tư liệu tiếng Chăm hay Phạn ngữ thường giới thiệu, vương quốc Champa không phải là một quốc gia tập quyền như cơ chế chính trị ở Việt Nam hay Trung Quốc thời trước, nhưng là một quốc gia liên bang<sup>3</sup>. Mỗi tiểu bang được hưởng một quyền tự trị khá rộng rãi. Tùy theo thời kỳ, vương quốc Champa tập trung đôi lúc 4 hoặc 5 tiểu vương quốc<sup>4</sup>. Cụ thể là:

- Indrapura (vùng Quảng Bình, Quảng Trị)
- Amaravati (vùng Quảng Nam-Huế)
- Vijaya (vùng Bình Định)
- Panduranga<sup>5</sup>, vùng Phan Rang-Phan Rí có thủ đô là Virapura.

---

<sup>1</sup> Danh xưng Champa được xuất hiện lần đầu tiên trên bia ký Sambhuvarman tại Mỹ Sơn vào năm 658 sau công nguyên (L. Finot, 1903, trang 206) và sau đó vào năm 668 trên bia ký Ang Chumnik ở Kampuchea (G. Maspero, 1928, trang 2).

<sup>2</sup> R. Stein, 1947.

<sup>3</sup> Qui chế liên bang Champa rất gần gũi với qui chế liên bang của vương quốc Mã Lai hôm nay.

<sup>4</sup> G. Maspero, 1928, trang 24; H. Parmentier, 1903, trang 8; L. Finot, 1904, trang 102 và 112.

<sup>5</sup> Panduranga xuất hiện lần đầu tiên trên bia ký ở Champa vào năm 739 lịch saka (A. Barth và A. Bergaigne, 1893, trang 266; L. Finot, 1903, V. Pandu., trang 631).

Tiểu vương quốc Panduranga có lúc bao trùm cả thánh địa Kauthara<sup>6</sup> tức là vùng Nha Trang, một khu vực thiêng liêng đôi lúc cũng tự tách rời ra khỏi Panduranga để hình thành một tiểu bang thứ năm của Champa với thủ đô là Yangpunagara<sup>7</sup>.

Sau ngày giành được độc lập vào thế kỷ thứ 10, vua chúa Đại Việt bắt đầu áp dụng chính sách Nam Tiến, xô quân xâm chiếm lần hồi các khu vực phương bắc của Champa từ mũi Hoành Sơn (Quảng Bình) cho đến đèo Hải Vân (phía nam Huế). Năm 1471, vua Lê Thánh Tông tiến quân chiếm thủ đô Vijaya (Đồ Bàn) và dời biên giới phía nam của Đại Việt từ đèo Hải Vân đến đèo Cù Mông ở phía bắc Phú Yên<sup>8</sup>. Thế là vương quốc Champa bị thu hẹp lại kể từ năm 1471 trong khu vực của tiểu vương quốc Panduranga, chạy dài từ *Harek kah Harek Dhei* (Phú Yên) đến biên giới Biên Hòa ở phía nam.

Mặc dù tiểu vương quốc Vijaya bị thất thủ, nhưng Champa vẫn còn tồn tại trong biên giới chính trị của mình ở miền nam mà chúng tôi gọi là vương quốc Panduranga-Champa. Vương quốc này, dù nhỏ bé, nhưng không ngừng tìm cách đương đầu với chính sách Nam Tiến của Đại Việt để giữ toàn bờ cõi trong suốt hai thế kỷ.

Bước vào thế kỷ thứ 17, sự đối nghịch Trịnh-Nguyễn đã lên đến mức độ tột đỉnh không cho phép nhà Nguyễn mở mang đất đai sang phía bắc được. Thế thì chúa Nguyễn chỉ còn cách là mở rộng lãnh thổ của mình về phía nam mà thôi. Thế là chính sách Nam Tiến bắt đầu đi vào một giai đoạn mới, biến vương quốc Panduranga-Champa thành một nạn nhân thường trực của chính sách mở rộng đất đai của nhà Nguyễn.

Khởi đầu cho Nam Tiến này là nhà Nguyễn xô quân vào năm 1611 xâm chiếm lãnh thổ Champa từ khu vực Phú Yên đến mũi Varella ở phía bắc Nha Trang<sup>9</sup>, công khai áp dụng một « chính sách

---

<sup>6</sup> A. Barth và A. Bergaigne, 1893, trang 244-264. Theo P. Pelliot (1904, trang 216) Kauthara dường như được phiên âm là Koutan trong các bản văn Trung Quốc.

<sup>7</sup> A. Bergaigne, 1888, trang 51.

<sup>8</sup> Đại Việt sử ký Toàn Thư, tập III, trang 233; Dư Địa Chí, trang 100; Hồng Đức Bản Đồ, trang 201-202; Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, trang 361; Phương Đình Dư Địa Chí, trang 92-93; Phủ Biên Tạp Lục, tập 1, trang 57. Cũng xem thêm Hoàng Việt Giáp Tý Niên Biểu, trang 259; G. Maspero, 1928, trang 236 và tiếp theo.

<sup>9</sup> Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, tập I, trang 42-43; Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển 10-11, trang 7; Hoàng Việt Giáp Tý Niên Biểu trang 285; Việt Sử Yếu, trang 405.

thực dân»<sup>10</sup> với phương thức là đưa hơn 30.000 tù binh của nhà Trịnh sang Phú Yên để xây dựng làng mạc và khai hoang tối đa các đất đai bị chiếm đóng mà ông A. de Rhodes là nhân chứng lịch sử khi ông ta đến Ran Ran (Phú Yên) vào năm 1640<sup>11</sup>.

Chưa đầy 42 năm sau ngày thất thủ Phú Yên, Chúa Nguyễn Phúc Tần lại chỉ thị cho Hùng Lộc đưa ba nghìn quân lính Việt vượt đèo Hồ Dương tấn công Kauthara (Nha Trang) vào năm 1653, bắt được vua Panduranga-Champa là Bà Tấm (Po Nraop) trước mắt của nhà truyền giáo J. Tissanier<sup>12</sup> và dời biên giới phía nam của mình đến vùng Cam Ranh. Sau ngày thất thủ Kauthara vào năm 1653, lãnh thổ của Panduranga-Champa chỉ là một mảnh vụn nằm trong khu vực Phan Rang, Phan Rí và Đồng Nai Thượng<sup>13</sup>.

Một khi làm chủ tình hình ở Nha Trang vào năm 1653, chúa Nguyễn lợi dụng sự biến động chính trị ở Kampuchea<sup>14</sup> liền xuất quân xâm lược vào năm 1658 chiếm khu vực Biên Hòa của Cao Miên và bắt đầu tìm cách đặt quyền đô hộ của mình lên vương quốc này<sup>15</sup>. Sự thất thủ Biên Hòa vào năm 1658 đặt vương quốc Panduranga-Champa trong một bối cảnh địa dư mới, vì từ nay về sau, vương quốc này có một biên giới chung với lãnh thổ của chúa Nguyễn không những ở phía bắc (Cam Ranh) mà cả phía nam (Sài Gòn). Bối cảnh địa dư này đã trở thành một mối đe dọa nặng nề cho sự sống còn của Panduranga-Champa, một vương quốc chỉ còn vài ngàn quân lính phòng thủ so với lực lượng quân sự hùng hậu của nhà Nguyễn.

\*

Một khi đã nuốt trọn khu vực Phú Yên và Nha Trang của

---

Xem thêm Lê Thanh Khôi, 1955, trang 265; Trần Trọng Kim, 1971, trang 79; Phạm Đình Khiêm, 1960, trang 85; Phạm Văn Sơn, II, 1959, trang 293 và Phan Khoang, 1969, trang 386.

<sup>10</sup> Phan Khoang, 1969, trang 386.

<sup>11</sup> H. Chappouillie, tập II, 1948, trang 26.

<sup>12</sup> Ký sự của linh mục Joseph Tissanier trong những năm 1658, 1959, và 1960, chương V, trang 176.

<sup>13</sup> Đại Nam Nhất Thống Chí, tập 12, trang 410; H. Chappouillie, tập I, trang 9.

<sup>14</sup> Gia Định Thành Thông Chí, Saigon, 1972, trang 29. Mak Phœun và Po Dharma, 1984, trang 285.

<sup>15</sup> Mak Phœun, 1981; Khin Sok, 1975; A. Dauphin-Meunier, 1961; M. Giteau, 1957, A. Leclère, 1914, D. Chandler, 1973.

Champa vào năm 1611 và 1653, Nguyễn Phúc Chu lại xua quân chinh phục Panduranga-Champa vào năm 1692, bắt được quốc vương Bà Tranh (Po Saot) đưa về Quảng Nam để làm tù binh<sup>16</sup>.

#### Champa bị xóa bỏ trên bản đồ lần thứ nhất

Sau cuộc chiến thắng quân sự vào năm 1692, nhà Nguyễn tìm cách xóa bỏ vương quốc Panduranga-Champa trên bản đồ Đông Dương và biến lãnh thổ này thành một khu vực hành chính của nhà Nguyễn. Quyết định đầu tiên đó là Nguyễn Phúc Chu đổi tên danh xưng Chiêm Thành (Champa) thành Trấn Thuận Thành vào năm 1692. Sau đó nhà Nguyễn chia Trấn Thuận Thành này thành ba khu vực hành chính : Phố Hải, Phan Rí, Phan Rang và ra lệnh cho ba vị quan của nhà Nguyễn lãnh đạo đoàn quân viễn chinh ở Panduranga, mỗi người cai trị một trong ba vùng này. Một tháng sau, Nguyễn Phúc Chu đổi Trấn Thuận Thành thành phủ Bình Thuận và phong chức Khám Lý cho vua Kế Bà Tử (Po Saktiraydapatih), em của vua Bà Tranh (Po Saot) bị bắt làm tù binh, để quản trị phủ mới thành lập này. Thế là vương quốc Panduranga-Champa không còn là một quốc gia độc lập nữa, nhưng là một phủ Bình Thuận của nhà Nguyễn.

Để trả lời cho cuộc xâm lăng của nhà Nguyễn vào năm 1692, hàng ngàn nhân dân Champa, với hai bàn tay trắng, đứng ra phát động phong trào đấu tranh nhằm bảo vệ tổ quốc, sẵn sàng hy sinh tánh mạng với bất cứ giá nào để đương đầu với quân xâm lược hùng mạnh được trang bị quân cụ tối tân. Đây cũng là một phong trào đấu tranh quần chúng rất là qui mô rộng lớn nhằm chống kẻ xâm lăng đã diễn ra đầu tiên trong lịch sử Champa.

---

<sup>16</sup> Đại Nam Thực Lục Chính Biên, tập I, quyển 8, trang 147-151; Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển 12, trang 7.

Xem thêm Phan Khoang, 1961, trang 217 và 389; Lê Thành Khôi, 1955, trang 265, Phạm Văn Sơn, III, 1953, trang 239; J. Boisselier, 1963, trang 376-377; Po Dharma, 1978, trang 136.

M. Feret (MEP. tập. 737, trang 741) viết vào ngày 4 tháng 2 năm 1694 tại Phú Yên: «Dù là thất bại, vua Ciampa vẫn có ý muốn vùng dậy chống vua Cochinchine (chúa Nguyễn) (...). Chiến tranh này không gặt hái thành công, vì vua Ciampa bị bắt và bị cầm tù, không còn hy vọng trở lại quê hương. Sau đó vương quốc Ciampa có thể bị sáp nhập vào vào đất đai của Cochinchine (chúa Nguyễn)».

**Cuộc vùng dậy đầu tiên**

Vào tháng 12 năm quý dậu (1693)<sup>17</sup>, mặc dù không còn vua chúa và quân đội để lãnh đạo đưa đường, toàn dân Panduranga-Champa vùng dậy tấn công quân xâm lược của nhà Nguyễn, giết được ba vị sĩ quan cầm đầu quân viễn chinh chiếm đóng Panduranga-Champa vào năm 1692. Đây là một chiến trường đẫm máu kéo dài gần 9 tháng trường mà nhân dân Panduranga-Champa phải gánh chịu với mục tiêu duy nhất là yêu cầu nhà Nguyễn phải rút quân ra khỏi Champa và trao trả lại độc lập cho vương quốc này.

Trước sự vùng dậy hùng mạnh của toàn dân Champa để dẹp tan quân viễn chinh Việt, chúa Nguyễn không còn giải pháp để đô hộ vương quốc nhỏ bé này nữa. Tháng tám năm giáp tuất (1694), nhà Nguyễn quyết định hủy bỏ phủ Bình Thuận vừa thành lập vào năm 1692 và chấp nhận tái lập lại vương hiệu cho Trấn Thuận Thành, danh xưng mới mà biên niên sử Việt Nam thường sử dụng để gọi vương quốc Panduranga-Champa cho đến 1832<sup>18</sup>. Vào tháng 11 cùng năm giáp tuất (1694), nhà Nguyễn tấn phong Po Saktiraydapatih thành Trấn Vương Thuận Thành (Panduranga-Champa) để cai trị vương quốc này với điều kiện là hàng năm phải dâng “lễ cống” cho nhà Nguyễn<sup>19</sup>.

Sau ngày trả lại qui chế độc lập cho Panduranga-Champa (Trấn Thuận Thành) vào năm 1694, quy chế chính trị của dân Việt sinh sống trên lãnh thổ Phan Rang và Phan Rí trước năm 1692 trở thành một vấn đề gai góc giữa hai quốc gia. Trải qua bao lần thương thuyết, nhà Nguyễn sẵn sàng nhượng bộ để Panduranga-Champa được độc lập

---

<sup>17</sup> Đại Nam Thực Lục Chính Biên, tập I, trang 147-151; Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển 12, trang 7.

<sup>18</sup> Đại Nam Thực Lục Chính Biên, tập I, trang 147-151; Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển 12, trang 7.

<sup>19</sup> Đại Nam Thực Lục Chính Biên, tập I, trang 147-151; Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển 12, trang 7; Việt Sử Yếu, trang 31.

Xem thêm Phan Khoang, 1969, trang 389; Lê Thanh Khôi, 1955; J. Moura, tập 1, 1883, trang 488; E. Aymonier, tập III, 1904, trang 777; Phạm Văn Sơn, III, 1959, trang 294; Nguyễn Đình Diệm, 1970, trang 240; Lê Ngọc Trụ và Phạm Văn Luật, 1969, trang 45; Po Dharma, 1978, trang 137.

nhưng chúa Nguyễn khẳng định quyền tối thượng của mình đối với người Việt cư ngụ trên đất nước này, có nghĩa là họ không phải là công dân Champa mà là thần dân của nhà Nguyễn, hay nói một cách khác vua chúa Panduranga-Champa không quyền lạm dụng, bắt bớ cư dân Việt sống trong lãnh thổ này như trước năm 1692 nữa<sup>20</sup>.

#### **Phủ Bình Thuận trong biên giới Champa**

Nhằm bảo đảm sinh mạng và quyền lợi cho cư dân Việt, chúa Nguyễn quyết định thành lập một phủ Bình Thuận cũng vào năm 1694 trong lãnh thổ Panduranga-Champa (Trấn Thuận Thành). Phủ Bình Thuận này gồm hai huyện An Phước và Hoà Đa, chịu trách nhiệm điều hành cư dân Việt sống ở vương quốc này. Đây là một tổ chức hành chính rất đặc biệt mà chưa từng xảy ra trong lịch sử Đông Nam Á. Về mặt đất đai, phủ Bình Thuận không có một biên giới rõ rệt, tập trung tất cả các làng mạc người Việt nằm rải rác trong nội địa của lãnh thổ Panduranga-Champa. Chính vì thế, phủ Bình Thuận không có lãnh thổ thống nhất vì các làng, các ấp cũng như đất đai canh tác không tập trung vào một khu vực nhưng lại nằm rải rác ở vương quốc này<sup>21</sup>. Thế là kể từ năm 1694 trở đi, vua chúa Panduranga-Champa không còn quyền hành gì trên cư dân Việt nữa, vì họ là thần dân nhà Nguyễn sống ở Phủ Bình Thuận. Các quan lại của phủ này có quyền can thiệp với các cấp lãnh đạo Panduranga-Champa để bênh vực quyền lợi người Việt mỗi lần xảy ra sự tranh chấp ở vương quốc này. Sau sự hình thành phủ Bình Thuận trực thuộc vào triều đình Huế, xứ Panduranga-Champa không còn là một quốc gia thống nhất về đất đai nữa nhưng là một quốc gia có lãnh thổ bị chia xén thành mảnh vụn như tấm da beo (peau de léopard), một thành ngữ thường được sử dụng để miêu tả hình dáng chính trị-địa lý của Việt Nam Cộng Hoà trước 1975.<sup>22</sup>

#### **Khởi đầu cho sự tranh chấp**

Ngày ra đời của phủ Bình Thuận vào năm 1694 càng làm kích

---

<sup>20</sup> De Choisy, 1685-1686, trang 254 được trích dẫn bởi J. Boisselier, 1963, trang 376.

<sup>21</sup> Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển 12, trang 41.

<sup>22</sup> Tư liệu hoàng gia Panduranga-Champa (xem P. B. Lafont, Chen Zhichao, Nguyễn Trần Huân, Po Dharma, 1984).

thích thêm bao sự tranh chấp, tố tụng giữa những người bản xứ Champa và người Việt sống trong phủ Bình Thuận, nhất là cư dân Việt này thường hay đặt mình vào thế mạnh hơn vì có sự che chở của những quan lại ở phủ Bình Thuận, có nghĩa là quan lại của nhà Nguyễn. Trước tình hình nguy biến này, Po Saktitaydaputih đề nghị với Nguyễn Phúc Chu vào tháng chín năm nhâm thìn (1712)<sup>23</sup> một kế hoạch mới để giải quyết những vụ tranh chấp giữa dân bản xứ Champa và người Việt sống tản mát tại vương quốc này. Một hiệp ước được ký kết giữa Panduranga và nhà Nguyễn vào năm 1712 như sau :

- Trong trường hợp có sự tranh chấp giữa người Việt và người bản xứ Champa, thì phải có sự phán xét chung của một ủy ban tổng hợp gồm có quan chức của Panduranga-Champa và quan lại của phủ Bình Thuận gồm có cai bộ (ngân khố) và quan ký lục (tư pháp).

- Trường hợp có sự tranh chấp giữa những người dân bản xứ Champa thì chính quyền của Panduranga-Champa có trách nhiệm giải quyết.

- Trường hợp có sự tranh chấp giữa những người Việt và người Việt thì do thẩm quyền của phủ Bình Thuận này xét xử ; vua chúa Champa không có quyền xen lấn vào nội bộ của hành chính nhà Nguyễn.

Mặc dù Po Saktiraydaputih tìm mọi cách để duy trì sự thống nhất lãnh thổ của Panduranga-Champa, nhưng vị thủ lĩnh này không thể ngăn cản được sự bành trướng làng mạc của người Việt sang khu vực dân bản xứ Champa qua nhiều hình thức khác nhau : mua bán, đổi chất hay chiếm đoạt bất hợp lệ đất đai của dân bản xứ.

Về mặt chính trị, Po Saktiraydaputih cũng không tìm ra một phương cách nào để thoát khỏi ảnh hưởng của nhà Nguyễn tại vương quốc này. Vào năm 1720, một sĩ quan Pháp của chiến hạm La Galathée<sup>24</sup> cũng đề cập đến vấn đề này và ông còn nói thêm là chúa Nguyễn đặt cả các cố vấn chính trị và quân sự người Việt trong triều đình Panduranga-Champa thời đó. Sự hiện diện của cố vấn người Việt trong triều đình Champa lúc đó cho chúng ta một bằng chứng cụ thể để kết luận rằng kể từ năm 1694, Panduranga-Champa vẫn còn duy trì quy chế của một quốc gia độc lập, nhưng độc lập đặt dưới nền đô hộ của nhà Nguyễn.

---

<sup>23</sup> Đại Nam Thực Lục Chính Biên, tập 1, trang 175; Phan Khoang, 1969, trang 392.

<sup>24</sup> Manneville, 1775, trang 447 và J. Boisselier, 1963, trang 377.

**Phong trào bài trừ cư dân Việt**

Sau ngày từ trần của Po Saktiraydapatih vào năm 1727, dân chúng Panduranga-Champa vùng dậy ò ạt vào năm 1728 chống lại quyền đô hộ của nhà Nguyễn, chống lại cư dân Việt lợi dụng quyền lực của phủ Bình Thuận để chiếm cứ đất đai của nhân dân Champa một cách phi pháp. Tuy nhiên sự nổi dậy này cũng không ngăn chặn được sự phát triển càng ngày càng mạnh vai trò chính trị và kinh tế của người Việt sống ở phủ Bình Thuận thời đó<sup>25</sup>.

Đặt dưới quyền che chở của quan lại của chúa Nguyễn, người Việt ở phủ Bình Thuận bắt đầu phát động một phong trào mới nhằm tăng cường năng xuất trong lãnh vực kinh tế và nhất là phát triển mạnh mẽ nghề cho vay lãi, không những dành riêng cho dân bản xứ Champa mà cả quan lại của Panduranga-Champa thời đó. Với chỉ số tiền lời hơn 150 % một năm, chính sách này chỉ đưa người bản xứ Champa vay tiền vào con đường bế tắc, vì lãi quá cao họ không đủ khả năng để trả cho chủ nợ, thế là người Việt cho vay có quyền tịch thu đất đai và tài sản của họ. Nếu chưa đủ vốn, người Việt bắt con cái hay cha mẹ của họ để làm tồ trong một định kỳ nào đó<sup>26</sup>. Đối với người Việt ở phủ Bình Thuận, đây là một phương cách hợp pháp vì có ghi rõ ràng trong bản hợp đồng vay mượn. Nhưng đối với người bản xứ Champa, đây là một vấn đề không thể chấp nhận được, vì phong tục tập quán của họ ngăn cấm mọi việc chuyển nhượng, buôn bán những bất động sản hay bản thân mình cho người nước ngoài, sợ rằng thần linh che chở của cải đó sẽ quở phạt những thành viên còn sống trong dòng tộc của họ. Chính vì thế, vấn đề này không còn là pháp lý nữa mà là một vấn đề tín ngưỡng. Sự kiện này đã giải thích tại sao có sự gia tăng gấp bội những vụ kiện tụng hay tranh chấp xảy ra giữa hai cộng đồng Việt và dân bản xứ Champa và nhất là sự nảy sinh các phong trào bài trừ cư dân Việt ở vương quốc này mà biên niên sử Việt Nam thường nhắc đến<sup>27</sup>. Mặc dù phong trào chống người Việt nổ ra một cách định kỳ, nhưng những phong trào này không gây nên một sự đe dọa nào đối với triều đình nhà Nguyễn<sup>28</sup>.

---

<sup>25</sup> De Flory, MEP, tập 739, trang 600; Po Dharma, 1978, trang 140.

<sup>26</sup> Tư liệu hoàng gia Panduranga-Champa (P. B. Lafont, Chen Zhichao, Nguyễn Trần Huân, Po Dharma, 1984), bản số 3-65.

<sup>27</sup> Đại Nam Thực Lục Chính Biên, tập 1, trang 209.

<sup>28</sup> Đại Nam Thực Lục Chính Biên, tập 1, trang 209.

\* \*

Sự vùng dậy của nhân dân Champa chống quân xâm lăng nhà Nguyễn vào năm 1693-1694 là một biến cố quan trọng trong lịch trình bang giao giữa hai nước láng giềng ở miền trung Việt Nam. Sự vùng dậy này phát xuất từ chính sách “đế quốc” của nhà Nguyễn muốn bành trướng tới đa đất đai của mình về phía nam, muốn thống trị các dân tộc láng giềng mà nhà Nguyễn luôn luôn xem họ là nhóm “man rợ” cần phải giáo dục, đồng hóa để họ khiếp sợ uy quyền của vua chúa Việt Nam.

Sự vùng dậy này cũng phát xuất từ thái độ “thực dân” của nhà Nguyễn luôn luôn tìm mọi phương cách để biến đất đai Champa đã chiếm đóng thành “bất động sản” của mình một cách nhanh chóng. Nhà Nguyễn áp dụng chính sách đồn điền (vừa là lính vừa là công nhân khai khẩn đất hoang) trên đất đai Champa mà quân nhà Nguyễn đã chinh phục, hô hào các cư dân Việt tràn sang các nước láng giềng để lập cư, rồi từ đó dân cư Việt này trở thành một lực lượng quân sự hay kinh tế địa phương nhằm yểm trợ cho các cuộc xâm lăng của mình với danh nghĩa là bảo vệ quyền lợi và tánh mạng người Việt sinh sống ở nước khác.

Sự vùng dậy này cũng bắt nguồn từ thái độ tự tôn và “kiêu hành” của cư dân Việt sinh sống ở Champa thường hay lợi dụng quyền lực của nhà Nguyễn để bóc lột dân bản xứ qua nhiều hình thức không phù hợp với truyền thống văn hóa của dân bản xứ này : từ hình thức cho vay nặng lãi, mua bán đổi chác không thật thà cho đến hình thức chiếm cứ đất đai của dân bản xứ một cách tùy tiện.

Nhưng sự vùng dậy này, dù có thất bại đi nữa (nhất là chấp nhận cho nhà Nguyễn thành lập phủ Bình Thuận của người Việt trên lãnh thổ Champa) đã để lại một dấu ấn đầu tiên trong các phong trào đấu tranh chống chính sách xâm lăng của nhà Nguyễn, đó là dân tộc Champa không cần súng đạn hay quân đội hùng hậu, dám dấn thân vùng dậy với hai bàn tay trắng để đánh bại quân viễn chinh của nhà Nguyễn vào năm 1694 và khôi phục lại nền độc lập Champa, một vương quốc mà nhà Nguyễn đã xóa hẳn trên bản đồ vào năm 1692.

### Tư Liệu Trích Dẫn

- Aymonier, E.,  
*Le Cambodge*, tập I, II, III. Paris, 1900-1904.
- Barth A. và A. Bergaigne,  
*Inscriptions sanscrites de Campa et du Cambodge*, Paris, 1893.
- Boisselier, J.,  
*La statuaire du Champa. Recherches sur les cultes et l'iconographie*, Paris, 1963.
- Chandler, D.,  
*Cambodia before the French Politics in a tributary kingdom, 1794-1848*, University Microfilm, USA, 1973.
- Chappouillie,  
*Aux origines d'une Eglise. Rome et les missions d'Indochine au XVIIIe siècle*, tập I et II, Paris, 1943 et 1948.
- De Flory, Voir Lettre... 1728. MEP, tập 739.
- Dư Địa Chí (DDC)*,  
 Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1960.
- Đại Nam Nhất Thống Chí (DNNTC)*,
- Quyển X et XI. Tỉnh Phú Yên-Khánh Hòa, Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Sài Gòn, 1964.
  - Quyển XII. Tỉnh Ninh Thuận phụ Đạo Phan Rang, Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Sài Gòn, 1965.
- Đại Nam Thực Lục Chính Biên (DNTLCB)*,
- Tập I et II. Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
  - Tập I-XVI. Viện Sử Học, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1962-1966.
- Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (DVSKTT)*,  
 Tập III. Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1972.
- Gia Định Thành Thông Chí (GDTTC)*,  
 Tập trung, thượng và hạ. Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.

- Giteau, M.,  
*Histoire du Cambodge*, Paris, 1957.
- Finot, L.,  
 – «Notes d'épigraphie. Stèle de Cambhuvanman à Mi Son», trong *BEFEO*, III, 1903, trang 206-221.  
 – «Notes d'épigraphie» trong *BEFEO*, IV, 1904, trang 83-115.
- Hồng Đức Bản Đồ (HDBD)*,  
 Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Sài Gòn, 1972.
- Hoàng Việt Giáp Tỉ Niên Biểu (HVGTNB)*,  
 Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Sài Gòn, 1963.
- Joseph Tissanier,  
*Relation du voyage du P. Tissanier de la Cie de Jésus depuis la France jusqu'au royaume du Tonkin pendant les années 1658, 1659 et 1660*, Paris, 1663.
- Khin Sok,  
*Les chroniques royales du Cambodge de Bana Yat jusqu'à la prise de Lanvek*, Luận án Tiến Sĩ, Paris, 1975.
- Lê Thành Khôi,  
*Le Viet-Nam. Histoire et Civilisation*, Paris, 1955.
- Leclère, A.,  
*Histoire du Cambodge depuis les Ier siècle de notre ère*, Paris, 1914.
- Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí (LTHCLC)*,  
 Tập I. Dư Địa Chí. Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- M. Feret, MEP. tập. 737,
- Mak Phœun và Po Dharma,  
 «La première intervention militaire vietnamienne au Cambodge, 1658-1659» trong *BEFEO*, LXXIII, 1984, trang 285-318.
- Mak Phœun,  
*Chroniques royales du Cambodge (de 1594 à 1677)*, Paris, 1981.
- Manneville, J.,  
*Instructions sur la navigation des Indes Orientales et de la Chine*, Paris, 1775.
- Maspero, G.,  
*Le royaume de Champa*, Paris, 1928.
- Moura, J.,  
*Le royaume du cambodge*, Tập I và II. Paris, 1883.
- Nguyễn Đình Diệm,

«Đồ Bàn Thành Ký», trong *Tập San Sử Địa*, số 19-20, 1970, trang 232-248.

Pelliot, P.,

«Deux itinéraires de Chine en Inde à la Fin du VIIIe siècle» trong *BEFEO*, IV, 1904, trang 131-413.

*Phủ Biên Tạp Lục (PBTL)*,

Tập I et II. Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.

Phan Khoang,

*Việt Sử Xứ Đàng Trong 1558-1777. Cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam*, Saigon, 1969.

*Phương Đình Dư Địa Chí (PDDDC)*,

Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Sài Gòn, 1960.

Phạm Đình Khiêm,

«Đi tìm địa điểm di và di tích hai thành cổ Quang Nam và Phú Yên đầu thế kỷ XVII», trong *Việt Nam Khảo Cổ Tập San*, số 1, 1960, trang 71-96.

Phạm Văn Sơn,

*Việt Sử Tân Biên. Nam Bắc phân tranh hay loạn phong kiến Việt Nam*, Tập III, Saigon, 1959.

Po Dharma,

*Chroniques du Panduranga*, Luận án Cao Học, EPHE, IV section, Sorbonne, Paris, 1978.

Stein, R.

*Le Lin-Yi. Sa localisation, sa contribution à la formation du Champa et ses liens avec la Chine*, Han Hiue, Pékin, 1947.

Trần Trọng Kim,

*Việt Nam Sử Lược*, Quyển II, Saigon, 1971.

*Việt Sử Yếu (VSY)*,

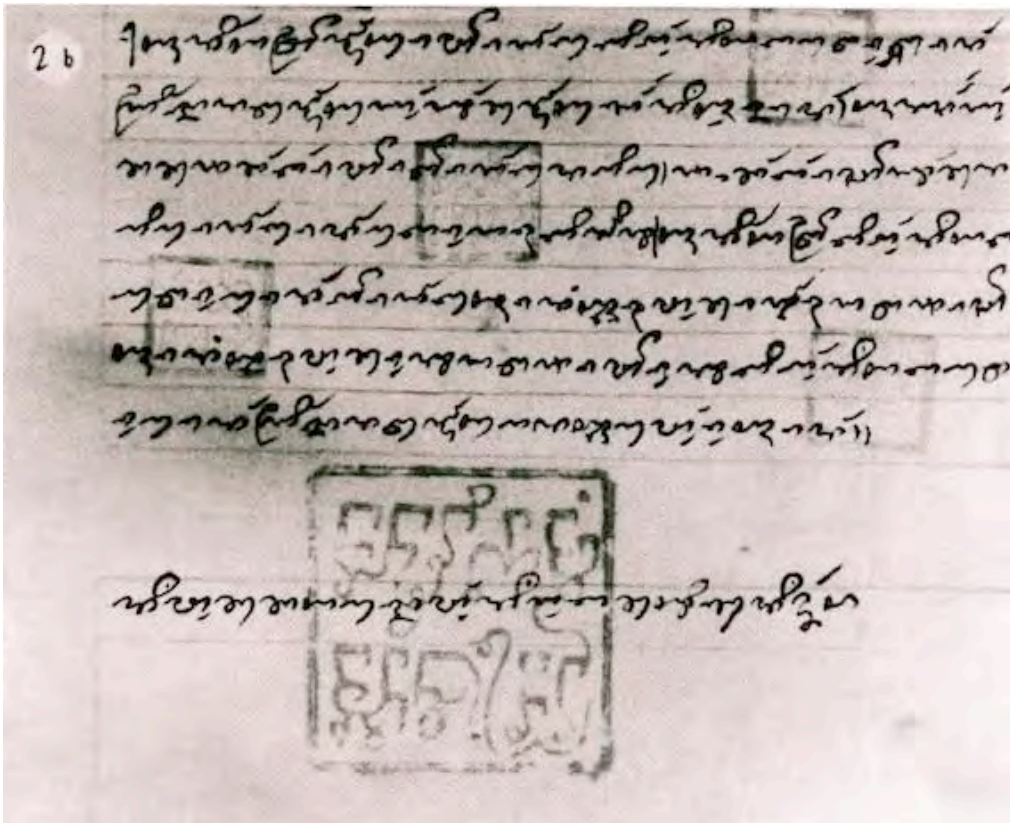
Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Sài Gòn, Saigon en 1971.



Bản đồ Champa vào năm 1686 của ông R. P. Placide (Pháp)



Tư liệu hoàng gia Champa (1702-1810) có dấu mộc của nhà Nguyễn



Tư liệu hoàng gia Champa (1702-1810) có dấu mộc Akhar Rik

# **Từ phong trào Katip Sumat đến mặt trận Ja Thak Wa (1833-1835)**

P. Gs. Po Dharma  
(Viện Viên Đông Pháp)

Năm 1832 đánh dấu ngày từ trần ở Sài Gòn của Lê Văn Duyệt, một ông tổng trấn Gia Định Thành dám đứng ra bảo hộ cho vương quốc Panduranga-Champa chống lại triều đình Huế. Lợi dụng cơ hội đó, hoàng đế Minh Mệnh ra lệnh xô quân chinh phạt Panduranga-Champa để trả thù cho vua chúa của vương quốc này đã yểm trợ cho chiêu bài độc lập ở Gia Định Thành do Lê Văn Duyệt đề xướng. Đây là một phương thức vô cùng dã man chưa từng xảy ra trong lịch sử Đông Nam Á, nhằm trừng phạt tất cả quan lại Panduranga đã theo Lê Văn Duyệt và xóa bỏ Champa trên bản đồ Đông Dương.

Sau ngày diệt vong vào năm 1832, nhân dân Champa chỉ biết kêu than vì thuế má quá nặng nề, vì lao động khổ sai ngày đêm, vì sự độc đoán và thối nát của các quan lại người Việt, vì các cường hào ác bá chỉ biết tước đoạt của cải của dân bản xứ Champa. Một khi không chịu nổi nữa những thống khổ bi đát này, những tang thương của một dân tộc vong quốc, nhân dân Champa chỉ còn con đường duy nhất là vùng dậy chống lại kẻ xâm lược. Cuộc biến động đầu tiên sau ngày Champa diệt vong vào năm 1832 là sự vùng dậy của Katip Sumat vào năm 1833-1834.

## **Phong trào Katip Sumat (1833-1834)**

Khởi điểm cho sự vùng dậy của Katip Sumat là những biến động chính trị và quân sự đã xảy ra ở Gia Định Thành (Sài Gòn) sau ngày từ trần của Lê Văn Duyệt vào năm 1832.

Ngày thứ 8 tháng 5 của năm quý ty (1833), biên niên sử Việt

Nam<sup>1</sup> viết rằng Lê Văn Khôi, con nuôi của Lê Văn Duyệt, tụ họp những người trung thành của mình để vùng dậy chống lại tập quyền trung ương của triều đình Huế và xô quân tấn công thành Gia Định. Chỉ trong vòng một tháng, Lê Văn Khôi làm chủ sáu tỉnh miền Nam.

Cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi đánh dấu đoạn đầu của sự loạn lạc trên đất nước Việt Nam. Vào tháng 6 cùng năm quý ty (1833), biên niên sử Việt Nam lại nói đến cuộc khởi nghĩa chống Minh Mệnh của Lê Duy Lương trong các tỉnh Ninh Bình và Hưng Hóa<sup>2</sup>. Một tháng sau đó, Nùng Văn Vân, anh rể của Lê Văn Khôi<sup>3</sup> phát động phong trào nổi dậy đồng loạt trên khắp lãnh thổ vùng cao của Bắc Việt<sup>4</sup>. Và cũng vào thời điểm này, đã xảy ra cuộc khởi nghĩa chống triều đình Huế trên lãnh thổ của Pandurang-Champa của Katip Sumat.

Katip là chức sắc của Hồi Giáo. Tên thật của ông là Sumat, sinh ở Cao Miên (một vài bản văn khác viết là Tamat)<sup>5</sup>. Theo tư liệu viết bằng tiếng Chăm CM 26 (14) trang 81, Katip Sumat đã sang Mã Lai trong nhiều năm để theo học kinh thánh Hồi Giáo ở Makah (địa danh ám chỉ tiểu vương quốc Kalentan của Mã Lai)<sup>6</sup>, nhưng tư liệu này không nói rõ ngày tháng sự hiện diện của ông ta ở Mã Lai. Chính vì thế, chúng tôi không biết cuộc nổi dậy này bùng ra trước hay sau cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi. Dù thế nào đi nữa, các biên niên sử Việt Nam<sup>7</sup> cho rằng sự nổi dậy của Katip Sumat không có liên hệ gì đến cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi, mặc dù Minh Mệnh cứ kết tội Katip

---

<sup>1</sup> QTCB, trang 158. Xem thêm J. Sylvestre, 1915, trang 22-23.

<sup>2</sup> QTCB, trang 159.

<sup>3</sup> Nguyễn Phan Quang, 1981-1982, trang 22.

<sup>4</sup> Tháng thứ 7 năm con Ty (1833), Nùng Văn Vân tấn công những vùng Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng và Lạng Sơn. Phong trào của ông ta có liên hệ chặt chẽ với người anh rể là Lê Văn Khôi, tiếp tục cho đến tháng thứ ba của năm Mùi (1835). QTCB, trang 158; MMCY, quyển V, trang 145; Trần Trọng Kim II, 1971, trang 206.

<sup>5</sup> CM 32 (6), trang 113; CM 24 (5), trang 162.

<sup>6</sup> Hôm nay, người Mã Lai vẫn còn gọi Kalentan là serambi Makah = mái hiên của thánh địa Hồi Giáo.

<sup>7</sup> MMCY, tập I, trang 69; DNTLCB, tập XII, trang 282-284; DNNTC, tập XII (Hà Nội) 1971, trang 146-137. Xem thêm Nghiêm Thẩm, 1960, trang 1359; H. Parmentier, *BEFEO*, V, trang 10; Bửu Cầm, 1958, trang 1249.

Sumat có nhận yểm trợ của nhóm nổi loạn người Việt ở miền nam<sup>8</sup>.

#### **Katip Sumat đến Panduranga**

Các ký lục Chăm ghi rằng Katip Sumat, sau một thời gian du học tại Makah (Mã Lai), ông ta trở về Cao Miên, một vương quốc cũng bị Minh Mệnh chiếm đóng. Từ Cao Miên, ông ta và nhiều môn đệ Hồi Giáo quyết định trở về Panduranga-Champa để tập trung lực lượng kháng chiến chống quân xâm lăng và giải phóng đất nước. Được các đạo hữu Hồi Giáo người Chăm đón tiếp rất nồng hậu, vì Katip Sumat là người rất tinh thông về kinh thánh Coran. Đối với người Chăm, ông ta là vị siêu nhân về quyền năng màu nhiệm, di chuyển mà không để lại dấu vết. Các quan lại chức sắc Panduranga rất khâm phục Katip Sumat và quyết tâm sẽ gia nhập vào cuộc khởi nghĩa chống Minh Mệnh do ông ta lãnh đạo<sup>9</sup>. Cự quốc vương Panduranga là Po Phaok The và nhiều nhân vật quan trọng khác như Po Nyi Liang, Po Ling, Po Ceng và Katip Ja Thak Wa cùng đồng tình tham gia vào cuộc cách mạng này<sup>10</sup>.

---

<sup>8</sup> Theo DNTLCB (tập XVI, trang 280), dường như cự quốc vương Panduranga-Champa Po Phaok The, một thành viên duy nhất của phong trào Katip Sumat có đặt đường dây liên lạc với Lê Văn Khôi. Vì rằng một người gần gũi với Po Phaok The, tên là Đinh Mỗ bị bắt trong trận đụng độ giữa quân lính Lê Văn Khôi và đoàn quân triều đình Huế ở Gia Định Thành, đã khai rằng ông ta là người mang thư của Lê Văn Khôi giao cho Po Phaok The để yêu cầu hai bên nên liên hiệp trong một tổ chức chung hầu chống lại triều đình Huế. Po Phaok The đồng ý quan điểm của Lê Văn Khôi. Nhưng sự liên hiệp này đã đưa chúng tôi đặt ra bao nghi vấn. Tại sao Po Phaok The lại bỏ rơi phong trào của Katip Sumat để liên hiệp với nhóm Lê Văn Khôi. Dựa trên sử liệu tiếng Chăm CM 32(6), sự ra đời của phong trào Katip Sumat không liên hệ gì với Po Phaok The và ông ta gia nhập tổ chức này trong một thời gian rất là ngắn ngủi. Có chăng vì không có chân đứng trong phong trào của Katip Sumat đã đưa đẩy ông ta liên kết với lực lượng khác, dù lực lượng này là tổ chức của người Việt Nam. Điều mà chúng tôi muốn đặt lại vấn đề ở đây, nếu Minh Mệnh kết án tử hình ông ta vào năm 1835 vì tội liên hệ với Lê Văn Khôi hay là vì ông ta là thành viên ngắn hạn của phong trào katip Sumat?.

<sup>9</sup> CM 32 (6), trang 113.

<sup>10</sup> Theo sử liệu tiếng Chăm CAM 29 (1), thi tiết số 4, Po Phaok The bị bắt vào tháng 3 của năm con rồng của niên lịch Panduranga, tức là 1832 và bị đày ra Huế nơi mà ông ta bị kết án tù giam tại lao xá của thủ đô. Nếu sử liệu tiếng Chăm cho rằng

**Sự rối ren trong nội bộ**

Với mục đích chuẩn bị cuộc nổi dậy trong những điều kiện tốt nhất, ban tổ chức quyết định giữ bí mật về sự hiện diện của Katip Sumat ở Panduranga cho đến khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ<sup>11</sup>. Tiếc rằng, một cựu quan lại người Chăm Ahiér (tạm gọi là Chăm Bà La Môn), là Po Kabait Thuac, trước kia đã từng gia nhập vào phong trào nổi dậy chống triều đình Huế, vì sợ những cuộc trừng phạt sau này, lại đi tố cáo với chính quyền Việt Nam về cuộc vùng dậy của Katip Sumat. Hoàng đế Minh Mệnh ra lệnh tức thì truy nã những kẻ âm mưu về tội chứa chấp Katip Sumat. Vì trung thành với tổ chức, những nhân vật bị bắt quyết tâm không tiết lộ sự bí mật này. Chính vì thế, toà án Việt Nam phải trao trả tự do cho những người bị cáo, vì không đủ bằng chứng. Ngược lại, toà án Việt Nam lại kết án tử hình Po Kabait Thuac về tội tố cáo người khác không bằng chứng. Sự kiện này đã chứng minh một cách rõ rệt là triều đình Huế không nắm được tình hình cộng đồng Champa, có nghĩa là hoàn toàn không nhận được tin tức gì về những dao động xã hội-chính trị ở Panduranga thời đó<sup>12</sup>.

**Chủ thuyết thánh chiến**

Trước biến cố tố tụng nhau và không trung thành với mặt trận của một số người Chăm, Katip Sumat bắt đầu đặt lại vấn đề, có chăng ông ta nên chấm dứt lãnh đạo cuộc vùng dậy này để trở về Cao Miên

---

ông ta gia nhập vào phong trào của Katip Sumat có nghĩa là ông ta không còn là tù binh vào năm 1833. Đây là vấn đề khuất mắt vẫn chưa có câu trả lời.

<sup>11</sup> CM 24 (5), trang 162-63 và CM 32 (6), trang 113 đến 109.

<sup>12</sup> Chúng ta không ngạc nhiên cho lắm khi được biết là rất hiếm người Việt thời đó (kể cả hôm nay) biết nói tiếng Chăm hay tiếng Cao Nguyên (Churu, Raglai, Kaho) mà triều đình Huế có thể kết nạp để dò thám sự việc xảy ra ở Panduranga-Champa. Mặt khác, cách cư xử quá kiêu ngạo của các quan lại và cư dân người Việt ở phủ Bình Thuận mà dân bản xứ Champa gán cho họ là những kẻ ác ôn còn đồ hay nhóm xâm lược, không thể nào chinh phục nổi dân bản xứ để cung cấp những tin tức mà triều đình Huế cần biết đến.

an phận<sup>13</sup>. Nghe tin này, tất cả thành viên của Katip Sumat van xin ông ta nên tiếp tục phong trào đấu tranh giải phóng Panduranga-Champa. Ông chấp nhận lời yêu cầu với điều kiện là phong trào đấu tranh này phải dựa trên chủ thuyết Hồi Giáo để đưa các thành viên mình vào kỷ luật sắc bén, có nhiều can đảm và bản lĩnh trung thành với tổ chức, vì họ đã có lòng tin vào thượng đế Allah. Một khi đã công nhận Allah là đáng tối cao, các thành viên sẽ sẵn sàng hy sinh tánh mạng để cứu dân tộc theo lời yêu cầu của thượng đế.

Để thực hiện dự án này, Katip Sumat tập hợp tất cả những thành viên của mình trên hòn núi con công (*cek aih amrak*) ở Đòng Nai<sup>14</sup> để học hỏi giáo lý Islam và tập luyện chiến thuật tấn công. Sau đó, ông ta gọi nhiều thành viên của mình đi khắp vùng Raglai và Churu để kết nạp thành viên mới và giáo dục họ phải có lòng tin vào giáo lý và kỷ luật Hồi Giáo. Cũng trong dịp này, Katip Sumat ra lệnh thủ tiêu tất cả những chức sắc Chăm Bani chống lại phong trào truyền bá Islam của ông ta<sup>15</sup>.

Ai cũng biết, mục tiêu của Katip Sumat là giải phóng Panduranga-Champa ra khỏi ách thống trị của triều đình Huế. Nhưng đường lối tổ chức của ông ta cho thấy rằng ông ta quan tâm đặc biệt hơn đến việc truyền bá đạo Islam và ao ước biến Panduranga-Champa thành lãnh thổ Hồi Giáo mà ông ta không bao giờ thực hiện được ở Cao Miên<sup>16</sup>. Nhằm tiến đến mục tiêu của mình, Katip Sumat đưa ra

<sup>13</sup> Theo sử liệu tiếng Chăm CM 24 (5) trang 163 và CM 32(5) trang 109, Katip Sumat nhận định rằng một số người Chăm ở Panduranga là thành phần quá tồi bại, muốn loại trừ ông ta. Đối với nhóm người Chăm chủ bại này, sự chiến đấu chống triều đình Huế của Katip Sumat chỉ gây ra bao tai hại cho một số quan lại người Chăm ở Việt Nam. Vì không còn hậu thuẫn, Katip Sumat quyết định trở lại Cao Miên để an thân.

<sup>14</sup> DNTLCB (tập XVI, trang 120) cho rằng cuộc tập kết của các người nổi dậy này diễn ra trên hòn núi Chử Điện vào năm 1833. Sự xác nhận của DNTLCB rất là có lý. Vì rằng, những cuộc vùng dậy ở Panduranga thường tập trung ở khu vực Đòng Nai Thượng, một chỗ ẩn trú rất bảo đảm và an toàn, vì quân lính của triều đình Huế không bao giờ dám mạo hiểm tới đó.

<sup>15</sup> CM 32 (6).

<sup>16</sup> Sau ngày vua Cao Miên tên là Ramathipati đệ nhất hay là Cau Banya Cand (1642-1658) kết hôn với một cô gái gốc Chăm hay Mã Lai quyết định bỏ Phật Giáo để theo đạo Hồi, những người Chăm định cư tại Cao Miên có ý định nhiều lần thành

một chủ thuyết đấu tranh hoàn toàn mới lạ ở Đông Dương, đó là thánh chiến Hồi Giáo (Jihâd) chống lại Việt Nam<sup>17</sup>

Sau khi từ chối qui phục triều đình Huế<sup>18</sup>, Katip Sumat giao cho Tuan Lik<sup>19</sup> quyền chỉ huy vùng Phan Rí, cho quan lại Kuac Riwa quyền chỉ huy vùng Long Hương và cho Katip Ja Thak Wa<sup>20</sup> quyền chỉ huy vùng Phan Rang. Một khi đã chuẩn bị xong, ông ta ra lệnh phát cờ mang dòng chữ “Po Rasak”<sup>21</sup> rồi tiến quân tấn công quân Minh Mệnh ở Panduranga-Champa.

Cuộc nổi dậy này phải là một biến cố quân sự vô cùng quan trọng, bởi vì hoàng đế Minh Mệnh, chẳng những đưa hàng ngàn binh lính tinh nhuệ chống lại Katip Sumat mà còn ra lệnh cho các cư dân Việt ở khu vực Bình Thuận phải đứng ra góp sức vào cuộc chiến để chống quân nổi loạn này<sup>22</sup>, thẳng tay giết hại và đốt phá các làng mạc người Chăm ở khu vực đồng bằng mà có thành viên theo Katip Sumat<sup>23</sup>. Chiến thuật “đất đai đổ lửa” (terre brûlée) của triều đình Huế

lập một quốc gia Hồi Giáo trong lãnh thổ của vương quốc này, nhưng đều thất bại (Po Dharma, 1981, trang 170).

<sup>17</sup> Theo CM 32 (6), trang 133.

<sup>18</sup> CM 32 (6), trang 106-105; CM 24 (5), trang 165.

<sup>19</sup> Tuan (Mã Lai: *Tuan* có nghĩa là ông, ngài) không phải một từ thường sử dụng ở Champa. Chính vì thế, chúng tôi nghĩ rằng nhân vật mang tên Tuan Lik ở đây không phải là người gốc Panduranga. Có chăng ông này một trong những đồng chí gốc Mã Lai hay Chăm ở Cao Miên đã theo Katip Sumat sang Panduranga.

<sup>20</sup> Theo E. Aymonier, 1885, trang 194, Katip Ja Thak Wa là người Chăm Bani, làng Văn Lâm, Phan Rang.

<sup>21</sup> *Po Rasak* (Mã Lai: *rasul*) cũng còn viết là *Po athur*, *Po asur*, *Po rasur*, *Po rasulak* trong các văn bản khác, là tên của Thiên Sứ Hồi Giáo, tức là Nabi Mahomet.

<sup>22</sup> CM 24 (5), trang 169-168; CM 32 (6), trang 105-104.

Đáng lý ra cuộc khởi nghĩa này không thể xảy ra được, vì DNYLCB (XVI, trang 70) cho rằng triều đình Huế rất quan tâm đến dân bản xứ ở Panduranga-Champa: «Từ vài năm nay triều đình Huế không bắt dân tộc này làm khổ dịch và chẳng làm quân dịch nữa. Tại sao họ lại đứng ra để trả thù hay căm ghét triều đình? Có chăng họ nổi dậy để chứng minh lòng trung thành với quốc vương của họ là Nguyễn Văn Thừa (tức là Po Phaok The) bị bắt năm trước (1832) để rồi họ quên hết những ân sủng mà triều đình Việt Nam dành cho họ? Xứ [Panduranga] này rất giàu có về diện tích đất đai tròng trọt, nhưng lại có nhiều cư dân đốt nát và ngu xuẩn».

<sup>23</sup> Văn bản viết tay CM 26 (14), trang 81, thêm rằng khi Katip Sumat phát động chiến tranh giải phóng Panduranga, hoàng đế Minh Mệnh nắm lấy quyền sống chết trên

đã bắt nguồn từ đó. Lợi dụng sự tuyển mộ mình vào lực lượng chống sự vùng dậy Katip Sumat, các cư dân Việt ở Bình Thuận tha hồ thanh toán hận thù riêng tư của mình với người Chăm, đánh đuổi người Chăm này vào rừng núi ở phía Tây để chiếm lấy đất đai và của cải của họ dễ dàng hơn. Để trả lời cho chiến thuật “đất đai đỏ lửa” của Minh Mệnh, đoàn quân của Katip Sumat gồm có người Chăm, Raglai và Churu chỉ biết tin vào đấng Allah sẽ phù hộ cho họ<sup>24</sup> như Katip Sumat thường tuyên bố, hăng hái vùng dậy chống lại lực lượng của Minh Mệnh. Tiếc rằng quân cách mạng của Katip Sumat, vì thiếu sự chuẩn bị chiến tranh, thiếu chiến thuật quân sự và nhất là quá tin tưởng vào sự phù hộ của đấng Allah mà Katip Sumat đã hứa hẹn như thế, không thể nào kháng cự với quân lính Minh Mệnh quá đông và trang bị vũ khí khá tối tân. Chỉ trong vài tuần, đoàn quân của Katip Sumat bị tan rã nhanh chóng.

Sau chuyến thất bại này, Katip Sumat lui quân về miền rừng núi ở Đòng Nai Thượng, chỉ để lại khu vực đồng bằng một ít quân gốc Chăm không vũ trang để đối đầu với quân lính của triều đình Huế. Thừa cơ hội này, quân đội của Minh Mệnh ra tay đàn áp vô cùng dã man người Chăm Ahiér và Bani ở khu vực Phan Rang và Phan Rí, dù rằng họ không phải là thành viên của mặt trận Katip Sumat.

\* \*

Cuộc khởi nghĩa của Katip Sumat bắt nguồn từ sự thất vọng của một dân tộc mất nước không tìm ra được một giải pháp nào để thoát thân khỏi sự trừng phạt khủng khiếp mà hoàng đế Minh Mạng dành cho họ sau ngày Champa bị diệt vong vào năm 1832. Và cuộc khởi nghĩa này cũng bắt nguồn từ lòng tin vào Katip Sumat, một vị lãnh tụ đã dùng lý thuyết Hồi Giáo để xây dựng một cơ chế tổ chức, một qui ước kỷ luật và một ý thức hệ đoàn kết để đập tan chính sách của triều

---

nhân dân của cựu vương quốc này. Hết tiếp ứng cho phong trào Katip Sumat, vương quốc này còn bị Minh Mệnh phá hủy. Kết quả là quần chúng phải lâm vào nạn đói khát.

<sup>24</sup> Kinh Coran (III, 133) cho rằng: «Đừng mất can đảm, đừng chán nản bao giờ. Các con sẽ chiến thắng nếu các con sùng đạo».

đình Huế đối với người Chăm.

#### Minh Mệnh trước sự bành trướng Hồi Giáo

Đây là một cuộc vùng dậy đẫm máu mà dân tộc Panduranga-Champa đã gánh chịu. Nhưng cuộc vùng dậy này đã đem lại một kết quả dù nhỏ nhoi đó là triều đình Huế quyết định xóa bỏ chương trình đồng hóa dân tộc Champa, để tập trung mọi nỗ lực chống lại một nhóm người theo tôn giáo ngoại lai mà triều đình Huế cho rằng: «Họ chỉ đọc kinh cầu nguyện bằng một thứ tiếng ngoại lai, chỉ biết tin tưởng vào thần thánh và chỉ biết chấp chứa ma quỷ trong nhà của họ»<sup>25</sup>, hay nói một cách khác họ là dân tộc Champa bị Katip Sumat quyến rũ theo Hồi Giáo. Ai cũng biết, Minh Mệnh là một quốc vương rất tôn sùng văn hóa và nền văn minh Việt Nam, tôn sùng tôn giáo truyền thống Việt Nam<sup>26</sup>. Chính vì thế, ông ta rất lo âu trước cuộc khởi nghĩa của Katip Sumat, một vị lãnh đạo từ nước ngoài đến, đã thành công vận động dân bản xứ Champa đặt niềm tin vào tín ngưỡng Hồi Giáo mà Minh Mệnh chỉ coi đó là một tôn giáo ngoại lai không phù hợp với truyền thống Việt Nam thời đó. Theo hoàng đế Minh Mệnh, cuộc vùng dậy của Katip Sumat sẽ gây bao nguy hiểm cho ý thực hệ thống nhất chính trị ở Việt Nam và sẽ làm đảo lộn các cơ sở truyền thống tín ngưỡng của người Việt. Chính vì hình bóng nguy hiểm của Katip Sumat đang đe dọa Việt Nam thời đó mà triều Huế phải vận dụng bao nỗ lực để dập tan sự vùng dậy này càng sớm càng tốt. Hơn thế nữa, trong sáu tỉnh của Gia Định Thành ở phía Nam, cùng trong một lúc với sự vùng dậy của Katip Sumat vào năm 1833, hàng ngàn tín hữu người Việt theo Thiên Chúa Giáo, một tôn giáo ngoại lai cũng như Hồi Giáo, lại vùng dậy đồng loạt cấu kết với cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi. Sự trung thành của tín hữu người Việt này đối với Lê Văn Khôi là một bằng chứng cụ thể đã thúc đẩy hoàng đế Minh Mệnh kết luận rằng cuộc vùng dậy của Lê Văn Khôi có bàn tay của các nhà truyền giáo nước ngoài tìm cách để ra một quốc gia Thiên Chúa ở Gia Định Thành thời đó.

---

<sup>25</sup> CM 24 (5) trang 164.

<sup>26</sup> M. Gaultier, 1935.

Nhằm dập tan càng sớm càng tốt phong trào Katip Sumat dựa trên chủ thuyết Hồi Giáo để đấu tranh, Minh Mệnh tìm cách cô lập phong trào này với cựu quốc vương Panduranga-Champa là Po Phaok The (1828-1832), một thủ lĩnh rất thân cận của Lê Văn Khôi và từng quen biết Lê Văn Khôi. Theo Minh Mệnh, Po Phaok The có nhiều ảnh hưởng đối với quân nổi dậy của Katip Sumat. Chính vì thế, ông tìm cách mua chuộc bằng mọi giá Po Phaok The đứng về phe của mình để chống lại phong trào Katip Sumat<sup>27</sup>.

Vào tháng 6 năm quý ty (1833), hoàng đế Minh Mệnh đề nghị phong cho Po Phaok The chức Diên An Bá (tức là bá tước Diên An), sẵn sàng xây dựng tại thủ đô Huế một bàn thờ hay đài kỷ niệm nhằm tôn vinh công lao của các vị vua chúa Champa, đầu tư một ngân sách để trùng tu lại những đền tháp sụp đổ của xứ Champa này. Sau đó, Minh Mệnh cho phép cho cựu quốc vương Po Phaok The có quyền thu thuế má trong khu vực Panduranga-Champa cũ<sup>28</sup>. Chính vì quá tin là cựu quốc vương Po Phaok The có vai trò quan trọng trong phong trào của Katip Sumat, thành vậy Minh Mệnh mới ban cho ông ta nhiều ân sủng như thế. Nếu sự kiện này đã xảy ra, vì Minh Mệnh nghĩ rằng có một sự liên hệ chặt chẽ giữa cuộc nổi dậy của phong trào Katip Sumat và cuộc khởi nghĩa ở Gia Định của Lê Văn Khôi. Theo Minh Mệnh, sự kết nạp Po Phaok The về phe triều đình Huế sẽ tạo ra sự ly gián tức

---

<sup>27</sup> Quan điểm chính trị của cựu quốc vương Po Phaok The vào thời kỳ ấy rất là lu mờ và rối loạn. Theo biên niên sử Việt Nam MMCY (tập I) và DNTLCB (tập XII), vào năm 1833, Po Phaok The chấp nhận chính sách «cải thổ qui hưu» của Minh Mệnh, với mục tiêu là «thay thế tất cả những quan lại gốc Panduranga bằng những quan lại Việt Nam trong mọi cơ sở hành chính trong lãnh thổ chiếm đóng» Mặt khác, ông ta lại tham gia vào phong trào giải phóng Panduranga do Katip Sumat lãnh đạo, sau đó ông lại bỏ phong trào này để liên kết với Lê Văn Khôi. Vấn đề mà chúng tôi muốn nêu ra ở đây có chăng vì ông ta không chấp nhận Katip Sumat biến đổi phong trào giải phóng này thành một tổ chức đấu tranh dựa trên chủ thuyết Hồi Giáo? Những tư liệu lịch sử từng chứng minh rằng Po Phaok The có liên kết với mặt trận Lê Văn Khôi ở Gia Định, nhưng ông ta không làm một việc gì để yểm trợ cho mặt trận này dù ông ta đã tuyên bố bao lời hứa hẹn. Ngược lại, ông ta có khuynh hướng muốn trở về để bắt tay với triều đình Huế.

<sup>28</sup> DNTLCB, XII, trang 282-284; DNNTC, tập XII (Hà Nội 1), trang 36-37).

thời giữa hai nhóm Katip Sumat và Lê Văn Khôi, nếu không, sự liên hệ giữa hai vị lãnh tụ này có thể gây một mối đe dọa lớn lao cho sự thống nhất đất nước Việt Nam.

Mặc dù các tư liệu Việt Nam đã bàn đến chiến lược của triều đình Huế để mua chuộc Po Phaok The, nhưng tư liệu Panduranga-Champa không nói gì đến biến cố này và cũng không nhắc nhở đến vai trò của cựu vương quốc Po Phaok The trong phong trào Katip Sumat nữa. Dù trong hoàn cảnh nào đi nữa, sự vắng mặt của Po Phaok The dường như không có ảnh hưởng gì đến cuộc nổi dậy của Katip Sumat, vì phong trào vẫn tiếp tục phát triển.

#### Nguyên nhân khác của sự thất bại

Để giải quyết nhanh chóng biến cố này, Minh Mệnh giao cho quân đội của mình mọi quyền lực trong tay để dập tắt phong trào Hồi Giáo của Katip Sumat. Thế là chiến lược đàn áp của Minh Mệnh đã đánh tan nhanh chóng phong trào này vào năm 1834. Sự thất bại của phong trào Katip cũng có một nguyên nhân khác, đó là những người Chăm Ahiér hay Bani cũng như những người Churu, Raglai bị Katip Sumat lôi kéo vào Hồi Giáo chỉ biết tin vào phép màu nhiệm của đấng Allah ban cho, tin vào uy quyền chỉ huy của Katip Sumat hơn là học hỏi các chiến thuật và chiến lược quân sự thật sự để chống lại quân Việt Nam. Trong thời điểm đó, Katip Sumat thường tuyên truyền rằng, chỉ biết niệm tâm với đấng Allah, thành viên của ông ta sẽ trở thành siêu hình và thân hình của họ trở thành thiết giáp, súng bắn không lọt qua và bom đạn cũng không phá tan nổi. Chính vì vậy mà phong trào Katip Sumat đã bị dập tan một cách nhanh chóng bởi đoàn quân Minh Mệnh được trang bị vũ khí tối tân<sup>29</sup>.

#### Mặt trận Ja Thak Wa (1834 - 1835)

Sự thất bại vào năm 1834 của Katip Sumat đã đưa một số nhà

---

<sup>29</sup> Bản viết tay CM 26 (4) trang 79 cho rằng phong trào của Katip Sumat bị dập tắt và tháng 7 Champa lịch của năm con rắn, tương đương với cuối năm 1833 hay đầu năm 1834.

lãnh đạo phong trào này đứng ra phản đối kịch liệt chiến lược của tổ chức<sup>30</sup>. Họ chỉ trích Katip Sumat đã dùng chủ thuyết Hồi Giáo để làm động cơ thúc đẩy cho sự vùng dậy, đã đưa hàng ngàn binh sĩ, không am tường về chiến thuật quân sự và chỉ biết đọc câu thần chú và cầu nguyện nơi thượng đế, dẫn thân vào cuộc «thánh chiến Hồi Giáo» (Jihād) nhằm chống lại quân đội Việt Nam có trang bị thiết yếu tối tân.

#### Sự ra đời của mặt trận giải phóng

Dại diện cho nhóm phản kháng này là Katip Ja Thak Wa, Chăm làng Văn Lâm (Phan Rang), cũng là một nhân vật đã từng giữ một chức vụ quan trọng trong triều đình Panduranga-Champa thời trước<sup>31</sup>. Katip Ja Thak Wa không phải là người Hồi Giáo chính thống như Katip Sumat, nhưng là Chăm Bani<sup>32</sup>. Vì không chấp nhận đưa ý thức hệ Hồi Giáo vào phong trào đấu tranh, Ja Thak Wa đứng ra thành lập vào năm Ngọ (1834) một phong trào mới mà cơ cấu tổ chức có nhiều điểm tương đồng với tổ chức của một Mặt Trận Giải phóng hôm nay.

Sau ngày ra đời của phong trào giải phóng này, một số thành viên Chăm thân cận với Katip Sumat liền phúc trình với triều đình Huế là nhóm Ja Thak Wa toan làm cuộc chiến chống Minh Mệnh và đề nghị chính quyền Việt Nam truy nã ngay Ja Thak Wa. Minh Mệnh

---

<sup>30</sup> CM 24 (5), tr. 168-169 và CM 32 (6), tr.105-103.

<sup>31</sup> E. Aymonier, 1885, tr. 194; 1890, tr. 181.

Dựa trên bài báo cáo của án sát (thẩm phán toà án) Phan Duy Trinh liên quan đến sự thẩm vấn của một quân lính phiến loạn bị bắt vào tháng 4 của năm Ất Vị (1835), tức là trong thời kỳ khởi nghĩa Ja Thak Wa, DNTLCB (XVI, tr. 197) cho rằng giáo cả người Chăm tên là Số Cố là nhân vật lãnh đạo phong trào vùng dậy vào năm Giáp Ngọ (1834), tự tuyên xưng mình là Điền Sư (nhà sư của hòn núi Điền). Ông ta là người trú quán ở Tánh Linh, vùng Tuy Định. Một khi so sánh tên gọi trong DNTLCB và ký sự Chăm viết về thời kỳ ấy, chúng ta thấy rằng giáo cả Số Cố và Ja Thak Wa chỉ là một.

Tất cả sử liệu bằng tiếng Chăm cho rằng Ja Thak Wa là người sinh quán ở làng Văn Lâm, Phan Rang. Có lẽ sau đó, ông ta sang trú quán ở Tánh Linh mà DNTLCB đã đưa ra.

<sup>32</sup> Chăm Bani, hay Chăm Awal là tên gọi của những người Chăm theo đạo hồi giáo không chính thống ở vùng Phan Rang-Phan Rí. Họ chỉ tuân theo một số tôn chỉ trong 5 cột trụ của Islam mà thôi.

không trả lời đơn thỉnh nguyện này, vì ông ta muốn sự đấm đá trong nội bộ người Chăm càng ngày càng trầm trọng hơn. Đó là chính sách chia để trị<sup>33</sup>.

Sau vụ tố cáo này, không có tư liệu nào nhắc đến Katip Sumat nữa. Ngược lại, một số sử liệu tiếng Chăm<sup>34</sup> cho rằng nếu Ja Thak Wa đưa ra yêu sách cấm vận dụng danh nghĩa Hồi Giáo vào tổ chức đấu tranh, vì chủ thuyết này quá đặt nặng niềm tin vào thượng đế, để rồi quên đi những yếu tố căn bản của chiến thuật quân sự trong một chiến tranh mà đối phương có một lực lượng binh sĩ gấp bội và có nhiều vũ khí tối tân<sup>35</sup>. Có chăng sự ngăn cấm này còn có một nguyên nhân khác, đó là Katip Ja Thak Wa nghĩ rằng sự phát triển quá rộng rãi của Hồi Giáo trong quần chúng sẽ tạo cho Katip Sumat có một ảnh hưởng thế lực lớn thêm và ảnh hưởng này có thể gây nhiều phiền phức trong dự án thành lập một phong trào giải phóng mới mà Katip Ja Thak Wa là người lãnh đạo<sup>36</sup>.

Sự ra đời phong trào của Ja Thak Wa trên sân khấu chính trị Việt Nam có một thời điểm rất thuận lợi, đó là thời điểm mà nhân dân Champa vong quốc đang gặp phải bao thống khổ hàng ngày vì sự áp bức của triều đình Huế, thuế má quá nặng nề, những vụ đàn áp, bắt bớ giam cầm oan ức mà Minh Mệnh dành cho họ. Lợi dụng thời cơ này, Katip Ja Thak Wa vận động quần chúng yểm trợ cho dự án chính trị của mình. Ông ta đứng ra kêu gọi toàn dân Champa phải đoàn kết dưới một lá cờ chung, không phân biệt tôn giáo, chủng tộc, địa phương, nhằm vùng dậy giải phóng đất nước Panduranga-Champa ra khỏi ách nô lệ của triều đình Huế, khôi phục lại những gì mà hoàng đế Minh Mệnh đã phá hủy, từ cơ cấu kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa, v.v. Nhằm tiến đến mục tiêu, Ja Thak Wa đề ra một chiến lược đầu tiên đó là xây dựng lại vào năm ngo (*nathak athaih*) 1834 một cơ cấu tổ chức giải phóng vững chắc trong những mật khu ở vùng cao nguyên Panduranga (Đông Nai Thượng) và Kauthara (Nha Trang-Phú Yên), nơi mà người Việt chưa dám mạo hiểm tới<sup>37</sup>.

---

<sup>33</sup> Po Dharma, 1987, I, tr. 153.

<sup>34</sup> CM 24 (5), tr. 167-168; CM 32 (6), tr. 105-104.

<sup>35</sup> CM (24), tr. 5.

<sup>36</sup> Po Dharma, 1987, I, tr. 154.

<sup>37</sup> CM 24 (5), tr. 168-169; CM 32 (6), tr. 103-103.

## Phục hưng triều đại vua Po Romé

Một khi đã xây dựng mật khu chiến đấu, Ja Thak Wa triệu tập một hội đồng quốc gia để chỉ định Po War Palei<sup>38</sup>, dân tộc Raglai, thuộc làng Cadang, lên làm quốc vương (Po Patrai) của Panduranga thời đó. Po War Palei là anh rể của Po Dhar Kaok (tên Việt là Nguyễn Văn Nguyên), cựu phó vương Panduranga dưới thời Po Phaok The (1828-1832)<sup>39</sup>. Sau đó Ja Thak Wa đề nghị tấn phong một người gốc Churu mang chức là Cei Aia Harei (hoàng tử mặt trời) làm hoàng tử kế vị và Ja Yok Ai, gốc người Chăm làm Panraong Sa-ai (đại quan quân sự)<sup>40</sup>.

---

<sup>38</sup> Po Tang Haok, một nhân vật gốc Mã Lai được thờ phụng trong những lễ tục Chăm cũng mang tên là Po War Palei (Inrasara, 1996, tr. 276). Nhưng Po Tang Haok và Po War Palei gốc Raglai là hai nhân vật khác nhau.

<sup>39</sup> CM 24 (5), tr. 168-69 và CM 32 (6), tr. 103-103.

Dựa trên bản báo cáo của án sát (thẩm phán) Biên Hòa vào tháng 4 năm Ất Vị (1835), DNTLCB (XVI) cho biết ông Diên Sư (giáo cả của núi Diên, tức là Ja Thak Wa) có tấn phong cho một người lên làm quốc vương lâm thời của Panduranga. Người này có tên là La Bôn, tức là chồng của bà chị Nguyễn Văn Nguyên mà ký lục Chăm CM 29 (1) câu 1 gọi là Dhar Kaok mang chức Kai Nduai Ngen (Cai Đới Nguyên) tức là phó vương của Panduranga. Tiếc rằng DNTLCB (XVI) không ghi rõ sắc tộc của La Bôn. Ngược lại, CM 24 (5) tr. 168-169 và CM 32 (6), tr. 104-103 nói rằng vị quốc vương được chỉ định bởi Ja Thak Wa là người gốc Raglai. Sự hiện diện của một nhân vật Raglai trong ban chấp hành tối cao của phong trào Ja Thak Wa không làm cho chúng tôi ngỡ vực cho lắm. Vì rằng, nhiều sử liệu tiếng Chăm thường nói đến vai trò của các vị quan lại thuộc sắc dân Churu, Raglai, Kaho trong triều đình Panduranga thời trước và thường chứng minh rằng Champa không phải là quốc gia chỉ dành riêng cho người Chăm, nhưng là một vương quốc đa sắc tộc và mỗi sắc tộc trong vương quốc này dù họ là Chăm, Churu, Raglai, Kaho, Stieng, Mạ, v.v. đều có nghĩa vụ và quyền hạn như nhau. Po Romé, gốc Churu đã làm quốc vương Panduranga-Champa từ 1627 đến 1651 là một bằng chứng cụ thể (xem Po Dharma, 1987, I).

<sup>40</sup> CM 32 (6), tr. 104-103 và CM 24 (5), tr. 168-169 viết rằng sự đề cử Ja Yok Ai (dân tộc Chăm) trong chính phủ lâm thời của Panduranga không được đa số thành viên hưởng ứng cho lắm. Dù rằng Ja Yok Ai là người rất thân cận với quốc vương lâm thời là Po War Palei, nhưng một số quan lại Champa tố cáo ông ta là một trong những người làm tay sai cho triều đình Huế, một thành viên gia nhập phong trào của Ja Thak Wa rất muộn màng. Cùng nhờ quốc vương lâm thời gốc Raglai và

Một số sử liệu tiếng Chăm này còn cho biết rằng, sự tấn phong Po War Palei gốc Raglai không phải vì ông ta là anh rể của Po Dhar Kaok, cựu phó vương Panduranga (1828-1832), nhưng là một nhân vật thuộc dòng tộc Po Romé (dân tộc Churu), vị vua đã sáng lập triều đại thứ 6 của vương quốc Panduranga kéo dài từ năm 1627 đến ngôi vương cuối cùng là Po Ceng Cei Brei (1783-1786), vì không còn quyền lực để đối phó với chiến tranh Nguyễn Ánh-Tây Sơn, quyết định bỏ ngai vàng để tìm đường chạy sang Cao Miên lánh nạn vào năm 1786. Gần 10 năm lưu lạc trong khu vực Đồng Nai cho đến năm 1795, ngài mới đạp chân trên đất Cao Miên này<sup>41</sup>. Kể từ năm 1786 đến ngày vong quốc 1832, ngôi vương của Panduranga hoàn toàn nằm trong tay của một số quan lại gốc người Chăm không liên hệ gì với gia đình hoàng gia Po Romé (dân tộc Churu). Tất cả quan lại gốc người Chăm lên nắm chính quyền ở Panduranga-Campa sau ngày Po Ceng Cei Brei sang Cao Miên lánh nạn vào năm 1786, hoàn toàn do Tây Sơn hay là Nguyễn Ánh tấn phong cho họ<sup>42</sup>. Chính vì thế, Ja Thak Wa

---

hoàng tử kế vị gốc Churu đem hết uy tín của mình ra thuyết phục, ông ta mới được Ja Thak Wa tin nhiệm.

CM 24 (5), tr. 169 cũng ghi rằng sự chỉ định ba nhân vật Po War Palei (Raglai), hoàng tử kế vị (Churu) và Ja Yok Ai (Chăm) trong ban lãnh đạo tối cao của cách mạng đã gây một vài sự dè dặt trong nhóm uỷ viên của hội đồng. Bởi vì một số người này cho rằng họ không đủ kinh nghiệm để điều khiển cuộc cách mạng. Trong lúc đó, một số người khác chỉ trích họ là những vị lãnh đạo hoàn toàn do Ja Thak Wa áp đặt.

<sup>41</sup> Dựa vào tác phẩm *Dân tộc Chăm Lược Sử* (1965) mà Dorohiem et Dohamide chỉ có công dịch lại một số bài lịch sử Champa bằng tiếng Pháp và còn chăm chế thêm bao quan điểm sai lầm về lịch sử của vương quốc này, các nhà viết lách ở Việt Nam, trong đó có Inrasara (1994, tr. 60) lập đi lập lại bao sự sai lầm trong tác phẩm này để rồi cho rằng Po Saung Nhung Ceng, vị vua cuối cùng trong *Sakarai Dak Rai Patao Cam* (Biên niên sử Chăm) chạy sang Cao Miên lánh nạn vào năm 1822. Đây là lý thuyết sai lầm. Vì Po Dharma (1987, 1, trang 90) dựa trên biên niên sử Việt Nam đã khẳng định là Po Saong Nhung Ceng (tên Việt Nam là Nguyễn Văn Chấn) đã từ trần ở Phan Rí vào năm 1822 vì lý do già yếu.

<sup>42</sup> Po Dharma, 1987, I.

Đây là danh sách quốc vương Panduranga gốc người Chăm sau triều đại thứ 6 của Po Romé: Po Tisuntiraydapuran (1786-1793), Po Ladhuanpaghuh (1793-1799) Po Saong Nyung Ceng (1799-1822), Po Klan Thu (1822-1828), Po Phaok The (1828-1832). Công chúa dòng Bà Thềm ở Phan Rí hôm nay là dòng của vua chúa

đưa Po War Palei gốc Raglai lên làm quốc vương với mục tiêu là muốn phục hưng lại triều đại Po Romé<sup>43</sup>.

Sau ngày thành lập chính phủ lâm thời của Mặt Trận Giải Phóng Panduranga-Champa, Ja Thak Wa tổ chức một buổi lễ linh đình diễn ra trước đền Po Romé ở Phan Rang. Hàng ngàn dân chúng tình nguyện mang nhiều lễ vật để dâng lên tân quốc vương gốc Raglai là Po War Palei. Sau lễ chém trâu kèm theo những lời cầu nguyện pha lẫn với tiếng trống, phèn la, cùng những cuộc nhảy múa cả nam và nữ, Po War Palei tuyên bố chính thức kể từ hôm nay, ông ta là Po Patrai (quốc vương) của Panduranga. Cùng chung sức với hoàng hậu, ông ta sẽ đem mọi khả năng của mình nhằm xây dựng lại di sản văn hóa cổ truyền của Panduranga<sup>44</sup>.

Sự phong chức cho một quốc vương lâm thời và cho những quan lại trong thời điểm đó đã chứng minh rằng Ja Thak Wa muốn phục hưng lại Panduranga thành một “quốc gia độc lập”<sup>45</sup>. Đối với Ja Thak Wa, sự hình thành một tổ chức có một qui chế chính trị hợp pháp sẽ lôi kéo được nhiều người dân để vùng dậy chiến đấu chống kẻ xâm lược<sup>46</sup>. Dù rằng các sử liệu tiếng Chăm đã ghi nhận rằng Po War Palei được dân chúng tôn vinh lên làm quốc vương Panduranga thời đó, những triều đình Huế vẫn xem phong trào này chỉ là nhóm phản nghịch đặt dưới quyền chỉ huy của một số nhà lãnh đạo «ngu xuẩn và

---

gốc người Chăm này. Chính vì thế, bà ta không giữ những bảo vật gì của triều đại Po Romé, gốc Churu.

<sup>43</sup> Một tác giả thân cận với gia đình hoàng gia gốc Chăm này có viết một bài thơ về Ja Thak Wa với mục tiêu nhằm kết tội ông ta là kẻ bất tài, chỉ biết lương gạt người Raglai và Churu ngu xuẩn để làm loạn mà thôi. Xem CAM 30 (10), (17); CAM MICRO 66 (2); CM 32 (6).

<sup>44</sup> DNTLCB (XVI, tr. 129) ghi rằng vợ của La Bôn (Po War Palei) bị chính quyền Việt Nam bắt giam giữ trong một thời gian, vì chồng của bà ta tự xưng là quốc vương lâm thời của Panduranga. Sau đó, Minh Mệnh ra lệnh trao trả tự do cho bà ta với điều kiện là phải bênh vực chính sách của triều đình Huế.

<sup>45</sup> CM 24 (5), tr. 169; CM 30 (17), tr. 49-53.

<sup>46</sup> CHCPI-CAM 1, tr. 1; CM 24 (5), tr. 168-169; CM 26 (14), tr. 84; CM 32 (6), tr. 104-103; CAM 30 (17), tr. 50 cho biết là hàng loạt quần chúng Panduranga tán thành sự nổi dậy của Ja Thak Wa và chính phủ lâm thời mà ông ta chỉ định. Vì đây là biểu tượng của sự phục hưng vương quốc Panduranga và niềm hy vọng được sống tự do trong một xứ sở có ranh giới như trước đây.

man rợ sống trong rừng núi (...) với mục đích là cướp bóc tài sản và tấn công người Việt» sống ở vương quốc này<sup>47</sup>.

#### Chiến lược quân sự của Ja Thak Wa

Để chuẩn bị cho cuộc vùng dậy, Ja Thak Wa đứng ra lãnh đạo toàn bộ guồng máy tổ chức<sup>48</sup>, biến khu vực rừng núi ở phía tây của các tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận và Biên Hòa thành một hậu cứ chiến lược. Mặt khác, vị chỉ huy này biết dựa vào hậu thuẫn của dân tộc cao nguyên ở vùng Đồng Nai Thượng, một lực lượng hùng mạnh, dám nói và dám làm, lúc nào cũng phản nghịch chống sự xâm nhập của người Việt vào khu vực của họ kể từ năm 1832. Cũng nhờ sự hiện diện của Po War Palei (gốc Raglai) và vị hoàng tử kế thừa (gốc Churu) trong tổ chức, Ja Thak Wa vận động rất dễ dàng các dân tộc miền núi tham gia vào mặt trận giải phóng của mình. Đối với người Chăm đồng bằng đang sống từ năm 1832 dưới sự kiểm chế của triều đình Huế, Ja Thak Wa cũng phát động một chính sách tuyên truyền mới<sup>49</sup>, đó là liệt kê hàng loạt hành động cường đoạt và xâm lược của người Việt Nam<sup>50</sup> nhằm kích thích người Chăm vùng dậy để khôi phục độc lập, cõi bỏ ách nô lệ<sup>51</sup>.

<sup>47</sup> DNTLCB, XVI, tr. 84.

<sup>48</sup> DNTLCB, XVI, tr. 118-119.

<sup>49</sup> Xem CM 24 (5); CM 26 (14); CM 30 (17); CM 32 (6).

<sup>50</sup> Lời tuyên bố của một thành viên Ja Thak Wa ghi trong DNTLCB (XVI, tr. 190) là một bằng chứng cụ thể: «Từ ngày vương quốc Champa bị sụp đổ, dân tộc Champa phải chấp nhận trở thành công dân của triều đình Huế để rồi những quan Việt Nam dùng quyền lực để áp bức họ, bắt buộc họ phải ăn mặc theo người Việt chưa tính đến những sùng tê giặc và ngà voi mà quan lại này buộc họ phải cung cấp».

<sup>51</sup> DNTLCB (XVI, tr. 198) thuật lại lời tuyên bố của một cán bộ tham gia trong phong trào của Ja Thak Wa bị quân Việt Nam bắt: «nếu người Chăm tham gia đồng loạt vào cuộc nổi dậy là vì sau ngày mất nước, những quan lại người Việt chỉ biết bóc lột họ, những người thân cận của quan lại này không ngừng lạm dụng quyền hành để tước đoạt tài sản của người Chăm».

Mặt khác, DNTLCB (XVI, tr. 71) cũng công nhận rằng nếu người Chăm yểm trợ cho sự vùng dậy của Ja Thak Wa, là vì người Việt thuộc phủ Bình Thuận chỉ tìm cách xua đuổi họ ra khỏi làng mạc để xâm chiếm đất đai của họ. Những cử chỉ điên rồ của người Việt này chỉ làm động cơ thúc đẩy nhóm nổi loạn của Ja Thak

Lợi dụng những cuộc nổi dậy ở miền Bắc của Nùng Văn Vân (1833-1835) và ở miền Nam của Lê Văn Khôi (1832-1835)<sup>52</sup> cùng như sự nhúng tay của quân Thái Lan<sup>53</sup> để tiếp viện giúp Lê Văn Khôi ở Gia Định<sup>54</sup>, Ja Thak Wa xua quân lần thứ nhất vào tháng thứ 7 năm Ngọ Champa lịch (1834) nhằm tấn công khu vực đồng bằng Panduranga từ Phú Yên đến Phan Rí với mục đích là phá hủy những đồn lũy quân sự Việt Nam và xúi giục người Chăm hiện đang sống trong những vùng bị kiểm soát của triều đình Huế, vùng dậy giải phóng quê hương.

#### Chính sách đất đai đồ lửa của Minh Mệnh

Trước sự vùng dậy này, Minh Mệnh không ngần ngại áp dụng chính sách “đất đai đồ lửa” để khai trừ quân phiến loạn. Theo tác phẩm *Ariya Gleng Anak*<sup>55</sup> cuộc tấn công của Minh Mệnh chống lại Ja

Wa tập trung những người Chăm tuyệt vọng để phản nghịch chống lại triều đình Huế.

<sup>52</sup> Mặc dù Lê Văn Khôi đã chết vào tháng 12 năm Quý Ty (đầu 1834), biên niên sử Việt Nam cho rằng tàn quân của Lê Văn Khôi vẫn tiếp diễn hoạt động cho đến khi Thành Phiên An ở Sài Gòn bị phá hủy vào tháng 8 năm 1835. Xem (DNTLCB, XVI, tr. 35 SG; QTCB, tr. 170 SG; Trần Trọng Kim, II, 1971 tr. 205; Nguyễn Phan Quang, 1981 tr. 21.

H. Parmentir (190, tr. 10), Nghiêm Thẩm (1960, tr. 1960), Darahiem và Dohamide (1961, tr. 109) cho rằng có sự hợp tác giữa Lê Văn Khôi và Ja Thak Wa. Có chăng những tác giả này chỉ dựa theo lời thỉnh cầu của Lê Văn Khôi với cựu quốc vương Panduranga là Po Phaok The mà biên niên sử Việt Nam đã đưa ra. Tiếc rằng, không có một bản ký lục Chăm nào nói về sự quan hệ này. Mặt khác, Po Phaok The không phải là thành viên phong trào của Ja Thak Wa nhưng còn tìm cách chống đối lại phong trào này.

<sup>53</sup> Theo DNTLCB (XVI tr. 121), triều đình Huế rất ái ngại về những cuộc di chuyển của đoàn quân Thái Lan về phía biên giới Cao Miên.

<sup>54</sup> QTCB (tr. 169) viết rằng vào tháng 12 năm 1833, quân đội Thái Lan vượt biên giới Cao Miên tiến về thủ đô Nam Vang và Hà Tiên. Tháng 6 năm 1834, Minh Mệnh ra lệnh cho Trương Minh Giảng đem quân đóng tại thủ đô Nam Vang để chặn đứng quân Thái Lan.

<sup>55</sup> *Ariya Gleng Anak*, CHCPI-CAM 1. Dựa trên câu 82 của *Ariya Gleng Anak*, tác phẩm này viết vào ngày thứ sáu, ngày mồng (*bangun*) 10 của tháng 2 năm Vị (*pabaij*) của lịch Champa, tức là năm Ất Vị (1835) vào một thời điểm mà chiến

Thak Wa vào tháng 7 năm Ngọ (1834) của lịch Champa là một chiến trường đẫm máu nơi mà súng đạn và trọng pháo «vang dội như sấm sét rung chuyển trời đất»<sup>56</sup>. Hàng loạt thôn xóm người Chăm thời đó «bị đốt cháy bởi lửa thiêng»<sup>57</sup> để làm thế nào quân nổi loạn phải khiếp vía và thần phục. Thêm vào đó, Minh Mệnh còn đe dọa trừng trị họ vô cùng tàn bạo nếu họ còn hòa theo phe Ja Thak Wa, có nghĩa là «tử hình tại chỗ những kẻ phản nghịch và đồng bọn, chặt thay họ ra từng khúc, lấy toàn bộ ruột gan họ ra để treo lên các cành cây, nhằm để gây sự hoảng sợ»<sup>58</sup>.

Cùng nhờ áp dụng chính sách “đất đai đỏ lửa” này, quân Minh Mệnh thành công đẩy lui sự vùng dậy lần thứ nhất của Ja Thak Wa. Ngược lại, Ja Thak Wa có quan điểm hoàn toàn khác biệt. Theo ông ta, cuộc thất bại này không phải là vì quân Việt Nam hùng mạnh, nhưng vì dân chúng người Chăm ở đồng bằng không cương quyết đồng loạt nổi dậy như ông ta hy vọng. Có chăng vì họ quá khiếp sợ trước lực lượng người Việt Nam hay là vì ông ta không dùng sức mạnh để trừng phạt gay gắt những người Chăm không tuân theo lệnh nổi dậy của ông ta<sup>59</sup>.

#### Kỷ luật sắc bén của Ja Thak Wa

Để chuẩn bị cho cuộc tấn công lần thứ hai vào tháng 10 năm Ngọ của Champa lịch (1835)<sup>60</sup>, Ja Thak Wa ra lệnh cho chiến sĩ người Churu và Raglai phải thanh trừng đích đáng những người Chăm nào không theo cách mạng vì sợ sự trả thù của Minh Mệnh<sup>61</sup>. Một khi nhận lệnh của Ja Thak Wa, chiến sĩ Churu và Raglai xuất quân vào cuộc chiến, tấn công mạnh liệt những đồn lính Việt Nam, đốt phá

---

tranh giữa Ja Thak Wa và Minh Mệnh chưa chấm dứt. Xin thêm chi tiết ở phần phụ bản của vài khảo luận này.

<sup>56</sup> *Ariya Gleng Anak*, CHCPI-CAM 1, câu 7.

<sup>57</sup> *Ariya Gleng Anak*, CHCPI-CAM 1, câu 4: *tel thun nathak athaih nan ra brei, apuei kadhiri mbeng palei, nager chai drut merai*.

<sup>58</sup> DNTLCB, XVI, tr. 102.

<sup>59</sup> *Ariya Gleng Anak*, CHCPI-CAM 1, tr. 3.

<sup>60</sup> CAM 30 (17), tr. 50-51. Biên niên sử Việt Nam chỉ nói một cách tổng quát về sự nổi dậy của Diên Sư (Ja Thak Wa).

<sup>61</sup> CHCPI-CAM 1 tr. 3.

những thôn làng người Chăm không theo cách mạng và thanh trừng những người Chăm không tuân lệnh Ja Thak Wa<sup>62</sup>.

Cùng nhờ áp dụng kỹ thuật sắc bén đó, cuộc tấn công quân sự lần thứ hai nhằm giải phóng Panduranga đã mang lại một thắng lợi lớn lao. Biên niên sử Việt Nam<sup>63</sup> cho rằng quân cách mạng của Ja Thak Wa làm chủ tình hình vào đầu năm Ất Vị (1835) toàn bộ lãnh thổ Panduranga cũ (huyện An Phước, Hoà Đa, Tuy Tịnh và phủ Bình Thuận). Sau cuộc tổng tấn công lần thứ hai này, hàng ngũ quân đội của Minh Mệnh trấn giữ khu vực Panduranga không còn đủ can đảm và sức lực để kháng cự với Ja Thak Wa nữa. Thế là Minh Mệnh phải tập trung hơn 3.000 lính từ khu vực Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Gia Định<sup>64</sup> và hàng ngàn cư dân người Việt sống ở Bình Thuận vào lực lượng chính qui để chuẩn bị xuất quân chống Ja Thak Wa<sup>65</sup>.

Đối với Minh Mệnh, Panduranga là một khu vực chiến lược quân sự quan trọng. Nếu Panduranga lọt vào tay quân cách mạng của Ja Thak Wa, triều đình Huế không còn đường dây để liên lạc với Gia Định Thành ở miền nam, nơi mà cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi vẫn chưa chấm dứt và không có cách nào liên lạc với quân viễn chinh Việt Nam có mặt ở Cao Miên, một vương quốc đang bị Thái Lan đe dọa. Nhằm làm chủ tình hình quân sự ở Panduranga, Minh Mệnh phải đích thân đứng ra giải quyết chiến tranh này để tái lập lại quyền uy của triều đình Huế ở miền nam. Chiến lược đầu tiên của Minh Mệnh đó là ra lệnh trừng trị thích đáng những quan lại Việt Nam bất tài không tìm giải pháp để dập tan sự vùng dậy của Ja Thak Wa ở Panduranga. Tháng 2 năm Ất Vị (1835/1836) Minh Mệnh cách chức án sát Phan

---

<sup>62</sup> CM 29 (1), câu 20.

MMCY (V, tr. 180) xác nhận là những quân nổi dậy của Ja Thak Wa trừng trị thẳng tay dân chúng Panduranga không theo cách mạng và tàn sát người Việt ở phủ Bình Thuận.

Đọc qua nội dung của hai đoạn văn trên đây, chúng ta thấy là những điều lệnh của Ja Thak Wa được áp dụng rất là nghiêm túc. Ký lục Chăm kể rằng nếu muốn quân chúng Chăm từ bỏ mọi sự khiếp sợ trước uy quyền của Minh Mệnh, Ja Thak Wa lại áp dụng những hình phạt còn khủng khiếp hơn đối với người Chăm không theo phong trào giải phóng của ông ta.

<sup>63</sup> QTCB, tr. 195, 197-198; MMCY, V, tr. 180-181; DNTLCB, XVI, tr. 77.

<sup>64</sup> DNTLCB, XVI, tr. 69, 131.

<sup>65</sup> CM 29 (1), câu 43.

Phu là một vị quan bất tài, chỉ biết đưa ra bao chính sách sai lầm trong kế hoạch bình định tình hình an ninh ở Panduranga. Minh Mệnh tuyên bố rằng nếu cuộc vùng dậy của Ja Thak Wa đã gặt hái được kết quả là vì chính quyền Việt Nam ở Bình Thuận chẳng những không biết chiến đấu mà lại khiếp sợ trước sự vùng dậy này<sup>66</sup>. Minh Mệnh cũng cách chức hay giáng chức những quan lại Việt Nam khác như Dương Văn Phong, tuần phủ Bình Thuận và Khánh Hòa, Lê Nguyên Trung, đặc phái viên mà triều đình Huế đã gửi đến Panduranga vào 1832, chưa tính quan lại huyện Ninh Thuận, Tuy Tịnh, Tuy Phong, v.v.<sup>67</sup>.

#### Chính sách diệt chủng hay trả thù

Một khi đã trừng trị thích đáng những quan lại Việt Nam bất tài, Minh Mệnh chỉ biết suy tính làm thế nào phải lật lại cho bằng được thế cờ quân sự ở Panduranga đã lọt vào tay của quân phản nghịch Ja Thak Wa<sup>68</sup>. Để tiến đến mục tiêu này, Minh Mệnh ra lệnh cho mỗi quân lính của mình, nếu ai giết được một quân phiến loạn hay một thành viên của nhóm Ja Thak Wa, họ được thưởng ba quan tiền mang dấu khắc «Phi Long». Nếu ai giết được một sĩ quan chỉ huy của Ja Thak Wa, họ sẽ được một phần thưởng quan trọng hơn nữa. Ngược lại, sử liệu tiếng Chăm còn nói rõ hơn là Minh Mệnh ra lệnh rằng mỗi người lính Việt Nam phải chém được ba đầu người Chăm theo Ja Thak Wa trong một ngày thì họ mới được hưởng lương bổng<sup>69</sup>.

---

<sup>66</sup> DNTLCB, XVI, tr. 78-79.

<sup>67</sup> DNTLCB, XVI, tr. 68-289.

<sup>68</sup> QTCB, tr. 195 và MMCY, II, tr. 147 cho biết là Minh Mệnh ra lệnh giết tất cả những ai không tuân hành chỉ thị của triều đình Huế.

<sup>69</sup> CM 29 (1), câu 43.

Dù sự kiện chém ba đầu người Chăm trong một ngày có thể là quá đáng, nhưng chúng ta cũng không nên loại bỏ ngay sự xác định trên, vì cư dân Việt ở Bình Thuận đã có hận thù với người Chăm từ lâu đời. Theo CM 29 (1), câu 197, trước ngày sụp đổ của Panduranga vào năm 1832, người Việt này chỉ là những «kẻ giữ chợ» làm thuê mướn cho người Chăm. Sau năm 1832, họ lại trở thành chủ nhân thật sự của xứ sở Panduranga này. Được sự che chở của triều đình Huế, người Việt

Ba quan tiền «Phi Long» tương đương với một tháng lương của người lính Minh Mệnh thời đó. Lợi dụng chính sách của Minh Mệnh để có thêm phần thưởng, cư dân Việt tranh đua tâu sát hàng ngàn người Chăm vô tội để đưa vào danh sách là thành viên của Ja Thak Wa hầu được hưởng tiền thưởng này. Đây là một vụ án diệt chủng kinh hoàng chưa từng xảy ra trong lịch sử Đông Nam Á.

Ngoài chính sách tàn sát dân tộc Chăm ở vùng đồng bằng để được hưởng lương bổng<sup>70</sup>, Minh Mệnh còn nghĩ đến những chiến lược quân sự khác nhằm chống lại quân phản loạn của Ja Thak Wa. Theo ông ta, nhóm phản động này không có trang bị súng đạn và đại bác để chống lại đoàn voi trận. Chính vì thế, Minh Mệnh ra lệnh phải đưa nhiều voi trận vào chiến trường hầu đập nát đoàn quân phản loạn này. Cuối cùng, ông ta cũng yêu cầu phải lùng soát và hủy diệt toàn diện những kho gạo-muối mà quân Ja Thak Wa đã thiết lập để họ không còn lương thực mà tiếp tục chiến đấu nữa<sup>71</sup>.

Mặt dù Minh Mệnh đã đưa ra nhiều biện pháp, nhưng đó chỉ là những biện pháp vô hiệu quả để đẩy lui đoàn quân của Ja Thak Wa. Để cứu vãn tình hình, Minh Mệnh phải triệu hồi Phan Thanh Giản, quan bảo hộ tại Cao Miên, để đứng ra lãnh đạo chiến dịch chống Ja Thak Wa ở Panduranga<sup>72</sup> và ông ta sẵn sàng gửi đến khu vực này một số đoàn quân tiếp viện mà tuần phủ Bình Định và Khánh Hoà đã thỉnh

này tự do hành động theo ý thích của mình, dù đó là hành động chém ba đầu người Chăm trong mỗi ngày. Họ chỉ xem dân tộc Chăm là người Thổ, tức là thổ dân bị qui phục và dân tộc miền núi (Churu, Raglai, Kaho...) ở khu vực Đồng Nai Thượng là những dân Man Di, tức là những kẻ không chịu qui phục.

<sup>70</sup> Nếu chính sách tàn sát này chỉ áp dụng cho người Chăm là vì họ sống ở vùng đồng bằng, khu vực mà quân đội Minh Mệnh đã kiểm soát. Ngược lại, những dân tộc miền núi (Churu, Raglai, Kaho) không bao giờ thấy bóng hình của quân Minh Mệnh là ai.

<sup>71</sup> DNTLCB, XVI, tr. 79.

Dường như triều đình Huế không biết nhiều về những chiến sĩ tham gia trong phong trào của Ja Thak Wa. Thật thế, một phần lớn số binh lính cách mạng này là dân tộc ở Đồng Nai Thượng (Churu, Raglai, Kaho, Stieng, Ma...), vùng có rất nhiều đàn voi hoang dã sinh sống. Và những người này thường bắt và thuần phục loại thú da dày này và chẳng bao giờ khiếp sợ đàn voi của Minh Mệnh.

<sup>72</sup> DNTLCB, XVI, tr. 94.

cầu<sup>73</sup>.

### Chiến tranh tâm lý

Một khi đã nhận diện sự sa lầy của quân đội Việt Nam ở Panduranga, Minh Mệnh nghĩ rằng chỉ có chiến lược chính trị là giải pháp hay nhất để đưa quần chúng Champa ly khai với nhóm phản động của Ja Thak Wa<sup>74</sup>. Thế là triều đình Huế bắt đầu vượt ve nhân dân Champa và kêu gọi họ là nên từ bỏ mọi sự nghi kỵ đối với chính quyền Việt Nam và nên đặt lại niềm tin với triều đình Huế. Minh Mệnh cũng ra chỉ thị yêu cầu quan lại Việt Nam không được lạm dụng quyền hành của mình để tàn sát những người Champa vô tội nữa<sup>75</sup>. Mặt khác, Minh Mệnh bắt đầu khai triển tối đa chiến tranh chiêu hồi kêu gọi người dân bản xứ Champa nên từ bỏ sự ngờ vực, sự sợ hãi đối với chính quyền Việt Nam. Nếu họ thi hành lệnh này, triều đình Huế sẽ tha thứ cho họ dù họ là thành viên của nhóm phiến loạn Ja Thak Wa<sup>76</sup>. Còn những ai đã bị quan lại Việt Nam áp bức đến mức độ không còn cách nào hơn là chạy theo Ja Thak Wa, cũng sẽ được pháp luật của triều đình Huế che chở. Cuối cùng, Minh Mệnh quyết định trả tự do cho những tù binh bị bắt trong các cuộc nổi dậy để tỏ sự rộng lượng của mình<sup>77</sup>.

---

<sup>73</sup> Theo DNTLCB (XVI, tr. 143), sau khi nhận được đơn xin quân tiếp viện, Minh Mệnh tuyên bố rằng những quan lại này là những kẻ bất tài bất lực. Từ hơn tháng nay, họ không làm được gì để dập tắt bọn phản nghịch Ja Thak Wa, trong khi đó họ báo cáo rằng những người Man phản nghịch là những kẻ luôn luôn sợ hãi và mất tinh thần. Minh Mệnh cũng nói thêm là chính quyền sở tại đã có trong tay hơn 3.000 quân lính thuộc lực lượng chính qui với những khí giới đầy đủ để tổ chức những cuộc hành quân chống bọn phản nghịch, tại sao họ lại đòi hỏi thêm quân tiếp viện. Minh Mệnh tự hỏi quan sở tại Bình Thuận và Khánh Hòa cần bao nhiêu quân nữa để chiến thắng quân phản loạn Ja Thak Wa. Chính vì thế, Minh Mệnh quyết định giáng cấp hai vị tuần phủ Bình Định và Khánh Hoà.

<sup>74</sup> DNTLCB, XVI, tr. 69 và tiếp theo.

<sup>75</sup> DNTLCB, XVI, tr. 82.

Nhưng cùng lúc, Minh Mệnh ra lệnh cho các quan lại Việt Nam tử hình ngay tất cả những ai còn giữ những khí giới để phá rối trật tự hay những ai còn tiếp tục tham gia vào cuộc nổi dậy của Ja Thak Wa.

<sup>76</sup> DNTLCB, XVI, tr. 102.

<sup>77</sup> DNTLCB, XVI, tr. 129; QTCB, tr. 197-198.

Vào tháng tư của năm Ất Vị (1835), Minh Mệnh quyết định phóng thích hơn 200 tù binh Chăm đã thú nhận rằng là họ tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Ja Thak Wa vì quan lại Việt Nam dùng quyền lực để áp bức họ. Những người này được trả tự do, sau khi nhận các lương thực và quà tặng của triều đình Huế. Ngược lại, Minh Mệnh ra điều kiện rằng, những tù binh đã được khoan hồng lại dẫn thân theo quân phiến loạn nữa thì họ sẽ bị tử hình trong trường hợp bị bắt. Minh Mệnh cũng ra lệnh khuyến khích dân tộc Champa nên hợp tác chặt chẽ với quân đội Việt Nam để chống lại quân phiến loạn của Ja Thak Wa<sup>78</sup>.

Sự ra đời của chiến tranh tâm lý này có một xuất xứ chính của nó. Sau khi phân tích nguyên nhân của những cuộc nổi dậy đã xảy ra ở miền bắc Việt Nam cùng trong một thời điểm, triều đình Huế đã đi đến kết luận rằng «nếu có sự vùng dậy người Mán và người Thổ ở miền bắc<sup>79</sup> là vì những quan lại Việt Nam là những kẻ bất lực và tham lam, chỉ biết ngược đãi dân bản xứ»<sup>80</sup>. Ngược lại, hai vị trấn thủ Bình Thuận và Khánh Hoà cho rằng những biện pháp dùng chiến tranh tâm lý để chiêu hồi quần chúng Champa đã không mang lại một hiệu quả

---

<sup>78</sup> DNTLCB, XVI, tr. 129.

<sup>79</sup> Trong tiếng Việt, “Mán” (mán mèo, mán mợ) ám chỉ các sắc dân ở trên vùng núi của phía bắc Việt Nam. Ngược lại, từ “Man” (man hoang, man lệnh) thì chỉ những người mọi rợ, bán khai vào thời Việt Nam Cổ (Gouin, 1957, tr. 790). Nhưng từ “Man” này cũng được dùng để ám chỉ những dân tộc không cùng văn hóa Việt Nam, nổi dậy chống lại quyền uy vua chúa. Vì thế mà DNTLCB (XVI, tr. 197-198) gọi Ja Thak Wa (dân tộc Chăm) cũng như Po War Pelei (Raglai) đều là người Man.

<sup>80</sup> DNTLCB, XVI, tr. 121.

DNTLCB, XVI, tr. 71 cho rằng những quan lại Việt Nam tại chức ở vùng núi thường hay có nghĩa vụ cướp bóc người bản xứ hơn là công tác bình định khu vực này. Chính việc cư xử tồi tệ của họ đã thúc đẩy dân bản xứ vùng dậy chống triều đình Huế.

Những thông tin của biên niên sử Việt Nam liên quan đến thái độ thống trị và cách cư xử hách dịch của quan lại Việt Nam đối với dân tộc Champa không đi ngược lại với những gì mà các ký lục Chăm đã đưa ra. Từ thái độ này, chúng ta không thể kết luận rằng quan lại Việt Nam là người kỳ thị chủng tộc, vì họ đối đãi còn tồi tệ hơn đối với người Việt sống ở Gia Định Thành hay các tỉnh ở phía bắc không theo triều đình Huế hay chống lại quyền uy của Minh Mệnh.

thiết thực nào<sup>81</sup>.

#### Phương thức chia để trị

Ngoài chính sách chiêu hồi quần chúng, Minh Mệnh còn tìm cách chinh phục những nhân vật gốc Chăm có uy tín ở Panduranga để theo phe mình. Làm như thế, Minh Mệnh hy vọng rằng các nhân vật này sẽ lôi kéo quần chúng Chăm quay ngược lại chống phong trào cách mạng của Ja Thak Wa và sẽ lật ngược thế cờ chính trị có lợi cho triều đình Huế hơn. Một trong những nhân vật mà Minh Mệnh muốn thu phục đó là bà chị của ông Dhar Kaok (cựu phó vương Panduranga 1828-1832), tức là vợ của Po War Palei, người dân tộc Raglai mà Ja Thak Wa đã tôn làm quốc vương lâm thời Panduranga vào năm 1834. Sau khi bà ta bị bắt với lý do là vợ của một vị chỉ huy phiến loạn, Minh Mệnh ra lệnh trao trả tự do cho bà ta với điều kiện là bà sẽ dùng ảnh hưởng của mình để thuyết phục dân chúng Panduranga không tham gia vào cuộc nổi dậy của Ja Thak Wa nữa<sup>82</sup>.

#### Vụ án tử hình của hai lãnh tụ Champa

Một nhân vật khác mà Minh Mệnh cũng tìm cách thu phục là Po Phaok The, cựu quốc vương Panduranga (1828-1832). Điều cũng cần nhấn mạnh ở đây, Po Phaok The bị Minh Mệnh tống vào trại giam ở Huế vào năm 1832. Sau đó, các sử liệu thông tin rằng ông ta lại có mặt tại Panduranga vào các năm 1833-1834. Có chăng ông ta vượt ngục hay là được Minh Mệnh ân xá. Cũng trong thời gian này, ông ta tình nguyện gia nhập, dù là ngắn hạn, phong trào nổi dậy của Katip Sumat (1833-1834). Sau đó, ông ta bị bắt và bị đưa ra toà án Việt Nam vì tội âm mưu phản loạn (của Lê Văn Khôi hay Katip Sumat?), nhưng cuối cùng ông ta được tha bổng<sup>83</sup>.

Vì muốn chinh phục cho bằng được Po Phaok The<sup>84</sup>, Minh Mệnh đã thăng tặng cho cựu quốc vương này chức Diên Ân Bá (bá

---

<sup>81</sup> DNTLCB, XVI, tr. 129.

<sup>82</sup> Po Dharma, 1987, I, tr. 160.

<sup>83</sup> Po Dharma, 1987, I, tr. 161.

<sup>84</sup> DNTLCB, XII, tr. 282.

tước Diên Ân), nhưng huy hiệu này không bao giờ đến tay ông ta. Vì rằng, vào tháng 6 năm Ất Vị (1835), cựu quốc vương Po Phaok The bị triều đình Huế kết tội tử hình với hình phạt «lăng trì» (chết từ từ) vì đã tham gia phong trào Lê Văn Khôi<sup>85</sup>.

Tội tử hình của Po Phaok The vào năm 1835 đã để lại bao nghi vấn trong lịch sử. Ai cũng biết, Phaok The là cựu quốc vương Panduranga đã bị Minh Mệnh tống vào ngục giam vào năm 1832. Sau đó ông ta lại có mặt ở Panduranga vào năm 1833-1834, nhưng ông ta không dẫn thân vào phong trào Hồi Giáo của Katip Sumat và cũng không tham gia vào phong trào cách mạng của Ja Thak Wa. Chính Po Phaok The mà hoàng đế Minh Mệnh đã thăng chức Diên Ân Bá để rồi cũng chính ông ta mà Minh Mệnh lại kết án tử hình vì tội theo Lê Văn Khôi. Chúng tôi tự đặt nghi vấn ở đây, có chăng vụ án của Po Phaok The vì liên kết với Lê Văn Khôi chỉ là một cốt chuyện hoàn toàn do Minh Mệnh bịa đặt và dàn dựng để loại bỏ một nhân vật không bao giờ chấp nhận qui phục triều đình Huế nữa. Cùng trong một lúc, phó quốc vương Panduranga (1828-1832) là Po Dhar Kaok (Nguyễn Văn Nguyễn) cũng bị kết án cùng một nguyên nhân và cùng với một hình phạt. Tại sao Minh Mệnh lại tử hình hai nhân vật này trong vòng hai tháng sau ngày tử trận của Ja Thak Wa và Po War Palei vào năm 1835.

Ai cũng biết, hoàng đế Minh Mệnh là một nhà chính trị khôn khéo. Chiến lược chinh phục Po Phaok The theo phe của mình có một nguyên nhân chính đáng của nó. Minh Mệnh nghĩ rằng, đối với người dân Champa và theo truyền thống của vương quốc này, Po Phaok The dù trong hoàn cảnh nào đi nữa, vẫn là một vị quốc vương của Panduranga. Và dân chúng Panduranga, dù không đồng ý với ông ta trên phương diện nào đi nữa<sup>86</sup> vẫn sẵn sàng che chở cho ông ta. Vì rằng Po Phaok The, một cựu quốc vương, luôn luôn là nhân vật tiêu biểu cho lịch sử và truyền thống của dân tộc Champa<sup>87</sup>. Tiếc rằng chiến lược của Minh Mệnh nhằm chinh phục Po Phaok The không

---

<sup>85</sup> QTCB, tr. 196; DNNTC, XII, tr. 42; Bửu Cầm, 1958, tr. 146-149; Nghiêm Thẩm, 1960, tr. 1570.

<sup>86</sup> Xem Po Dharma, 1978, II.

<sup>87</sup> CM 29 (1).

mang lại kết quả mong muốn. Thành vậy Minh Mệnh phải tử hình những nhân vật không đem lợi lộc gì cho triều đình Huế.

#### Hình phạt dã man dành cho Ja Thak Wa

Biên niên sử Việt Nam và ký lục Chăm cho rằng những trận chiến đẫm máu giữa đoàn quân của Ja Thak Wa và quân Minh Mệnh vẫn còn diễn biến trên chiến trường ở Panduranga cho đến tháng thứ 4 năm Ất Vị (1835), năm đánh dấu cho sự tử trận của của La Bôn Vương (tức là Po War Palei) và Diên Sư (tức là Ja Thak Wa)<sup>88</sup>. Thêm vào đó, ký lục Chăm<sup>89</sup> cũng xác nhận là Ja Thak Wa bị thương ở chiến trường Hamu Linang, gần thôn Văn Lâm, Phan Rang. Sau đó, ông ta bị quân lính Minh Mệnh chặt lấy đầu và chiếm lấy thân xác của ông ta. Sự tử trận của Po War Palei và Ja Thak Wa đã gây một đòn chí tử cho phong trào nổi dậy ở Panduranga. Lối dụng tình thế nguy ngập này, Minh Mệnh ra lệnh phản công kịch liệt.

Theo biên niên sử Việt Nam, cái chết của hai nhà lãnh đạo này vào tháng thứ 4 năm Ất Vị (1835) không đánh dấu cho sự sụp đổ của phong trào Ja Thak Wa, nhưng còn kích động thêm cho những sự vùng dậy khác ở vùng Hòa Thuận và Long Bàn vào tháng 6 cùng năm Ất Vị (1835). Mặc dù không gặt hái được thành công, nhưng sự vùng dậy của tàn quân Ja Thak Wa đã gây bao lo âu cho hoàng đế Minh Mệnh đến nỗi ông ta phải triệu tập thượng thư bộ binh để bàn về chuyện này và chỉ thị cho vị tuần phủ Thuận Khánh (Khánh Hoà) phải tiếp tục hành quân truy nã quân nổi loạn<sup>90</sup>.

Thế là cuộc chiến vẫn còn tiếp diễn sau tháng 6 năm Ất Vị (1835), nhưng đó chỉ là những cuộc đấu tranh nhất thời, vì cái chết của hai vị chỉ huy Po War Palei và Ja Thak Wa đã làm cho binh sĩ càng ngày càng nản lòng đấu tranh. Cũng vào thời kỳ ấy, tức là tháng 7 năm Ất Vị (1835), thành Phiên An ở Gia Định, nơi trú ẩn cuối cùng của Lê Văn Khôi, cũng bị thất thủ. Kể từ tháng 7 năm Ất Vị (1835), Minh Mệnh hoàn toàn làm chủ tình hình ở phía nam của vương quốc ông ta và bắt đầu áp dụng chính sách Việt Nam hóa ở khu vực Panduranga.

---

<sup>88</sup> DNTLCB, XVI, tr. 198.

<sup>89</sup> CAM 30 (17) tr. 51.

<sup>90</sup> MMCY, V, tr. 181; QTCB, tr. 198; BTBNLT, tr. 79; HVGTNB, tr. 336.

**Chính sách quật mồ tổ tiên**

Chính sách đàn áp của hoàng đế Minh Mệnh nhằm tiêu diệt phong trào vùng dậy của Ja Thak Wa là một biến cố kinh hoàng và đẫm máu. Nhằm thi hành đúng theo mệnh lệnh của hoàng đế Minh Mệnh giao phó, quân đội Việt Nam thẳng tay tàn sát, trục xuất, truy nã, tù đày những người phản nghịch và đồng bọn theo Ja Thak Wa và tranh thủ thời gian để biến dân tộc Champa mất nước thành những người dân nô lệ<sup>91</sup>. Họ thiêu đốt các làng mạc người Chăm, vợ quét gia sản của họ, quật mồ tổ tiên (*kut*) của họ, đập phá cả nghĩa trang của các quốc vương Panduranga thời trước như Pô Klaong Haluw (1567-1591/1579-1603), Po Saong Nyung Ceng (1799-1822)<sup>92</sup> và thiêu đốt cả đền tháp Champa, như đền Po Romé<sup>93</sup>.

**Thay đổi địa bàn dân cư người Chăm**

Hết quật mồ mà vua chúa Champa, hoàng đế Minh Mệnh quyết định thay hẳn bộ mặt bản đồ dân cư ở Panduranga<sup>94</sup>. Để ngăn chặn sự vùng dậy có thể xảy ra trong tương lai, Minh Mệnh ra lệnh các thôn làng Chăm phải dời đi nơi khác, xen kẽ với làng mạc người Việt để họ không còn cơ hội tụ họp vùng dậy nữa. Kể từ đó, địa bàn truyền thống của cư dân người Chăm ở Panduranga không còn nữa. Sự mất tích trên

---

<sup>91</sup> Theo A. Shreiner (1901, I, tr. 243), ở Việt Nam có nhiều loại hình thức nô lệ, đó là những tù binh chiến tranh; những người bị kết án; những người mắc nợ; những nô lệ bẩm sinh vì chính cha mẹ là nô lệ; những người bị bắt cóc hay cưỡng bức mà đa số là người bản xứ Champa để phục vụ cho những người chủ đã bắt mình, hoặc để bán lại như của cải riêng.

<sup>92</sup> CAM 30 (17) tr. 15.

Triều đình Huế cũng áp dụng những hình phạt rất là dã man đối với những người Việt đã tham gia vào cuộc nổi dậy ở miền Nam. Chưa nói đến các người bị xử bắn khi Thành Phiên An bị thất thủ, hay bị kết tội tử hình tại Huế, biên niên sử Việt Nam cho rằng có hơn 1137 người Việt bị tử hình tại vùng Gia Định. Sau đó, thay được quặng xuống một cái hố chung đắp thành một gò cao. Xem Trương Vinh Ký, 1879, tr. 265.

<sup>93</sup> H. Parmentier, 1905, tr. 10.

<sup>94</sup> DNTLCB, XVI, tr. 289.

bản đồ của tất cả làng Chăm nằm sát bờ biển là một bằng chứng cụ thể. Thể chế định cư trà trộn giữa dân Chăm và Kinh ở vùng Phan Rang và Phan Rí đã giải thích cho sự sụp đổ toàn diện cơ cấu văn hóa và xã hội của người Chăm, vì họ không còn là chủ nhân trên mảnh đất của tổ tiên họ nữa<sup>95</sup>.

Dựa vào thế lực của triều đình Huế, các cư dân Việt Nam tung hoành cư xử như họ là chủ nhân của xứ sở Panduranga này. Lợi dụng sự chuyển cư của người Chăm đi nơi khác để phù hợp với chính sách mà Minh Mệnh đã đưa ra, cư dân Việt Nam xung phong xâm chiếm những đất đai màu mỡ và chỉ để lại cho người Chăm những khu vực khô cằn để rồi nông dân này phải chịu bao đói khổ triền miên<sup>96</sup>.

#### Cô lập dân tộc cao nguyên

Cuối cùng, Minh Mệnh cấm tất cả sự liên hệ giữa dân chúng Chăm ở đồng bằng và anh em Champa sống ở khu vực cao nguyên tức là Churu, Raglai, Kaho, v.v. Chính sách này có thể giúp chính quyền Minh Mệnh kiểm soát hay ngăn chặn những mạng lưới trao đổi giữa Chăm và dân tộc sống ở vùng Đông Nai Thượng, cũng là thân dân Champa thời trước đã từng chung lưng góp sức chiến đấu chống sự xâm lăng của Việt Nam trong suốt tiến trình lịch sử của vương quốc này<sup>97</sup>.

Dù là vô tình hay cố ý, chính sách cắt đứt sự liên hệ giữa người Chăm và dân tộc miền cao đã gây một hậu quả không đo lường được cho sự tồn tại của hệ thống tổ chức xã hội và tín ngưỡng ở Panduranga cũ. Vì rằng, nếu miền đồng bằng luôn luôn là nơi cư ngụ của các quốc vương Panduranga-Champa, thì chính trên vùng cao là nơi cất giữ những báu vật của vua chúa và những văn khố của xứ sở này do các dân tộc Churu và Raglai gìn giữ<sup>98</sup>. Họ đảm nhận một vai trò quan

<sup>95</sup> Về điểm này, xem Po Dharma, 1989, *Frontière*.....

<sup>96</sup> Po Dharma, 1987, I, tr. 163.

<sup>97</sup> Po Dharma, 1987, I, tr. 163-164.

<sup>98</sup> Xem H. Parmentier, 1905 tr. 1-46; Nghiêm Thẩm, 1960, tr. 151-166.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng vì sợ người Việt Nam phá hủy, thành vậy vua chúa Champa đem bảo vật giao cho người Raglai và Churu bảo vệ. Đây là lý luận phi khoa học. Nếu Raglai và Churu không phải là thân dân Champa, họ có nghĩa vụ gì để gìn giữ của cải của vua chúa này. Trên thực tế, người Raglai và Churu, là

trọng trong những lễ tục tôn giáo mang tính chất quốc gia, như lễ Katé là một thí dụ điển hình. Lệnh cấm sự giao lưu giữa các dân tộc đồng bằng và miền núi sẽ làm tê liệt mọi hình thức của các lễ hội truyền thống này.

\*

Mặc dù đã quyết tâm thực thi chính sách đàn áp dân chúng, bằm nát các hệ thống tổ chức xã hội, kinh tế và tôn giáo của Panduranga và cắt đứt mọi sự liên lạc giữa nhóm đồng bằng với nhóm Đồng Nai Thượng, Minh Mệnh vẫn còn nghi rằng cội rễ của cuộc nổi dậy sẽ không còn nữa một khi triều đình Huế đã làm chủ thật sự an ninh trật tự ở Panduranga. Minh Mệnh cũng nghi rằng chính sách đồng hóa dân tộc Champa thành người Việt có thể đạt được kết quả, nếu triều đình Huế có một chính sách cứng rắn nhằm trừng phạt đúng mức quan lại người Việt có thái độ kiêu căng chỉ biết bóc lột dân bản xứ, nếu người dân Panduranga có can đảm đứng ra để tố cáo các quan lại sách nhiễu, ức hiếp dân chúng này. Khổ thay, những biện pháp mà Minh Mệnh đã ban hành chỉ là những cụm từ trống rỗng không nghĩa. Vì rằng, dân chúng Panduranga thời đó đã trở thành những kẻ vong quốc, không có can đảm để tố cáo quan lại người Việt có toàn quyền lực trên vấn đề sống chết đối với dân tộc mất nước này. Và dân tộc Chăm cũng chẳng có tiền bạc để trả các vụ án mà chính quan lại Việt Nam là người đứng ra xét xử, dù rằng người Chăm này là nạn nhân thật sự trong việc tố tụng<sup>99</sup>.

Vì không còn vua chúa, chính quyền và quân đội nữa, dân tộc Panduranga-Champa chỉ biết cúi đầu để qui phục, chấp nhận bao thống khổ và tang thương mà tác giả của bài thơ bất hủ *Ariya Gleng Anak* không ngần ngại đứng ra làm nhân chứng mà chúng tôi xin giới thiệu một khúc ở đây như là một phụ bản.

---

thần dân Champa, chỉ giữ những báu vật Champa thuộc về triều đại Po Romé mà thôi, vì Po Romé là tổ tiên của họ.

<sup>99</sup> Theo DNTLCB (XVI, trang. 144) những người dân bản xứ Champa luôn luôn là nạn nhân của cơ chế triều đình Huế. Vì các quan lại Việt Nam, một khi đã quấy nhiễu và áp bức dân tộc Champa, họ luôn luôn được luật pháp Việt Nam che chở.

**Phụ Bản***Ariya Gleng Anak*<sup>100</sup>

Từ mấy năm qua, *Ariya Gleng Anak* đã trở thành một chủ đề mà một số nhà nghiên cứu người Chăm thường đưa ra để bàn bạc, đấu khẩu và phân tích. Tiếc rằng các công trình nghiên cứu này bị vấp phải bao lỗi lầm về niên đại và ngữ nghĩa (nhất là từ gốc Phạn ngữ, A Rập, Mã Lai), chứa chấp bao sự sai lạc về xuất xứ của một tác phẩm rất có giá trị trên khía cạnh văn chương mà chúng tôi xem đó là một

---

<sup>100</sup> Tác phẩm *Ariya Gleng Anak* có nhiều dị bản hiện đang lưu trữ trong thư viện Pháp. Chúng tôi dùng bản của CHCPI-CAM 1 để phân tích trong bài này.

nhân chứng lịch sử duy nhất có thể giúp chúng ta hình dung được thế nào là cơ cấu xã hội truyền thống của người Chăm vào thời điểm sáng tác của bài thơ này, tức là vào năm 1834-1835.

Nhà nghiên cứu đầu tiên là Thiên Sanh Cảnh<sup>101</sup> cho rằng *Ariya Gleng Anak* là một bài sấm ký, tiên tri những sự kiện sẽ xảy ra ở Panduranga. Nối gót Thiên Sanh Cảnh là Inrasara<sup>102</sup>. Không cần đưa ra một dữ kiện lịch sử nào để minh chứng, Inrasara tự phỏng đoán rằng tác phẩm *Ariya Gleng Anak* ra đời vào cuối thế kỷ thứ 18, tức vào thời kỳ chiến tranh giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Thêm vào đó, Inrasara còn dựa trên một số câu có ngày tháng mà tác giả cũng không cần đặt lại vấn đề có chăng đây là ngày tháng của biến cố lịch sử thật sự hay chỉ là niên đại hư ảo, để rồi kết luận rằng *Ariya Gleng Anak* cùng «mang dáng vẻ sấm ký». <sup>103</sup>

Dựa trên các dữ kiện lịch sử đã xảy ra ở Panduranga, chúng tôi cho rằng *Ariya Gleng Anak* không phải là bài thơ sấm ký như Thiên Sanh Cảnh khẳng định, nhưng cũng không phải là tác phẩm ra đời vào thời Tây Sơn-Nguyễn Ánh (cuối thế kỷ thứ 18) như Inrasara phỏng đoán. Trên thực tế, *Ariya Gleng Anak* chỉ là một ký sự lịch sử đã xảy ra vào năm ngo (1834) và năm vị (1835), năm đánh dấu cho sự vùng dậy của Ja Thak Wak đòi quyền độc lập ở Panduranga. Đây là những minh chứng lịch sử mà chúng tôi muốn đưa ra ở đây.

Câu mở đầu của tác phẩm viết là: *Gleng anak linyaiy likuk jang oh hu*. Ai cũng biết, cụm từ *gleng anak* ở đây có nhiều nghĩa: «1. nhìn trước, ngó về phía trước. 2. tiên đoán về tương lai». Có chăng vì đã định nghĩa cụm từ *gleng anak* là «tiên đoán về tương lai» thành ra Thiên Sanh Cảnh và Inrasara cho rằng tác phẩm này có mang vẻ sấm ký? Đối với chúng tôi, *gleng anak* ở đây không có nghĩa là «tiên

<sup>101</sup> Thiên Sanh Cảnh, 1972-1973.

<sup>102</sup> Inrasara, 1994, tr. 205-206.

<sup>103</sup> Cũng trong *Văn Học Chăm* (1994) này, Inrasara còn tự tiện phỏng đoán niên đại cho nhiều tác phẩm văn học Chăm khác. Tác giả cho rằng Paoh Catuai, Ar Bangu ra đời vào thời Minh Mệnh, nhưng tác giả quên rằng Paoh Catuai hay Ar Bangu không phải là tên tác phẩm, nhưng là thể loại văn chương, cũng như dalukal, panuec pa-ndit, v.v. Inrasara tự đoán rằng tác phẩm viết về cuộc nổi loạn của Tuan Phaow ra đời vào thời Ja Thak Wa (1834-1835). Ngược lại, các nhà sử học ai cũng biết, Tuan Phaow vùng dậy vào năm 1796, v.v.

đoán» nhưng là «nhìn trước, ngó về phía trước. Vì có nhiều dị bản khác viết là : *Maong anak linyaiy likuk jang oh hu*.

Trong tác phẩm *Ariya Gleng Anak*, câu 4 và 6 có nhắc đến chiến tranh kinh hoàng và đẫm máu ở Bhum Kawei vào tháng 7 năm ngộ (*athaih*) mà bài thơ không cho biết là vào niên đại nào và Bhum Kawei nằm ở đâu? Cũng theo câu 4 và 6, chiến trường này đặt dưới quyền lãnh đạo của *Lengka* (một số bản khác viết là *Patao Lengka*, vua Kengka) và do ba vị quan quân sự (*pakar*) chỉ huy trực tiếp để chống lại quân phản loạn mà *Ariya Gleng Anak* cũng không nói rõ họ là ai. Trong câu 27, tác giả của bài thơ *Ariya Gleng Anak* cũng nhắc đến sự vùng dậy của dân tộc Churu chống người Chăm vào tháng 10 cùng trong năm ngộ (*athaih*) nhưng tác phẩm này cũng không nói rõ niên đại nào.

Vấn đề mà chúng tôi đặt ở đây, cuộc chiến tháng 7 năm ngộ (*athaih*) ở Bhum Kawei và cuộc chiến tháng 10 cùng năm ngộ (*athaih*) của dân tộc Churu trong tác phẩm *Ariya Gleng Anak* xảy ra dưới triều đại nào? Ai là vua *Lengka* trong bài thơ này và ba vị quan quân sự này (*klau pakar*) là ai và có vai trò gì? Bhum Kawei là địa danh ở đâu? Nếu trả lời cho bốn câu hỏi này tức là đã trả lời cho niên đại và nội dung của bài thơ *Ariya Gleng Anak*.

Sau khi lược qua các biến cố lịch sử đã diễn ra ở Panduranga từ ngày vùng dậy đầu tiên của nhân dân Champa chống Nam Tiến vào năm 1693, các ký lục Chăm<sup>104</sup> và biên niên sử Việt Nam<sup>105</sup> chỉ nói đến một chiến trường duy nhất đã xảy ra ở Bhum Kawei vào tháng 7 năm ngộ (*athaih*) của lịch Champa, đó là chiến trường giữa quân Minh Mệnh và Ja Thak Wa vào năm giáp ngộ (1834) tại khu vực Văn Lâm, Phan Rang, một làng Chăm cũng mang tên là Bhum Kawei. Cùng

---

<sup>104</sup> CAM 30 (17), tr. 50-51; CM 24 (5), tr. 168-169; CM 32 (6), tr. 103-103.

<sup>105</sup> QTCB, tr. 195, 197-198; MMCY, V, tr. 180-181; DNTLCB, XVI, tr. 77. Xem thêm, E. Aymonier, 1885, tr. 194; 1890, tr. 181. DNTLCB (XVI, tr. 197) còn cho rằng giáo cả người Chăm tên là Số Có (tên Chăm là Ja Thak Wa) là nhân vật lãnh đạo phong trào vùng dậy vào năm Giáp Ngộ (1834), tự tuyên xưng mình là Điền Sư (nhà sư của hòn núi Điền).

trong năm 1834, ký lục Chăm<sup>106</sup> và biên niên sử Việt Nam<sup>107</sup> chỉ nhắc đến một biến cố duy nhất của dân tộc miền cao chống lại người Chăm vào tháng 10 năm ngo (*athaih*) đó là sự vùng dậy vào năm giáp ngo (1834) của dân tộc Churu và Raglai mà chính Ja Thak Wa là người đứng ra tổ chức cuộc chiến để thanh trừng một số người Chăm không giám tham gia vào phong trào cách mạng của ông ta.

Cùng trong bài thơ này, vua *Lengka*, người ra lệnh tấn công Ja Thak Wa ở làng Văn Lâm vào năm Ngo 1834, không liên hệ gì với vua Tích Lan hay nước Tích Lan mà Inrasara tự phỏng đoán, nhưng là cụm từ để gọi hoàng đế Minh Mệnh. *Lengka* ở đây là gốc từ Phạn ngữ và Mã Lai (*lengakara*) có nghĩa là “trời, thiên”. *Patao Lengka* có nghĩa là «thiên hoàng hay hoàng đế», chỉ có thể thôi.

Lịch sử Cao Miên và Champa đã từng chứng minh rằng, trước triều đại Minh Mệnh, người Chăm chỉ dùng từ *Patao* (vua) và người Cao Miên dùng từ *Samdech* (vua) để gọi các vua chúa Việt Nam. Một khi lên ngôi, Minh Mệnh buộc người Chăm và Cao Miên không thể gọi ông ta là “vua” nữa nhưng là “hoàng đế”. Tiếc rằng, trong tiếng Chăm và Cao Miên không từ nào có nghĩa là hoàng đế. Thành vậy, người Chăm phải chế ra một từ tương đương đó là *patao lengka* (vua + thiên) nghĩa là «hoàng đế», còn Cao Miên lại dùng từ *Samdech Devata* (vua + thiên = hoàng đế)<sup>108</sup>.

Phần còn lại, đó là ba vị quan quân sự mà bài thơ này gọi là *kluw pakar*. Theo Inrasara (1996, tr. 143), *pakar* trong *Ariya Gleng Anak* có nghĩa là đồ vật. Trong ngôn ngữ Chăm, *pakar* có hai nghĩa : đồ vật; chuyên viên. Theo chúng tôi, *pakar* ở đây là gốc từ Mã Lai (*pakar*) có nghĩa là nhà chuyên môn dù quân sự, hành chánh hay về vấn đề gì đó. Thí dụ trong tiếng Chăm, *krah pakar* (𑄑𑄢𑄓 𑄑𑄢𑄓𑄣) có nghĩa là thư ký, quan văn.

Theo DNTLCB (XVI, tr. 78-79), ba nhà quân sự Việt Nam lãnh đạo chiến trường ở Văn Lâm (Bhum Kawei) để dập tắt phong trào Ja Thak Wa vào năm *nathak athaih* (giáp ngo, 1834) là án sát tên là Phan Phu, tuần phủ Bình Thuận và Khánh Hòa tên là Dương Văn Phong và đặc phái viên của triều đình Huế tên là Lê Nguyên Trung. Vì bất tài

<sup>106</sup> CAM 30 (17), tr. 50-51.

<sup>107</sup> MMCY (V, tr. 180).

<sup>108</sup> Mak Phoeun, 1981, tr. 121-122.

không thể chống cự lại với Ja Thak Wa, ba vị quan lại này bị Minh Mệnh giám chức mà chúng tôi đã nói ở phần trên.

Cuối cùng, trong câu 82 của *Ariya Gleng Anak*, tác giả ghi rõ ràng là bài thơ này viết vào thứ sáu (*harei suk*), ngày mùng mười (*10 bangun*), tháng hai (*bulan 2*) năm Vị (*nathak pabaiy*) của lịch Champa, tức là năm át vị (1835) vào một thời điểm mà chiến tranh giữa Ja Thak Wa và Minh Mệnh chưa chấm dứt.

Tóm lại *Ariya Gleng Anak* chỉ một ký sự lịch sử liên quan đến tình hình chính trị, xã hội và truyền thống văn hóa, đạo đức của người Chăm vào năm giáp ngọ (*nathak athaih* = 1834) và năm át vị (*nathak pabaiy* = 1835), tức là vào thời điểm mà cự vương quốc Panduranga đã trở thành một bãi chiến trường đẫm máu giữa phong trào giải phóng Ja Thak Wa và quân của Minh Mệnh. Đây là thời điểm đã làm đảo lộn hoàn toàn cơ cấu tổ chức xã hội, truyền thống văn hóa, nhân tâm và đạo đức của người Chăm. Chỉ cần đọc một câu thơ số 10 của *Ariya Geng Anak*, đọc giả có thể hình dung được thế nào là sự xáo trộn luân lý xã hội người Chăm một khi vương quốc bị tiêu diệt vào năm 1832.

*Grum meny i riyak tathrot kayuw megei,*

*sa-ai o krân ka adei, mik o krân lac kamuen* (câu 10)

*ꨏꨊꨛ ꨌꨆꨓꨊꨛ ꨄ꨻ꨛꨛꨛ ꨆꨵꨛꨀꨛꨛ ꨆꨛꨄꨛꨛ ꨌꨆꨓꨊꨛ ,*

*ꨆꨵꨛꨛ ꨆꨛꨀꨛ ꨆꨛꨀꨛ ꨆꨛꨀꨛ , ꨌꨆꨓꨊꨛ ꨆꨛꨀꨛ ꨆꨛꨀꨛ ꨆꨛꨀꨛ ,,*

«Sấm vang động, biển dậy sóng, cây cối ngã nghiêng,  
anh không biết gì đến em, chú không còn nhìn nhận cháu».

Trong bài thơ này, tác giả của *Ariya Gleng Anak* chỉ mô tả lại khung cảnh chính trị và xã hội Chăm đã xảy ra trong một thời điểm rất là ngắn ngủi trong vòng 8 tháng mà thôi, từ tháng 7 năm ngọ (1834) đến thứ sáu, ngày mùng 10 tháng 2 năm Vị (1835) của lịch Champa, tức là năm mà tác viết bài thơ này (câu 82).

Để tiện việc cho đọc giả có một khái niệm về nội dung của *Ariya Gleng Anak*, chúng tôi xin tạm dịch 11 câu đầu của tác phẩm này, kèm theo lời giải thích ý nghĩa từng câu, và chỉnh đốn lại một số sai lầm về ngữ nghĩa và niên đại mà một số nhà nghiên cứu đã vấp phải.

1. *Gleng*<sup>109</sup> *anak linya iy likuk jang oh hu, bhian drep ngap ralo, pieh hapak khin ka thraong.*

ក្លង់ ណាណា ឈាណា ឈាណា យ៉ា ឆុយ ណា ,  
ហ្វាង ឆ្លុយ ឆុយ ណាណា , ណាណា ណាណា ណា ឆ្លុយ ,,

«Nhìn trước ngoảnh sau cũng không được,  
gia sản làm thật nhiều có chỗ đâu an toàn mà cất giữ».

Theo chúng tôi, câu này có nghĩa như sau. Một khi vương quốc Champa đã bị xụp đổ vào năm 1832, nhân dân Champa không còn biết nương tựa vào ai. Vua chúa cũng không còn, quân đội cũng đã tan. Thế thì những gia sản mà họ làm ra, họ phải cất nơi đâu cho được an toàn.

2. *Panrang Kraong Parik Pajai halei gilaong, kiem basei khin ka raong, kacuec tabiak jieng darah.*

ណាណា ឆ្លុយ ណាណា ណាណា ណាណា ណាណា ,  
ណា ហ្វាង ណាណា ណា ឆ្លុយ , ណាណា ណាណា យ៉ា ឆុយ ,,

«Phan Rang, Long Hương, Phan Rí, Phố Hải đâu là nẻo đường,  
có chãng phải nhai cục sắc vỡ tan cho đến khi nhỏ ra từng giọt máu».

Người Chăm Phan Rang, Long Hương, Phan Rí, Phố Hải có thể tìm ra giải pháp để thoát khỏi bao tang thương cực nhọc. Nếu không họ chỉ biết nhai cục sắc vỡ tan cho đến khi họ nhỏ ra từng giọt máu.

Câu này cũng còn có nghĩa khác: Dù người Chăm Phan Rang, Long Hương, Phan Rí, Phố Hải đã tìm ra một phương hướng đoàn kết, chung vai sát cánh để đấu tranh, nhưng đoàn kết này không có nghĩa gì hết nếu họ không có can đảm để nhai cục sắc vỡ tan cho đến khi họ nhỏ ra từng giọt máu. Tác giả muốn gợi gắm tâm sự rằng một khi quốc gia bị xụp đổ, không để gì mà phục hưng lại vương quốc này, nếu dân tộc Champa chỉ biết nói đến đoàn kết nhưng họ chưa giám nghĩ đến sự hy sinh tánh mạng của mình.

---

<sup>109</sup> *Gleng* có nhiều nghĩa: «nhìn, dòm ngó; giữ, xem (thứ vật); tiên đoán, tiên tri». *Gleng* ở trong câu này có nghĩa là «nhìn, dòm ngó». Một số dị bản viết rằng: *Maong anak linya iy likuk jang oh hu.*

3. *Gram sarawan*<sup>110</sup> *duis di hagait blaoh o thah,*  
*mbai tabuh*<sup>111</sup> *di grep narah, tagrang ka-ndaong pak halei.*

ໄຊ້ນ ລຳໂສລາວນ ຫຼື ລຳໂສລາວນ ອຸໂສໂສ ສູ້ ທາຍ ,  
ຂໍ້ ລຳໂສໂສ ຫຼື ໄຊ້ນ ອຸໂສໂສ , ດຳໄຊ້ນ ຄຳຂໍ້ ຄຳ ຄຳຂໍ້ ,,

«Quê hương xứ sở này có tội chi mà không gặp điều tốt,  
đã cầu xin trên khắp thế gian này, nhưng còn bị vướng mắc nơi đâu».

Quê hương xứ sở này có tội chi mà không bao giờ có an bình.  
Mặc dù nhân dân Champa đã cầu xin trên khắp trái đất này, nhưng an  
bình này bị vướng mắc nơi đâu.

4. *Tel thun nathak athaih*<sup>112</sup> *nan ra*<sup>113</sup> *brei,*  
*apuei kadhira*<sup>114</sup> *mbeng palei, nager chai drut*<sup>115</sup> *merai.*

<sup>110</sup> Theo Thiên Sanh Cảnh (1-1972, tr. 14), *gram sarawan* có nghĩa là tổ quốc. Dù  
như không đọc bài nghiên cứu về *Ariya Gleng Anak* của Thiên Sanh Cảnh đăng  
trong Nội San Panrang số 1, 1972, Inrasara (1996, tr. 143) cho rằng *sarawan* là tên  
nước Lào. Không ai hiểu được tại sao tác giả *Ariya Gleng Anak* lại nhắc đến  
*Sarawan* nước Lào trong câu này, một địa danh mà lịch sử Champa không bao giờ  
biết đến.

*Sarawan* có hai xuất xứ. Nếu *sarawan* là gốc từ Phạn ngữ, nó nghĩa là «tổ quốc,  
quê hương, xứ sở». Thế thì *gram sarawan* trong câu này là cụm từ tiếng Phạn lập  
lại nhưng chỉ có một nghĩa mà thôi: «quê hương, xứ sở». Nếu *sarawan* là từ gốc A  
Rập (đôi lúc viết là *nosarawan*, *nosirwan* và đôi lúc cũng viết là *sarawan*) thì  
*sarawan* này ám chỉ vương quốc Panduranga (Durand, 1907, p. 321; CAM 124  
(3); CAM 145 (1)). Trong một sử liệu liên quan đến triều đại Po Phaok The (CM  
29-1, tr. 199) có câu: *sa baoh nagar nosarawan abih lijang alin ka po* 𑀓𑀆𑀧𑀢𑀺𑀓𑀢𑀺𑀓𑀣𑀺𑀓 𑀧𑀺𑀓𑀢𑀺𑀓𑀣𑀺𑀓  
𑀧𑀺𑀓𑀢𑀺𑀓𑀣𑀺𑀓 𑀧𑀺𑀓𑀢𑀺𑀓𑀣𑀺𑀓 𑀧𑀺𑀓𑀢𑀺𑀓𑀣𑀺𑀓 𑀧𑀺𑀓𑀢𑀺𑀓𑀣𑀺𑀓 «tôi xin hiến cho ngài vương quốc Panduranga  
này».

Chúng tôi chọn *sarawan* có nghĩa là “quê hương, xứ sở” để giải thích cho câu này.

<sup>111</sup> Inrasara cho rằng *mbai tabuh* trong câu này có nghĩa là «bị nguyên rủa». Theo  
chúng tôi, *mbai tabuh* ở đây có nghĩa là “dâng hiến, van xin”.

<sup>112</sup> Tức là năm Giáp Ngọ (1834).

<sup>113</sup> Từ *ra* ở đây có nghĩa «người ta, chúng nó». *Ra* trong *Ariya Gleng Anak* thường  
dùng để ám chỉ phía Minh Mệnh.

<sup>114</sup> *Kadhira* là gốc từ Arap-Mã Lai (*kadir*) có nghĩa màu nhiệm, thiêng liêng.

<sup>115</sup> Theo Thiên Sanh Cảnh (1-1972, tr. 14), *nagar chai drut* có nghĩa là «đất nước dân  
sầu khắp nơi». Ngược lại, Inrasara (1996, tr. 134), cho rằng *nagar chai drut* cũng  
viết là *nagar thai drut* là tên của một vương quốc. Tiếc rằng tư liệu Champa không  
bao giờ nhắc đến một vương quốc có tên là *thai drut* như Inrasara đã đề nghị.

ស្រី ចាន ចាមរា ធុនតាម ចាម រី ថ្ងៃ ,  
ធុនតាម កាតិប ភ្នំ តាម , ចាមរា ធុនតាម ថ្ងៃ ធុនតាម ,,

«Đến năm Ngọ người ta ra lệnh  
lửa thiên đốt cháy xóm làng, xứ sở tang thương buồn tủi».

Vào năm Ngọ (1834), Minh Mệnh ra lệnh biến thôn làng người Chăm thành tro bụi như lửa thiên đốt cháy và biến quê hương Panduranga này thành một xứ sở tang thương buồn tủi.

5. *Deng di pur khin mbeng parabat*<sup>116</sup> *o ka ramai*<sup>117</sup>,  
*nâh gep blaoh pabrai, menyum tathik khin ka thu.*

ឃ្ន ឃ្ន តាម កាតិប ភ្នំ តាម ថ្ងៃ ធុនតាម ,  
ចាម តាម ធុនតាម ថ្ងៃ , ធុនតាម កាតិប កាតិប កាតិប ,,

«Từ phía đông, đốt rừng núi chưa có bao nhiêu,  
lại chia nhau thành từng nhóm để uống khô nước đại dương».

Từ phía đông, Minh Mệnh ra lệnh cho người Chăm đốt phá núi rừng chưa có bao nhiêu, ông ta lại chia dân tộc này thành từng nhóm để uống khô nước đại dương (tức là phục dịch vô cùng khổ).

6. *Balan tajuh Lengka*<sup>118</sup> *merai sumu,*

---

Trong câu này, *chai drut* là cụm từ chỉ có nghĩa là: «giống như buồn phiền, buồn tủi» như Thiên Sanh Cảnh đã dẫn chứng.

<sup>116</sup> Theo Thiên Sanh Cảnh (1-1972, tr. 14), *parabat* có nghĩa là «cúi lạy, van xin». Tiếc rằng «cúi lạy, van xin» trong ngữ Chăm viết là *talabat* chứ không phải là *parabat*. Inrasara (1996, tr. 134) không dịch từ *parabat* trong bản dịch *Ariya Glang Anak* của ông ta.

Đúng ra, *parabat* là gốc Phạn ngữ (*parvata*) có nghĩa là «núi, núi non».

<sup>117</sup> Inrasara (1996, tr. 143) tách rời *ramai* thành hai chữ *ra mai* để dịch là «người đi trở lại».

*Ramai* không có nghĩa là «người đi trở lại» như Inrasara hiểu, nhưng từ là gốc Phạn ngữ (*ramya*), Mã Lai viết là *ramai* có nghĩa là «nhiều, đông đúc» (J. Gonda, 1973, tr. 533). Như thế *mbeng parabat o ka ramai* trong câu này có thể dịch là «đốt cháy núi non chưa nhiều cho lắm».

<sup>118</sup> Thiên Sanh Cảnh (1-1972, tr. 14) dịch *langka* là lửa thiên. Đúng ra *langka* là «thiên» chứ không thể là «lửa thiên» được.

*klau pakar*<sup>119</sup> *merai saong nyu, Kawei angan bhum Kawei*<sup>120</sup>.

ហ្លាវ កាវ មេរ៉ៃ សាង ន្ទូ, កាវ៉ៃ ងង ហ្គុម កាវ៉ៃ ,  
ក្លាវ កាវ មេរ៉ៃ សាង ន្ទូ, កាវ៉ៃ ងង ហ្លាវ កាវ៉ៃ ,,  
«Tháng 7, hoàng đế cùng đến nơi,  
với ba quan lại chuyên môn tại làng *Kawei*».

Vào tháng 7, hoàng đế Minh Mệnh cùng đến với ba quan quân sự Việt Nam tại *Bhum Kawei*, tức là làng Văn Lâm, để điều khiển chiến trường chống Ja Thak Wa.

*7. Grum menyī klw yāwa tathrot di drei,  
praittik jang megei, tajot sala*<sup>121</sup> *jang tatuen.*

Dựa trên tự điển Aymonier (1906), Inrasara (1996, tr. 143) cho rằng *lengka* là nước Tích Lan. Tiếc rằng lịch sử Champa không bao giờ biết đến vương quốc Tích Lan ở đâu.

Một số dị bản khác viết là *patao lengka* «vua lengka». Trong câu này, *lengka* «thiên, trời» ám chỉ cho hoàng đế Minh Mệnh mà chúng tôi đã trình bày ở phần trên.

Theo biên niên sử Việt Nam, vào năm ngọ (1834), hoàng đế Minh Mệnh ra lệnh tấn công Ja Thak Wa ở Phanrang, nhưng ông ta không có mặt ở khu vực này. Có chăng tác giả *Ariya Gleng Anak* muốn nói là quân lính Minh Mệnh đến vùng Phanrang thì đúng hơn.

<sup>119</sup> Thiên Sanh Cảnh (1-1972, tr. 14) và Inrasara (1996, tr. 143) cho rằng *pakar* trong câu này có nghĩa là «đồ vật».

Tiếc rằng, *pakar* ở đây là gốc từ Mã Lai (*pakar*) có nghĩa «nhà chuyên môn, quan lại chuyên môn». Thí dụ *krah pakar* trong tiếng Chăm là thư ký.

*klau pakar*, tức là ba quan lại của triều đình Huế có mặt ở Phan Rang vào năm 1835, đó là Phan Phú, Dương Văn Phong và Lê Nguyên Trung mà chúng tôi đã đơn cử ở phần trên.

<sup>120</sup> Thiên Sanh Cảnh (1-1972, tr. 14) cho rằng *bhum kawei* là địa đầu của vương quốc Panduranga. Ngược lại, Inrasara (1996, tr. 143) cho rằng *bhum kawei* là tên một vương quốc, nhưng không biết ở đâu. Tiếc rằng lịch sử Champa không bao nói đến vương quốc có tên là Bhum Kawei.

Kawei có nghĩa là hồ nhân tạo để tích trữ nước. *Bhum kawei* không phải là tên một quốc gia nhưng là tên của làng Văn Lâm, Phan Rang nơi đã diễn ra chiến trường khùng khiếp giữa binh lính của Ja Thak Wa và quân Minh Mệnh vào năm ngọ 1834. Vì trong làng Văn Lâm có một hồ nhân tạo mà người Chăm còn gọi là *Kawei*.

ឆ្នែង អ្នកឆ្នើម ក្រុង ក្រុង ត្រង់ ឆ្នើម ឆ្នើម ,  
ឆ្នើម ឆ្នើម ឆ្នើម ឆ្នើម , ឆ្នើម ឆ្នើម ឆ្នើម ឆ្នើម ,,

«Ba tiếng sấm vang lên đã làm chột dạ dày,  
làm rung động cả mặt đất và lung lay cả hàng dãy núi non».

Chiến tranh kinh hoàng vang lên đã làm cho nhân dân Champa phải chột dạ dày, rung động cả mặt đất và lung lay cả hàng dãy núi non.

8. *Ra caik tapeng cataik taduk luai phun,  
kaing agha pieh tanan, palai pajaih aia urang.*

និ ឆ្នើម ឆ្នើម ឆ្នើម ឆ្នើម ឆ្នើម ឆ្នើម ,  
ឆ្នើម ឆ្នើម ឆ្នើម ឆ្នើម , ឆ្នើម ឆ្នើម ឆ្នើម ឆ្នើម ,,

«Người ta duy trì gốc và thân cây, nhưng người ta lại cắt chồi lá,  
búng rẻ để một bên, để tiêu diệt đi giống nòi của nó».

Sự tồn tại của dân tộc Champa không khác gì như sự sinh tồn của một cây cỏ thụ. Nếu Minh Mệnh giữ lại gốc và thân cây này, nhưng ông ta lại cắt bỏ đi chồi lá và búng rẻ để một bên, có chăng đó chỉ là chính sách diệt giống nòi người khác.

9. *Ra caik ulik<sup>122</sup> daok pakhik phun darang<sup>123</sup>,*

---

<sup>121</sup> Thiên Sanh Cảnh (1-1972, tr. 14) cho rằng *tajot sala* có nghĩa là «náo động, nghiên ngựa». Chỉ dựa trên ý nghĩa của câu thơ, Inrasara (1996, tr. 143) tự đoán rằng *tajot sala* có nghĩa là «âm cung», nhưng tác giả cũng không cho biết tại sao? Theo chúng tôi, *tajot* trong câu này là gốc từ Mã Lai (*tajuk*) có nghĩa là «tùng, dãy». Còn *sala* là gốc từ Phạn ngữ (*śilā*) có nghĩa «son thạch, núi non». *Tajot sala* có nghĩa là từng dãy núi non chứ không có nghĩa «âm cung» như Inrasara phỏng đoán.

<sup>122</sup> Theo Thiên Sanh Cảnh (1-1972, tr. 14), *ulik* là Bắc Việt, ám chỉ người Việt Nam. Cách giải thích này chỉ là sự phỏng đoán hoàn toàn. Ngược lại, Inrasara (1996, tr. 143) cho rằng *ulik* là từ ám chỉ vương quốc Đại Việt hay nhóm Tây Sơn, nhưng tác giả cũng không giải thích tại sao. *Ulik* lần đầu tiên xuất hiện trên bia đá Mỹ Sơn vào thế kỷ thứ 8 ám chỉ một chức vị của quan lại (L. Finot, 1904, tr. 916). Tiếc rằng, nghĩa này không phù hợp trong câu 9 của bài thơ.

*dí grep tapien ra pawang, pa-mbuk pajaih nan ka drei.*

၎် စခၢၣ် ဂၢၢ်ၣ် ဂၢၢ်ၣ် ဂၢၢ်ၣ် ဂၢၢ်ၣ် ဂၢၢ်ၣ် ,  
 ဂၢၢ်ၣ် ဂၢၢ်ၣ် ဂၢၢ်ၣ် ဂၢၢ်ၣ် ဂၢၢ်ၣ် ဂၢၢ်ၣ် ,,

«Người ta bắt kẻ phản nghịch để chăm sóc cây điên điên,  
 Người ta ngăn chặn mọi hải cảng, đó là cách bảo tồn giống nòi».

Minh Mệnh ra lệnh rằng quân phản nghịch (*ulik*, tức là nhóm người Chăm theo Ja Thak Wa) chỉ dùng để chăm sóc cây điên điên mà thôi. Phải bao vây tất cả hải cảng để ngăn chặn Ja Thak Wa tiếp xúc

Theo chúng tôi, *ulik* ở đây là gốc từ Mã Lai (*ulik*) có nghĩa là «địch thủ, kẻ đối phương, nhóm phản nghịch» không cần biết họ là ai, dù họ là dân tộc Champa hay Việt Nam đi nữa.

Trong tác phẩm *Hatai Paran* (Po Dharma.... *Reproduction*, 2003), *ulik* xuất hiện nhiều lần với nghĩa «đối phương, kẻ xâm lược» :

*meng dahlau hu po daok pakreng,*  
*ra parabha bhum negar, ka ulik daok karei (câu 11).*

Vào thời điểm còn vua chúa để cai trị xứ sở,  
 người ta chia đất đai để kẻ xâm lược sống riêng rẽ ra.

*baruw mang hu ka negar bha ulik,*  
*blaoh mang Jek nyu tak kraik, ka meng nyu huec ka-nda (câu 69).*

Một khi vương quốc rơi vào tay của kẻ xâm lược,  
 người Việt Nam chặt cây thanh liêm màu nhiệm, có thể [người Chăm] mới khiếp sợ.

Trong câu 9 của bài thơ này, chúng tôi nghĩa rằng *ulik* ám chỉ nhóm phản nghịch của Ja Thak wa.

<sup>123</sup> *phun darang* là «cây điên điên». Ngược lại, Inrasara (1996, 143) cho rằng *phun darang* là cụm từ nhân cách hóa để chỉ cho xứ sở Pandarang (Panduranga). Đây là một lý luận không vững chắc. Có chăng vì âm ảnh *ulik* ám chỉ «Tây Sơn» chứ không phải là «kẻ phản nghịch» (tức là nhóm Ja Thak Wa), thành Inrasara cho rằng *phun darang* là xứ sở Pandarang để câu này có nghĩa. Có lẽ nào Tây Sơn lại đi giữ cây điên điên.

Pandarang là từ rất thông dụng trong văn chương Chăm và Pandarang cũng được tác giả *Ariya Gleng Anak* dùng trong câu 32 :

*juk hajan sup lingkik yuw khin drah,*  
*khin lam apuei sak narah, di Prangdarang drei tak ni.*

Thêm vào đó, tất cả dị bản của *Ariya Gleng Anak* đều viết *phun darang* chứ không phải là *phun pandarang*.

Nếu *Ariya Gleng Anak* dùng *phun darang* là vì bài thơ này muốn nhấn mạnh: Minh Mệnh cho rằng những người *ulik* hay là kẻ «phản nghịch» (tức làm nhóm Ja Thak Wa) là những kẻ chỉ dùng để giữ cây điên điên. Chỉ có thể thôi.

với thương thuyền nước ngoài, Minh Mệnh nói đó là phương cách bảo vệ giống nòi Champa.

**10. Grum menyî riyak tathrot kayuw megei,  
sa-ai o krân ka adei, mik o krân lac kamuen.**

ធ្លែ ស្រែង រីករាយ ចេញចេញ កញ្ចក់ រុក្ខជាតិ ,  
សុទ្ធសុទ្ធ ផ្លែ ឆ្នែង ក៏ ផ្លែផ្លែ , រុក្ខជាតិ ផ្លែ ឆ្នែង សាម ក៏ រុក្ខជាតិ ,,

«Sấm vang động, biển dầy sóng, cây cối ngã nghiêng,  
anh không biết gì đến em, chú không còn nhìn nhận cháu».

Chiến tranh kinh hoàng giữa Minh Mệnh và Ja Thak Wa như tiếng sấm vang, như biển dầy sóng, như cây cối ngã nghiêng đã làm đảo lộn hoàn toàn tôn ti trật tự của người Champa thời đó đến nỗi anh không biết gì đến em, chú không còn nhìn nhận cháu là ai nữa. Đây là thời buổi loạn luân nhất trong xã hội người Chăm. Nếu một số người Chăm vùng dậy theo cách mạng Ja Thak Wa, nhưng một số người khác lại quì lạy triều đình Huế để tìm công trạng hay danh vọng mà chúng tôi đã đôn cử ở phần trên.

**11. Mboh mabai saong janâk dom di on,  
dhar phuen calah caluen, ra mâk di drei nao dahluw.**

មហា មហាសាគរ មហា បាណាណ មហា បរិ ពិសេស ,  
សាម សាម មហាសាគរ មហាសាគរ , រី មហា បរិ ពិសេស មហាសាគរ ,,

«Thấy xấu ác, người dân lại càng vui thú,  
đạo đức tang hoang, người ta cướp giạt đem đi ngay lúc ban đầu».

Một khi quốc gia bị sụp đổ, dân tộc Champa không còn biết đâu là chân lý đạo đức nữa. Một số người Chăm chỉ biết lấy hận thù và hiềm khích làm niềm vui sướng, thế thì làm sao đạo đức của xã hội Chăm thời đó còn tồn tại. Có chăng Minh Mệnh đã có ý chôn vùi truyền thống xã hội của Champa từ lâu mà người Chăm không biết.

### Tài Liệu Trích Dẫn

Aymonier, E.,

– *Le Champa et les Chams*, Mnuscrit du Fonds de la Société Asiatique de Paris, 1885.

– «Légendes historiques des chams», trong *Excursions et Reconnaissances*, XIV (32), 1890, trang 145-206.

*Bản Triều Ban Nghịch Liệt Truyện (BTBNLT)*,

Viện Đại Học Huế, Huế 1961.

CAM 29 (1); CAM 30 (10); CAM 30 (17); CAM 124 (3); CAM 137 (4); CAM 145 (1); CAM 149 (5).

CAM MICRO 18 (1); CAM MICRO 66 (2).

CHCPI-CAM 1.

CM 24 (5); CM 26 (4); CM 26 (14); CM 29 (1); CM 30 (17); CM 32(5); CM 32 (6)<sup>124</sup>.

Dorohiem và Dohamide,

*Dân tộc Chăm Lạc Sứ*, Hiệp Hội Chăm Hồi Giáo Việt Nam, Saigon, 1965.

*Đại Nam Nhất Thống Chí (DNNTC)*,

Quyển XII. Tỉnh Ninh Thuận phụ đạo Phan Rang, Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Sài Gòn, 1965.

*Đại Nam Thực Lục Chính Biên (DNTLCB)*

Tập I-XVI. Viện Sử Học, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1962-1966.

Durand, E.,

«Les Basé», trong *BEFEO*, VII, 1907, trang 313-321.

*Hoàng Việt Giáp Tĩ Niên Biểu (HVGTTNB)*,

Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Sài Gòn, 1963.

Inrasara,

– *Văn Học Chăm*, Nhà Xuất Bản Văn Hóa Dân Tộc, 1994.

– *Văn Học Chăm II. Trường Ca*, Nhà Xuất Bản Văn Hóa Dân Tộc, 1996.

---

<sup>124</sup> CAM, CM, CHCPI, CAM MICROFILM là sách cổ Chăm hiện lưu trữ ở Pháp. Về nội dung của các tác phẩm này, xin xem P-B. Lafont, Po Dharma, Nara Vija, *Catalogue des manuscrits cam des bibliothèques françaises*, Paris, 1977.

- Gonda, J.,  
*Sanskrit in Indonesia*, 2e édition, International Academy of Indian Culture, New Delhi, 1973.
- Mak Phoeun,  
*Chroniques royales du Cambodge (de 1594 ) 1677)*, Traduction française avec comparaison des différentes versions et introduction, Paris, Publ. de l'EDEO, 1981.
- Minh Mệnh Chính Yếu (MMCY)*,  
 – Tập I. Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Saigon, 1972.  
 – Tập II. Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Saigon, 1972.  
 – Tập III. Bộ Văn Hóa và Thanh Niên, Saigon, 1974.  
 – Tập IV. Bộ Văn Hóa và Thanh Niên, Saigon, 1974.  
 – Tập V. Bộ Văn Hóa và Thanh Niên, Saigon, 1974.  
 – Tập VI. Bộ Văn Hóa và Thanh Niên, Saigon, 1974.
- Nghiêm Thẩm,  
 «Di thăm kho tàng của các vua Chăm», trong *Văn Hóa Nguyệt San*, số 56, 1960, trang 1359-1366 ; số 57, 1960, trang 1567-1575.
- Nguyễn Phan Quang,  
 «Le mouvement paysan vietnamien dans la première moitié du XIXe siècle», trong *Cahiers d'études vietnamiennes*, số 1981-1982, trang 14-24.
- Parmentier, H. et Durand, E.,  
 «Le trésor des rois chams», trong *BEFEO*, V, 1905, trang 1-46.
- Po Dharma,  
 – *Chroniques du Panduranga*, Luận án Cao Học, EPHE, IVe section, Sorbonne, Paris, 1978.  
 – «Notes sur les cam du Cambodge», trong *Seksa Khmer*, số 3-4, 1981, trang 161-183.  
 – *Le Panduranga-Campa (1802-1835), ses rapports avec le Vietnam*, tập I và II, Paris, 1987.  
 – «Les Frontières du Campa (Dernier état des recherches)», trong *Histoire des Frontières de la Péninsule Indochinoise. I.- Les Fontières du Vietnam*, L'Harmattan, Paris, 1989, p. 128-135.
- Po Dharma, Abd. Karim, Nicolas Weber, Majid Yunos,  
*Reproduction des manuscrits cam N. 1: Contes, Epopées, Textes versifiés*, Department of Museums and Antiquities Malaysia et EFEO, Kuala Lumpur 2003.

*Quốc Triều Chánh Biên (QTCB),*

Saigon, 1971.

Schreiner, A.,

*Les institutions annamites en Basse Cochinchine avant la conquête française*, tập I, Saigon, 1900.

Sylvestre, J.,

*L'insurrection de Gia Dinh. La révolte de Le Van Khoi (1832-1834)*, La Revue Indochinoise, Hanoi, 1915.

Thiên Sanh Cảnh,

«Ariya Glang Anak», in *Nội San Panrang*, số 1, 9-1972, tr. 14-14; số 2, 11-72, tr. 28-29; số 3, 1-1973, tr. 4-7; số 4, 4-1973, tr. 10-13; số 5, 6-1973, tr. 2-7; số 6, 9-73, tr. 18-23.

Trần Trọng Kim,

*Việt Nam Sử Lược*, quyển II, Saigon, 1971.

Truong Vinh Ky,

*Cours d'histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse-Cochinchine*, Vol. I et II, Saigon, 1875 et 1879.

# **Po Cei Brei sang Kampuchia cầu cứu viện trợ vào năm 1795-1796**

Ts. Mak Phoeun  
(Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Gia Pháp)

Vào thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ X, Champa là một vương quốc rất hưng thịnh nằm trên dải đất miền Trung Việt Nam, chạy dài từ mũi Hoàng Sơn ở phía Bắc đến vùng Đồng Nai ở phía Nam. Một khi thoát khỏi sự đô hộ của Trung Hoa vào năm 993 và nhất là không thể bành trướng đất đai về phía Trung Quốc, Đại Việt lại tìm cách tỏa xuống về phía Nam. Dựa trên chủ thuyết «biên giới năng động» (*conception dynamique des frontières*) và luôn luôn dòm ngó phần đất ở phía Nam, vua chúa Đại Việt thường xuyên khiêu khích với quốc gia láng giềng gần nhất của mình, đó là vương quốc Champa. Thế là kể từ năm 993, sự khiêu khích này biến thành những cuộc tranh chấp liên tục giữa hai dân tộc Việt và Champa không cùng một nền văn minh. Người Việt hấp thụ văn hóa Trung Hoa, trong khi đó dân tộc Champa ảnh hưởng nền văn minh Ấn Độ Giáo.

Trước sự hiếu chiến của Đại Việt, vương quốc Champa buộc phải lui dần biên giới về phía Nam vào cuối thế kỷ thứ X. Đây cũng là thời kỳ đánh dấu ngày ra đời của chính sách Nam Tiến, tức là chính sách xâm chiếm đất đai về phía Nam của dân tộc Việt. Các tài liệu bia ký cho rằng trước sự đe dọa quân sự thường xuyên của Đại Việt, vương quốc Champa buộc phải dời thủ đô từ Indrapura (Trà Kiệu) về phía Nam, để thành lập tân thủ đô Vijaya tại Bình Định vào năm 1000. Tuy rằng vua Champa đã nhượng bộ một phần lãnh thổ ở phương Bắc của mình cho Đại Việt, nhưng sự xung đột vũ trang giữa hai nước vẫn không ngừng diễn biến. Và mỗi lần xung đột thì có sự biến đổi biên giới, nhưng sự biến đổi này lúc nào cũng có lợi cho Đại Việt.

Để trừng phạt ý đồ thôn tính đất đai của Đại Việt, Chế Bồng Nga đã nhiều lần đem quân chinh phạt thành Thăng Long (khoảng 1360-1390). Sau khi Chế Bồng Nga tử trận, vua Lê Thánh Tông ra lệnh xâm chiếm thủ đô Vijaya vào năm 1471, tha hồ tù đầy và trù dập những phần tử trung thành với Chế Bồng Nga, tàn phá tất cả những dấu tích văn hóa và đền đài của Champa. Sự thảm họa và điên cuồng của chiến tranh đã xảy ra tại thủ đô Vijaya là điềm báo hiệu cho thời kỳ suy tàn của nền văn hóa Ấn Độ tại khu vực phương Bắc của Champa. Trong văn bản lịch sử Khơme cũng ghi lại rằng sau khi Đại Việt giành được chủ quyền tại Vijaya, dân chúng của vương quốc này, vì không chấp nhận chính sách cai trị của ngoại bang, phải bỏ đất nước ra đi lánh nạn tại xứ Cao Miên.

Mặc dù Vijaya bị thất thủ, nhưng vương quốc Champa vẫn còn hiện hữu ở phía Nam bao gồm tiểu vương quốc Kauthara và Panduranga. Tiếc rằng, sau năm 1471, các tiểu vương quốc Champa ở miền Nam này lại trở thành nạn nhân Nam Tiến của Đại Việt. Chủ đích bành trướng đất đai ở phía Nam của Đại Việt bắt nguồn từ sự xung đột nội chiến giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Vì không kháng cự nổi với chúa Trịnh ở phương Bắc, chúa Nguyễn tìm cách lấn dần đất đai ở phía Nam, tức là Champa để sát nhập vào lãnh thổ của mình.

Sau những đợt xua quân chiếm đóng Champa của chúa Nguyễn vào năm 1692, dân tộc Champa vùng dậy chống sự xâm lăng ngoại bang vào năm 1693. Mãi đến năm 1694 triều đình chúa Nguyễn mới chấp nhận rút quân ra khỏi Champa nhưng quyết định thành lập phủ Bình Thuận trong biên giới của vương quốc này. Từ đó, nước Champa bị thu hẹp và suy yếu dần. Đất đai Champa chỉ tập trung vào tiểu vương quốc Panduranga. Với làn sóng di dân đến cư ngụ ở Champa ngày càng đông, người Việt của phủ Bình Thuận tìm cách tái lập các khu vực cư dân riêng biệt xen kẽ giữa những cư dân Champa. Họ hoàn toàn sống ngoài vòng kiểm soát của chính quyền Panduranga thời đó. Hoàn cảnh này cho phép chúng ta tiên đoán sớm muộn gì, tiểu vương quốc Panduranga sẽ không còn nữa trong một ngày nào đó.

Vào những năm 1783-1786, Pô Cei Brei lên ngôi ở Pandaranga, nơi đang diễn ra bao chiến tranh khùng khiếp giữa hai lực lượng đối phương

của người Việt đó là Nguyễn Ánh và Tây Sơn trong suốt hơn 30 năm (1771-1802). Chính vì không chấp nhận bối cảnh chính trị rối loạn và phức tạp này, đồng thời để thoát khỏi ách thống trị ngoại bang Việt Nam từ cả hai phía, Pô Cei Brei bị đẩy vào tình thế phải từ bỏ vai trò lãnh đạo của mình, để tìm nơi ẩn trú cùng gia đình và quân đội của ông ta ở Kompong Cham thuộc Cao Miên. Sau đó ông ta về định cư vĩnh viễn tại vùng Rong Damrei (sau này trở thành tỉnh Tây Ninh) vào năm 1812, như hai bản văn viết bằng tiếng Chăm : Cam 37 và Cam 39 (38) thường nhắc đến<sup>1</sup>.

Sự nổi dậy của quân Tây Sơn kéo theo nhiều biến đổi chính trị trong đất nước Việt. Ở phía Bắc, những người kế thừa vua Lê và chúa Trịnh đều bị tiêu diệt. Ở phía Nam, triều đình nhà Nguyễn đang bị đe dọa bởi quân Tây Sơn. Nếu Tây Sơn thành công thống nhất đất nước, dù kiện này cũng không đem lợi ích chính trị gì cho hai nước láng giềng phía Nam, đó là Panduranga-Champa và Cao Miên. Ngược lại, tình trạng hỗn loạn do chiến tranh gây ra giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn cũng để lại những hậu quả càng thảm hại hơn cho hai vương quốc Panduranga-Champa và Cao Miên.

Ai cũng biết, vùng đất Panduranga-Champa là nơi đã diễn ra bao chiến trường đẫm máu giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, để rồi trở thành một quốc gia hoàn toàn bất lực trước sự vi phạm, xung đột biên giới thường xuyên xảy ra trên lãnh thổ của mình. Cuối cùng, mảnh đất này bị Tây Sơn và Nguyễn Ánh thay phiên nhau chiếm đóng và đưa dân tộc Champa phải chấp nhận bao hậu quả tan thương mặc dù họ chẳng dính dáng gì đến chuyện tranh chấp giữa hai thế lực thù địch Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Ngoài ra, dân tộc Champa đã phải gánh chịu cách phân biệt đối xử, những lạm thu, những ngược đãi mà quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh dành cho họ.

---

<sup>1</sup> Mohamad Zain bin Musa, *Contribution à l'histoire du Panduranga-Campa : La fuite du Po Ci Bri*, Luận phó tiến sĩ, EPHE, Paris, 1990.

Xem thêm, Po Dharma « Etudes Cam V. A propos de l'exil d'un roi cam au Cambodge », trong *BEFEO* LXXII, p. 253-266.

Chính vì hoàn cảnh bi đát đó, Pô Cei Brei phải lìa bỏ thủ đô Champa và chức tước ra đi tìm nơi ẩn náu, đem theo tất cả những người trung thành của mình, trước tiên là vào khu vực Đồng Nai, sau cùng là đất Cao Miên.

Mặc dù có sự nổi dậy của quân Tây Sơn, vương quốc Cao Miên không thể nào làm giảm tiềm lực lấn ép của Nguyễn Ánh ở khu vực đồng bằng Cửu Long. Bị kềm kẹp giữa hai gọng kiềm từ thế kỷ thứ XVII bởi quân Xiêm ở phía Tây và quân nhà Nguyễn ở phía Đông, vương quốc Cao Miên lại rơi vào vòng khốn đốn chiến tranh như nước láng giềng của mình, đó là Champa. Trước tình hình nội chiến liên tục ở Việt Nam, nước Cao Miên trở nên bất lực không ngăn chặn nổi chính sách của Nguyễn Ánh tìm cách xâm chiếm đồng bằng sông Cửu Long để làm mật khu để ẩn trú và tìm nguồn cung cấp về nhân lực và vật lực hầu chuẩn bị chiến tranh chống Tây Sơn ở phía Bắc. Đặc biệt nữa, phần đất này lại là nơi dung thân của quần chúng người Việt chạy trốn vì chiến tranh và sự nghèo đói. Cũng như thông lệ, các phần tử di cư này về sau không bao giờ chịu rời gót ra khỏi đất nước Cao Miên; ngược lại họ định cư vĩnh viễn ở nơi đó. Sự kiện này đã trở thành một phương thức cổ điển là địa bàn cư dân Việt đã làm thay đổi hẳn bộ mặt «biên giới» rất thiết thòi cho phía Khome. Lợi dụng sự đón tiếp nồng hậu của Cao Miên, Nguyễn Ánh dùng hòn đảo của người Khome trong vịnh Xiêm La (Thailand) vào năm 1785 để đưa người Việt sang lánh nạn, để rồi sau đó ông ta chiếm đoạt luôn hòn đảo này. Chúng ta thấy rằng từ những biến loạn ấy, đất nước Khome phải mất những khu vực rộng lớn của miền Hạ Cao Miên mà quốc vương Gia Long đã sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam một khi ông ta đã ngồi vững trên ngai vàng vào năm 1802. Cuối cùng chúng ta đều nhận thấy rằng, cuộc chiến giữa hai anh em thù địch Tây Sơn-Nguyễn Ánh cũng không ngăn cản dân Việt tiếp tục chính sách bành trướng xâm lấn đất đai Cao Miên.

Sau 9 năm ẩn náu ở vùng đất Đồng Nai Thượng, Pô Cei Brei dẫn theo những người trung thành với mình tìm đường sang Cao Miên vào năm 1795-1796. Họ định cư đầu tiên tại Roka Po Pram thuộc tỉnh Thbang Khmum, tức Kompong Cham, một địa danh rất quen thuộc với các bản văn lịch sử Khome, nơi quy tụ các sinh hoạt thường xuyên của người

Chăm và Mã Lai theo Hồi Giáo. Một khi đến Cao Miên, đoàn di cư của Pô Cei Brei gặp lại những người đồng hương đã đến đây tìm nơi ẩn trú sau các biến cố trước đây. Đây không phải là lần đầu tiên mà dân tộc Champa di cư sang Cao Miên. Trước đó đã có những đợt di cư trong quá trình lịch sử Champa như vào năm 1471 và 1692. Những đợt di dân khác của người Chăm Panduranga cũng đã xảy ra sau đó vào năm 1835 chẳng hạn.

Trong thời gian 17 năm, Pô Cei Brei và các người trung thành của ông ta sống yên ổn tại xứ sở Khome. Tiếc rằng, sự tham vọng của người Xiêm, với ý đồ xâm lăng Cambodge cũng như ý định chiếm lấy các tỉnh của Khome là Battambang, Angkor và Kampong Svay đã đưa quan hệ giữa triều đình Ondong và Bangkok vào một khúc quanh mới. Trước biến cố này, vua Khome là Ang Chan (1797-1834) tuy được tấn phong tại Bangkok, tìm cách xa dần ảnh hưởng của Xiêm La để tìm chỗ dựa vào triều đình Huế. Tiếp theo là người em của nhà vua Ang Snguon, rời thủ đô Ondong đến ở Pursat, tìm cách nổi loạn chống quân Xiêm La vào đầu năm 1812. Triều đình Bangkok lập tức gửi quân đến Cao Miên để chinh phạt nhóm phản loạn này. Về phía Việt Nam, Gia Long cũng gửi quân lính của họ đến hỗ trợ nhà vua Cao Miên. Quân lính Xiêm tấn công ô ạt quân Khome vào tháng 4-1812 và tiến đến thủ đô Ondong. Vua Ang Chan của Cao Miên buộc lòng phải bỏ thủ đô để rút về Deng Eth để tá túc. Cuộc tấn công của quân Xiêm cũng xua đuổi Pô Cei Brei và thuộc hạ ra khỏi Roka Po Pram và buộc ông ta một lần nữa phải lên đường với vua Ang Chan đi tìm nơi ẩn trú trong tỉnh Rong Damrei (Tây Ninh). Pô Cei Brei phải sống trong tỉnh này cho đến ngày tạ thế.

Hai bản văn Cam 37 và Cam 39 (38) liên quan đến Pô Cei Brei sang lánh nạn ở Cao Miên là đề tài đã cho chúng ta thấy rằng lịch sử các nước thuộc bán đảo Đông Dương có nhiều sự liên hệ với nhau. Tuy nhiên, văn bản lịch sử của mỗi nước thường mô tả cùng một biến cố có tầm quan trọng khác nhau nhằm để bảo chữa quan điểm của nước ấy, đôi lúc không trung thực và chứa chấp nhiều thiên vị. Do đó, vấn đề cần thiết cho các nhà nghiên cứu phải dè dặt, cân nhắc, đối chiếu giữa các văn bản lịch sử xuất phát từ các nguồn tư liệu, dù từ Việt Nam đến Cambodge, Xiêm La hay

Champa, và cũng không quên những văn bản có nguồn gốc từ các nước khác như Trung Quốc hay Tây Phương, hầu để kiểm chứng tính xác thực của nội dung. Dựa trên phương pháp đối chiếu các nguồn tư liệu này, chúng ta mới có thể bổ sung được những sự thiếu sót trong giai đoạn lịch sử nhất định của mỗi nước, và đặt lại cho đúng vị trí của nó trong sự kiện lịch sử.

Cam 37 và Cam 39 (38) là hai văn bản duy nhất kể lại cốt truyện Po Cei brei, vị lãnh tụ của một quốc gia đã bị xóa tên trên bản đồ Đông Dương, một lãnh tụ phải đương đầu với bao nhiêu khốn cực trong quá trình lưu vong trên đất nước Cambodge. Chúng tôi tin rằng, hai văn bản này đã đem lại những yếu tố rất đáng được chú ý, vì nó giúp chúng ta hiểu thêm về lịch sử Champa, một quốc gia ở phía Đông của bán đảo Đông Dương vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Cùng nhờ văn bản này, chúng ta biết được tại sao có làn sóng lánh nạn của dân chúng Panduranga-Champa đến Cao Miên qua nhiều giai đoạn bằng đường bộ, hoặc đường biển. Cùng qua nội dung văn bản này, chúng ta có thể biết một cách chính xác hơn quá trình định cư của dân chúng Panduranga-Champa ở tỉnh Rong Damrei (Tây Ninh), sau này bị sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam. Việc rất đáng chú ý thêm nữa là bản văn Cam 27 có nhắc đến sự hiện diện của vị vua Khome, Ang Chan trong tỉnh Rong Damrei (Tây Ninh) trước khi ông ta đến Bến Nghé (Sài Gòn) và lưu lại ở đây một tháng. Đây là một thông tin quan trọng. Vì văn bản này cho chúng ta hiểu rõ lộ trình vị vua Khome trong quá trình lánh nạn tại nước Việt, một khi quân Xiêm tấn công Cao Miên vào năm 1812. Mặt khác, bản văn Cam 39 (38) còn ghi lại những biến cố sau năm 1812, tức là vào năm 1823-1824, hoặc 1835-1836 liên quan đến việc nổi dậy của dân địa phương chống lại người Việt trong tỉnh Rong Damrei (Tây Ninh). Đó là cuộc nổi dậy của người Khome và hai cuộc nổi dậy khác của người Chăm. Nguyên nhân của cuộc vùng dậy này chắc chắn là có liên hệ trực tiếp với sự toan tính của người Việt nhằm xâm chiếm Tây Ninh, lúc đó vẫn là lãnh thổ của Cao Miên.

# Sự khởi nghĩa của Tuen Phaow vào năm 1796-1797

P. Ts. Nicolas Weber  
(INALCO, Prais)

Sự khởi nghĩa của Tuen Phaow vào năm 1796-1797 là một đề tài nghiên cứu dựa trên tác phẩm *Ariya Tuen Phaow* «lịch sử Tuen Phaow viết bằng thơ». Đây là biên niên sử viết bằng tiếng Chăm hiện đại nhằm ghi lại một giai đoạn lịch sử đấu tranh của nhân dân Panduranga, tiểu vương quốc ở miền nam của liên bang Champa mà lãnh thổ trải dài từ dãy núi Hoàng Sơn cho đến Biên Hòa<sup>1</sup>.

Nội dung của tập thơ này kể lại sự khởi nghĩa của Tuen Phaow, một vị công hầu từ Mã Lai đến, mà biên niên sử Việt Nam gọi là Tuần Phủ<sup>2</sup>, nhằm dẹp bỏ sự chiếm đóng quân sự của người Việt trên đất nước Panduranga-Champa và chiến đấu chống đồng minh Chăm của họ. Bản văn này đã đem lại cho chúng ta một bằng chứng về sự khởi nghĩa của nhân dân Champa chống Việt Nam và cung cấp cho chúng ta những thông tin quý báu liên quan đến cuộc khủng hoảng chính trị mà Panduranga-Champa phải gánh chịu trong những năm cuối cùng của thế kỷ XVIII.

Bản văn được giới thiệu ở đây có xuất xứ từ một tài liệu viết tay bằng chữ Chăm hiện đại, được bảo quản tại trường Viễn Đông Pháp (EFEO) dưới ký hiệu CAM 58a. Tài liệu này nằm trong bộ sách sưu tập của Paul Mus, có kích thước cỡ 155 x230 mm, được chụp lại, đóng thành

---

<sup>1</sup> Về lịch sử vương quốc Champa, xem thêm G. Maspero, 1988; G.Coedès, 1964; P-B Lafont, 1990, Po Dharma, 1987, I-II.

<sup>2</sup> Po Dharma, 1987, II:74.

tập, không ghi tên tác giả, không ghi thời gian biên soạn, và cũng chẳng thấy những chỉ dẫn về xuất xứ. Bản văn có 35 trang, nội dung *Ariya Tuen Phaow* chiếm các trang E11 đến E23<sup>3</sup>. Tên của người chép, Tajaong, xuất hiện ở các trang E10 và E24.

*Ariya Tuen Phaow* có nhiều dị bản. Ba bản được lưu giữ dưới hình thức phim, tại trường Viễn Đông Pháp dưới những ký hiệu CAM MICROFILM 16<sup>4</sup>, CAM MICROFILM 66<sup>5</sup>, CAM MICROFILM 56<sup>6</sup>. Cũng có một dị bản được lưu giữ tại Hội Đoàn Á Châu Paris (Société Asiatique de Paris) dưới ký hiệu CM 25<sup>7</sup>. Cuối cùng chúng ta cũng tìm được hai bản văn khác tại Hội Truyền Giáo Nước Ngoài (Missions Etrangères de Paris) dưới những ký hiệu MEP, VOL. 1189/4 và 1190/1<sup>8</sup>.

Lịch sử Tuen Phaow đã được Po Dharma<sup>9</sup> nhắc sơ lược vào năm 1987. Tập thơ này được Inrasara<sup>10</sup> nghiên cứu vào năm 1993. Sau đó ông ta xuất bản tập thơ này bằng mẫu tự Latinh và bản dịch ra Việt ngữ vào năm 1996<sup>11</sup>. Bản văn Chăm được Inrasara nghiên cứu hơi khác với bản

---

<sup>3</sup> P-B Lafont, Po Dharma và Nara vija, 1977: 41-42.

<sup>4</sup> Bản này được dùng như là dị bản trong việc nghiên cứu này và được gọi là: «Bản viết tay A».

<sup>5</sup> Bản này được dùng như là dị bản trong việc nghiên cứu này và được gọi là: «Bản viết tay B».

<sup>6</sup> Bản này không được dùng trong việc nghiên cứu này vì lý do quá ngắn và thiếu những thông tin mới.

<sup>7</sup> Bản văn này được dùng như là dị bản và được gọi là: «Bản viết tay D».

<sup>8</sup> P-B Lafont, Po Dharma và Nara vija, 1977:116, 216-217.

<sup>9</sup> Po Dharma, 1987, I:74.

<sup>10</sup> Inrasara, 1993: 228-236.

Trong tác phẩm này (tr. 230), Inrasara viết rằng theo Po Dharma (1987, tr. 141-164), sự nổi dậy của Tuen Phaow xảy ra vào năm 1833-1835. Tiếc rằng, tác phẩm của Po Dharma (tr. 141-164) không bao giờ nói đến Tuen Phaow. Ngược lại cũng trong sách này, Po Dharma chứng minh rằng cuộc cuộc nổi loạn của Tuen Phaow đã xảy ra vào năm 1796, chứ không phải vào năm 1833-1835. Đây là cách làm việc thiếu nghiêm túc của một số nhà viết lách thì đúng hơn.

<sup>11</sup> Inrasara, 1996: 45-208.

văn mà chúng tôi đang xem xét. Chúng tôi chọn bản văn của Inrasra để làm dị bản trong bài nghiên cứu này<sup>12</sup>.

### **Tình hình chính trị của Panduranga trước khi Tuen Phaow đến.**

Vào thế kỷ thứ 18, xứ Panduranga-Champa bị chìm đắm trong một khủng hoảng chính trị trầm trọng. Sự khủng hoảng này bắt nguồn từ sự xung đột vào năm 1771 giữa quân Tây Sơn<sup>13</sup> và quân của Nguyễn Ánh<sup>14</sup>. Quân Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn đánh bại và buộc phải ẩn náu tại Gia Định vào năm 1786, nơi mà ông ta dùng làm mật khu kháng chiến để chiếm lại ngai vàng. Thế là Panduranga-Champa phải bị lôi cuốn vào cuộc chiến giữa hai thế lực thù địch chẳng liên can gì đến người Champa. Nhằm tiêu diệt đối phương và chiếm cứ đất đai, hai phía tham chiến Tây Sơn-Nguyễn Ánh trước hết là phải xâm chiếm đất Panduranga-Champa để đặt ở đó những căn cứ quân sự. Thế là Vương quốc này không có sự lựa chọn nào ngoài sự phục tùng phe nào thắng, dù đó là Tây Sơn hay là Nguyễn Ánh. Hoàn cảnh này đã làm suy yếu một cách thảm thương sự thống nhất chính trị và xã hội ở Panduranga-Champa thời đó. Theo Po Dharma, «cái cơ may để phục hưng lại Panduranga với tư cách là một vương quốc độc lập, thật là mỏng manh, vì định mệnh của đất nước này hoàn toàn tùy thuộc vào kết quả của cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh»<sup>15</sup>.

Vào năm 1771, khi chiến tranh tương tàn Việt Nam bùng nổ, đất nước Panduranga-Champa được đặt dưới sự lãnh đạo của Po

---

<sup>12</sup> Trong bài nghiên cứu này, bản văn đó được gọi là «Bản viết tay C».

<sup>13</sup> Phong trào nổi dậy của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ để chống lại Chúa Trịnh phía Bắc và Chúa Nguyễn phía Nam.

<sup>14</sup> Về chi tiết của cuộc chiến này, xin xem các tác phẩm DNCBLT (nhà Tây Sơn), 1970; HLNTC, 1970; Nguyễn Khắc Viện, 1974; Lê Thành Khôi, 1955; Trần Trọng Kim, 1971, II; Po Dharma, 1987, II.

<sup>15</sup> Po Dharma, 1987, II: 73.

Tisuntiraydapaghoh (triều đại thứ 34, theo biên niên sử Chăm)<sup>16</sup>. Vị vương quốc này lên ngôi vào năm 1768 không do Tây Sơn hay Nguyễn Ánh tấn phong. Po Tisuntiraydapaghoh là con cháu trực hệ của vị vua lừng danh Po Rome (1627-1653), gốc Chru<sup>17</sup>.

Sau khi Po Tisuntiraydapaghoh mất vào năm 1780, Nguyễn Ánh gạt bỏ hệ thống kế vị theo truyền thống của vương quốc Champa, như biên niên sử Chăm đã ghi chép<sup>18</sup>, để đưa Po Tisuntiraydaparan (triều đại thứ 35) lên ngôi ở Panduranga. Tiếc rằng, Po Tisuntiraydapuran không có liên quan huyết thống gì với vị vua đã mất. Chính vì thế, sự lên ngôi này đã trở thành một việc cướp ngôi đối với nhân dân Champa thời đó. Chỉ một năm sau, tức là vào năm 1781, quân Tây Sơn xâm chiếm Panduranga và bắt Po Tisuntiraydapuran phải khuất phục và trao ấn nhà vua cho quân Tây Sơn<sup>19</sup>. Hai năm sau, tức là vào năm 1783, Tây Sơn lại tấn phong hoàng tử Po Cei Brei (triều đại thứ 36), tức là con của Po Tisuntiraydapaghoh (triều đại thứ 34) thành quốc vương Panduranga-Champa.

Mặc dù có sự che chở của quân Tây Sơn, xứ Panduranga không thoát khỏi sự tấn công thường xuyên của quân Nguyễn Ánh. Vì không thể chấp nhận chiến tranh giữa người Việt diễn tiến thường xuyên trên lãnh thổ của mình, Po Cei Brei quyết định bỏ ngôi ra đi lẩn trốn cùng với gia đình và quân đội của mình trong khu vực Đồng Nai Thượng hầu chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống ngoại bang<sup>20</sup>.

Sau khi hoàng tử Cei Brei bỏ trốn, Nguyễn Nhạc (Tây Sơn) lại tấn phong Po Tisuntiraydapuran (triều đại thứ 35), một ông vua do Nguyễn

---

<sup>16</sup> Po Dharma, 1978: 62.

<sup>17</sup> Một dân tộc thiểu số sống tại vùng phía Tây Phan Rang.

<sup>18</sup> Po Dharma, 1978: 62.

<sup>19</sup> Xem biên niên sử Chăm (bản dịch Po Dharma CAM I: I); DNTLCB (tập II, đệ nhất kỷ I); 118 và DNNTC (Bình Thuận): 41.

<sup>20</sup> Xem Po Dharma, 1983: 253-266.

Ánh tán phong nhưng chấp nhận qui phục Tây Sơn vào năm 1781. Việc Po Tisun Tiraydapuran lên ngôi đã thúc đẩy Po Cei Brei ký một hiệp ước với Nguyễn Ánh để giải quyết bằng vũ lực sự khủng hoảng chính trị tại Panduranga. Để tỏ sự gắn bó với hiệp ước mới, Nguyễn Ánh phong chức Chương Cơ cho Hoàng Tử Cei Brei vào năm 1790<sup>21</sup>.

Hiệp ước ký kết giữa Nguyễn Ánh và Po Cei Brei vào năm 1790 đã biến Panduranga thành một chiến trường tranh chấp nội bộ giữa hai phe phái Champa, đó là lực lượng của Po Cei Brei đặt dưới quyền bảo trợ của Nguyễn Ánh và lực lượng của Po Tisuntiraydapuran, đồng minh của Tây Sơn.

Theo biên niên sử Panduranga<sup>22</sup>, sau khi Po Tisuntiraydapuran mất vào năm 1793, Nguyễn Ánh phong cho Po Ladhuanpaghoh<sup>23</sup> chức Chương Cơ và giao cho ông ta quyền lãnh đạo Panduranga-Champa (Trấn Thuận Thành)<sup>24</sup>. Sự chọn lựa này là một vấn đề rất dễ hiểu. Vì trong quá khứ, Po Ladhuanpaghoh đã từng đảm nhận những chức vụ quan trọng trong cuộc kháng chiến bên cạnh Nguyễn Ánh. Ông ta đã từng làm Thống Đốc khu vực miền núi Phan Rí vào năm 1790 (trong lúc vùng Phan Rang đang bị quân Tây Sơn chiếm cứ)<sup>25</sup>, và nhất là đã từng tham gia vào nhiều trận chiến chống quân Tây Sơn<sup>26</sup>. Dưới con mắt của hoàng tử Po Cei Brei, đồng minh của Nguyễn Ánh từ 1790, sự bỏ nhiệm đã thể hiện sự phản bội của Nguyễn Ánh đối với ông ta. Bị Nguyễn Ánh hất bỏ, Po Cei Brei quyết định tung ra một trận chiến chống quân Nguyễn và quân Chăm được Nguyễn Ánh bố trí đứng đầu.

Chính trong bối cảnh chính trị rối loạn và phức tạp ấy mà một vị

---

<sup>21</sup> Tạ Chí Đại Trường, 1973: 255; DNTLCB (tập II, đệ nhất kỷ I):124; CAM 27, câu thơ 232.

<sup>22</sup> Xem Po Dharma, 1978.

<sup>23</sup> Chính là Nguyễn Văn Hào trong biên niên sử Việt Nam.

<sup>24</sup> Sự phong chức này được khẳng định trong biên niên sử Việt Nam. Xem DNTLCB (tập II, đệ nhất kỷ I):129-188.

<sup>25</sup> DNTLCB (tập II, đệ nhất kỷ I): 58-125.

<sup>26</sup> DNTLCB (tập II, đệ nhất kỷ I):129-188.

công hầu đến từ Mã Lai, tên là Tuen Phaow có mặt tại Panduranga. Sự hiện diện và hoạt động quân sự của ông ta vào năm 1796-1797 đã được biên niên sử Chăm<sup>27</sup> cũng như Việt Nam xác nhận<sup>28</sup>.

### Tuen Phaow đến Panduranga

Theo biên niên sử Chăm (bản viết tay CM 33), Tuen Phaow đã có mặt ở Panduranga trong khu vực Đồng Nai Thượng, khi Nguyễn Ánh xua quân tấn công Panduranga vào năm 1793 và bắt được quốc vương Po Tisuntiraydapuran, một đồng minh của Tây Sơn<sup>29</sup>. Câu thơ 43 trong văn bản chúng tôi xác nhận sự có mặt của Tuen Phaow ở Paduranga vào năm 1793. Văn bản này giải thích rằng *yuen kuw klaw* (triều đình mới Việt Nam, tức là Tây Sơn) ra lệnh cho người Việt ở Panduranga bắt sống Tuen Phaow để xử tử hình. Lý do là Tuen Phaow đã trộm cắp những tài sản của chính quyền Panduranga cất giữ trong những hang núi phía Đông, nghĩa là vùng Đồng Nai Thượng (câu thơ 43-44). Chắc chắn đó chỉ là một cái cớ giả tạo.

Sự hiện diện của Tuen Phaow và quân đội của ông ta trong vùng Đồng Nai Thượng đặt ra nhiều vấn đề. Vì rằng cùng trong thời điểm vào năm 1793, Po Cei Brei và quân đội của ông ta cũng đang lai vãng ở khu vực này. Chúng tôi muốn đặt câu hỏi ở đây có chăng phong trào chống Việt Nam của Tuen Phaow có liên hệ với cuộc chiến đấu của Po Cei Brei trong mục tiêu chinh phục lại ngôi báu hay không? Một khi bị Nguyễn Ánh gạt khỏi chức quyền, Po Cei Brei quyết định dấn thân vào cuộc kháng chiến nhằm quét sạch sự chiếm đóng quân sự của người Việt Nam và loại bỏ những người Chăm cầm đầu cộng tác với họ, dù từ phía Tây Sơn hay phía chúa Nguyễn. Đó cũng là mục tiêu của Tuen Phaow. Câu

---

<sup>27</sup> Bản viết tay CM 33.

<sup>28</sup> Xem DNTLCB (tập II, đệ nhất kỷ I): 249, 251- 255, 275.

<sup>29</sup> Về cuộc chiến này, xem DNTLCB (tập II, đệ nhất kỷ I):188 và DNTLCB (Bình Thuận): 41. Po Tisuntiraydapuran bị bắt đưa về Gia Định và bị kết án tử hình tại đó.

thơ 9 của bản văn chúng tôi xác nhận rằng Tuen Phaow đến Panduranga để «giải phóng những người Chăm đồng bằng». Vì vậy rất có thể là Po Cei Brei đã yêu cầu sự giúp đỡ của Tuen Phaow và quân đội của ông ta. Chính vì thế, sự hiện diện của nhà cách mạng này trong vùng Đồng Nai Thượng không phải là sự ngẫu nhiên.

### **Mục tiêu của phong trào Tuen Phaow**

Dường như trước khi đến Panduranga-Champa, Tuen Phaow đã hiểu rõ tình hình chính trị của xứ sở này. Ông ta biết là người Việt rất khinh bỉ người Chăm (câu thơ 63) và nhận định rằng người Chăm không bao lâu nữa sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn, nếu ông ta không can thiệp kịp thời (câu thơ 64). Chính vì thế ông ta cần biết lực lượng đối phương như thế nào để từ đó ông ta quyết định cuộc chiến đấu có nên trì hoãn một cách dài hạn hay không. Một khi quốc gia của dân tộc Chăm không bị kèm kẹp bởi đô hộ của người Việt Nam nữa, thì lúc đó người Chăm cũng nên tìm cách sống hòa bình với họ (khổ thơ 65).

Tuen Phaow không đến Panduranga một mình, nhưng với đội quân khá hùng hậu gồm những người Chăm Cambodge (Chăm Buruw)<sup>30</sup>, những người Jawa Kur, tức là người Mã Lai ở Cao Miên (câu thơ 8 và 47) và một số quan lại Khome (câu thơ 23). Những người này được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất mang áo chiến trận màu trắng<sup>31</sup> (câu thơ 45), còn nhóm thứ nhì mang bộ áo quần và cả khăn quấn đầu nhuộm đen, màu cấu tạo từ hỗn hợp lá cây với bùn (câu thơ 48). Cách cư xử và sự can đảm của họ làm cho người khác nhận diện rất dễ dàng. Đối với những người Chăm, chắc chắn họ là những người Mã Lai đến từ Cao Miên (câu thơ 47).

Để thực hiện những mục tiêu đã định, Tuen Phaow dựa vào những binh lính đến từ Cao Miên và lực lượng đấu tranh địa phương. Muốn tiến hành cho sự tuyển binh địa phương (câu thơ 5), ông ta rất cần sự yểm trợ

---

<sup>30</sup> «Chăm mới» có nghĩa là người Chăm theo tôn giáo Islam chính thống.

<sup>31</sup> Màu trắng chỉ những người rất hâm mộ đạo Hồi Giáo.

của quần chúng Chăm để thu hút hàng ngũ nam nữ người Chăm (câu thơ 11). Ông ta cũng đưa vào quân ngũ những dân tộc Churu, Raglai, và Kahaow (câu thơ 37) tức là những sắc dân miền núi sống ở phía Tây Panduranga<sup>32</sup>. Cuối cùng, để có thể tập luyện các binh lính mới, ông ta bố trí một khu vực quân sự gần dinh thự của ông ta. Sự cẩn trọng trong sự lựa chọn những binh lính và cơ cấu luyện tập quân đội đã chứng tỏ rằng Tuen Phaow là một vị lãnh đạo quân sự đại tài, thấu triệt hoàn toàn những kỹ thuật chiến tranh.

Tuen Phaow rất chú tâm đến sự thuyết phục dân chúng Panduranga để ủng hộ sự nghiệp của mình, khuyến khích họ gia nhập vào phong trào đấu tranh chống chính sách xâm lăng của triều đình Huế. Ông ta là một nhà chiến lược kinh nghiệm biết triển khai lối tuyên truyền khôn ngoan đối với dân chúng Chăm. Ngay từ khi đặt chân đến Panduranga, ông ta tự xưng là *bhoradhik* «lãnh chúa» (câu thơ 6) đến từ Makah (câu thơ 2) tức là Kelantan của vương quốc Mã Lai được xem như một tiểu thánh địa Hồi Giáo<sup>33</sup>. Để khẳng định nguồn gốc hoàng gia của mình, ông ta cho xây dựng trong vùng Kayaon (phía Tây Phan Thiết) một dinh thự lộng lẫy (câu thơ 3).

Sự tuyên truyền tích cực của Tuen Phaow thường mang tính chất lý luận tôn giáo. Thật vậy, ông ta thường khoe sức mạnh siêu nhân của ông ta ngang hàng với thánh Hồi Giáo như Mahammad và Ali (câu thơ 7), nhận lệnh của Đấng Allah đến Panduranga để giải phóng vương quốc này khỏi sự thống trị của triều đình Huế (câu thơ 14). Mặc dù những lời tuyên truyền đầy màu sắc tôn giáo đó, Tuen Phaow không có ý đồ đưa phong trào giải phóng Panduranga trở thành một cuộc «thánh chiến Hồi Giáo».

Ngoài lý luận đanh thép đó, ông ta vận dụng ý thức thương yêu tổ quốc của những người Chăm và kích thích sự tham chiến của họ. Ông ta không do dự nhạo báng hay chế riễu những sự thụ động và sự dè tin của

---

<sup>32</sup> Theo B. Gay, 1988: 49-58 và Dominique Nguyen, 2003: 14-36, xứ Panduranga là một xứ đa sắc tộc.

<sup>33</sup> Về từ nguyên của Makah, xem Po Dharma, 1999:198-199.

một số người Chăm đối với người Việt (câu thơ 15). Dĩ nhiên là ông tìm cách kích động nghị lực của những người Chăm này để chứng minh rằng ông ta luôn luôn ở bên cạnh để huấn luyện, giúp đỡ họ chiến thắng được kẻ xâm lược (câu thơ 60-61).

Sau một thời gian dài để chuẩn bị, Tuen Phaow quyết định chuyển qua giai đoạn tấn công. Tháng thứ bảy, năm con Rồng (1796), ông ta ra lệnh tấn công vùng Phan Rí (câu thơ 9-10). Sự vùng dậy của Tuen Phaow được biên niên sử Việt Nam xác nhận<sup>34</sup>. Theo biên niên sử này, quốc vương Panduranga thời đó là Nguyễn Văn Hào (Po Ladhuapughuh theo biên niên sử Chăm) được triều đình Huế giao trách nhiệm vào năm Bính Thìn (1796) để đàn áp sự nổi dậy của hàng nghìn người Chăm dưới sự chỉ đạo của Tuần Phủ (Tuen Phaow) nhưng không thành công. Trong vòng vài tháng, Tuen Phaow chiếm tất cả những đồn quân sự trong vùng Phan Thiết và kiểm soát toàn bộ vùng thượng du Panduranga-Champa.

Một khi làm chủ vùng Phan Rí, Tuen Phaow quyết định tấn công vùng Phan Rang. Nhưng sau đó, ông ta bị thương trong chiến trận và buộc phải rút về vùng núi để chữa bệnh (câu thơ 24-26). Mặc dù bị thương, Tuen Phaow ra lệnh phải tiếp tục trận đánh. Ông ta khuyến khích binh lính chống lại những cuộc tấn công của kẻ xâm lược (câu thơ 27) và xâm chiếm những đồn lũy của quân địch (câu thơ 28). Ông ta cổ vũ binh lính không nên mất can đảm, nên quên tất cả những thù hận cá nhân để dồn sức vào việc chiến đấu chống quân thù (câu thơ 52).

Dương đầu với lực lượng Việt Nam đông hơn về số lượng và mạnh hơn về vũ khí, Tuen Phaow quyết định trở lại Makah (Kelantan) hầu tìm viện binh (câu thơ 51). Ông ta cũng nghĩ đến việc cậy nhờ nước Pháp giúp đỡ (câu thơ 53)<sup>35</sup>. Trước khi ra đi, ông ta ra lệnh cho các binh sĩ phải tiếp tục chiến đấu đến lúc ông ta trở về (câu thơ 56).

Sự ra đi của Tuen Phaow là một đoàn chí mạng cho binh lính đang

---

<sup>34</sup> DNTLCB (tập II, đệ nhất kỷ I): 251-225, 275.

<sup>35</sup> Chúng tôi không có một tư liệu nào cho phép khẳng định thông tin này.

chiến đấu tại Panduranga (câu thơ 66). Những văn bản Chăm dừng lại một cách đột ngột sau sự ra đi của Tuen Phaow. Cùng nhờ biên niên sử Việt Nam<sup>36</sup> chúng ta biết được sự kết thúc của cuộc chiến. Quân lính Việt Nam lợi dụng sự ra đi của Tuen Phaow và sự hỗn loạn trong nội bộ của ông ta để phản công. Chính vì thế, phong trào nổi dậy của Tuen Phaow bị dập tắt vào tháng 12 của năm Đinh Ty (1787).

\*\*

Những văn bản về sự nổi dậy của Tuen Phaow đem lại nhiều thông tin quý báu về tình hình Panduaranga vào cuối thế kỷ thứ XVIII, nhất là đã chứng minh rằng sự vùng dậy này có sự tham gia rất tích cực của người Mã Lai và người Chăm từ Cao Miên cũng như các sắc dân Churu, Raglai và Kaho ở khu vực Đồng Nai Thượng hầu khôi phục lại nền độc lập Champa và chấm dứt cuộc chiến tương tàn giữa người Chăm ở khu vực Phan Rang và Phan Rí thời đó.

---

<sup>36</sup> DNTL CB (Tập II, Đệ nhất kỷ I): 275.

### Tài liệu trích dẫn

#### I. Văn bản tiếng Chăm

CAM 58 (3)  
CAM MICROFILM 16 (1)  
CAM MICROFILM 66 (1)  
CAM MICROFILM 56 (8)  
MEP 1189/4 (4)  
MEP 1190/1 (9)  
CM 25 (4)  
CM 33  
CAM 112 (1)

#### II. Biên niên sử Việt Nam

*Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện (Nhà Tây Sơn)*, Phủ Quốc Vụ Khanh  
Đặc Trách Văn Hóa, Saigon, 1970.

*Đại Nam Nhất Thống Chí (Tỉnh Bình Thuận)*, Bộ Văn-Hóa Giáo Dục,  
Saigon, 1965.

*Đại Nam Thực Lục Chính Biên, Tập II, đệ Nhất Kỳ I: Thế Tổ Cao Hoàng  
Đế (1778-1801)*, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội,  
1963.

*Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1970.

### III. Tư liệu đã ấn hành

Aymonier, E.

1889 *Grammaire de la langue chame*, Imprimerie Coloniale, Saigon.

Aymonier, E. et Cabaton, A.

1906 *Dictionnaire Cam-Français*, Publications EFEO VII, Paris.

Bui Quang Tung

1963 « Tables synoptiques de chronologie vietnamienne » *BEFEO* LI, p. 1-77.

Coedès, G.

1964 *Histoire ancienne des États hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, de Boccard, Paris.

Dominique Nguyen,

2003 *Từ Vựng Hroi-Việt. theo bản chép tay CAM 182 và CAM 183 của Viện Viễn Đông Pháp*, Champaka 3, 2003.

Gay, B.

1988 « Vue nouvelle sur la composition ethnique du Campa » *Actes du Séminaire sur le Campā organisé à l'Université de Copenhague le 23 mai 1987*, Travaux du CHCPI, Paris, p. 49-58.

Inrasara

1993 « Ariya Twon Phauw » *Văn học Chăm. Khái luận - Văn tuyển. Tập I*, Nhà Xuất Bản Dân Tộc, pp 228-236.

1996 « Ariya Twon Phauw » *Văn học Chăm II. Trường ca*, Nhà Xuất Bản Văn Hóa Dân Tộc, p. 195-208.

Lafont P. -B., Po Dharma et Nara Vija

1977 *Catalogue des manuscrits cam des bibliothèques françaises*, Publications EFEO CXIV, Paris.

- 1991 « Les grandes dates de l'histoire du Campa » *Le Campā et le Monde Malais*, Publications CHCPI, Paris.
- Lê Thành Khôi  
 1955 *Le Viêt-Nam. Histoire et Civilisations*, Editions de Minuit, Paris.
- Lombard, D.  
 1990 *Le carrefour javanais. Essai d'histoire globale : III. L'héritage des royaumes concentriques*, Editions de l'EHESS, Paris.
- Mak Phœun  
 1988 « La communauté Cam au Cambodge du XV<sup>e</sup> au XIX<sup>e</sup> siècle. Historique de son implantation et son rôle dans la vie politique khmère » *Actes du séminaire sur le Campā organisé à l'Université de Copenhague le 23 mai 1987*, Travaux du CHPCI, Paris, p. 83-93.
- 1990 « La communauté malaise musulmane au Cambodge (de la fin du XVI<sup>e</sup> siècle jusqu'au roi musulman Râmâdhipatî Ier » *Le Monde Indochinois et la Péninsule Malaise*, Travaux du CHPCI, Kuala Lumpur, p. 47-68.
- 1995 *Histoire du Cambodge de la fin du XVI<sup>e</sup> siècle au début du XVIII<sup>e</sup> siècle*, Presses de l'EFEO, Monographies, n°176, Paris.
- Maspero, G.  
 1988 *Le royaume de Champa*, Réimpressions EFEO, Paris.
- Moussay, G.  
 1971 *Dictionnaire căm-vietnamien-français (Tự-điển Chăm-Việt-Pháp)*, Trung-tâm Văn-hóa Chăm, Phan Rang.
- Mohamad Zain bin Musa  
 1990 *Contribution à l'histoire du Pāṇḍuraṅga (Campā)*(La fuite du Pố cỉ brỉ), Thèse EPHE, Paris.
- Nguyễn Khắc Viện  
 1974 *Histoire du Vietnam*, Editions Sociales, Paris.
- Po Dharma  
 1978 *Chroniques du Pāṇḍuraṅga*, Thèse EPHE, Paris.
- 1981 « Notes sur les Cam au Cambodge », *Seksa Khmer* 3-4, p. 161-183.

- 1983 « Etudes Cam V. A propos de l'exil d'un roi cam au Cambodge », *BEFEO* LXXII, p. 253-266.
- 1987 *Le Pāṇḍuraṅga (Campā) 1802-1835. Ses rapports avec le Viêtnam* (I, II), Publications EFEO CXLIX, Paris.
- 1999 *Quatre lexiques malais-cam anciens rédigés au Campā*, Presses de l'EFEO, Paris.
- Sharifah Mawnah Syed Omar  
1993 *Myths and the Malay Ruling Class*, Times Academic Press, Singapore.
- Tạ-Chĩ Đại-Trường  
1973 *Lịch-sử nội-chiến ở Việt-Nam từ đến 1771 đến 1802*, Văn Sử Học, Saigon.
- Thiên Sanh Cảnh  
1974 « Biên-niên sử các đời vua Chiêm-Thành từ năm 1.000 đến 1810 », *Nội-San Panrang* 8, 05-1974, p. 15-21.
- Trần Trọng Kim  
1971 *Việt-Nam Sử Lược* (I, II), Bộ Giáo Dục Trung Tâm Học-Liêu Xuất Bản, Sài Gòn.

# Nguyên nhân sự vùng dậy của Fulro ở Buôn Sarpa 20-9-1964

Dominique Nguyen  
(Chương trình thế giới Mã Lai-Đông Dương)

Vào những năm 1964-1975, một lực lượng vũ trang đã từng giữ một vai trò trọng yếu trên bàn cờ chính trị Đông Dương đó là *Fulro*<sup>1</sup>, chủ viết tắt của Front Unifié de Lutte des Race Opprimées (Mặt Trận Thống Nhất Đấu Tranh Các Dân Tộc Bị Áp Bức). Sau 30-04-1975, cũng là năm đánh dấu cho sự sụp đổ chế độ chính trị ở miền Nam Việt Nam, *Fulro* lại trở thành một cốt truyện ly kỳ mà báo chí trong nước và ngoài nước thường nhắc đến.

*Fulro* có một nguồn gốc sâu xa, phát xuất từ sự vùng dậy của dân tộc Champa ở miền Trung Việt Nam. Khu vực đồng bằng có dân tộc Chăm và vùng Cao Nguyên gồm có nhiều sắc dân: Jarai, Radé, Bahnar, Sédang, Chru, Raglai, Kaho, Stieng, Mạ, v.v.<sup>2</sup>.

Hơn 10 năm tranh đấu, *Fulro* đã để lại một di sản lịch sử hiện đại đã từng làm đảo lộn bàn cờ chính trị ở Đông Dương thời đó. Năm

---

<sup>1</sup> Conférence des peuples indochinois, *FULRO. Historique*. Phnom-Penh, 25 Février 1965; N.C. Labrie, *Fulro, The history of political tention in the South Vietnamese Highlands*. (Ph.D) 1971; Y Chon Mlo Duon Du, "«Quan niệm về nếp sống của đồng bào Thượng và anh em FULRO». *Nguyệt San Thượng Vụ*, số 3, 1966; Hickey, G.C. *Free in the Forest. Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands 1945-1976*. Yale University Press, 1982 est l'ouvrage de plus documenté.

<sup>2</sup> Gay, B. Vue nouvelle sur la composition ethnique du Campa. *Actes du sâminaire sur le Campa*, CHCPI, Paris, 1988, tr. 49-58; Po Dharma, *Le Panduranga (Campa Ses rapports avec le Vietnam (1802-1835)*. Publication de l'EDEO (deux volumes), 1987.

2004 cũng là năm kỷ niệm 40 năm của sự vùng dậy tại Buôn Sarpa. Đây là một biến cố quan trọng mà chúng tôi muốn trình bày ở đây.

\*

Hai nguồn tư liệu mà chúng tôi khai thác để viết bài tiểu luận này đó là tư liệu của mặt trận *Fulro* và những tư liệu đã xuất bản. Riêng về tư liệu của mặt trận *Fulro*, chúng tôi chỉ dựa vào bài viết mang tựa đề «Lịch sử Bajaraka-Fulro» của Po Dharma sắp đăng trong *Champaka* số 5 và sẽ ra một ngày gần đây.

Nhân dịp này, chúng tôi xin tri ân ông Po Dharma đã đứng ra hướng dẫn chúng tôi về phương thức nghiên cứu khoa học, cung cấp hàng loạt tư liệu về *Fulro*, nhất là góp ý kiến và bổ xung những gì còn thiếu sót trong bài tiểu luận của chúng tôi. Không có sự hỗ trợ tinh thần cũng như khoa học của Po Dharma, chúng tôi tin rằng bài tiểu luận này vẫn còn là một dự án không bao giờ được xuất bản.

#### *Lịch sử miền Trung Việt Nam trước năm 1954*

Những văn kiện lịch sử đã chứng minh rằng, kể từ thế kỷ thứ 2 đã có sự hiện diện ở miền Trung Việt Nam một vương quốc hùng mạnh được mang tên là Champa.

Lãnh thổ Champa bao gồm cả vùng đồng bằng và khu vực Cao Nguyên, chạy dài từ Quảng Bình đến biên giới Sài Gòn. Champa là một vương quốc đa chủng gồm nhiều sắc tộc chia làm hai hệ ngôn ngữ. Hệ ngôn ngữ Austronesian gồm có các sắc dân Jarai, Radê, Churu, Raglai, Hroi, Chăm. Hệ ngôn ngữ Austroasiatique gồm có các sắc dân Bahnar, Sédang, Stieng, Mạ, v.v.<sup>3</sup>

Hôm nay, vương quốc Champa không còn nữa, nhưng dân tộc Champa vẫn còn đó. Hơn 800.000 người sống trên Cao Nguyên và 100.000 người Chăm ở vùng đồng bằng Phan Rang, Phan Rí, chưa tính hơn 400.000 người Chăm lưu lạc ở Cao Miên, khu vực Châu Đốc và Tây Ninh<sup>4</sup>.

---

<sup>3</sup> Gay, 1988: 49-58.

<sup>4</sup> Hickey, 1967; Nguyễn Trắc Di, 1969a:11.

Gần nửa thế kỷ sau ngày mất nước vào năm 1832, dựa trên Hiệp Ước Harmand mà chính phủ toàn quyền Pháp tại Đông Dương được ký kết với triều đình Huế vào ngày 25 tháng 8 năm 1883, các dân tộc thiểu số thuộc tỉnh Bình Thuận và khu vực Đồng Nai (Chăm, Churu, Raglai Kaho, Stieng, Mạ, v.v.), không còn là công dân Việt Nam nữa, ngược lại họ trực thuộc vào chính phủ Pháp ở Nam Kỳ (Basse Cochinchine) và được hưởng một chế độ đặc biệt gọi là quy chế Harmand<sup>5</sup>. Mọi thuế má, luật lệ và hành chính áp dụng viết bằng tiếng Chăm và Pháp thay vì tiếng Hán. Quy chế này vẫn còn duy trì dưới thời Dương Tấn Phát còn làm huyện trưởng cho đến năm 1954<sup>6</sup>. Từ ngày vương quốc Champa bị tiêu diệt vào năm 1832, Cao Nguyên (Gia Lai, Kontum, Đắc Lắc và Lâm Đồng) ở miền Trung Việt Nam trở thành một lãnh thổ “no man's land”, tức là khu vực không đặt dưới quyền cai trị của bất cứ chính quyền nào. Dân tộc Cao Nguyên thời đó sống hoàn toàn độc lập trong truyền thống văn hóa và tín ngưỡng của họ, không va chạm với bất cứ ai và cũng không hề thấy bóng dáng bất cứ người ngoại quốc nào kể cả người Kinh trên lãnh thổ của mình.

Năm 1891 đánh dấu bước chân đầu tiên của Pháp lên Cao Nguyên. Một khi đã nhận diện rằng đây không phải là đất đai của triều đình Huế, chính quyền Pháp ở Đông Dương sát nhập Cao Nguyên vào lãnh thổ hành chính của mình và phát triển khu vực Cao Nguyên theo truyền thống của nó. Sau đệ nhị thế chiến 1945, Cao Nguyên trở thành một khu vực chiến lược quân sự giữa quân đội Pháp và Việt Minh. Nhằm bảo đảm an ninh và phát triển khu vực này, chính quyền Pháp ký một nghị định vào ngày 27 tháng 5 năm 1946 biến Cao Nguyên thành một lãnh thổ tự trị mang tên là “Pays Montagnard du Sud Indochinois” viết tắt là PMSI (Xứ Thượng Miền Nam Đông Dương) đặt dưới quyền cai trị trực tiếp của chính phủ toàn quyền Pháp ở Đông Dương<sup>7</sup>.

Khu vực Pays Montagnard du Sud-PMS (Xứ Thượng Miền Nam Đông Dương) có một quy chế hành chính, tòa án phong tục và nền giáo dục riêng dành cho sắc tộc Cao Nguyên. Nhằm nâng cao giới trí thức để về sau họ tự đảm đương khu vực tự trị của họ, Pháp bắt đầu

---

<sup>5</sup> Aymonier, 1885:139.

<sup>6</sup> Taboulet, 1955: 807; Aymonier, 1885: 58; Hickey, 1982b: 204.

<sup>7</sup> Vinh Lộc, 1965: 82; Nguyễn Trắc Di, 1969a:14.

đưa hàng loạt con em gốc Cao Nguyên và Chăm vô trường trung học cấp 2 Sabatier ở Buôn Mê Thuật và trường trung học cấp 3 Yersin ở Đà Lạt. Xuất thân từ hai trường Sabatier và Yersin, các học sinh này tập trung thành một lực lượng trí thức thiểu số có một ý thức hệ chính trị vô cùng rõ rệt về nguồn gốc dân tộc, về chủ quyền đất đai của họ. Một khi đã nhận diện rõ ràng về nguồn gốc lịch sử của dân tộc mình, các giới trí thức thiểu số này bắt đầu phát huy phong trào ái quốc nhằm bảo vệ cho sự sống còn của dân tộc họ mà người Kinh thường gọi là “hời, mọi” hay “mán, mường”, hai cụm từ mang ý nghĩa khinh miệt và chê bai<sup>8</sup>.

Ngoài chương trình giáo dục, chính quyền Pháp cũng đầu tư hàng loạt vào dự án kinh tế và giao thông ở Cao Nguyên. Chỉ trong vòng mấy năm, Pays Montagnard du Sud-PMS (Xứ Thượng Miền Nam Đông Dương) trở thành một khu vực trù phú và an bình. Vì sợ mai sau Pháp sát nhập Cao Nguyên vào lãnh thổ của mình ở Nam Kỳ (Basse Cochinchine), Hoàng Đế Bảo Đại yêu cầu Pháp phải thừa nhận quyền sở hữu đất đai này thuộc về triều đình Huế. Vì không còn cách nào để từ chối, chính quyền Pháp ở Đông Dương chấp nhận ký một hiệp ước ngày 21 tháng 5 năm 1951 công nhận Pays Montagnard du Sud-PMS (Xứ Thượng Miền Nam Đông Dương) là *Domaine de la Couronne* (tức là Hoàng Triều Cương Thổ). Đây là một qui chế đặc biệt công nhận khu vực Cao Nguyên là đất đai của triều đình Huế, có nghĩa là không ai có quyền bán nhượng cho một quốc gia khác mà không có sự đồng ý của Hoàng Đế Bảo Đại. Ngược lại, Pháp có quyền cai quản khu vực này theo quy chế hành chánh hiện hành của chính phủ Pháp ở Đông Dương, hay nói một cách khác, Cao Nguyên là khu vực tự trị nằm trong cơ chế hành chánh của Pháp.

Nhằm bảo vệ các sắc tộc thiểu số được phát triển bền vững trong truyền thống cổ truyền của nó, chính quyền Pháp cấm hẳn sự di dân người Kinh vào khu vực này. Một bằng chứng cụ thể vào năm 1953, chỉ có khoảng 35.000 người Kinh sống trên Cao Nguyên chạy dài từ khu vực Gia Lai, Kontum, Đắc Lắc đến Lâm Đồng, đa số người Kinh này là nhân viên công chức làm việc trong hành chánh của Pháp<sup>9</sup>.

---

<sup>8</sup> Hickey, 1982b.

<sup>9</sup> Minh Túy, 1962: 28-29; U.S. Army, 1967: 322.

*Sau ngày ra đời của hiệp định Genève 1954*

Hơn 18 thế kỷ nằm trong quy chế chính trị của vương quốc Champa và hơn 60 năm dưới chế độ Pháp thuộc, dân tộc Cao Nguyên sống hoàn toàn biệt lập trong biên giới riêng tư và theo phong tục tập quán truyền thống của mình. Họ chưa từng thấy người Kinh là ai và chưa từng nghe người Kinh nói tiếng gì, một dân tộc mà họ chỉ gọi là người “Yuon”, hay Yavana của Phạn ngữ, có nghĩa là dân ngoại quốc, không cùng văn hóa với mình.

Ngày 21 tháng 7 năm 1954, hiệp định Genève ra đời chia Việt Nam thành hai miền riêng biệt. Miền Bắc theo Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, miền Nam trở thành Việt Nam Cộng Hòa đặt dưới quyền lãnh đạo của Ngô Đình Diệm.

*Chính sách dân tộc thiểu số của Ngô Đình Diệm*

Một khi lên nắm chính quyền, Ngô Đình Diệm, không cần tham khảo bất cứ ai, quyết định xóa bỏ chế độ “Hoàng Triều Cương Thổ” dành cho dân tộc Cao Nguyên và “Quy Chế Harmand” dành cho dân tộc Chăm ở đồng bằng Phan Rang, Phan Rí. Sau đó, Ngô Đình Diệm sát nhập hai khu vực này vào lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa, biến danh xưng dân tộc Cao Nguyên thành một tên gọi mới là người “Thượng”. Đồng bào “Thượng” này nhập chung với người Hoa, Cao Miên và Chăm thành một cộng đồng riêng gọi là «dân tộc thiểu số»<sup>10</sup>.

Sau ngày hiệp định Genève 1954, hơn 900.000 người Kinh miền Bắc sang lánh nạn ở miền Nam. Ngô Đình Diệm đưa hàng trăm ngàn người Việt di cư này sang lập nghiệp ở Cao Nguyên và khu vực Phan Rang, Phan Rí. Sự hiện diện quá đông đảo của người Kinh trong hai khu vực này đã làm đảo lộn hoàn toàn địa bàn dân cư, cơ cấu văn

---

<sup>10</sup> Hickey, 1982b: XIV.

hóa và xã hội của dân tộc Cao Nguyên và Chăm ở Phan Rang, Phan Rí<sup>11</sup>.

Cùng sau hiệp định Genève, dân tộc thiểu số Cao Nguyên và Chăm không còn làm chủ đất đai và truyền thống văn hóa của họ nữa. Định mệnh tương lai của họ hoàn toàn nằm trong tay của chính quyền Sài Gòn, một chế độ chỉ xem dân tộc thiểu số là một cộng đồng man rợ, «mà đời sống tinh thần lẫn vật chất còn quá thấp kém»<sup>12</sup>, hay họ chỉ là những «công nhân ngoại lệ» của Việt Nam, vì họ không phải là người Kinh<sup>13</sup>.

Theo Nguyễn Ngọc Thơ, phó tổng thống Việt Nam thời đó, «Ngô Đình Diệm tìm đủ mọi cách để tách rời dân tộc Cao Nguyên và Chăm ra khỏi ảnh hưởng của Pháp. Ngô Đình Diệm cũng thường nhấn mạnh rằng dân tộc Cao Nguyên rất thông minh, có thể biến họ thành người Việt dễ dàng hơn nếu chính phủ Sài Gòn đưa ra một chính sách đồng hoá triệt để dân tộc này. Nhưng phải coi chừng dân tộc Rhadé, vì họ có máu Chăm, và có thể vùng dậy bất cứ lúc nào để đòi quyền lợi»<sup>14</sup>.

Cùng vào năm 1954 Pháp từ giả Đông Dương, Ngô Đình Diệm trở về làm chủ miền Nam. Một khi lên nắm chính quyền, Ngô Đình Diệm áp dụng một chính sách mới đối với dân tộc thiểu số hoàn toàn đi ngược lại với chủ trương của Pháp và nguyện vọng của dân tộc thiểu số ở miền Trung Việt Nam. Có chăng đây là khúc quanh của lịch sử tạo ra các biến cố liên quan đến cuộc vùng dậy dân tộc Cao Nguyên và Chăm, với mục đích để bảo vệ quyền sống, quyền làm chủ đất đai, quyền phát triển tiếng nói và phong tục tập quán của họ.

#### *Khởi đầu đấu tranh của dân tộc Cao Nguyên*

Năm 1955 là năm đánh dấu tiếng chuông báo hiệu sự vùng dậy của dân tộc thiểu số ở miền Trung Việt Nam. Vì bị tước bỏ mọi quyền làm chủ đất đai, cơ cấu tổ chức kinh tế, xã hội và tín ngưỡng của mình,

---

<sup>11</sup> Minh Túy, 1962: 28-29; U.S. Army, 967: 322.

<sup>12</sup> Nguyễn Trắc Di, 1969a: 11.

<sup>13</sup> Buttinger, 2, 1967: 900; Hickey, 1982: 17.

<sup>14</sup> Hickey, 1982: 7.

các giới trí thức Cao Nguyên mà đa số xuất thân từ trường Pháp, bắt đầu nhóm họp để thảo luận về sự sống còn của họ dưới chế độ Ngô Đình Diệm. Đầu năm 1955, giới trí thức này quyết định thành lập một tổ chức với tên gọi «Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc Cao Nguyên». Y Mot Nie Kdam được bầu làm chủ tịch mặt trận, Y Thih Eban làm tổng thư ký<sup>15</sup>. Sau ngày hình thành, Y Thih Eban viết một văn thư đầu tiên gửi cho Ngô Đình Diệm vào tháng 3 năm 1955, nhằm trình bày nguyện vọng của dân tộc Cao Nguyên gồm 3 yêu sách sau đây:

1. Tôn trọng phong tục tập quán và truyền thống tín ngưỡng của dân tộc thiểu số.
2. Áp dụng chính sách công bằng giữa dân tộc thiểu số và người Kinh.
3. Trao trả tất cả đất đai của dân tộc thiểu số do người Kinh hay chính phủ Sài Gòn trưng dụng<sup>16</sup>.

Chẳng những không trả lời cho những yêu sách của dân tộc Cao Nguyên, Ngô Đình Diệm sau khi đắc cử tổng thống của Đệ Nhất Cộng Hòa Việt Nam vào ngày 23 tháng 10 năm 1955, quyết định áp dụng những biện pháp độc đoán đối với dân tộc thiểu số:

1. Phủ nhận quyền đất đai của họ.
2. Bãi bỏ tòa án phong tục tập quán.
3. Cấm việc dạy tiếng dân tộc thiểu số.
4. Đưa hàng trăm ngàn người Kinh lên Cao Nguyên chiếm đất đai sinh sống<sup>17</sup>.

#### *Vụ ám sát Ngô Đình Diệm*

Không còn giải pháp, dân tộc Cao Nguyên chỉ biết đi tìm con đường bạo động để trình bày nguyện vọng của mình. Nhân dịp có sự hiện diện của Ngô Đình Diệm trong buổi lễ ở Buôn Mê Thuột vào ngày 22 tháng 2 năm 1957, một cán bộ của “Mặt trận giải phóng dân tộc Cao Nguyên” đứng ra chia súng ám sát Ngô Đình Diệm trước mặt hàng trăm quan khách, nhưng viên đạn lại trúng ông Bộ Trưởng Canh Nông của chính phủ Sài Gòn. Vụ ám sát này đã đưa chính phủ Sài

---

<sup>15</sup> Hickey, 1982b: 50.

<sup>16</sup> Hickey, 1982b: 51.

<sup>17</sup> Nguyễn Trắc Di, 1969a: 13; Hickey, 1982b: 10.

Gòn áp dụng một biện pháp khắc khe để truy nã và dập tắt phong trào này. Thế là hàng ngàn thành viên của “Mặt trận giải phóng dân tộc Cao Nguyên” lui về bóng tối để củng cố nội bộ của mình<sup>18</sup>.

Đầu năm 1958, “Mặt trận giải phóng dân tộc Cao Nguyên” quyết định thành lập một ủy ban điều hành mới. Y Bham Enoul được bổ nhiệm làm chủ tịch. Trong giai đoạn đầu, “Mặt trận giải phóng dân tộc Cao Nguyên” chỉ đặt trọng tâm vào chương trình nghiên cứu và định hướng một chiến lược mới nhằm đưa toàn diện dân tộc Cao Nguyên vào một tổ chức chung, một chính sách đấu tranh chung phù hợp với nguyện vọng chung<sup>19</sup>.

#### *Sự ra đời của Bajaraka*

Ngày 1 tháng 5 năm 1958, ban chấp hành của “Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc Cao Nguyên” quyết định thay đổi danh xưng của tổ chức thành một phong trào mới mang tên là *Bajaraka* (chữ viết tắt của Bahnar + Jarai + Radé + Kaho), tức là một lực lượng chính trị đấu tranh bất bạo động có mục tiêu chính yếu đó là yêu cầu Ngô Đình Diệm tái lập quy chế “Hoàng Triều Cương Thổ” và chấm dứt mọi chính sách bất công đối với dân tộc thiểu số<sup>20</sup>. Hai tháng sau, tức là ngày 25 tháng 7 năm 1958, Y Bham Enoul cùng 16 chữ ký của thành viên *Bajaraka* gửi một văn thư cho tổng thư ký Liên Hiệp Quốc, Đại Sứ Mỹ, Pháp, Anh, v.v. ở Sài Gòn yêu cầu can thiệp với Ngô Đình Diệm nhằm tái lập quy chế tự trị ở Cao Nguyên<sup>21</sup>. Một tháng sau, tức là ngày 8 tháng 9 năm 1958, Y Bham Enoul, với tư cách là chủ tịch phong trào *Bajaraka*, gửi một văn thư chính thức cho tổng thống Ngô Đình Diệm, yêu cầu chính quyền Sài Gòn phải có một chính sách mới đối với dân tộc thiểu số. Y Dhor Adrong và Y Mot Nie là người trách nhiệm đem thư này đến Sài Gòn<sup>22</sup>. Sau khi nhận được văn thư, Ngô Đình Diệm ra lệnh truy nã và đưa các thành viên của *Bajaraka* là ông Paul Nur, Y Thih Eban, Y Bham Enoul, Y Ju Eban và Nay Luett vào

---

<sup>18</sup> Hickey, 1982b: 21.

<sup>19</sup> Hickey, 1982b: 54.

<sup>20</sup> *Extraits de l'histoire...1956: 7-10; Hickey, 1982, 54; Nguyễn Trắc Di, 1969a: 14.*

<sup>21</sup> Vinh Lộc, 1965: 37-38; Nguyễn Trắc Di, 1969a: 15; Hickey, 1982b: 57.

<sup>22</sup> Vinh Lộc, 1965: 43-44.

ngục giam. Chỉ có Y Bih Aleo, bị bắt nhưng được trả tự do sớm hơn, vì ông ta không phải là thành viên tích cực của phong trào này<sup>23</sup>.

Ngày 26 tháng 11 năm 1958, hàng loạt tin đồn cho rằng dân tộc Cao Nguyên sẽ vùng dậy tấn công ngục giam để giải phóng các thành viên *Bajaraka* bị bắt. Ngô Đình Diệm quyết định đưa ông Y Bham Enoul về trại giam ở Huế và một số thành viên *Bajaraka* khác về trại giam ở Sài Gòn, chuyển các công chức dân sự và quân sự gốc thiểu số tình nghi có liên hệ với phong trào *Bajaraka* ra khỏi khu vực Cao Nguyên để làm việc ở các tỉnh khác<sup>24</sup>.

*Sự ra đời của hai mặt trận giải phóng ở Cao Miên*

Cùng trong một thời gian, lợi dụng tình hình chính trị bất ổn định ở Việt Nam, các giới trí thức người Khmer gốc Kampuchia Krom và người Chăm ở Kampuchia cùng vùng dậy đòi đất đai của họ bị Việt Nam chiếm đóng trong những đợt Nam Tiến. Phong trào ái quốc này là khởi điểm của sự ra đời 2 mặt trận cùng một lúc, đó là:

- «Mặt Trận Giải Phóng Kampuchia Krom» (lãnh thổ Cao Miên từ Sài Gòn đến Cà Mau).

- «Mặt Trận Giải Phóng Champa» do trung tá Les Kosem lãnh đạo<sup>25</sup>.

Nối gót nhóm ái quốc Khmer và Chăm ở Cao Miên, Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam cũng tổ chức một đại hội vào ngày 19 tháng 5 năm 1961, tập trung 23 lãnh tụ Cao Nguyên để thành lập một Ủy Ban Dân Tộc Tây Nguyên Tự Trị. Y Bih Aleo, cựu thành viên *Bajaraka* gốc Radé được bổ nhiệm làm chủ tịch ủy ban này<sup>26</sup>.

Sự ra đời của Phong Trào Tây Nguyên Tự Trị đặt dưới quyền bảo trợ của chính quyền Hà Nội đã đưa Mặt Trận Giải Phóng Champa vào một khúc quanh mới. Không thể để khu vực Cao Nguyên bị lôi kéo vào ảnh hưởng của Phong Trào Tây Nguyên Tự Trị do Hà Nội chủ trương, trung tá Les Kosem bắt đầu tìm mọi cách để chinh phục dân tộc Cao Nguyên tham gia vào tổ chức Champa của mình, nhất là làm

<sup>23</sup> Nguyễn Trắc Di, 1969a: 15; Hickey, 1982b: 58.

<sup>24</sup> Hickey, 1982b: 58.

<sup>25</sup> Nguyễn Trắc Di, 1969b: 19-20; Hickey, 1982b: 62.

<sup>26</sup> Vinh Lộc, 1965: 45; Ngôn Vinh, *Fulro*: 17.

thế nào Y Bham Enoul được ra khỏi ngục giam để rồi đưa ông ta sang Kampuchia lánh nạn. Ngày 16 tháng 2 năm 1962, nhân dịp mở màn cho đại hội khóa 1 của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam, Les Kosem liên lạc với Y Bih Aleo để biết tin tức về Y Bham Enoul<sup>27</sup>.

Ngày 1 tháng 5 năm 1962, Y Thih Eban từ trong ngục giam viết một bức thư cho đại sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn yêu cầu ông ta can thiệp với Ngô Đình Diệm trao trả tự do cho tất cả thành viên *Bajarak*a hiện đang giam giữ. Kết quả là ngày 18 tháng 8 năm 1962, Ngô Đình Diệm quyết định trao trả tự do cho 5 thành viên *Bajarak*a đó là Y Thih Eban, Nay Luett, Toneh Yoh, Siu Sipp, Y Ju Eban. Ngược lại Ngô Đình Diệm không chấp nhận giải quyết hồ sơ của Y Bham Enoul và Paul Nư<sup>28</sup>.

Tháng 6 năm 1963, Y Thih Eban nhậm chức ở Buôn Sarpa, một căn cứ quân sự của lực lượng đặc biệt Mỹ gần biên giới Kampuchia mà đa số là thành viên của *Bajarak*a. Tại Buôn Sarpa, Y Thih Eban tập hợp cán bộ *Bajarak*a và giao cho thiếu úy Y Nam Eban trách nhiệm lãnh đạo quân sự và Y Klong Nie (gốc Mnong-Lào) liên lạc viên với cấp lãnh đạo Kampuchia, nhất là trung tá Les Kosem hầu tìm giải pháp đưa Y Bham Enoul ra khỏi ngục giam. Sau ngày gặp gỡ với Y Klong Nie ở thủ đô Nam Vang, Les Kosem hứa là sẽ dành cho Y Bham Enoul và thành viên *Bajarak*a một sự đón tiếp nồng hậu nếu Y Bham sang Kampuchia<sup>29</sup>.

Cùng trong tháng 6 năm 1963, trung tướng Nguyễn Khánh, tổng tư lệnh vùng II chiến thuật gọi ông Y Sen Nie Kdam (gốc Radé), nhân viên an ninh, sang Cao Miên gặp trung tá Les Kosem hầu biết tin tức về đại tá Nguyễn Chánh Thi, phi công oanh tạc dinh độc lập vào năm 1960 hiện đang lưu vong ở Kampuchia dưới sự bảo trợ của Les Kosem<sup>30</sup>. Nhân dịp này, Les Kosem đề nghị nếu trung tướng Nguyễn Khánh trao trả tự do cho Y Bham Enoul thì ông ta sẽ bảo vệ tánh mạng cho đại tá Nguyễn Chánh Thi trong thời gian ông ta lưu vong ở vương quốc Cao Miên<sup>31</sup>.

---

<sup>27</sup> Tư liệu Fulro: 2-62.

<sup>28</sup> Hickey, 1982b: 83.

<sup>29</sup> Hickey, 1982b: 86.

<sup>30</sup> Hickey, 1982b: 88 và 91.

<sup>31</sup> Tư liệu Fulro: 6-63.

Hai tháng sau, quốc trưởng Cao Miên, Norodom Sihanouk quyết định vào ngày 27 tháng 8 năm 1963 chấm dứt mọi liên hệ ngoại giao với chính quyền Sài Gòn mà Cao Miên liệt kê vào «tội phạm tiêu diệt dân tộc Kampuchia Krom»<sup>32</sup>. Sau đó, Norodom Sihanouk bổ nhiệm trung tá Les Kosem đặc trách ủy ban phát triển lực lượng đấu tranh ở Việt Nam chống lại chế độ Sài Gòn. Kể từ đó, Les Kosem có nhiều quyền lực trong tay để đẩy mạnh các phong trào đấu tranh, nhất là Mặt Trận Giải Phóng Champa mà Sihanouk là người đỡ đầu<sup>33</sup>.

Ngày 1 tháng 11 năm 1963, năm tướng lĩnh Việt Nam Cộng Hòa, Dương Văn Minh, Trần Văn Đôn, Lê Văn Kim, Trần Thiện Khiêm và Tôn Thất Đính, cũng là người từng quen biết trung tá Les Kosem trong những khóa quân sự ở Pháp, đứng ra lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm.

Vụ đảo chánh Ngô Đình Diệm đã đưa thế cờ chính trị Việt Nam vào một khúc quanh mới. Lợi dụng cơ hội này, một số sĩ quan hoàng gia Cao Miên gốc Kampuchia Krom và Chăm tập trung các thành viên ái quốc để thành lập một mặt trận gọi là “Front Unifié de Lutte des Races Opprimées”, viết tắt là *Fulro* (Mặt Trận Thống Nhất Đấu Tranh Các Dân Tộc Bị Áp Bức). *Fulro* là một tổ chức liên hiệp gồm ba mặt trận :

- “Mặt Trận Giải Phóng Kampuchia Krom”, tức là lãnh thổ trước kia của vương quốc Cao Miên, chạy dài từ Sài Gòn đến mũi Cà Mau.

- “Mặt Trận Giải Phóng Kampuchia Bắc”, tức là khu vực Champasak ở nước Lào, trước kia cũng là lãnh thổ của Champa và Kampuchia.

- “Mặt trận giải phóng Champa”<sup>34</sup>.

Sau cuộc đảo chánh ngày 1 tháng 11 năm 1963, đại tướng Dương Văn Minh quyết định trao trả tù binh chính trị dưới chế độ Ngô Đình Diệm, trong đó có Paul Nur, thành viên *Bajarak*. Đồng thời ông ta sẵn sàng trao trả tự do cho Y Bham Enuol với điều kiện là Les Kosem chấp nhận đưa đại tá Nguyễn Chánh Thi về Sài Gòn. Thế là Y Bham Enoul hiện trong ngục giam ở Việt Nam trở thành con tin mà

---

<sup>32</sup> Mayer, 971: 263.

<sup>33</sup> Tư liệu Fulro: 8-63.

<sup>34</sup> Hickey, 1982b: 90; Mayer, 1971: 269-271.

Les Kosem muốn trao đổi với đại tá Nguyễn Chánh Thi hiện đang lưu vong ở Cao Miên<sup>35</sup>.

Đầu tháng 1 năm 1964, Y Sen Nie Kdam (gốc Radé), nhân viên an ninh của trung tướng Nguyễn Khánh sang Nam Vang lần thứ 2 gặp trung tá Les Kosem để bàn việc đại tá Nguyễn Chánh Thi trở về Việt Nam<sup>36</sup>. Giữa tháng 1 năm 1964, Les Kosem chấp nhận trao trả tự do cho đại tá Nguyễn Chánh Thi, vì trung tướng Nguyễn Khánh hứa sẽ đưa Y Bham Enoul ra khỏi tù giam<sup>37</sup>.

Vừa đến Việt Nam chưa đầy hai tuần lễ, đại tá Nguyễn Chánh Thi hợp lực với tướng Trần Thiện Khiêm và Nguyễn Khánh lật đổ chính quyền Dương Văn Minh vào ngày 29 tháng 1 năm 1964. Trong chính phủ mới, Nguyễn Khánh trở thành thủ tướng Việt Nam Cộng Hòa<sup>38</sup>.

Tháng 2 năm 1964, sau ngày chinh lý ở Sài Gòn, trung tá Les Kosem yêu cầu Nguyễn Khánh phải cứu xét hồ sơ Y Bham Enoul hiện còn trong tù giam, vì đại tá Nguyễn Chánh Thi đã trở về Sài Gòn. Trung tướng Nguyễn Khánh, vì tôn trọng lời hứa của mình, ra lệnh trao trả tự do cho Y Bham Enoul ngày 1 tháng 2 năm 1964<sup>39</sup>. Vào tháng 3 năm 1964, Les Kosem, qua trung gian của một số thành viên *Bajaraka* đã từng gặp ông ta ở thủ đô Nam Vang, tìm cách thuyết phục Y Bham Enoul sang Cao Miên để tiếp tục đấu tranh cho chính nghĩa của Cao Nguyên<sup>40</sup>.

Vào thượng tuần tháng 3 năm 1964, Y Bham Enoul gọi ông Y Klong Nie sang gặp trung tá Les Kosem tại bờ sông Dam ở biên giới Việt-Miên. Trong cuộc gặp gỡ này, Y Klong Nie yêu cầu trung tá Les Kosem phải làm thế nào để bảo vệ tánh mạng cho các nhà lãnh đạo của phong trào *Bajaraka* nếu họ bị cảnh sát Việt Nam lùng bắt và truy nã một lần nữa.

Sau cuộc gặp mặt, trung tá Les Kosem có nhờ Y Klong Nie mang một bức thư trả lời của ông ta để giao tận tay Y Bham Enoul.

---

<sup>35</sup> Tư liệu Fulro: 11-63; Duncanson, 1966: 342-354; Hickey, 1982: 91.

<sup>36</sup> Hickey, 1982b: 92.

<sup>37</sup> Tư liệu Fulro: 1-64.

<sup>38</sup> Tư liệu Fulro: 1-64; Hickey, 2002: 109; Pike, 1966: 347-348.

<sup>39</sup> Tư liệu Fulro: 2-64; Hickey, 1982b: 94; Hickey, 2002: 110.

<sup>40</sup> Tư liệu Fulro: 3-64.

Trong bức thư này, trung tá Les Kosem bày tỏ lòng ngưỡng mộ của ông ta đối với sự hy sinh cao cả của ông Y Bham Enoul cho lý tưởng dân tộc, một người mà Les Kosem luôn luôn xem như là bậc đàn anh Champa (grand frère du Champa). Sau cùng, Les Kosem có hứa là sẽ tìm bất cứ giải pháp nào để giúp đỡ thành viên *Bajaraká* và Y Bham Enoul sang Cao Miên, nếu tình hình chính trị ở Việt Nam đưa họ vào con đường bế tắc<sup>41</sup>.

Vào tháng 6 năm 1964, ba nhân vật quan trọng của *Bajaraká* hiện đang tại chức trong trại lực lượng đặc biệt ở Buôn Sarpa là Y Dhor Adrong, Y Nhuin Hmok và thiếu úy Y Nham Eban sang Cao Miên gặp trung tá Les Kosem và đại tá Um Savuth tại căn cứ quân sự Camp le Rolland thuộc tỉnh Monduliri, gần biên giới Việt-Miên. Đại tá Um Savuth, gốc người Kampuchia Krom là một nhân vật chính yếu trong guồng máy chính trị của *Fulro*. Mọi quyết định chính trị và quân sự liên quan đến mặt trận Kampuchia Krom đều nằm ở trong tay ông ta<sup>42</sup>. Trong cuộc gặp mặt này, trung tá Les Kosem giải thích rằng, muốn tiến đến mục tiêu nhanh chóng để giải phóng Cao Nguyên ra khỏi gong cùm của chế độ Sài Gòn, thì cuộc đấu tranh của anh em Cao Nguyên phải dựa trên một yếu tố lịch sử vững chắc, có thể các quốc gia trên thế giới mới dám ra mặt để yểm trợ cho mình. Nếu mục tiêu của *Bajaraká* chỉ yêu cầu chính phủ Việt Nam giải quyết những yêu sách chỉ liên qua đến người Thượng, thì không có quốc gia thứ ba nào dám đứng ra làm hậu thuẫn, vì một số quốc gia trên thế giới cũng có dân tộc Thượng. Theo trung tá Les Kosem, tất cả anh em Cao Nguyên đều là thân dân của vương quốc Champa thời trước, tại sao chúng ta không tập trung lực lượng để thành lập một mặt trận chung đó là “Mặt Trận Giải Phóng Champa”, một thành viên của mặt trận *Fulro*<sup>43</sup>.

Trong cuộc gặp mặt này, Y Dhor Adrong, Y Nhuin Hmok và Y Nham Eban chấp nhận đưa các thành viên *Bajaraká* gia nhập vào một tổ chức chung đó là Mặt Trận Giải Phóng Champa-Fulro<sup>44</sup>. Để chứng minh cho sự liên minh chính trị này, phái đoàn *Bajaraká*, trung tá Les

---

<sup>41</sup> Tư liệu Fulro: 3-64; Hickey, 1982b: 94.

<sup>42</sup> Hickey, 1982b: 98.

<sup>43</sup> Tư liệu Fulro: 6-64; Nguyễn Trắc Di, 1969b: 22.

<sup>44</sup> Tư liệu Fulro: 6-64.

Kosem và trung tá Um Savuth bắt đầu phát họa lá cờ của *Fulro* đầu tiên gồm có ba sọc màu xanh biển, màu đỏ và xanh lá cây. Trên sọc màu đỏ có 3 ngôi sao màu trắng. Ba sọc của lá cờ tượng trưng cho ba mặt trận của *Fulro*, đó là “Mặt Trận Giải Phóng Kampuchia Krom”, “Mặt Trận Giải Phóng Kampuchia Bắc” và “Mặt Trận Giải Phóng Champa”. Ba ngôi sao nằm trên sọc đỏ tượng trưng cho sự đoàn kết của ba dân tộc: dân tộc Kampuchia, dân tộc Cao Nguyên và dân tộc Chăm<sup>45</sup>.

Để đánh dấu cho sự ra đời của mặt trận này, phái đoàn *Bajarak* của Y Dhor Adrong, Y Nhuin Hmok, Y Nham Eban cùng với trung tá Um Savuth và Les Kosem quyết định chọn ngày 20 tháng 9 năm 1964 là ngày vùng dậy của mặt trận *Fulro* ở Buôn Sarpa, sau đó tiến quân tấn công khu vực Cao Nguyên để đưa Y Bham Enuol sang Cao Miên<sup>46</sup>.

#### *Fulro vùng dậy ở Buôn Sarpa 20-9-1964*

Từ hậu cứ ở Camp le Rolland nằm ở biên giới Việt-Miên, trung tá Les Kosem và Um Savuth với sự cộng tác của ông Y Dhor Adrong (gốc Radé) và Y Nhuin (gốc Radé) ra lệnh cho lực lượng *Fulro* phát cờ vùng dậy. Theo C. Meyer<sup>47</sup>, sự vùng dậy này đã chuẩn bị từ lâu đặt dưới quyền cố vấn của đại tướng Lon Nol, đệ nhất phó thủ tướng hoàng gia Cao Miên thời đó.

Tại cứ điểm quân sự Buôn Sarpa, lúc 10 giờ đêm ngày 19 tháng 9 năm 1964, Les Kosem ra lệnh cho một đại diện *Fulro* đến gặp ông đại úy Mỹ là Charles Darnell, tư lệnh của căn cứ này, để thông báo với ông ta rằng tối nay có biến cố quân sự vô cùng quan trọng, nhưng biến cố này không liên hệ gì với quân đội Mỹ ở trong trại này<sup>48</sup>.

Đúng 1 giờ sáng ngày 20 tháng 9 năm 1964, vào khoảng 3.000 quân *Fulro* nổ súng đầu tiên để báo hiệu cho chiến dịch tổng tấn công Cao Nguyên. Chỉ vài giờ sau, lực lượng *Fulro* tiêu diệt toàn diện quân địch, làm chủ tình hình cứ điểm quân sự Buôn Sarpa. Sáu lính Mỹ,

---

<sup>45</sup> Tư liệu Fulro: 6-64; Hickey, 1982b: 97.

<sup>46</sup> Tư liệu Fulro: 6-64; Tư liệu Fulro: 8-64; Hickey, 1982b: 97.

<sup>47</sup> C. Meyer, 1971: 269.

<sup>48</sup> Tư liệu Fulro: 9-64; Hickey, 1982b: 99; Vinh Lộc, 1965: 34.

trong đó có đại úy Charles Darnell bị bắt làm tù binh. Y Dhor Adrong phát cờ *Fulro* để chào mừng sự chiến thắng và đọc bản tuyên ngôn trước tù binh người Kinh và Mỹ nhằm nhấn mạnh rằng *Fulro* là một mặt trận đấu tranh đạt mục tiêu duy nhất đó là giải phóng lãnh thổ Cao Nguyên Champa và Kampuchia Krom bị Việt Nam chiếm đóng. Bản tuyên ngôn được ký tên bởi ba lãnh tụ tối cao của tổ chức đó là Châu Dara nhân danh dân tộc Kampuchia Krom, Y Bham Enoul dân tộc Cao Nguyên và Po Nagar (biệt danh của Les Kosem) dân tộc Chăm<sup>49</sup>.

Cùng một lúc với sự vùng dậy ở căn cứ Buôn Sarpa, lực lượng *Fulro* tấn công các căn cứ quân sự khác ở Bu Prang, Ban Don, Buôn Mi Ga, Buôn Brieng, v.v.<sup>50</sup>.

#### *Y Bham Enuol sang Cao Miên*

Sau khi đã dẹp xong lực lượng đối phương ở căn cứ Buôn Sarpa, *Fulro* tiến quân về thị xã Đắc Lắc. Vào lúc 7 giờ sáng cùng ngày 20 tháng 9 năm 1964, lực lượng *Fulro* tấn công Buôn Mê Thuột và sau đó chiếm đài phát thanh của thành phố này. Một nhóm khác đi chuyển bằng xe jeep chạy thẳng về tư dinh của ông Y Bham Enoul để đưa ông ta về căn cứ quân sự Buôn Sarpa, sau đó dùng đường bộ để vượt biên giới sang gặp trung tá Les Kosem hiện có mặt ở căn cứ chỉ huy *Fulro* nằm gần biên giới Việt-Miên<sup>51</sup>.

Theo chuẩn tướng Vinh Lộc, tư lệnh quân đoàn II và Nguyễn Trắc Dì, nhóm *Fulro* giết toàn bộ lực lượng đặc biệt người Kinh ở căn cứ Sarpa, sau đó tiến quân đến Buôn Mê Thuột bắt cóc Y Bham Enoul đem về Cao Miên<sup>52</sup>. Lập luận của Vinh Lộc và Nguyễn Trắc Dì cho rằng Y Bham Enuol bị ép buộc sang Cao Miên, đó là lối hành văn để tuyên truyền của chính phủ Sài Gòn thì đúng hơn. Ông Y Bham Enuol đã từng liên lạc với trung tá Les Kosem để bày tỏ quan điểm là ông ta sẽ sang Cao Miên để tham gia mặt trận *Fulro* trước khi biến cố ở Buôn Sarpa xảy ra.

<sup>49</sup> Tư liệu Fulro: 9-64; Hickey, 1982b: 99-100; Hickey, 2002:153.

<sup>50</sup> Sochurek, 1965: 38-65; Vinh Lộc, 1965: 54.

<sup>51</sup> Tư liệu Fulro: 9-64; Hickey, 1982b: 101-102.

<sup>52</sup> Vinh Lộc, 1965: 53-54; Nguyễn Trắc Dì, 1969a: 20.

*Đài phát thanh Buôn Mê Thuật loan tin yêu sách Fulro*

Sau khi chiếm đài phát thanh, lực lượng *Fulro* rải truyền đơn khắp thành phố Buôn Mê Thuật. Truyền đơn mang chữ ký của 3 lãnh tụ : Y Bham Enoul, Les Kosem và Châu Dara với nội dung yêu cầu chính phủ Sài Gòn phải giải quyết cấp thời những yêu sách sau đây :

1. Cần có đại diện dân tộc thiểu số trong chính phủ.
2. Chống việc đưa binh sĩ thiểu số đi phục vụ nơi khác.
3. Thực hiện chính sách đoàn kết và bình đẳng trong tổ chức quân đội.
4. Trao trả lại đất đai của dân tộc thiểu số mà người Kinh đã chiếm cứ bất hợp pháp<sup>53</sup>.

*Vai trò của Mỹ trong biến cố Buôn Sarpa*

Nghe tin *Fulro* vùng dậy ở Cao Nguyên, buổi chiều ngày 20 tháng 9 năm 1964, ông George Tanham của Rand Corporation (cơ quan tình báo quân đội Mỹ) gặp ngay ông đại sứ Hoa Kỳ là Maxwell Taylor ở Sài Gòn và có sự hiện diện của đại tướng William Westmoreland, tổng tư lệnh quân đội Mỹ ở Việt Nam, để bàn về nguyên nhân của sự vùng dậy này và nhất là tương lai của tù binh Mỹ ở Buôn Sarpa<sup>54</sup>.

Sáng hôm sau, ngày 21 tháng 9 năm 1964, tỉnh lỵ Buôn Mê Thuật trở thành một nghĩa trang vắng bóng người, không ai dám ra ngoài đường. Cộng đồng người Kinh xôn xao và sợ hãi trước biến cố quân sự này.

Cùng trong ngày 21 này, trung tá Mỹ là John Freund, cố vấn quân sự cho tư lệnh vùng II chiến thuật nhận lệnh sang căn cứ Buôn Sarpa để tìm con đường hòa giải với lực lượng *Fulro*. Vừa đến trại Sarpa, trung tá John Freund bị nhóm *Fulro* giam giữ để làm con tin. Từ hậu cứ Camp le Rolland ở biên giới Việt-Miên, Les Kosem liên hệ với trung tá John Freund để đưa ra một điều kiện duy nhất đó là *Fulro* sẵn sàng rút quân với điều kiện là tất cả người Kinh phải dời khỏi khu

---

<sup>53</sup> Tư liệu Fulro: 9-64; Hickey, 1982b: 102; Nguyễn Trắc Di, 1969a: 21; Vinh Lộc, 1965: 58.

<sup>54</sup> Hickey, 1982b: 102.

vực Cao Nguyên, nếu không *Fulro* tiếp tục giam giữ tất cả tù binh Mỹ ở Sarpa cho đến khi chính phủ Mỹ giải đáp thỏa đáng nguyện vọng *Fulro*. Trung tá John Freund cho rằng đây là một yêu sách vô cùng khó khăn mà ông không có thẩm quyền để giải quyết<sup>55</sup>.

Tại Sài Gòn, các cấp lãnh đạo của chính phủ Việt Nam vô cùng phẫn nộ khi nghe tin quốc kỳ *Fulro* tung bay khắp trên lãnh thổ Cao Nguyên. Thủ tướng Nguyễn Khánh là người đầu tiên đứng lên kết tội quân đội Mỹ nhúng tay vào cuộc vùng dậy này và hăm dọa rằng, nếu *Fulro* không rút quân ra khỏi Cao Nguyên, chính phủ Sài Gòn ra lệnh cho lực lượng không quân oanh tạc các cứ điểm mà *Fulro* chiếm đóng<sup>56</sup>.

Từ hậu cứ, trung tá Les Kosem yêu cầu lực lượng *Fulro* phải kiên trì. Nếu quân đội Sài Gòn tấn công cứ điểm, thì *Fulro* có quyền dùng súng đạn để thanh toán tù binh Mỹ bị bắt làm con tin<sup>57</sup>. Nghe tin này, đại tướng William Westmoreland, tổng tư lệnh quân đội Mỹ ở Việt Nam, ra lệnh cho trung tướng Ben Sternberg đáp máy bay sang Cao Nguyên yêu cầu trung tướng Nguyễn Hữu Cồ không nên dùng giải pháp quân sự để đàn áp cuộc vùng dậy của *Fulro*. Trung tướng Ben Sternberg cho rằng mọi chiến lược quân sự nhằm tấn công *Fulro* có thể gây ra hậu quả vô cùng nguy hiểm cho tánh mạng của tù binh Mỹ bị bắt ở Buôn Sarpa<sup>58</sup>.

Vào ngày 22 tháng 9 năm 1964, một phiên họp đặc biệt tại sứ quán Hoa Kỳ ở Sài Gòn giữa ông đại sứ Maxwell Taylor và đại tướng William Westmoreland, với nhiều nhân viên cao cấp khác của Mỹ để nghiên cứu yêu sách *Fulro*. Sau phiên họp, Mỹ cho rằng những điều kiện của *Fulro* đưa ra có thể giải quyết qua con đường thương thuyết<sup>59</sup>. Trong khi đó, các tướng lãnh Việt Nam ở vùng II chiến thuật, nhất là trung tướng Nguyễn Hữu Cồ, lên tiếng chính thức kết tội quân đội Mỹ đã nhúng tay vào cuộc vùng dậy của *Fulro*. Theo trung tướng Nguyễn Hữu Cồ, «quân đội Mỹ là người đứng ra đào tạo lực lượng vũ trang thiếu số để rồi họ trở thành cán bộ *Fulro*. Chính vì thế, quân đội Mỹ

---

<sup>55</sup> Tư liệu Fulro: 9-64; Hickey, 1982b: 103,105; Hickey, 2002: 157.

<sup>56</sup> Hickey, 1964: 103.

<sup>57</sup> Tư liệu Fulro: 64-9.

<sup>58</sup> Hickey, 1982b: 103.

<sup>59</sup> Hickey, 1982b: 103.

không dám tấn công *Fulro*. Quân đội Mỹ cũng như thực dân Pháp, là dân da trắng luôn luôn xem người Thượng là những nhân vật thần tượng. Ngược lại, người Việt không bao giờ có cảm giác này»<sup>60</sup>.

Trong suốt ngày 22 tháng 9 năm 1964, lực lượng *Fulro* vẫn còn làm chủ tình hình trong một số khu vực ở Buôn Mê Thuột. Dân chúng người Kinh hoảng sợ không dám ra đường. Riêng về trung tướng Nguyễn Hữu Có, ông ta ra lệnh cho lực lượng không quân ở vùng II chiến thuật ở trong tình trạng báo động và sẵn sàng tấn công *Fulro*<sup>61</sup>.

#### *Áp lực của trung tá Les Kosem*

Cùng vào ngày 22 tháng 9 năm 1964, trung tá Les Kosem, từ hậu cứ Camp de Rolland đề nghị với thủ tướng Nguyễn Khánh rằng chỉ có trung tướng Lê Văn Kim và trung tướng Tôn Thất Đình là hai người mà Les Kosem từng quen biết và tin tưởng nhất để đại diện cho chính phủ Sài Gòn nhằm giải quyết biến cố Buôn Sarpa trong giải pháp ôn hòa. Tiếc rằng hai tướng lãnh này lại bị quản thúc trong tù thất tại Đà Lạt sau ngày chính lý 29 tháng 01 năm 1964<sup>62</sup>.

Ngày 23 tháng 9 năm 1964, trung tướng Mỹ là Richard Deputy, tư lệnh chỉ huy chiến dịch “Operation Swichback” ở Cao Nguyên sang Buôn Mê Thuột để nghiên cứu biến cố vùng dậy của *Fulro*. Theo tướng Richard Deputy, tình hình không gì nguy ngập cho lắm vì ông Y Bham Enoul hiện đang ở hậu cứ với Les Kosem sẵn sàng thương thuyết với chính phủ Sài Gòn. Tuy nhiên, giải pháp thương thuyết này có thể xảy ra với điều kiện là:

1. *Fulro* phải cho phép trung tá Freund bị bắt giữ làm con tin có quyền liên lạc qua máy truyền tin với tư lệnh quân đội Mỹ ở Buôn Mê Thuột.

2. *Fulro* chấp nhận thả một tù binh Mỹ nào đó và tù binh này sẽ đến Buôn Mê Thuột bằng trực thăng để báo tin là trung tá Freund còn

---

<sup>60</sup> Hickey, 1982b: 104.

<sup>61</sup> Kickey, 1982: 104.

<sup>62</sup> Tư liệu Fulro: 9-64.

sống hay không<sup>63</sup>.

Ngày 24 tháng 9 năm 1964, thủ tướng Nguyễn Khánh đáp máy bay sang Buôn Mê Thuật để quan sát tình hình trực tiếp với cấp lãnh đạo quân sự ở vùng II chiến thuật. Nguyễn Khánh cho rằng sự hiện diện của ông ta ở Cao Nguyên hôm nay nhằm để chứng minh thái độ kiên nhẫn cuối cùng của ông đối với sự vùng dậy của *Fulro*. Thử theo lời yêu cầu của Les Kosem vào ngày 22 tháng 9 năm 1964, Nguyễn Khánh quyết định sẽ trả tự do cho trung tướng Lê Văn Kim và Tôn Thất Đính để đại diện cho ông ta đến Buôn Mê Thuật tham dự cuộc thương thuyết với *Fulro*<sup>64</sup>.

Chiều ngày 24 tháng 9 năm 1964, trung tướng Mỹ là Richard Deputy gặp mặt với trung tướng Lê Văn Kim và Tôn Thất Đính từ Đà Lạt vừa sang. Sau phiên họp, ba nhân vật cùng kết luận rằng chính phủ Sài Gòn phải tổ chức một hội nghị tại Pleiku tập hợp tất cả đại diện dân tộc thiểu số miền Trung Việt Nam và phái đoàn *Fulro* để thảo luận chung nhằm tìm giải pháp ôn hòa cho biến cố này. Nếu giải pháp này không thành công, lúc đó chính phủ Sài Gòn có quyền dùng quân lực để đẩy lui lực lượng *Fulro*. Sau phiên họp, trung tướng Lê Văn Kim gọi điện thoại cho thủ tướng Nguyễn Khánh hiện có mặt ở Đà Lạt để tường trình dự án này<sup>65</sup>.

Ngày 26 tháng 9 năm 1964, Y Bham Enoul, từ hậu cứ ở Cao Miên gửi một văn thư bằng tiếng Pháp cho chính phủ Sài Gòn với nội dung là chính quyền Sài Gòn chưa trả lời rõ ràng những yêu sách mà *Fulro* đã đưa ra vào ngày 20 tháng 9 năm 1964 tại Buôn Sarpa. Thêm vào đó, chính quyền Sài Gòn đề nghị *Fulro* tham dự hội đàm ở Pleiku nhưng ngày tháng chưa có quyết định rõ. Y Bham Enoul nêu rõ trong bức thư là *Fulro* sẽ có mặt trong đại hội ở Pleiku với điều kiện là tất cả dân tộc Kinh phải rời khỏi khu vực Buôn Mê Thuật<sup>66</sup>.

#### *Nguyễn Khánh hãm dọa tấn công Fulro*

Cùng trong ngày 26 tháng 9 năm 1964, không biết vì lý do gì,

---

<sup>63</sup> Hickey, 1982b: 105.

<sup>64</sup> Tư liệu Fulro: 9-64; Hickey, 1982b: 105.

<sup>65</sup> Hickey, 1982b: 105.

<sup>66</sup> Tư liệu Fulro: 9-64; Hickey, 1982b: 105.

trung tướng Lê Văn Kim có lệnh phải về Đà Lạt gấp. Sau đó, thủ tướng Nguyễn Khánh bay sang Buôn Mê Thuật lần thứ 2 để bàn chuyện với thiếu tướng Tôn Thất Đính. Hoàn toàn gạt bỏ quan điểm của Mỹ, thủ tướng Nguyễn Khánh tuyên bố rằng chính phủ Sài Gòn sẽ dùng sức mạnh quân sự để trục xuất lực lượng *Fulro* ra khỏi Cao Nguyên. Không bao giờ có đại hội dân tộc ở Pleiku như Mỹ yêu cầu và cũng không bao giờ có sự nhượng bộ trước sự đòi hỏi của *Fulro*, nếu nhóm nổi loạn này không rút về hậu cứ và không trao trả tự do cho tù binh người Kinh bị *Fulro* bắt giữ vào ngày 20 tháng 9 năm 1964<sup>67</sup>. Một khi nhận tin là Nguyễn Khánh hăm dọa ra lệnh tấn công *Fulro*, trung tá Les Kosem từ hậu cứ liên lạc qua đường dây truyền tin với trung tá John Freund bị *Fulro* giam giữ tại căn cứ Buôn Sarpa. Sau đó, Les Kosem cho phép trung tá John Freund điện thoại cho trung tướng Richard Deputy, tư lệnh chỉ huy chiến dịch “Operation Swichback” cho biết là ông ta vẫn bình an và báo tin rằng thủ tướng Nguyễn Khánh đã quyết định dùng quân lực để tấn công Buôn Sarpa vào lúc 9 giờ sáng ngày 27 tháng 9 năm 1964. Trong cuộc đàm thoại này, trung tá John Freund nhấn mạnh rằng trung tá Les Kosem đã khẳng định là không ai có thể đo lường được hành động *Fulro* đối với tù binh Mỹ nếu chính phủ Sài Gòn tấn công căn cứ Sarpa<sup>68</sup>.

#### *Thương thuyết giữa tướng Richard Deputy và Les Kosem*

Được tin tức từ trung tá John Freund, trung tướng Richard Deputy triệu tập phiên họp đặc biệt cùng vào ngày 26 tháng 9 năm 1964 với bộ chỉ huy của ông ta. Trong phiên họp, ông ta bày tỏ lòng phân nộ của mình đối với chính quyền Sài Gòn không trung thành với lời hứa là không bao giờ dùng sức mạnh quân sự để giải quyết vấn đề *Fulro*. Theo ông ta, tấn công căn cứ Buôn Sarpa sẽ tai hại vô cùng quan trọng đến tánh mạng của tù binh Mỹ và hàng trăm tù binh Sài Gòn mà *Fulro* đang giam giữ trong khu vực này. Vì Les Kosem đã cho biết mọi chiến lược quân sự của Sài Gòn nhằm chống lại lực lượng *Fulro* chỉ là một giải pháp biến khu vực Cao Nguyên thành chiến trường đổ máu. Trung tướng Richard Deputy tự đặt câu hỏi có chăng

---

<sup>67</sup> Hickey, 1982b: 105.

<sup>68</sup> Tư liệu Fulro: 9-64; Hickey, 1982b: 106-107.

sự hăm dọa của thủ tướng Nguyễn Khánh chỉ là một chiến lược nhằm đưa quân đội Mỹ đến chỗ quyết định chấm dứt mọi sự yểm trợ của Mỹ cho *Fulro*<sup>69</sup>.

Để tranh thủ thời gian, vì Nguyễn Khánh đã quyết định tấn công Buôn Sarpa vào ngày 27 tháng 9 năm 1964, trung tướng Richard Deputy quyết định chính ông ta là người sẽ đến Buôn Sarpa để giải quyết vấn đề tù binh Mỹ trước 9 giờ sáng ngày 27 tháng 9 năm 1964. Sau đó ông ta điện thoại cho thủ tướng Nguyễn Khánh và ông Nguyễn Khánh chấp nhận giải pháp này.

Riêng về Les Kosem, ông ta cho biết là không trở ngại gì nếu trung tướng Richard Deputy đích thân đến Sarpa để giải quyết vấn đề. Lúc 7 giờ 46 buổi sáng ngày 27 tháng 9 năm 1965, trung tướng Richard Deputy và thiếu tá Touprong Ya Ba (gốc Churu) đến Buôn Sarpa dùng chính sách thương thuyết để giải tỏa các tù binh Mỹ. Trong cuộc thương thuyết này, trung tướng Richard Deputy hứa là quân đội Mỹ sẽ dùng mọi áp lực của mình để đưa chính phủ Sài Gòn giải quyết yêu sách của *Fulro*. Sau ngày 27 tháng 9 năm 1964, Les Kosem chấp nhận trao trả tù binh Mỹ và ra lệnh cho lực lượng *Fulro*, khoảng 2000 người dưới quyền chỉ huy của Y Dơn Adrong rời khỏi Buôn Sarpa về hậu cứ ở tỉnh Mondulkiri của Cao Miên<sup>70</sup>.

#### *Quan điểm của Nguyễn Khánh đối với Fulro*

Ngày 2 tháng 10 năm 1964, thủ tướng Nguyễn Khánh chủ tọa phiên họp dành riêng cho các cấp lãnh đạo tối cao của nhà nước ở Dinh Độc Lập. Trong phiên họp này, Nguyễn Khánh đưa ra ba kết luận:

1. Sự vùng dậy của *Fulro* phải có sự yểm trợ của Mỹ. CIA là cơ quan đứng ra đào tạo lực lượng đặc biệt gần 20.000 sĩ quan và quân lính từ năm 1963 mà đa số là sắc dân Cao Nguyên. Chính lực lượng đặc biệt này đã nhúng tay vào cuộc vùng dậy *Fulro* vào ngày 20 tháng 9 năm 1964.

2. Mặt Trận Giải Phóng Champa-Fulro mà Les Kosem và Y

---

<sup>69</sup> Tư liệu Fulro: 9-64; Hickey, 1982b: 106-107.

<sup>70</sup> Tư liệu Fulro: 9-64; Hickey, 1982b: 106-107; Jaspán, 1970: 170-176; Berchett, 1970: 132-134.

Bham Enoul đứng ra hô hào phải có sự hỗ trợ của nước ngoài, nhất là chính phủ hoàng gia Norodom Sihanouk, trong đó đồng thời cũng có sự nhúng tay của Hà Nội, từ khi quân đội cộng sản có mặt ở Cao Miên.

3. Sự hình thành Mặt Trận Giải Phóng Champa-Fulro do Y Bham Enoul làm chủ tịch đã chứng minh một cách cụ thể *Fulro* không phải là vấn đề của người Thượng ở Cao Nguyên nữa, đó là một tổ chức chính trị do một số người Chăm chủ trương nhằm lôi kéo các dân tộc Cao Nguyên giúp đỡ người Chăm trong dự án giải phóng vương quốc Champa của họ. Đây là một hiện tượng chính trị vô cùng quan trọng có thể chinh phục lực lượng thế giới bên ngoài nhằm kết tội người Việt là kẻ xâm lược, chiếm đất đai Champa, từ Quảng Bình đến Sài Gòn.

Trước dữ kiện lịch sử này, Nguyễn Khánh yêu cầu chính quyền Sài Gòn phải tìm mọi biện pháp nhằm tách rời dân tộc Cao Nguyên ra khỏi ý thức hệ lịch sử Champa bằng giải pháp luôn luôn tuyên truyền rằng, vấn đề Champa là của người Chăm không có liên hệ gì với dân tộc Cao Nguyên. Mọi văn thư chính thức của Y Bham Enoul với tư cách là chủ tịch của Mặt Trận Giải Phóng Champa-Fulro gửi đến Việt Nam đều sửa đổi thành chủ tịch mặt trận *Fulro*, mặc dù ai cũng biết Y Bham Enoul không phải là chủ tịch của mặt trận này, ông ta là đệ nhất phó chủ tịch mà thôi. Hay nói một cách khác, các cơ quan tuyên truyền và báo chí trong nước không nên nhắc đến tên Champa, vì danh từ này sẽ gây bao hoang mang trong quần chúng. Sau cùng, Nguyễn Khánh kết luận rằng mọi thành công trong chiến dịch chống lại Mặt Trận Giải Phóng Champa-Fulro là chính phủ Sài Gòn không công nhận Mặt Trận Champa này, nhưng chỉ công nhận *Fulro* là phong trào của sắc dân Thượng đòi tự trị ở Cao Nguyên mà thôi, chứ không phải là phong trào đòi tự trị ở Cao Nguyên Champa. Thêm vào đó, chính phủ Sài Gòn còn tìm mọi giải pháp nhằm tách rời các lãnh tụ Cao Nguyên ra khỏi Mặt Trận Champa, bằng cách tung tin tức hàng loạt cho rằng ông Y Bham Enoul chỉ là con cờ của trung tá Les Kosem gốc người Chăm Cao Miên, trong chiến lược giải phóng vương quốc Champa của ông ta. Vì các dân tộc Cao Nguyên không có liên hệ gì với danh xưng lịch sử Champa này<sup>71</sup>.

---

<sup>71</sup> Tư liệu Fulro: 10-64; Hickey, 1982b: 110.

*Chính phủ Mỹ bắt đầu quan tâm đến Fulro*

Ngày 5 tháng 10 năm 1964, George W. Ball, phó bộ trưởng ngoại giao Hoa Kỳ có viết một văn thư mật đệ trình cho các ông Dean Rusk (bộ trưởng Ngoại Giao), Robert MacNamara (bộ trưởng Quốc Phòng), MacGeorge Bundy (cố vấn an ninh của tổng thống Johnson) để trình bày quan điểm của ông ta về tình hình chính trị ở Việt Nam đang đi vào một khúc quanh mới từ ngày ra đời của Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa-Fulro<sup>72</sup>.

*Fulro yêu cầu Mỹ phải thực hiện lời hứa*

Sau ngày trao trả tù binh Mỹ ở Buôn Sarpa vào 27 tháng 9 năm 1964, Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa-Fulro do Y Bham Enuol lãnh đạo yêu cầu trung tướng Richard Deputy phải thực hiện lời hứa là can thiệp với chính quyền Sài Gòn phải giải quyết yêu sách của Fulro. Vì sức ép của Mỹ, chính phủ Sài Gòn chấp nhận tổ chức một đại hội dân tộc ở Pleiku ngày 15 tháng 10 năm 1964, với sự tham dự của phái đoàn Fulro và 80 người đại diện cho các sắc tộc thiểu số ở miền Trung Việt Nam dưới sự chủ tọa của trung tướng Nguyễn Hữu Cồ. Trong đại hội này, có sự hiện diện một số thành viên phong trào Bajaraka như Paul Nư, Nay Luett, Touprong Hiou, Touprong Ya Ba, Touneh Hàn Thọ, v.v. Nhân dịp đại hội này, chính quyền Sài Gòn ra lệnh treo hàng loạt bích chương trong thành phố Pleiku với khẩu hiệu: «Kinh Thượng đoàn kết chống lại chính sách trung lập, chống cộng sản và chống sự nhúng tay của nước ngoài vào nội bộ Việt Nam». Bích chương có ẩn ý nhằm ám chỉ chính phủ hoàng gia Norodom Sihanouk và quan điểm trung lập hóa Đông Dương do Pháp đề nghị<sup>73</sup>.

Để kết thúc đại hội này, Fulro đưa ra yêu sách gồm 8 điểm sau đây:

1. Tái lập lại quy chế “Hoàng Triều Cương Thổ”.
2. Tôn trọng tuyệt đối phong tục tập quán dân tộc thiểu số.
3. Tăng cường tổng số công chức gốc thiểu số trong các cơ quan

---

<sup>72</sup> Ball, 1972: 36-50.

<sup>73</sup> Hickey, 1964: 111; Vinh Lộc, 1965: 60.

hành chánh Việt Nam.

4. Chấp nhận quyền sở hữu đất đai và tòa án phong tục của dân tộc thiểu số.

5. Phát triển chương trình giáo dục ngôn ngữ thiểu số trong các trường học.

6. Dành ưu đãi cho các sinh viên và học sinh thiểu số vào các trường phổ thông và chuyên ngành của chính phủ.

7. Dân tộc thiểu số có quyền nhận viện trợ từ nước ngoài.

8. Thành lập lực lượng quân sự riêng cho dân tộc thiểu số.

*Sài Gòn chấp nhận 6 điểm trong yêu sách Fulro*

Chiều ngày 16 tháng 10 năm 1964, thủ tướng Nguyễn Khánh đến Pleiku để làm lễ bế mạc đại hội. Nhân dịp này, ông ta hứa rằng là chính phủ Sài Gòn sẽ cố gắng thực hiện những yêu sách mà *Fulro* đã đề ra, ngoại trừ điểm số 7 và 8. Thủ tướng Nguyễn Khánh cũng quyết định Nha Đặc Trách Thượng Vụ không thuộc Bộ Quốc Phòng nữa, nhưng đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của văn phòng phủ Thủ Tướng. Trung tá Touprong Ya Ba là giám đốc của Nha Đặc Trách Thượng Vụ này. Cùng trong dịp này, Nguyễn Khánh chấp nhận thành lập trung tâm huấn luyện cán bộ Thượng, trường thiếu sinh quân cho dân tộc thiểu số, dành ưu tiên cho sinh viên học sinh thiểu số được vào một số trường phổ thông và chuyên môn của chính phủ, như quốc gia hành chánh, trường sĩ quan Đà Lạt và Thủ Đức, v.v.<sup>74</sup>

Sau ngày vùng dậy ở Buôn Sarpa vào năm 1964, Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa-Fulro đưa hàng loạt yêu sách, trong đó có 9 yêu sách quan trọng mà chúng tôi xin tóm tắt sau đây:

1. Tái lập lại quy chế Hoàng Triều Cương Thổ.

2. Thành lập Phủ Tổng Ủy Sắc Tộc tại Buôn Mê Thuột (phủ này có qui chế tự trị dựa trên nguyên tắc tổ chức của hành chánh của Pháp dành riêng cho quốc gia thuộc địa).

3. Thành lập lực lượng quân sự riêng của *Fulro*.

4. *Fulro* trực tiếp nhận viện trợ nước ngoài.

---

<sup>74</sup> Nguyễn Trắc Di, 1969a: 21; Vinh Lộc, 1965: 60; Hickey, 1982b: 112.

5. Chấp nhận *Fulro* có quốc kỳ riêng.
6. Đình chỉ theo dõi, bắt bố cán bộ và cảm tình viên *Fulro*. Trả tự do cho các tù binh chính trị hay cảm tình viên *Fulro* đang còn bị giam cầm.
7. *Fulro* có quyền tham gia ý kiến vào các quyết định của chính phủ Sài Gòn liên quan đến vấn đề dân tộc thiểu số.
8. Tôn trọng tuyệt đối phong tục tập quán dân tộc thiểu số và chấp nhận quyền sở hữu đất đai và tòa án phong tục của dân tộc thiểu số.
9. Phát triển chương trình giáo dục ngôn ngữ thiểu số trong các trường học; dành ưu đãi cho các sinh viên và học sinh thiểu số vào các trường phổ thông và chuyên ngành của chính phủ<sup>75</sup>.

Trong suốt 10 năm đấu tranh bằng vũ lực mà hàng trăm chiến sĩ phải hy sinh xương máu của họ trên bãi chiến trường, tuy mặt trận *Fulro* không đạt được mục tiêu cuối cùng đó là Cao Nguyên Champa tự trị, nhưng mặt trận này cũng để lại một số thành tựu đáng kể mà chúng tôi xin tóm tắt dưới đây:

#### Dưới thời thủ tướng Nguyễn Khánh

Ngày 16 tháng 10 năm 1964, thủ tướng Nguyễn Khánh chấp nhận giải quyết một số yêu sách của *Fulro*, đó là quyết định Nha Đạc Trách Thượng Vụ không thuộc Bộ Quốc Phòng nữa, nhưng đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của văn phòng phủ thủ tướng; thành lập trung tâm huấn luyện cán bộ Thượng; trường thiếu sinh quân cho dân tộc thiểu số; dành ưu tiên cho sinh viên học sinh thiểu số được vào một số trường phổ thông và chuyên môn của chính phủ<sup>76</sup>.

#### Dưới thời Đệ Nhị Cộng Hòa

##### *1. Nhượng bộ đầu tiên của Sài Gòn*

Sau ngày lật đổ thủ tướng Nguyễn Khánh 15 tháng 2 năm 1965, Nguyễn Văn Thiệu (Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia) Nguyễn

---

<sup>75</sup> Vinh Lộc, 1965: 60; Nguyễn Trắc Di, 1969: 51.

<sup>76</sup> Nguyễn Trắc Di, 1969a: 21; Vinh Lộc, 1965: 60; Hickey, 1982b: 112.

Cao Kỳ (Chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương)<sup>77</sup>, chấp nhận là *Fulro* có quyền thành lập một văn phòng thường trực gọi là «Délégation Spéciale et Officielle» (DSO-Fulro) ở Buôn Ale A, Buôn Mê Thuật<sup>78</sup>, và chấp nhận thực hiện thêm những yêu sách của *Fulro* sau đây:

1. Áp dụng chính sách ưu đãi dành cho sinh viên và học sinh dân tộc thiểu số được vô các trường phổ thông và chuyên nghề.
2. Thành lập trường thiếu sinh quân dành cho con em dân tộc thiểu số ở Pleiku.
3. Bãi bỏ nghị định 1958 của Ngô Đình Diệm liên quan đến quyền chiếm đoạt đất đai của dân tộc thiểu số.
4. Một nghị định mới ký vào ngày 22 tháng 7 năm 1965 nhằm tái lập lại tòa án phong tục của dân tộc thiểu số mà ông Ngô Đình Diệm đã cấm đoán từ năm 1955.
5. Thành lập trường sư phạm dành cho dân tộc thiểu số sẽ có một trung tâm mới ở Buôn Mê Thuật do Mỹ đài thọ ngân sách.
6. Chấp thuận xây dựng một trường kỹ thuật mang tên là trường Y Út tại Buôn Mê Thuật dành cho học sinh dân tộc thiểu số.
7. Dành ưu đãi cho trí thức dân tộc thiểu số vào các khóa quốc gia hành chánh và tham sự hành chánh.
8. Chấp nhận thành lập các trường trung học dành cho con em dân tộc thiểu số ở cao nguyên và đồng bằng<sup>79</sup>.

### 2. Bãi bỏ chế độ quân dịch

Sau vụ vùng dậy ở Cao Nguyên vào ngày 17 tháng 12 năm 1965 mà đa số thành viên *Fulro* là những người dân tộc thiểu số đi quân dịch đào ngũ, chính phủ Sài Gòn quyết định bãi bỏ quy chế quân dịch cho dân tộc thiểu số. Nếu không, chính phủ Việt Nam vô tình bỏ công đào tạo cán bộ quân sự để rồi họ trở về phục vụ cho *Fulro*<sup>80</sup>

### 3. Sự ra đời Phủ Đặc Ủy Thượng Vụ

Ngày 21 tháng 2 năm 1966, Sài Gòn cải biến Nha Đặc Trách

---

<sup>77</sup> Duncanson 1966: 349-351.

<sup>78</sup> Hickey, 1965: 135.

<sup>79</sup> Nguyễn Trắc Di, 1969a Hickey, 1982b: 135.

<sup>80</sup> Tư liệu Fulro: 12-65; Hickey, 1982b: 141.

Thượng Vụ thành Phủ Đặc Ủy Thượng Vụ. Phủ này trực tiếp làm việc với hội đồng chính phủ để đưa ra những đề nghị thiết thực liên quan đến vấn đề dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam<sup>81</sup>.

#### 4. Sắc luật 28/66

Ngày 22 tháng 7 năm 1966, thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ ký sắc luật số 028/66 liên quan đến sự thành hình Quốc Hội Lập Hiến, có vai trò biên soạn hiến pháp của Đệ Nhị Cộng Hòa. Trong sắc luật này, *Fulro* có một số ghế trong Quốc Hội Lập Hiến<sup>82</sup>.

#### 5. Thành lập văn phòng thường trực *Fulro*

Ngày 8 tháng 8 năm 1966, thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ ký nghị định thành lập Văn Phòng Thường Trực *Fulro* tại Buôn ALe A, Buôn Mê Thuật, gọi là Délégation Spéciale et Officielle (DSO-*Fulro*). Lần đầu tiên, *Fulro* có một nhà đại biểu trên lãnh thổ Việt Nam<sup>83</sup>.

#### 6. Sự ra đời của Hội Đồng Sắc Tộc

Ngày 1 tháng 4 năm 1967, chính phủ Sài Gòn công bố chính thức nội dung hiến pháp mới của Đệ Nhị Cộng Hòa. Điều 66 của hiến pháp này quy định rằng, phó tổng thống kiêm chủ tịch Hội Đồng Sắc Tộc. Hội Đồng Sắc Tộc chỉ là cơ quan cố vấn cho chính quyền Sài Gòn<sup>84</sup>.

#### 7. Sự ra đời quy chế đặc biệt 33/67

Ngày 28 tháng 8 năm 1967 trung tướng Nguyễn Văn Thiệu (chủ tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia) và thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ (chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương) ký một sắc luật số 0033/67 ban hành «quy chế riêng biệt» cho đồng bào thiểu số mà *Fulro* thường đòi hỏi và sắc luật số 0034/67 công nhận quyền sở hữu đất đai của đồng bào thiểu số mà yêu sách *Fulro* thường nhắc đến<sup>85</sup>.

---

<sup>81</sup> Hickey, 1982b: 144-145.

Tư liệu *Fulro*: 7-66; Hickey, 1982b: 154; Nguyễn Trắc Di, 1969a: 39.

<sup>83</sup> Tư liệu *Fulro*: 8-66; Hickey, 1982b: 154.

<sup>84</sup> Hickey, 1982b: 160.

<sup>85</sup> Hickey, 1982b: 16; Ngõn Vinh, 1995: 84.

8. *Hai Thượng Nghị Sĩ Fulro*

Ngày 3 tháng 9 năm 1967, Ksor Rot (Jarai) và Tôn Ái Liêng (Chăm Châu Đốc) đắc cử Thượng Nghị Viện với danh nghĩa *Fulro*<sup>86</sup>.

9. *Một dân biểu Fulro*

Ngày 22 tháng 10 năm 1967, Y Wik Buon Ya được đắc cử dân biểu quốc hội với danh nghĩa *Fulro*<sup>87</sup>.

10. *Sự ra đời của Bộ Phát Triển Sắc Tộc*

Dựa trên yêu sách của *Fulro* đòi thành lập Phủ Tổng Ủy Thiểu Số (tức là quy chế tự trị ở Cao Nguyên), tổng thống Nguyễn Văn Thiệu chấp nhận thành lập Bộ Phát Triển Sắc Tộc vào ngày 16 tháng 12 năm 1967 để thay thế cho Phủ Đặc Ủy Thượng Vụ<sup>88</sup>.

### Tư Liệu Trích Dẫn

Ambassade du Vietnam aux USA,

Web ngày 11-2-2004.

Bản tin Champaka,

Số 2, tháng 4-2004.

Ball, George W.,

«Top Secret: The Prophecy the President Rejected», trong *Atlantic Monthly* 230, số 1, 1972.

Boulbet, J.,

«Le Miir, culture itinérante sur brûlis avec jachère forestière en pays Maa», trong *BEFEO*, LIII., fasc. 1, 1966, trang 77-98.

Burchett, Wilfred,

– *The Furtive War: The United States trong Vietnam and Laos*, New York, 1963.

– *Vietnam Will Win*, 2e ed., A Guardian Book, New York, 1970.

Butterfield, Foc,

«Vietnam Refugees Say Attacks on Communists Continue

---

<sup>86</sup> Hickey, 1982b: 164.

<sup>87</sup> Tư liệu Fulro: 10-67; Hickey, 1982b: 164.

<sup>88</sup> Tư liệu Fulro: 12-67; Hickey, 1082: 164.

- trong Highlands», trong *New York Time*, 1 June 1976.
- Buttinger, Joseph,  
*Vietnam: A Dragon Embattled*, Frederick A. Praeger, New York, 2 vol., 1967.
- Bộ Kinh-Tế Quốc-Gia,  
*Việt-Nam Niên-Giám Thống-Kê*, Saigon, 1953,
- Nguyễn Trắc Dì,  
*Tìm hiểu phong trào tranh đấu FULRO, 1958-1969*, Bộ Phát-Triển Sắc-Tộc, Saigon 1969.
- Chandra, Nayan,  
«Ieng Sary: Unite for our Contry», trong *Far East Economic Review*, số 25, 1979.
- Comité Administratif de l'Amicale des Peuples Austriens*,  
Agence Khmère de Presse, 19 Novembre 1965.
- Department of State,  
*A Threat to the Peace: Nord Viet-Nam's effort to Conquer South Viet-Nam*, Department of State, Washington, 1981.
- Diloutremer et Hawas,  
*Annuaire des Etats-Associés: Cambodge, Laos, Vietnam*, Paris, 1953.
- Duncanson, Dennis J.,  
*Gouvernement and revolution*, Frederick A. Praeger, New York, 1966.
- Fall, Bernard,  
– *The Two Vietnam: A Policial and Military Analysis*, Frederick A. Praeger, New York, 1963.  
– *Viet-Nam Witness, 1953-1966*, Frederick A. Praeger, New York, 1966.
- Foreign Operation Administration,  
*Project Proposal and Approval Summary, TRANGM.S. Land Developpment*, Saigon, 1967.
- François Tourane,  
«Vietnam, la jacquerie religieuse», trong *Le Point*, 22-4-2004, trang 54.
- Front de libération des Hauts Plateaux du Champa, *Historique*, Phnom-Penh, 1965.
- Extraits de l'histoire des hauts-plateaux du Centre Viet-Nam

*Pays Montagnard du Sud-Indochinois*, zone d'organisation, 1956.

Hickey, Gerald C.,

- *The Highland People of South Vietnam: Social and Economique Development*, The Rand Corporation, Santa Monica California, september 1967.
- *Son of the Mountains. Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands to 1954*, Yale University, 1982a.
- *Free trong the Forest. Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands 1954-1976*, New Haven and London, Yale University Press, 1982b
- *Window on a war, an anthropologist trong the Vietnam conflict*, Texas Tech University Press, 2002.

Inrasara,

*Văn Hóa-Xã Hội Chăm. Nghiên cứu và đối thoại*, Nhà Xuất Bản Văn Học, 2003. Lần đầu xuất bản 1999, Nhà Xuất Bản Văn Hóa Dân Tộc, Hà Nội.

Jackson, Larry,

«The Vietnamese Revolution and the Montagnards», trong *Asian Survey* 9, số 5, 1969.

Jaspan, M. A.,

«Recent developments among the Chams of Indochina. The revival of Champa», trong *Asian Affairs* 57-2 (1970), trang 170-176.

Jata Aneh,

«Xin Hây Chám Dút», trong *Uớc Vọng* số 1, 1968.

Johnson, Alexis U.,

Communique of the United States Government, Saigon, 2-8-1965.

Kuno Knoebl, Victor Chrlei,

*The face of war trong Viet-Nam*, Frederick A. Praeger, New York, 1967.

La Brie, Norman C.,

*FULRO: The History of Political Tension trong the South Vietnamese Highlands*, Luận án Cao Học, Univerity of Massachusetts, 1971.

Lafont, P-B.,

«L'Agriculture sur brûlis chez les Proto-indochinois des hauts-plateaux du centre Vietnam», trong *Les Cahiers d'Outre-Mer*, tome XX, 1967, trang 37-50.

Lartéguy, Jean,

*L'Adieu Saigon*, Presses de la Cité, Paris, 1975.

Lartéguy, Jean,

*Un million de dollars le Viet*, Raoul Solar, 1965.

Le Haut-Comité du Front Unifié de Lutte de la Race Opprimée,

*Gouvernement Provisoire des Hauts Plateaux du Champa*, Zone libre, 17 octobre 1964.

Lộ Trung Càn,

«Xin Hãy Chấm Dứt: Quan điểm về cuộc tranh cử dân biểu người Chăm 1967», trong *Champak* số 1, 1999.

Markham, James M.,

«Montagnard Uprising Poses a Threat to Saigon Drive», trong *New York Time*, 2 novembre 1974.

Martin, Frédérique,

«Les paysans des “minorités ethniques” revendiquent leurs terres ancestrales. Hanôï face à la revolte des Montagnards», trong *Figaro*, 9-2-2001.

Meyer, Charles,

*Derrière le sourire khmer*, Plon, Paris, 1971.

Michigan State University Vietnam Advisory Group, *Preliminary Research Report on the PMS*, Saigon 1957.

Migozzi, J.,

*Cambodge : faits et problèmes de population*, Paris, Ed. du CNRS, 1973.

Mohr, Charles,

«Vietnamese Fear a Tribal Uprising», trong *New York Times*, 13 april 1966.

*Montagnard Fondation*, Web du 11 avril 2004.

National Institute of Administration,

*Viet Nam Government Organisation Manual*, Saigon, 1957-1958.

New Straits Times,

– «Hill People Stage Protest trong Vietnam», 2-2-2001.

– «Tension Remains High trong Vietnam», 10-2-2001.

- «Don't Interfere, US Warned», 24-3-2001.
  - «Cambodia Mulls fate of fleeing Viet Minorities», 26-3-2001.
  - «Vietnam Military Comes Under fire», 27-3-2001.
  - «Hun Sen mulls US asylum offer», 28-3-2002.
  - «US to give asylum to 1.000 Vietnamese», 27-3-2002.
  - «Hun Sen allows Vietnamse refugees to go to US», 1-4-2002.
- Ngôn Vinh,  
*FULRO*, Nhà Xuất Bản Văn Học, tái bản lần thứ ba, 1995.
- Nghiêm Dang,  
 «The National Institute of Administration», trong *Vietnam: the First Five Years*, Michigan State Univesity Press, 1959.
- Nguyễn Trắc Di,  
 – *Tim hiểu phong trao tranh đấu FULRO, 1958-1969*, Bộ Phát-Triển Sắc-Tộc, Saigon 1969a.  
 – «Nhật-ký các phong-trào tranh đấu của đồng bào Thượng», trong *Thượng Vụ*, số 17, 1969b.  
 – *Hội-đồng các sắc-tộc. Một tân định-chế dân-chủ của đệ II cộng-hòa Việt-Nam*, Bộ Phát-Triển Sắc-Tộc, 1970.
- Norodom Sihanouk,  
 «Statement», *Courrier électronique*, Pyongyang, 14 avril 2004
- Olivier, G.,  
*Anthropologie des Cambodgiens*, Paris, 1968.
- P. A.,  
 «Le Fulro ou Les fils des Montagnes», trong *Le Mekong*, No. 5, 1994.
- Phan Hữu Dật (Chủ biên),  
*Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay*, Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 2001.
- Pike, Douglas,  
*Việt Công: The Organization and Techniques of the National Liberation Front of South Vietnam*, Mass. M.I.T. Press, Cambridge, 1966.
- Ponchaud, F.,  
*Cambodia Year Zero*, Holt, Rinehart and Winston, New York, 1977.

- Réalités cambodgiennes,  
 «Gazette du Pays Khmer», số 636, 21-2-1969.
- Shaplen, Robert,  
 «Nine Years after a Fateful Assassination: The Cult of Diem»,  
 trong *New York Times Magazine*, 14 May 1972.
- Sochurek, Howard,  
 «American Special Forces trong Action trong Vietnam», trong  
*National Geographic* 127, số 1, 1965.
- Son Chhay,  
 «Courrier électronique au Prince Norodome Sihanouk», Ref.  
 SCO4/010, National Assembly, 11 avril 2004.
- South Vietnam National Front for Liberation,  
*Political Programme of the South Viet Nam*, Giai Phong  
 Publishing House, 1967.
- Tahyer, Nate,  
 «Trails of Tears: Lost Montagnard Army Vows to Fight On»,  
 trong *Far Eastern Review*, 10 september 1992.
- U.S.,  
*Study Urges Heavy Vietnam Aid*, Washington Post, 2 June  
 1976.
- U.S. Army,  
*Area Handbook for Vietnam*, DA Pamphlet, Số 550-55, The  
 American University, Government Printing Office, 1967.
- Vinh Lộc,  
*Cái gọi là "phong trào đòi tự trị" FULRO*, Pleiku-Banmêthuôt,  
 9-1965.
- VNA,  
 Web, 22-4-2004.
- Y Bham Enoul,  
 – *Le Président du Front de Libération Dega-Cham à Son  
 Excellence, Monsieur le Président des Etats-Unis d'Amérique,*  
*Zone libérée, le 8 novembre 1965. -*  
 – *Relevé des Fautes très graves et des crimes commis par Y*  
*Kdrutrong Mlo selon les renseignements recueillis*, FULRO, 26  
 Janvier 1968.  
 – *Discours de S. E. Y Bham Enuôl, chef de délégation du FULRO,*  
*Agence Khmer de Presse, Phnom-Penh, số 5, 15 mars 1965.*



Từ trái sang phải : Y Bham Enoul, Yang Neh (từ liệu Fulro 1967)



Quân đội Fulro gốc Tây Nguyên (từ liệu Fulro 1965)



Đại tá Les Kosem (từ liệu Fulro 1970)



Jaya Mrang (hàng đầu, đeo gương bên phải)  
và thành viên Fulro Chăm Phan Rang-Phan Ri



Hàng đứng (từ trái sang phải) : Amin Thành, Đặng No, Đại Úy Souleiman,  
Po Dharma, Tạ Lành, Lưu Văn Biền,  
Hàng ngồi (từ trái sang phải) : Đồng Tập, Đàng Năng Nghịch  
(Chiến khu II, Mondulkiri. Tư liệu Fulro 1969)

# Bóng hình Fulro 1975-2004

Dominique Nguyen  
(Chương trình thế giới Mã Lai-Đông Dương)

Fulro là cụm từ viết tắt của Front Unifié de Lutte des Races Opprimées (Mặt Trận Thống Nhất Đấu Tranh Các Dân Tộc Bị Áp Bức). Đây là một tổ chức liên hiệp gồm ba mặt trận:

- Mặt Trận Giải Phóng Kampuchia Krom (lãnh thổ Cao Miên từ Sài Gòn đến Cà Mau).
- Mặt Trận Giải Phóng Kampuchia Bắc (lãnh thổ Cao Miên ở khu vực Champasak, nước Lào).
- Mặt Trận Giải Phóng Champa, sau này thành Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa.

Một khi nói đến Fulro, người ta thường nói đến Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa, một tổ chức đã từng làm náo động bàn cờ chính trị ở Đông Dương từ năm 1964 đến năm 1975. Đây là một lực lượng vũ trang do Y Bham Enuôl (Radé) và trung tá Les Kosem (Chăm Cao Miên) lãnh đạo, có sự bảo trợ của chính phủ Kampuchia, nhất là Thủ Tướng Lon Nol. Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa-Fulro đặt hậu cứ quân sự của mình tại tỉnh Mondulhiri, Cao Miên<sup>1</sup>.

Sau 10 năm đấu tranh vũ trang với mục tiêu nhằm biến Tây Nguyên Champa thành khu vực tự trị, lực lượng Fulro đã trở thành đối tượng thù địch của quân Khmer Đỏ, khi lực lượng này chiếm thủ đô Nam Vang vào ngày 17 tháng 4 năm 1975. Ngoại trừ trung tá Les Kosem được may mắn thoát thân ra nước ngoài, tất cả cấp lãnh đạo Fulro được lệnh lui về sứ quán Pháp để xin tị nạn. Ngày 20 tháng 4 năm 1975, Khmer Đỏ bắt chấp quy chế ngoại giao, ra lệnh xâm nhập vào sứ quán Pháp để truy nã và lùng bắt tất cả các cấp lãnh đạo Fulro,

---

<sup>1</sup> Về lịch sử Fulro, xem Champaka số 5 sắp ra mắt.

trong đó có Y Bham Eneuôl, thiếu tá Y Bun Sur, Y Nham, Kpa Doh, Ksor Duôt, v.v. Sau đó, Khmer Đỏ đưa họ ra khỏi sứ quán Pháp và ra lệnh tử hình toàn diện nhóm lãnh đạo của mặt trận này. Ngày 20 tháng 4 năm 1975 là ngày đánh dấu cho sự sụp đổ hoàn toàn của tổ chức Fulro<sup>2</sup>.

Đứng trên phương diện lịch sử mà nói, sau khi Khmer Đỏ làm chủ tình hình Cao Miên vào ngày 17 tháng 4 năm 1975 và Cộng Sản chiếm miền Nam Việt Nam vào ngày 29 tháng 4 năm 1975, Fulro không còn hiện hữu trên mặt pháp lý nữa. Nhưng trên thực tế, vấn đề Fulro vẫn còn tồn tại qua nhiều hình thức và nảy nở trong nhiều môi trường hoàn toàn khác nhau. Vì không tìm ra một cụm từ chính xác để định nghĩa cho sự tồn tại này, chúng tôi tạm gọi đó là «Bóng hình Fulro» sau năm 1975.

Trong bài tiểu luận này, chúng tôi chỉ đưa ra những tin tức liên quan đến biến cố dù trực tiếp hay gián tiếp đến «Bóng hình Fulro» ở trong và ngoài nước do các báo chí hay tập san đã đăng tải. Để tiện cho độc giả theo dõi tình hình nhanh chóng hơn, chúng tôi xin trình bày «Bóng hình Fulro» theo thời gian tuần tự.

Ai cũng biết, «Bóng hình Fulro» là một lịch sử hiện đại. Chính vì thế, nhiều tin tức được đăng tải liên quan đến biến cố này thường hay chứa đựng nhiều sự mâu thuẫn và đôi lúc còn mang một ẩn ý chính trị nhằm bảo vệ cho phe phái hay quan điểm chính trị của mỗi tác giả. Chúng tôi xin đưa ra đây một thí dụ điển hình. Cùng một biến cố đã xảy ra liên quan đến «Bóng hình Fulro», tin tức do chính quyền Hà Nội cung cấp hoàn toàn đi ngược lại với những gì mà độc giả tìm thấy trong báo chí xuất bản ở hải ngoại. Đây là một vấn đề vô cùng nan giải mà các nhà khoa học thường gặp phải một khi bước vào đề tài nghiên cứu những biến cố chính trị đã xảy ra ở các nước Đông Dương hôm nay<sup>3</sup>.

---

<sup>2</sup> Ponchaud, 1977: 15-16, Hickey, 1982b: 283.

<sup>3</sup> Chúng tôi xin chân thành tri ân P. Gs. Po Dharma và Nicolas Weber đã cung cấp một số tư liệu để chúng tôi hoàn tất bài tiểu luận này.

**Biến cố năm 1975**

Ngày 29 tháng 4 năm 1975, miền Nam Việt Nam rơi vào tay Cộng Sản. Chính quyền Hà Nội bắt đầu truy nã và lùng bắt tất cả trí thức người gốc Tây Nguyên và Chăm phục vụ trong chính phủ Sài Gòn để đưa họ vào trại cải tạo. Sau đó, Hà Nội biến khu vực Tây Nguyên và đồng bằng Phan Rang, Phan Rí thành những vùng kinh tế mới và đưa hàng triệu người Kinh sang lập nghiệp ở khu vực này<sup>4</sup>.

Trong lộ trình giải phóng miền Nam, cũng nhờ sự yểm trợ của nhóm Fulro do Kpa Koi (Radé) lãnh đạo, Việt Cộng chiếm được thành phố Buôn Mê Thuột vào ngày 10 tháng 3 năm 1975. Một khi đã làm chủ tình hình khu vực Tây Nguyên, Cộng Sản lại bắt đầu tình nghi các trí thức gốc người sắc tộc phục vụ trong chính quyền Việt Nam Cộng Hòa, trong đó có nhóm Fulro Kpa Koi. Ngay những người gốc Tây Nguyên đi tập kết như ông Y Bloc Eban, Y Bih Aleo, v.v., và cũng là thành viên của Mặt Trận Tây Nguyên Tự Trị mà Cộng Sản đã từng quảng cáo từ mấy năm qua, cũng không có một quyền hành gì trong Đảng và Nhà Nước. Sau ngày giải phóng, quy chế Tây Nguyên Tự Trị cũng bị Hà Nội chôn vùi theo thời gian, không còn ai dám nhắc đến tổ chức này, ngay cả ông Y Bih Aleo là chủ tịch của Mặt Trận Tây Nguyên Tự Trị<sup>5</sup>.

Một khi nhận diện họ chỉ là con cò của Cộng Sản và một ngày nào đó, họ cũng bị truy nã bởi Cộng Sản, nhóm Fulro của Kpa Koi quyết định ly khai với chính quyền Hà Nội. Vào tháng 7 năm 1975, Fulro của Kpa Koi rút quân về chiến khu nhằm tiếp tục đấu tranh chống lại chính quyền Cộng Sản<sup>6</sup>. Cùng trong thời điểm, nhóm Fulro

---

<sup>4</sup> Hickey, 1982b: 285.

<sup>5</sup> Hickey, 1982b: 273.

Nhóm Kpa Koi, trong đó có Y Chon Mlo, một trong những người lãnh đạo trong Bộ Phát Triển Sắc Tộc, đã quyết định ly khai chính phủ Sài Gòn để hợp tác với Cộng Sản từ tháng 3 năm 1974. Xem Hickey, 1982b: 268; Ngôn Vinh, Fulro: 238-239.

<sup>6</sup> Hickey, 1982b: 285.

do Jaya Mrang (tức là Huỳnh Ngọc Sấn) lãnh đạo cùng đứng ra kích động người người Chăm vùng dậy ở khu vực Phan Rang, Phan Rí. Chỉ vài tháng sau, lực lượng Fulro của Jaya Mrang cũng bị tan rã vì không có phương tiện để tiếp tục hoạt động<sup>7</sup>

### Biến cố năm 1976

Bước vào năm 1976, đài phát thanh Hà Nội lần đầu tiên loan tin vào ngày 10 tháng 6 năm 1976 cho rằng có lực lượng phản động vẫn còn hoành hành trong một số khu vực ở Tây Nguyên và yêu cầu dân chúng phải cẩn thận với nhóm phản động này. Lực lượng phản động này tự gọi mình là mặt trận Fulro do Kpa Koi (gốc Jarai) lãnh đạo. Đây là sự xuất hiện đầu tiên của «Bóng hình Fulro» sau ngày giải phóng miền Nam<sup>8</sup>.

Cùng vào tháng 6 năm 1976, cơ quan Liên Hiệp Quốc thông báo rằng chính phủ Hà Nội quyết định đưa 8 triệu người Kinh đến khu vực Tây Nguyên, Phan Rang-Phan Rí, để thành lập vùng kinh tế mới, chiếm đất đai dân tộc thiểu số để định cư. Sự hiện diện quá đông đảo người Kinh đã làm đảo lộn hoàn toàn địa bàn dân cư ở khu vực này. Chính sách bao vây kinh tế đã đưa dân tộc thiểu số ở miền Trung vào con đường nghèo đói thê thảm, vì thiếu đất đai để canh tác<sup>9</sup>.

### Biến cố năm 1979

Ngày 2 tháng 7 năm 1976, hai miền Nam-Bắc Việt Nam được thống nhất. Các nhà nghiên cứu tưởng rằng sau ngày thống nhất ở Việt Nam, lực lượng đấu tranh dưới mô hình Fulro hoàn toàn bị dập tắt. Đột nhiên, vào tháng 6 năm 1979, «Bóng hình Fulro» lại xuất hiện trên bàn cờ chính trị Đông Dương. Chính ông Ieng Sary, một trong những lãnh tụ Khmer Đỏ tuyên bố rằng có một tổ chức mang tên *Fulro-Dega* vẫn còn hiện hữu, và nhóm này đã góp phần đấu tranh đắc lực bên cạnh Khmer Đỏ để chống lại quân xâm lược Việt Cộng. Lực lượng

---

<sup>7</sup> Ngôn Vinh, 1982, tr. 272.

<sup>8</sup> Butterfield, 1976; Hickey, 1982b: 288.

<sup>9</sup> U.N. 1976.

Fulro cũng thường trao đổi với Khmer Đỏ về chiến dịch quân sự, tin tức tình báo và kinh nghiệm về du kích chiến. Theo ông Ieng Sary, lực lượng Fulro đã dẹp tan hơn 200 quân du kích Cộng Sản ở Tây Nguyên vào tháng 2 và 3 năm 1979. Tiếc rằng, ông Ieng Sary không cho biết ai là người lãnh đạo nhóm *Fulro-Dega* này<sup>10</sup>.

Gần 8 tháng sau, tức là ngày 14 tháng 11 năm 1979, đài phát thanh Khmer Đỏ loan tin rằng chính quyền Khmer Đỏ có nhận bức thư của một nhân vật có tên đọc theo âm Khmer là ông Anâk N'Gram. Theo đài phát thanh này, Anâk N'Gram là một nhân vật gốc Chăm đã từng tham gia trong ngày vùng dậy của Fulro ở Buôn Sarpa vào năm 1964. Chủ tịch của mặt trận *Fulro Dega-Chàm* là ông Ndrang Hmuol và Anâk N'Gram là thủ tướng<sup>11</sup>.

### **Biến cố năm 1980**

Theo đài phát thanh Khmer Đỏ loan tin vào ngày 23 tháng 1 năm 1980, chính phủ Khmer Đỏ có nhận một văn thư khác của lực lượng *Fulro-Dega*, với nội dung là Cộng Sản đang áp dụng chính sách diệt chủng dân tộc thiểu số ở miền Trung Việt Nam. Thư này cũng cho biết rằng, kể từ năm 1975, Hà Nội đã đưa gần 150.000 dân tộc thiểu số vào ngục tù mà Cộng Sản gọi là trại cải tạo tư tưởng<sup>12</sup>. Gần 9 tháng sau, tức vào ngày 18 tháng 10 năm 1980, tờ Washington Post viết rằng, Trung Quốc rất quan tâm đến sự yểm trợ súng đạn cho các dân tộc Tây Nguyên thuộc nhóm *Fulro-Dega*, nhằm phá tan quyền thống trị Hà Nội ở các nước Đông Dương<sup>13</sup>.

### **Biến cố năm 1982**

#### **Quay lưng với tổ quốc**

Bước sang năm 1982, «Bóng hình Fulro» lại trở thành một thế

---

<sup>10</sup> Nayan, 1979: 10-11; Chandra, 1979: 10-11.

<sup>11</sup> Hickey, 1982b: 298.

<sup>12</sup> Hickey, 1982b: 298.

<sup>13</sup> Hickey, 1982b: 299.

lực thù địch nguy hiểm, mà Hà Nội đang tìm cách loại trừ ra khỏi ảnh hưởng của người Chăm và dân tộc Tây Nguyên. Để đập tan thế lực thù địch này, Ngôn Vinh, tên của một nhóm tình báo Hà Nội chuyên về vấn đề dân tộc Tây Nguyên và Chăm, ra đời một tác phẩm với nhan đề *FULRO?* do Nhà Xuất Bản Công An Nhân Dân năm 1982. Một năm sau, tác phẩm này lại tái bản với nhan đề *FULRO: Tập đoàn tội phạm*. Sau cùng, sách này được tái bản lần thứ ba vào năm 1995 với nhan đề khác đó là : *FULRO* do nhà Xuất Bản Văn Học ấn hành.

Đây là một cốt truyện Fulro trình bày theo lối tiểu thuyết dựa trên lời tường thuật của bà Thuận Thị Trụ (tên trong tác phẩm là Thuận Thị Trúc) và ông Ya Duck.

Trước năm 1975, Thuận Thị Trụ (Chăm Phan Rang) là hạ sĩ quan của Lữ Đoàn 5 Đặc Biệt (5 B.I.S.) trong mặt trận Fulro. Bà ta là phu nhân của đại úy Yang Neh (Đàng Năng Giáo, Chăm Phan Rang) được Fulro gửi sang Pháp du học. Tiếc rằng, vì vấn đề riêng tư trong gia đình của ông ta, Yang Neh đã tự tử ở Pháp vào năm 1972. Ngược lại, Ya Duck (Churu) là công nhân viên của Văn Phòng Thường Trực Fulro (Délégation Spéciale et officielle, DSO-Fulro) ở Buôn Mê Thuột.

Điều mà chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây, đó là nhật ký liên quan đến các nhà lãnh đạo Fulro gốc Chăm đăng trong tác phẩm của Ngôn Vinh, hoàn toàn do Thuận Thị Trụ kể lại. Đọc qua nhật ký này, độc giả có cảm giác rằng Thuận Thị Trụ là người «quay lưng với tổ quốc» thì đúng hơn. Vì trong tác phẩm này, Thuận Thị Trụ chỉ dàn dựng bao câu chuyện để bôi nhọ và tẩy chay Fulro hơn là những lời tường thuật thật sự về tổ chức này. Nhân vật đầu tiên mà bà ta nói đến là thiếu tướng Les Kosem, một nhân vật chủ chốt của Fulro. Theo Thuận Thị Trụ, thiếu tướng Les Kosem chỉ là kẻ háo danh tham vọng muốn làm lãnh tụ vương quốc Champa (tr. 5-11), một nhà chính trị đê tiện vô lương tâm, dám hiến cả vợ mình cho Quốc Trưởng Sihanouk mua vui để đổi chất quyền lực (tr. 7), một nhân vật tham những kinh tài Fulro để làm giàu cho vợ con mình (tr. 47).

Hết kết tội thiếu tướng Les Kosem, Thuận Thị Trụ lại cung cấp cho Ngôn Vinh bao câu chuyện lằng nhằng về tình yêu giữa bà ta với Huỳnh Ngọc Sấn, thù dật cho nhóm Ngôn Vinh nghe bao cuộc tình éo le giữa bà ta với Yang Neh (tr. 12-16). Bà ta không ngần ngại vu khống cho linh mục G. Moussay, là một ông Cha đam mê tình dục vừa

thương bà ta vừa yêu người đàn bà khác (tr. 203), một ông cha chỉ mượn danh Chúa để che đậy hành động ô uế bên trong (tr. 145). Bà ta tự nêu tên Nara Vija (Nguyễn Văn Nhuận, Chăm Phan Rang), một thành viên Fulro rất trung trực, để làm nhân chứng cho vấn đề tự tử của chồng mình là Đàng Năng Giáo, vì quá ghen với Cha G. Moussay (tr. 145), v.v.

Đọc qua lời tường thuật vừa độc đáo, vừa ô uế này, độc giả có cảm giác rằng Thuận Thị Trụ cố tình dàn dựng câu chuyện hoàn toàn hư ảo, để bôi nhọ và tẩy chay mặt trận Fulro mà chính bà ta là một cán bộ. Vấn đề mà độc giả tự đặt câu hỏi ở đây, có chăng sự ra đời tác phẩm của Ngôn Vinh có thể trở thành một bích chương nhằm kích động người Chăm chống lại chính sách của Đảng và Nhà Nước hơn là đưa người Chăm về gần gũi với Đảng và Nhà Nước để chống lại tập đoàn Fulro. Vì tác phẩm của Ngôn Vinh được Đảng và Nhà Nước cho phép xuất bản, nhưng nội dung của tác phẩm này chỉ là một văn chương chính trị để bôi nhọ hay chụp mũ những người Chăm hoàn toàn vô bằng chứng.

Riêng về nhật ký của Ya Duck, ông ta chỉ thuật lại những công tác Fulro, mà ông ta đã đảm nhiệm với tư cách là công cán của Văn Phòng Thường Trực Fulro (DSO-Fulro) ở Buôn Mê Thuột. Trong tác phẩm này, ông ta không ngần ngại đứng ra tố cáo hàng loạt các nhân vật lãnh đạo Fulro ở Tây Nguyên như Paul Nư, Nay Luett, Y Blieng, v.v., với mục đích duy nhất là xin trở lại hợp tác với chính quyền Hà Nội.

#### Fulro dưới cặp mắt của tình báo quân đội Mỹ

Cùng vào năm 1982, Gerald C. Hickey, nhân viên của Rand Corporation (cơ quan tình báo quân đội Mỹ) xuất bản một tác phẩm cũng liên quan đến Fulro với nhan đề «Tự do trong núi rừng. Lịch sử của sắc dân ở Cao Nguyên Việt Nam, 1954-1976» (*Free in the Forest. Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands 1954-1976*).

Chủ yếu của tác phẩm đó là tác giả đi tìm những nguyên nhân sự vùng dậy của Fulro vào năm 1964. Đây là một tác phẩm khoa học đầu tiên viết về Fulro. Trong tác phẩm này, G. C. Hickey chỉ dựa trên tài liệu do chính phủ Sài Gòn và CIA Mỹ cung cấp, để phát họa bối cảnh lịch sử đấu tranh của Fulro thời đó. Chính vì thế, nội dung của

tác phẩm chỉ nói lên những quan điểm của chính phủ Sài Gòn và nhận định của Mỹ về vấn đề Fulro thì đúng hơn. Chính vì quá tin vào tư liệu của Sài Gòn và CIA Mỹ, tác giả đưa ra một số nhận định sai lầm về tổ chức Fulro. Theo tác giả, Fulro là một phong trào đấu tranh của người Thượng, đặt dưới sự lãnh đạo của Y Bham Enoul. Tiếc rằng Fulro không phải là phong trào của người Thượng, nhưng là một tổ chức liên hiệp gồm ba mặt trận:

- Mặt Trận Giải Phóng Kampuchia Krom.
- Mặt Trận Giải Phóng Kampuchia Bắc.
- Mặt Trận Giải Phóng Champa, sau này thành Mặt Trận Giải

Phóng Cao Nguyên Champa.

Y Bham Enoul là chủ tịch Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa, kiêm phó chủ tịch Fulro, chứ không phải là chủ tịch Fulro. Thêm vào đó, quyền lực của Fulro hoàn toàn nằm trong tay của thiếu tướng Les Kosem, chứ không phải nằm trong tay của Y Bham Enoul như G. C. Hickey đã nêu ra.

### **Biến cố năm 1983**

#### **Fulro là công cụ của CIA**

Nổi gót nhóm Ngôn Vinh, phóng viên nhà báo Thành Tín phát hành tại Việt Nam vào tháng 4-1983 một tài liệu khác liên quan đến «Bóng hình Fulro», dưới nhan đề *Đập nát công cụ hậu chiến CIA: FULRO* do Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh phát hành. Nội dung của tác phẩm chỉ nhằm quảng cáo những thắng lợi của lực lượng công an, cảnh sát Hà Nội đã có công dẹp tắt phong trào Fulro ở Tây Nguyên, mà phóng viên Thành Tín cho rằng là công cụ của CIA Mỹ.

### **Biến cố năm 1992**

#### **Fulro-Dega tiếp tục hoạt động ở biên giới Thái-Miên**

Sau năm 1983, không còn ai nhắc đến «Bóng hình Fulro» nữa. Mãi đến năm 1992, vấn đề Fulro lại xuất hiện ở khu vực biên giới Thái-Miên. Theo phóng viên Nate Tahyer, lực lượng mang tên là *Fulro-Dega* là một tổ chức vũ trang đặt dưới quyền lãnh đạo của Đại

Tá Y Peng Ayun, vẫn tiếp tục liên hiệp với Khmer Đỏ để chống lại quân xâm lăng Hà Nội. Sau 17 năm chống cộng, lực lượng của Đại Tá Y Peng Ayun chỉ còn lại khoảng 2.000 người. Từ biên giới Thái - Miên, Đại Tá Y Peng Ayun tuyên bố rằng, lực lượng *Fulro-Dega* sẽ tiếp tục đấu tranh cho tới khi nào Cộng Sản trao trả lại tự do cho dân tộc Tây Nguyên<sup>14</sup>.

### **Biến cố năm 1994**

#### **Fulro-Dega sang Mỹ định cư**

Năm 1994, Cộng Sản Việt Nam rút quân ra khỏi Cao Miên và Khmer Đỏ cũng chấm dứt mọi hoạt động ở vương quốc này. Một chính phủ liên hiệp bắt đầu hình thành ở Cao Miên, dưới sự bảo trợ của Liên Hiệp Quốc. Riêng về *Fulro-Dega* ở biên giới Thái-Miên, Đại Tá Y Peng Ayun, lãnh đạo phong trào này tuyên bố rằng lực lượng của ông ta sẵn sàng chấm dứt mọi đấu tranh vũ trang, nếu Liên Hiệp Quốc đứng ra bảo trợ để cho những thành viên *Fulro-Dega* sang định cư ở Hoa Kỳ. Năm 1994, Liên Hiệp Quốc và Hoa Kỳ chấp nhận yêu sách của Y Peng Ayun, đưa toàn bộ tàn quân *Fulro-Dega* sang định cư ở Mỹ<sup>15</sup>.

### **Biến cố năm 1996**

1996 là năm đánh dấu cho sự ra đời của «thế lực văn hóa» chống lại «Bóng hình Fulro». Mục tiêu của thế lực mới này, là nhằm tẩy chay những nhân vật có liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với Fulro, đang nghiên cứu về văn hóa và lịch sử Champa ở nước ngoài. Biểu tượng cho «thế lực văn hóa» này là Inrasara.

Năm 1994, ông ta ra mắt một tác phẩm mang tựa đề *Văn Học Chăm*<sup>16</sup>. Qua sự giới thiệu của Ts. Po Dharma, cựu thành viên Fulro, nhưng cũng là nhà nghiên cứu về lịch sử và nền văn minh Champa tại

---

<sup>14</sup> Nate Tahyer, 1992.

<sup>15</sup> Nate Tahyer, 1992.

<sup>16</sup> Inrasara Văn Học Chăm, Xuất Bản Văn Hóa Dân Tộc, 1994.

Pháp, tác phẩm *Văn Học Chăm* của Inrasara được bằng khen ngợi của Trung Tâm Lịch Sử và Nền Văn Minh Bán Đảo Đông Dương (CHCPI) thuộc đại học Sorbonne, Paris. Đây là phần thưởng dành cho những ai không xuất thân từ viện nghiên cứu, có công trình lớn lao viết về lịch sử và nền văn minh Champa. Một khi đã nhận bằng khen ngợi, Inrasara công bố tin tức này trên báo chí ở Việt Nam<sup>17</sup>.

Hai năm sau, tức là năm 1996, Inrasara ra mắt cuốn *Văn Học Chăm II*. Trên bìa sau của tác phẩm, tác giả cho rằng sách *Văn Học Chăm* của ông ta được giải thưởng của Viện Viễn Đông Pháp (EFEO), chứ không phải của đại học Sorbonne. Đây là công trình do Gs. Bùi Khánh Thế (người Kinh) sang Pháp để quảng cáo tác phẩm này.

Đại học Sorbonne có yêu cầu Inrasara đính chính lại sự sai lầm này, vì Viện Viễn Đông Pháp không bao giờ cấp phần thưởng văn học cho ai cả. Tiếc rằng Inrasara chỉ trả lời rằng đó là sự sai lầm của nhà xuất bản. Đây là lối lý luận khô khan và phi khoa học. Làm sao nhà xuất bản hay báo chí Việt Nam biết danh xưng của EFEO, nếu Inrasara không cung cấp tên EFEO cho họ<sup>18</sup>.

Nhìn qua phương cách xóa bỏ danh xưng một cựu cán bộ Fulro trên mặt báo chí Việt Nam, độc giả tự đặt lại vấn đề có chăng đây chỉ là bước khởi đầu của chiến dịch dùng «thế lực văn hóa» ở trong nước, nhằm phản chiến chống lại một số nhân vật mà Inrasara tự cho đó là thành phần phản động của «Bóng hình Fulro» đang làm văn hóa ở nước ngoài?<sup>19</sup>.

## Biến cố năm 1999

### Thế lực văn hóa chống bóng hình Fulro

Bước vào năm 1999, «Bóng hình Fulro» lại chuyển hướng sang một hiện tượng mới đó là sự ra đời cùng một lúc gồm 3 tác phẩm nói

---

<sup>17</sup> Phụ Nữ, 28-6-1995; Tuổi Trẻ Chủ Nhật, 4-7-1995.

<sup>18</sup> Xem Chamapaka số 2, năm 2002, tr. 162-163.

<sup>19</sup> Xem thêm phần bình luận liên quan đến thay đổi danh xưng này trong Chamapaka số 2, 2002, tr. 162

về Champa. Đó là tập san Champaka<sup>20</sup>; nội đặc san Vijaya do Hội Bảo Tồn Văn Hóa Champa ở Hoa Kỳ xuất bản. Cũng vào năm 1999 này, Hà Nội lại cho phép Inrasara xuất bản một tác phẩm mang tựa đề *Văn Hóa-Xã Hội Chăm*<sup>21</sup>.

Mặc dù Champaka chỉ là một tập san khoa học, chuyên nghiên cứu về lịch sử và nền văn minh Champa và Vijaya chỉ là một nội san của một hội đoàn người Chăm ở hải ngoại, chính quyền Hà Nội vẫn xem đó là một hiện tượng văn hóa thù địch nằm trong «Bóng hình Fulro», không được phổ biến trong cộng đồng người Chăm ở Việt Nam.

Sự ra đời cùng một lúc hai tập san văn hóa xuất bản ở nước ngoài, và một sản phẩm văn hóa in trong nước có thể do sự tình cờ trùng hợp hoàn toàn ngẫu nhiên, nhưng cũng có thể do sự nhúng tay của thế lực văn hóa nào đó ?

Nhìn qua nội dung *Văn Hóa-Xã Hội Chăm* của Inrasara, độc giả có cảm giác rằng đây là một cuốn ký sự nhằm phản chiến chống lại một số yếu tố văn hóa Chăm không phù hợp với chủ trương của Nhà Nước Việt Nam hay dẹp bỏ một số trí thức Chăm có «địa vị con con, một mảnh bằng tầm tạm»<sup>22</sup> như tiến sĩ hay phó tiến sĩ không cùng

<sup>20</sup> Champaka là một tập san khoa học chuyên về lịch sử và nền văn minh Champa, mà trụ sở đặt tại Pháp. Đa số thành viên khoa học của Champaka là những chuyên viên nghiên cứu của Trung Tâm Lịch Sử và Nền Văn Minh Bán Đảo Đông Dương (CHCPI), Paris.

Champaka không phải là nội san của hội IOC-Champa ở Hoa Kỳ như một số độc giả hiểu lầm, nhưng là một tập san hoàn toàn độc lập trên phương diện khoa học lẫn cơ cấu tổ chức.

Champaka có có hai mục tiêu duy nhất đó là tập trung các nhà khoa học trên thế giới hướng về chương trình nghiên cứu Champa; phê bình và phân tích những bài viết hay quan điểm sai lầm liên quan đến lịch sử và nền văn minh Champa, dù tác giả đó là người Chăm hay nước ngoài.

Champaka ấn hành bằng tiếng Việt chỉ là một phương tiện nhằm giúp đỡ một số độc giả và nhà nghiên cứu không đọc được tiếng Pháp, nhằm tiếp thu nhanh chóng hơn những tin tức khoa học liên quan đến Champa.

<sup>21</sup> Sách này được tái bản lần thứ 2 vào năm 2003 do Nhà Xuất Ban Văn Học ấn hành. Chúng tôi dùng tác phẩm tái bản vào năm 2003 để nghiên cứu trong bài này.

<sup>22</sup> Inrasara, «Chăm Panduranga tại thành phố Hồ Chí Minh» *Tagalau* số 4, 2004, tr. 46.

trường phái và quan điểm với tác giả thì đúng hơn. Vì tác phẩm không mang nội dung khoa học để phân tích những gì liên quan đến văn hóa và xã hội Chăm. *Văn Hóa-Xã Hội Chăm* chỉ tập trung một số chủ đề quá tấp nham mà tác giả muốn đưa ra nhằm tôn vinh năng khiếu và công trình văn hóa cá nhân mình đôi lúc quá hở hang. Tác giả cho mình là bậc siêu nhân đã «thuộc nằm lòng *Ariya Glang Anak* [dài vào khoảng 125 câu thơ] ngay thời mới 5-6 tuổi, khi còn chưa cấp sách đến trường» (tr. 11), trong khi đó các trẻ em trên thế giới, dù thông minh, với lứa 5-6 tuổi chỉ biết tập tành nói tiếng mẹ đẻ. Tác giả phô trương cuộc đời làm văn học và nghề làm thơ của mình. Tác giả quảng cáo đi quảng cáo lại bao giải thưởng văn học của mình. Tự đặt ra các câu hỏi rồi tự viết ra câu trả lời, tác giả cho đó là bài phỏng vấn của phóng viên báo chí Việt Nam viết về mình<sup>23</sup>. Tác giả tự dàn dựng mục đối thoại với người ảo tưởng nhằm hạ bệ một số quan điểm người Chăm không phù hợp với chủ trương của mình. Tác giả không ngần ngại đưa ra danh sách người Chăm lập gia đình với người Kinh trong làng Mỹ Nghiệp, để rồi phân tích cặp vợ chồng nào hạnh phúc hay không hạnh phúc, nhưng tác giả lại quên đi đây là chuyện đời tư của người khác mà không ai có quyền xúc phạm đến.

Ngoài phần văn chương viết lách đó, tác phẩm *Văn Hóa-Xã Hội Chăm* còn chứa đựng một trọng tâm khác đó là tác giả dựa vào «thế lực văn hóa» để đập tan một số yếu tố văn hóa Chăm không phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà Nước, tẩy chay một số nhân vật làm văn hóa ở nước ngoài có liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với Fulro hay châm biếm một số nhà nghiên cứu Chăm (tiến sĩ Po Dharma ở Pháp, tiến sĩ Thành Phần, Phú Văn Hãn và Bá Trung Phụ ở Sài Gòn) không cùng chủ trương và quan điểm với tác giả.

Điều đáng chú ý nhất trong tác phẩm này, đó là tác giả dựa vào một số thí dụ thiên cận, quá sơ sài và không cơ sở khoa học, để kết tội và chê bai một cách tùy tiện dân tộc Chăm chỉ là những kẻ «cục bộ, tính khí tiêu cực, thiếu khoa học, lánh đời và trốn xã hội, si hão, không

---

<sup>23</sup> Ngay trong tập san *Tagalau* số 4 («Tho-Viết và Luận», 2004, tr. 70-82) tác giả cũng dàn dựng cho bằng được bài phỏng vấn của phóng viên báo chí Việt Nam. Các nhà trí thức thật sự ở Việt Nam hay trên thế giới không bao giờ dùng ngòi bút để quảng cáo về mình.

biết giúp nhau, nhất gan, không trung dung, tính đồ thừa, không bền chí» (tr. 111-116). Ai cũng biết, cộng đồng dân tộc Chăm hơn 100.000 người ở Việt Nam, và 200.000 người ở Cao Miên<sup>24</sup> gồm đủ thành phần từ bậc tu sĩ đến trí thức và nông dân, chưa kể thành phần đang đấu tranh ở nước ngoài nhằm bảo tồn sự sống còn của dân tộc Chăm trong thế kỷ 21 này. Có chăng cả 300.000 người Chăm đều là những kẻ có 10 khuyết tật xấu như Inrasara đã tuyên bố?

Người Chăm là dân tộc vong quốc. Nhưng không phải vì thế mà các nhà viết lách như Inrasara lại gán cho dân tộc Chăm này bao cá tính xấu xa và vô cùng tồi bại. Nhìn qua nội dung của bài này, độc giả có cảm tưởng rằng tác giả muốn sỉ nhục dân tộc Chăm hơn là phân tích một cách khoa học liên quan đến cá tính của người Chăm.

Tác giả than phiền về người Chăm là những kẻ bội bạc vì «Inrasara được Giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam, ít anh em Chăm biết mà chúc mừng» (tr. 30). Cũng trong tác phẩm này, tác giả dùng ngòi bút của mình để tẩy chay một cách tùy tiện những thế lực thù địch ở hải ngoại đang làm văn hóa hay viết về văn hóa Champa, trong đó có Po Dharma, G. Moussay, v.v. Tác giả cho rằng những nhân vật này là những kẻ «hạn chế về kiến thức, nhất là không hiểu bản chất văn học ...Uông!» (tr. 22), chính vì thế, ông ta phải «cười ra nước mắt» (tr. 245) khi đọc bài viết của quý vị này. Ông ta cũng «đã cười méo miệng» (tr. 19) khi nghe đến quan điểm khoa học của Po Dharma, một vị tiến sĩ người Chăm không biết đọc tiếng Chăm: «300 lỗi lớn nhỏ trong 25 trang sách» (tr. 152) trong tác phẩm Dewa Mano, nhưng tác giả không đưa ra danh sách 300 lỗi này. Tác giả tìm cách chê bai Thành Phần là «vị tiến sĩ đầu tiên của Chăm này cũng chưa có công trình nào trình làng cộng đồng Chăm» (tr. 35). Đây là một thái độ quá ngạo nghễ. Đứng trên phương diện pháp lý, Inrasara không tư cách gì để lên án Thành Phần là kẻ có khuyết tật lười biếng, vì ông ta là giảng viên ở Đại Học trực thuộc Bộ Giáo Dục Việt Nam chứ không trực thuộc cơ quan hay là công ty của tác giả.

---

<sup>24</sup> J. Migiozzi (Cambodge Faits et problèmes de population, Paris 1973, tr. 41-41); J. Delvert (le paysan Cambodgien, Paris 1961, tr. 305); J. Pouvaty (Les Vietnamiens au Cambodge, luận án tiến sĩ 1975, tr. 78).

Đứng trên phương diện khoa học mà nói, *Văn Hóa-Xã Hội Chăm* của Inrasara chỉ là một văn chương của «thế lực văn học» cùng trường phái với văn chương của «thế lực công an» do nhóm Ngôn Vinh sáng tác, nhằm tôn vinh ai mà tác giả ưa thích hay tẩy chay ai mà tác giả cần tẩy chay, chứ không phải lối hành văn của một người làm văn hóa hay một nhà nghiên cứu thật sự. Có chăng phong trào tẩy chay «Bóng hình Fulro», châm biếm một số tiến sĩ người Chăm trong nước và ngoài nước cũng như hành động sỉ nhục dân tộc Chăm của Inrasara có sự chỉ thị của Đảng và Nhà Nước? Nếu không, tại sao tác phẩm này được Đảng và Nhà Nước cho phép xuất bản?

#### Chào cờ Việt Nam Cộng Hòa

Cùng trong năm 1999, «bóng hình Fulro» lại xuất hiện ở Hoa Kỳ. Vào ngày 4 tháng 12 năm 1999, Văn Phòng Quốc Tế Champa (IOC) tổ chức một buổi lễ ra mắt tập san Champaka số 1, tại Westminster, tiểu bang California. Giáo sư Phạm Cao Dương thuộc đại học Los Angeles là người đứng ra giới thiệu tập san này, với sự tham dự nhiều giới trí thức Việt Nam và một số thành viên cũ của Fulro.

Theo chương trình, ông Dohamide, một nhà trí thức Chăm, là người đứng ra làm xướng ngôn viên của buổi lễ. Tiếc rằng, ông ta đưa ra điều kiện là buổi lễ ra mắt tập san Champaka phải chào cờ Việt Nam Cộng Hòa. Nếu không, ông ta không tham dự buổi lễ, vì người Việt Nam ở Hoa Kỳ sẽ dùng vũ lực để tẩy chay ngày ra mắt Champaka<sup>25</sup>.

Ban tổ chức buổi lễ Champaka đứng lên phản đối kịch liệt thái độ của Dohamide. Trong dịp này, một số thành viên cũ của *Fulro* cũng lên tiếng rằng họ sẵn sàng «chào cờ Champa còn hơn chấp nhận chào cờ Việt Nam Cộng Hòa ở nước Mỹ tự do và dân chủ». Đối với họ, thái độ buộc người Chăm phải chào cờ Việt Nam Cộng Hòa tại Mỹ là một hành động sỉ nhục danh dự dân tộc Champa<sup>26</sup>.

#### Biến cố năm 2001

---

<sup>25</sup> Tư liệu Champaka 12-99.

<sup>26</sup> Tư liệu Champaka 12-99.

**Bóng hình Fulro trở lại Cao Nguyên**

Ngày 1 tháng 2 năm 2001 đánh dấu cho sự vùng dậy của hàng ngàn dân tộc Cao Nguyên ở Đắc Lắc, Kontum và Pleiku yêu cầu chính quyền Hà Nội phải giải quyết một số yêu sách sau, đó là chính phủ Việt Nam phải trao trả đất đai của dân tộc Tây Nguyên bị tịch thu sau ngày giải phóng; tôn trọng nhân quyền và tự do tín ngưỡng của dân tộc Tây Nguyên.

Thay vì tìm một giải pháp đối thoại, chính quyền Hà Nội lại gán cho họ là những phần tử Fulro, ra lệnh cho quân đội và công an dùng mọi quyền lực để tiêu diệt nhóm này<sup>27</sup>.

Ngày 10 tháng 2 năm 2001, tình hình an ninh ở Cao Nguyên vẫn còn trong tình trạng nghiêm trọng. Cuộc vùng dậy đòi đất đai này đã trở thành một cuộc xung đột bạo động. Dân tộc Cao Nguyên không ngần ngại chặt tay một số cán bộ an ninh của Cộng Sản và đánh tổn thương nhiều cán bộ Cộng Sản khác. Một số nữa bị bắt giam để làm con tin cho cuộc thương thuyết giữa anh em Tây Nguyên và chính quyền Hà Nội<sup>28</sup>.

Sau cuộc nổi loạn này, bộ trưởng bộ quốc phòng, và một số tướng lãnh Việt Nam bị nhà nước khiển trách vì thiếu nghiêm túc trong công việc phòng thủ an ninh ở Tây Nguyên. Ngày 27 tháng 3 năm 2001, Tổng Bí Đảng Cộng Sản Việt Nam cùng lên án ông Hoàng Đức Nghị, Chủ Tịch Ủy Ban đặc trách dân tộc ít người và miền thượng du, vì ông ta không làm tròn nghĩa vụ do nhà nước giao phó<sup>29</sup>.

Ngày 24 tháng 3 năm 2001, chính quyền Hà Nội lên tiếng yêu cầu Hoa Kỳ không nên nhúng tay vào cuộc vùng dậy của dân tộc Tây Nguyên vào đầu tháng hai năm 2001. Theo Hà Nội, sự vùng dậy này là chuyện nội bộ của Việt Nam<sup>30</sup>.

Hai ngày sau, tức là ngày 26 tháng 3 năm 2001, hai mươi bốn người Tây Nguyên đã thành công chạy sang Cao Miên lánh nạn,

---

<sup>27</sup> New Straits Times, 2-2-2001; Frédérique Martin, 9-2-2001.

<sup>28</sup> New Straits Times, 10-2-2001.

<sup>29</sup> New Straits Times, 27-3-2001.

<sup>30</sup> New Straits Times, 23-3-2001.

nhưng bị lực lượng biên phòng Cao Miên trấn giữ lại. Theo nguồn tin chính thức, 24 người này là cán bộ chỉ huy cao cấp trong cuộc nổi loạn ở Tây Nguyên vào đầu tháng 2 năm 2001. Chính phủ Hà Nội yêu cầu thủ tướng Hun Sen phải trao trả cho Việt Nam những tội phạm này. Hoa Kỳ can thiệp với Hun Sen để đưa 24 thành viên này sang định cư ở Mỹ. Tiếp theo 24 thành viên này, Cao Ủy Liên Hiệp Quốc còn cho biết rằng có hơn 1.000 người Tây Nguyên nữa chạy sang lánh nạn ở tỉnh Mondulakiri, Cao Miên. Theo Cao Ủy Liên Hiệp Quốc, mặc dù Hoa Kỳ đã hứa sẽ giúp đỡ họ, nhưng phải chờ sự quyết định của chính phủ Cao Miên để hợp thức hóa giấy tờ cần thiết<sup>31</sup>.

#### Người Chăm là dân tộc phản động

Năm 2001, Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia ra đời một tác phẩm với nhan đề «*Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay*» do giáo sư Phan Hữu Dật làm chủ biên. Đây là một công trình tập thể gồm 23 vị giáo sư-tiến sĩ gốc người Kinh thực hiện. Trong phần *Vùng dân tộc Chăm* (trang 200-223) các vị tiến sĩ này đưa ra bao quan điểm để chứng minh rằng dân tộc Chăm có tư tưởng cực đoan, kỳ thị dân tộc Kinh, là một trong bốn dân tộc phản động có sự liên hệ mật thiết với các «thế lực thù địch» bên ngoài, đó là Fulro nhằm chống đảng và nhà nước và tìm cách lật đổ chính quyền Việt Nam.

Năm 2001 đánh dấu một khúc quanh trong văn chương tuyên truyền ở Việt Nam. Để đối phó với «Bóng hình Fulro», chính quyền Hà Nội tập trung một lực lượng nghiên cứu người Kinh, vận dụng tối đa văn chương khoa học để đưa ra quan điểm, nhận định, đánh giá hay vạch mặt chỉ tên những thành phần người Chăm ở trong và ngoài nước, mà tác giả gọi là những «tội phạm Fulro» hay liên hệ với Fulro để phục quốc Champa.

Dựa trên «thế lực khoa học», 23 vị tiến sĩ này không ngần ngại sử dụng bao cụm từ vô cùng khắt khe để ám chỉ tâm tính người Chăm, triển khai phương cách lý luận vừa thách đố vừa khinh bỉ dân tộc này, dùng lối hành văn vô cùng thô bạo để phản ánh quyền lực của dân tộc

---

<sup>31</sup> New Straits Times, 26-3-2001; 27-3-2001.

Kinh đa số<sup>32</sup>.

### **Biến cố năm 2002**

#### **Nhóm Tây Nguyên sang Mỹ**

Ngày 1 tháng 4 Năm 2002, hơn 1000 người tị nạn Tây Nguyên tham gia trong cuộc biểu tình vào tháng 2-2001 ở Buôn Mê Thuột được chính phủ Cao Miên cho phép sang Mỹ. Đa số dân tộc Tây Nguyên xin tị nạn là những cựu chiến binh của Hoa Kỳ trong chiến tranh ở Việt Nam trước năm 1975 và cũng là những thành viên cũ của Fulro<sup>33</sup>.

#### **Linh mục Moussay bị trục xuất**

Trong tác phẩm *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay*, do 23 vị tiến sĩ gốc Kinh thực hiện và do Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia ấn hành vào năm 2001, Linh mục G. Moussay bị 23 vị tiến sĩ kết tội là thành phần bắt tay với mặt trận Fulro, biến Trung Tâm Văn Hóa Chăm Phan Rang vào những năm 1969-1974 thành một cơ sở đào tạo cán bộ Fulro.

Một năm sau, tức ngày 6 tháng 8 năm 2002, linh mục G. Moussay được Hà Nội cho phép sang viếng thăm Việt Nam qua đường du lịch. Khi đến sân bay Tân Sơn Nhất ở Sài Gòn, G. Moussay bị công an bắt giam giữ tại phi trường và đối đãi với ông ta như một tội phạm, sau đó công an Hà Nội đưa ông ta lên máy bay trở về Pháp cùng ngày, nhưng không cho biết lý do chính đáng.

Ngày 20 tháng 9 năm 2002, linh mục G. Moussay phản đối kịch liệt cách cư xử của chính quyền Hà Nội trong một bức thư mà ông ta đã gửi cho nhiều nhân vật chính quyền và nhân quyền trên thế giới, trong đó có Tổng bí thư Đảng Cộng Sản Việt Nam ; Chủ tịch nước ; Thủ tướng ; Chủ tịch quốc hội ; Bộ trưởng ngoại giao ; Bộ trưởng công

---

<sup>32</sup> Xem thêm phần bình luận tác phẩm của Po Dharma ở phần cuối.

<sup>33</sup> New Straits Times, 28-3-2002; 1-4-2002.

an ; Bộ trưởng du lịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bộ trưởng ngoại giao nước Cộng Hòa Pháp ; Ông đại sứ Cộng Hòa Pháp tại Việt Nam ; Ông tổng lãnh sự nước Cộng Hòa Pháp tại thành phố Hồ Chí Minh<sup>34</sup>.

Cũng cần nhấn mạnh ở đây, G. Moussay là linh mục thuộc cơ quan truyền giáo của Missions Etrangères de Paris, đã thành lập Trung Tâm Văn Hóa Chăm tại Phan Rang vào năm 1968, và cũng là người thường quen biết trung tá Les Kosem, một nhân vật chính trong tổ chức Fulro.

### Biến cố năm 2004

#### Dân ca Champa của Chế Linh bị cấm

Sự trục xuất linh mục G. Moussay chỉ là bước đầu của chính sách Hà Nội chống lại một số nhân vật có liên hệ với «Bóng hình Fulro». Ngày 24 tháng 1 năm 2004, Bộ Văn Hóa và Thông Tin của Hà Nội ra lệnh cấm người Chăm nghe CD «Dân Ca Champa» do Chế Linh thực hiện tại hải ngoại<sup>35</sup>.

Theo Bộ Văn Hóa, tại nhiều tỉnh thành trong nước Việt Nam vẫn còn lưu hành đĩa lậu CD «Dân Ca Champa» của Chế Linh. Vì trong CD này, Chế Linh hát một số bài không phù hợp với chính sách tôn giáo và đại đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà Nước đưa ra. Chính vì thế, bộ văn hóa đã gửi công văn cho các cơ quan trong nước yêu cầu thu hồi CD này.

Điều đáng ngạc nhiên ở đây là «Dân Ca Champa» tập trung một số bài hát dân gian mà nội dung chỉ biểu tượng cho giá trị văn hóa và truyền thống của người Chăm mà thôi. Trong CD, Chế Linh không đá động gì đến chính trị của Đảng và Nhà Nước và cũng không có đoạn hát nào gây tai hại cho chính sách đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam. Có chăng sự quyết định của Hà Nội cấm người Chăm nghe CD này, vì

---

<sup>34</sup> Thông Luận số 163, tháng 10-2002, tr. 28-29.

<sup>35</sup> Web. Việt Nam cho rằng Bộ Văn Hóa và Thông Tin 24-1-2004.

Chế Linh hát dân ca Champa bằng tiếng Chăm mà Hà Nội cho đó cũng là một biểu tượng của «Bóng hình Fulro»?

**Nhóm Dega ở Hoa Kỳ bị chụp mũ**

Sau ngày cấm lưu hành CD «Dân Ca Champa» của Chế Linh, Hà Nội đưa ra chiến dịch tẩy chay nhóm Cao Nguyên định cư ở Hoa Kỳ. Ngày 11 tháng 2 năm 2004, sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ đưa lên mạng web một bài nhận định về nguồn gốc Quỹ Dân Tộc Cao Nguyên (Montagnard Foundation) tại Hoa Kỳ, một tổ chức phi chính phủ do Ksor Kok lãnh đạo.

Trước khi vào đề, sứ quán Việt Nam tóm lược sơ qua lịch sử Fulro, kết tội phong trào này là một tổ chức phản động có sự yểm trợ của nước ngoài nhằm gây hận thù, chống Đảng và Nhà nước Việt Nam. Sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ cho rằng, Quỹ Dân Tộc Cao Nguyên là một tổ chức có liên hệ với Fulro, vì người lãnh đạo của quỹ này là ông Ksor Kok (gốc Jarai), cũng là một thành viên Fulro lưu vong bên Kampuchia từ năm 1969. Chính vì thế, sự ra đời của Quỹ Dân Tộc Cao Nguyên do Ksor Kok lãnh đạo, không phải là tổ chức phi chính phủ nhằm phát triển vấn đề xã hội của dân tộc Cao Nguyên, nhưng là một tổ chức phi pháp nhằm thành lập một quốc gia độc lập mang tên là Cộng Hòa Dega tại miền Trung Việt Nam.

Cùng theo mạng web này, nhóm Ksor Kok lợi dụng danh nghĩa đạo Tin Lành để tuyên truyền cho chính sách Cộng Hòa Dega Độc Lập, gây ngân quỹ để yểm trợ cho dân tộc Tây Nguyên trong nước nhằm vùng dậy chống lại chính phủ Việt Nam.

Điều cũng cần nhấn mạnh ở đây, có hàng ngàn hội đoàn Việt kiều tại Mỹ xuống đường hàng năm, để hô hào quần chúng vùng dậy giải phóng Việt Nam ra khỏi ách nô lệ của Cộng Sản, nhưng sứ quán Việt Nam không hề lên tiếng trên mạng Web của mình. Tại sao cơ quan này chỉ chụp mũ hội đoàn phi chính phủ của nhóm Ksor Kok? Có chăng Hà Nội tự tiện xếp họ vào thành phần «Bóng hình Fulro»?

**Sự vùng dậy ở Cao Nguyên lần thứ hai**

Ba năm sau, «Bóng hình Fulro» lại xuất hiện trên Cao Nguyên lần thứ hai. Một số báo chí nước ngoài<sup>36</sup> thông tin rằng, trong dịp lễ Phục Sinh từ ngày 10 đến 11-4-2004, hàng chục ngàn người sắc tộc Tin Lành gốc Tây Nguyên biểu tình trước Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk, căng biểu ngữ đòi tự do tín ngưỡng và đất đai của họ đã bị trút hũu. Chính quyền Hà Nội liền sử dụng bạo lực, ra lệnh cho lực lượng công an và quân đội đã dùng vòi rồng xịt nước, lựu đạn cay, dùi cui và roi điện tấn công đoàn người biểu tình. Theo một số báo chí nước ngoài, có ít nhất 17 tín đồ Tin Lành Tây Nguyên bị bắn chết, trên 150 bị thương, khoảng 300 người bị bắt và gần 100 người khác chạy qua Kampuchia lánh nạn. Thủ tướng Hun Sen hăm dọa lung bắt những người ty nạn này trao trả lại cho Việt Nam. Sau ngày vùng dậy, Hà Nội cấm hẳn những người nước ngoài dù họ là phái đoàn bộ ngoại giao hay báo chí lên khu vực Tây Nguyên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2004, Human Rights Watch (cơ quan nhân quyền có trụ sở đặt tại Mỹ) lên tiếng phản đối kịch liệt sự đàn áp của Hà Nội chống lại dân tộc Tây Nguyên. Ngày 14 tháng 4 năm 2004, quốc vương Cao Miên Norodom Sihanouk<sup>37</sup> lên tiếng qua mạng Web cho rằng ông ta là người đã từng đứng ra trong quá khứ bênh vực cho dân tộc Tây Nguyên, một khi dân tộc này bị đàn áp. Hôm nay, ông ta vẫn tiếp tục bênh vực dân tộc này. Cùng trong Web này, Norodom Sihanouk hứa là sẽ can thiệp với chính phủ Hun Sen để đón nhận những người gốc Tây Nguyên chạy sang Cao Miên lánh nạn sau vụ vùng dậy của họ vào ngày 9 tháng 4 năm 2004.

#### Vấn đề dân tộc Chăm lại tái diễn

Năm 2004, vấn đề dân tộc Chăm lại tái diễn trong bài viết của Nguyễn Văn Tỷ đăng trong tập san *Tagalau* số 4, 2004, trang 118-165<sup>38</sup>.

---

<sup>36</sup> Thông Luận số 181, tháng 5-2004, tr. 4; Human Rights Watch (Web.); Tuần báo L'Express số 2768, tháng 7-2004, tr. 33; Tuần báo Le Point số 1649, tháng 4-2004, tr. 54.

<sup>37</sup> Norodom Sihanouk, Web. ngày 14-4-2004.

<sup>38</sup> Nguyễn Văn Tỷ, «Thực trạng xã hội Chăm - Một số giải pháp chínhU», in *Tagalau* số 4, 2004, trang 118-165.

Chủ đề đầu tiên đó là truyền thống người Chăm mà tác giả cho rằng đó chỉ là «những phong tục rườm rà lại thêm nhiều phát sinh (...), những tập quán còn lạc hậu (...), những kiêng hãm vô lý (...) thiếu ổn định và nhất quán» (tr. 124-139). Có thật sự chẳng phong tục tập quán Chăm vẫn còn lạc hậu trong thế kỷ thứ XXI này ?

Theo chúng tôi, có hai nguyên nhân chính đã đưa tác giả đến kết luận này. Hoặc là tác giả quá tin vào giá trị truyền thống của dân tộc lớn, như dân tộc Việt chẳng hạn, để định nghĩa truyền thống dân tộc Chăm, hoặc là tác giả có quan niệm rằng phong tục người Chăm chỉ là một lễ hội mua vui mà mỗi nhà tổ chức có quyền thêm bớt để làm hài lòng những người khách đến tham dự.

Đứng trên phương diện khoa học mà nói, truyền thống Chăm là một di sản tinh thần của một tập thể dân tộc Chăm, được truyền lại từ thế hệ này qua thế hệ khác trong không gian và thời gian dài hàng thế kỷ. Văn hoá, phong tục tập quán là nguồn gốc con người, chính vì đó trải qua những thăng trầm của lịch sử nhưng họ vẫn duy trì truyền thống là điều đáng trân trọng.

Hiến chương của UNESCO-Liên Hiệp Quốc cũng đã quy định rằng mọi truyền thống của bất cứ dân tộc nào trên thế giới đều có một giá trị ngang nhau. Không có phong tục tập quán của dân tộc nào được xem như là văn minh hơn, khoa học hơn. Vì tất cả tập quán đó đều là di sản của nền văn minh của nhân loại.

Nếu tác giả cho rằng phong tục tập quán người Chăm hôm nay là một di sản tinh thần vô cùng quý giá, là một tín ngưỡng thiêng liêng của dân tộc này, có một giá trị ngang hàng với tất cả phong tục của các dân tộc khác trên thế giới, thế thì đâu có chuyện cần phải thay đổi phong tục người Chăm như tác giả đã yêu cầu, ngược lại tác giả phải có nghĩa vụ đứng ra để bảo tồn và nuôi dưỡng nó thì đúng hơn.

Ngoài sự lầm lẫn về việc đánh giá phong tục đó, tác giả còn cảnh cáo quá khắt khe một số hiện tượng trong xã hội, như là hiện tượng thanh niên làm việc thì tiêu cực mà ăn chơi lại tích cực (tr. 134), hiện tượng sinh hoạt xã hội Chăm chỉ lấy rượu làm tôn chỉ (tr. 136), v.v. Đây là một kết luận quá vội vàng và chủ quan, có thể xúc phạm đến quyền tự do của con người. Có chẳng tất cả thanh niên Chăm hôm nay chỉ là một nhóm người vô trách nhiệm ? Có chẳng tất cả người Chăm hôm nay chỉ là những kẻ chỉ biết đến rượu chè mà thôi ?

Phần thứ hai của bài này liên quan đến bản chất của dân tộc Chăm. Để biện minh cho quan điểm của mình, tác giả đưa ra một số lý luận rất là đơn sơ để rồi kết luận rằng dân tộc Chăm có thêm 6 khuyết tật thô thiển nữa (vì năm 1999, Inrasara đã vạch ra 10 khuyết tật của Chăm mà chúng tôi đã nêu ra ở phần trên), đó là «bản chất tị hiềm nhau ; bản chất đố kỵ ; bản chất thiếu khiêm tốn ; bản chất háo danh ; bản chất thiếu tính nhân ái ; bản chất thiếu tính sòng phẳng ; bản chất không dám nói trước mặt nhau» (tr. 130-134) và 4 hiện tượng tiêu cực : «thứ nhất là hiện tượng của thanh niên Chăm làm việc thì tiêu cực mà ăn chơi lại tích cực. Thứ hai là kỳ thị những người ngoài làng lấy vợ ở làng ta. Thứ ba là sự bất hòa thường trực trong thôn xóm. Thứ tư là rượu chi phối quá lớn đối với xã hội Chăm» (tr. 134-136).

Nếu tác giả cho rằng có một số người Chăm nào đó có 6 bản chất thô thiển, thì đó là vấn đề tự nhiên trong xã hội. Nhưng không thể dựa vào cá tính xấu xa của một số người Chăm để rồi kết luận rằng cả tập thể dân tộc Chăm có những khuyết tật này. Có chăng cụm từ “người Chăm” mà tác giả lặp đi lặp lại trong bài này, hoàn toàn ám chỉ cho một số người Chăm nào đó chứ không phải tác giả muốn kết tội cả một tập thể dân tộc Chăm có khuyết tật xấu xa đó ? Chỉ có tác giả là người có thể trả lời cho câu hỏi này. Nếu không, bài khảo luận của tác giả trở thành một văn chương viết lách nhằm bôi nhọ dân tộc Chăm hơn là một bài phân tích sâu đậm về cơ cấu xã hội của người Chăm.

Vì đã nhận diện có thể có sự sai lầm trong quan điểm của mình, nên tác giả đã yêu cầu độc giả (tr. 119) vì lợi ích của dân tộc, chúng ta cùng nhau tranh luận những vấn đề mà tác giả đã đưa ra. Chính vì thế, những gì mà Nguyễn Văn Tý đề ra trong bài nhận định này không có mục tiêu nhằm kết tội phong tục và dân tộc Chăm, nhưng chỉ là một ý kiến sơ khởi của một người Chăm đang nhìn xã hội Chăm, dù tầm nhìn đó có đi ngược hoàn toàn với thực tế.

\*

Sau tháng 4 năm 1975, Fulro không còn là tổ chức của một «mặt trận giải phóng» nữa, nhưng là một phong trào đấu tranh của dân

tộc Tây Nguyên và Chăm, nhằm yêu cầu chính quyền Hà Nội phải trao trả lại cho dân tộc này quyền được sống trên lãnh thổ mà tổ tiên của họ đã để lại, trong khuôn khổ truyền thống văn hóa và tín ngưỡng của họ.

Sự hiện hữu của phong trào này có chăng chỉ là sự kế thừa của bao phong trào đấu tranh khác đã xảy ra từ ngày Champa bị xóa bỏ trên bản đồ Đông Dương vào năm 1832.

### Tư Liệu Trích Dẫn

Butterfield, Foc,

«Vietnam Refugees Say Attacks on Communists Continue in Highlands», trong New York Time, 1 June 1976.

*Bộ Văn Hóa và Thông Tin,*

Web. ngày 24-1-2004.

Chandra, Nayan,

«Ieng Sary: Unite for our Contry», trong Far East Economic Review 104, số. 25, 1979.

Delvert, J.,

*Le paysan Cambodgien*, Paris, 1961.

Hickey, Gerald C.,

*Free in the Dorest. Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands 1954-1976*, New Haven and London, Yale University Press, 1982.

*Human Rights Watch*

Web. 10 tháng 4 năm 2004.

Inrasara,

- *Văn Học Chăm*, Xuất Bản Văn Hóa Dân Tộc, 1994.
- «Chăm Panduranga tại thành phố Hồ Chí Minh», trong *Tagalau* số 4, 2004, tr. 42-48.
- «Thơ-Viết và Luận», trong *Tagalau* số 4, 2004, tr. 70-82.

- Martin, Frédérique,  
 «Les paysans des "minorités ethniques" revendiquent leurs terres ancestrales. Hanoi face à la révolte des Montagnards»,  
 trong Figaro, 9-2-2001.
- Migiozzi, J.,  
*Cambodge Faits et problèmes de population*, Paris 1973.
- Nate Tahyer,  
 «Trails of Tears: Lost Montagnard Army Vows to fight On»,  
 trong Far Eastern Review, 10 september 1992.
- New Straits Times,  
 2-2-2001 ; 10-2-2001 ; 23-3-2001 ; 26-3-2001 ; 27-3-2001 ; 28-3-2002 ; 1-4-2002.
- Ngôn Vinh,  
*FULRO*, Nhà Xuất Bản Văn Học, 3e édition, 1995.
- Nguyễn Văn Tý,  
 «Thực trạng xã hội Chăm. Một số giải pháp chính», trong  
*Tagalau* số 4, 2004, tr. 118-165.
- Norodom Sihanouk,  
 «Statement», *Courrier électronique*, Pyongyang, 14 avril 2004.
- Phụ Nữ*,  
 ra ngày 28-6-1995.
- Ponchaud, F.,  
*Cambodia Year Zero*, Holt, Rinehart and Winston, New York, 1977.
- Po Dharma, Abdul. Karim, Danny Wong Tze-Ken,  
*Champa trên làn sóng báo chí quốc tế từ năm 1975*, Champaka số 2, Toronto, San Jose, Slagelse, Dormagen, 2000.
- Pouvatchy, J.,  
*Les Vietnamiens au Cambodge*, luận án tiến sĩ, Paris, 1975.  
*Tư liệu Champaka* 12-99.
- Thông Luận*  
 Số 163, tháng 10-2002 ; số 181, tháng 5-2004.
- Tuổi Trẻ Chủ Nhật*,  
 ra ngày 4-7-1995.
- U.N.,  
 «Study Urges Heavy Vietnam Aid», trong *Washington Post*, 2 June

1976.

# **Cuộc nổi dậy của dân tộc Tây Nguyên ở miền trung Việt Nam vào tháng 2 năm 2001**

Ts. Nguyễn Văn Huy  
(Đại Học Paris VII)

Chưa bao giờ, sau 1975, một sự kiện vừa xảy ra tại Việt Nam đã được các hãng thông tấn ngoại quốc loan tin nhanh và gây xúc động trong dư luận quốc tế đến như vậy.

Đầu tháng 2-2001, ngay khi cuộc xuống đường của khoảng 500 người Tây Nguyên tại trụ sở huyện Chu Prong ngày 31-1-2001, đòi trả tự do cho hai tín đồ Tin Lành bị công an bắt giam, dư luận quốc tế và cộng đồng người Việt hải ngoại đã được thông tin kịp thời và đầy đủ. Đại diện các chính phủ dân chủ phương Tây có mặt tại Hà Nội cũng đã yêu cầu chính quyền Việt Nam giải thích sự việc và cảnh báo không nên dùng bạo lực để đàn áp những người thiểu số.

Về phía Việt Nam, chính quyền cộng sản đã không coi nhẹ tầm quan trọng những cuộc xuống đường này, phản ứng của họ đã rất khôn ngoan và liền tức thời. Một mặt, chính quyền địa phương xoa dịu sự căm tức của dân tộc Tây Nguyên bằng cách trả tự do cho hai tín đồ Tin Lành vừa nói, kỷ luật năm cán bộ đặc trách chính sách người sắc tộc thiểu số vào ngày 29-3-2001 và cử cán bộ đến giải thích chính sách của nhà nước để dập tắt mầm chống đối ngay từ trứng nước. Mặt khác, Hà Nội loan tải nhanh chóng những tin tức liên quan đến các cuộc xuống đường của dân tộc Tây Nguyên, để minh oan trước dư luận quốc tế. Họ gán cho những người lãnh đạo gốc Tây Nguyên đủ thứ tội danh, nào là «phá hoại chính sách đoàn kết dân tộc», «gây rối,

bạo động», «tái lập nhà nước Đê Ga<sup>1</sup> tự trị»... Chưa hết, Hà Nội còn huy động bộ chỉ huy quân khu 5 đưa một lực lượng quân sự quan trọng, có cả trực thăng, đại pháo và xe tăng, lên Tây Nguyên ngăn chặn phong trào đòi đất đai của dân tộc Tây Nguyên lây lang sang những tỉnh khác. Cộng đồng người gốc Tây Nguyên tại các tỉnh Kontum, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa đã bị giới hạn đi lại, các tuyến giao thông lên cao nguyên (quốc lộ 14, 19) bị chặn xét gắt gao, điện thoại của người gốc Tây Nguyên bị cắt. Tuy vậy những gì thực sự đã xảy ra vẫn lọt ra ngoài : nhiều cuộc va chạm giữa lực lượng an ninh và người gốc Tây Nguyên đã được biết đến.

Theo tuần báo *An Ninh Thế Giới* xuất bản tại Việt Nam<sup>2</sup> từ ngày 7-3-2001 đến 14-3-2001, đồng thời cũng là những thông tin do *Thông tấn xã Việt Nam* phát hành và được đăng trên các báo *Lao Động, Nhân Dân, Quân Đội Nhân Dân*... ra cùng thời điểm, cuộc bạo loạn đã diễn ra như sau:

«Ngày 29-1-2001, đồn [công an] biên phòng 729 bắt quả tang Rơ Lan Bon và Rơ Lan Duianh, người Gia Rai, trú tại buôn Ia Pla và Ia Mơ, xã Ia Pia, huyện Cư Prông mang nhiều tài liệu của Ksor Kok<sup>3</sup> có nội dung kích động, chia rẽ tình đoàn kết dân tộc. Ngay sau đó, từ Mỹ, Kok liên lạc với các tổ chức quốc tế, chỉ đạo tay chân ở trong nước gây sức ép thả hai tên này...».

«Trong cuộc gây rối ngày 2-2 [-2001] tại Pleiku, Buôn Ma Thuột, các đối tượng quá khích đã có những vi phạm pháp luật nghiêm trọng... Tại một số huyện ở Đắc Lắc, một số tên cầm đầu quá khích đã tìm cán bộ người dân tộc để trả thù vì họ không vận động bà con không theo chúng... Bọn cầm đầu còn bắt tất cả những thanh niên "hăng hái" đến ngủ tập trung để dễ huy động lực lượng khi cần. Nhưng từ ngày 5-2 -2001, khi các đội công tác vận động, giải thích bà con để họ gọi con cái về, vạch ra những việc làm phạm pháp luật thì nhiều người thấy mình bị lừa đã quay lại trả thù bọn cầm đầu. Có nơi bà con

---

<sup>1</sup> Đê Ga, đúng ra phải viết Déga, ngôn ngữ Rhadé có nghĩa là «dân tộc miền núi, người cao nguyên».

<sup>2</sup> «Sự thật về cuộc gây rối mang màu sắc chính trị ở Tây Nguyên», ra ngày 7/3/2001 và 14/3/2001.

<sup>3</sup> Ksor Kok là cựu thành viên Fulro, hiện cư trú tại Hoa Kỳ.

tự bắt và giải chúng lên chính quyền. Anh em công an lại phải vận động để mọi người không trả thù, bảo vệ tài sản cho bọn chúng. Từ ngày 7-2 -2001, hầu hết những tên cầm đầu đã ra tự thú, xin lỗi chính quyền...».

Sự thật như thế nào khi đọc các báo chí nước ngoài viết về biến cố này từ ngày 31-1-2001 đến 28-9-2001?

Một số báo chí cho rằng, ngày 31-1-2001, khoảng 500 người Jarai kéo tới trụ sở huyện Chu Prong phản đối việc bắt giam và đòi trả tự do cho hai tín đồ Tin Lành là hai ông Rahlan Pon và Rahlan Djan, bị lực lượng công an biên phòng bắt hai ngày trước đó (29-1-2001).

Ngày 2-2-2001, khoảng 6.000 tín hữu Jarai từ khắp nơi trong tỉnh Gia Lai kéo đến trụ sở tỉnh ủy và ủy ban nhân dân thành phố Pleiku yêu cầu thả hai tín đồ Tin Lành vừa kể. Cuộc biểu tình sau đó biến thành phong trào đòi tự do tôn giáo và trả lại đất đai cho dân tộc Tây Nguyên. Ngày 4-2-2001 đoàn biểu tình có lúc đã lên tới 20.000 người, trong đó có cả người Bahnar, một sắc tộc theo đạo Công Giáo ở phía Bắc tỉnh Gia Lai, đòi chính quyền trả lại đất đai của những buôn làng đã bị người Kinh chiếm đoạt trước đó.

Tại Đắc Lắc, trong các ngày từ 3 đến 11-2-2001, hàng ngàn người Rhadé và Mnong từ các huyện Ea Súp, Ea H'Leo, Buôn Đôn, Krong Năng, Krông Buk đã cùng nhau kéo về trụ sở tỉnh ủy Đắc Lắc biểu tình ủng hộ những đòi hỏi của người Jarai và yêu cầu nhà nước trả lại những phần đất đai của buôn làng đã bị đại diện các cơ quan công quyền tước đoạt.

Lo sợ phong trào đòi đất đai ngày càng lan rộng, các chính quyền cộng sản địa phương đã tỏ ra không nhân nhượng trước những đòi hỏi chính đáng này. Nhiều toán công an chống biểu tình đã được gởi tới để giải tán các đoàn biểu tình. Xô sát liền xảy ra. Công an dùng dùi cui và roi điện đánh vào đoàn người biểu tình để giải tán; những người biểu tình dùng đá và gậy gộc để chống lại. Tổng kết sau nhiều ngày xô sát, hơn 600 người gốc Tây Nguyên bị đánh đập, 200 người khác và 20 công an bị thương, nhiều cơ quan công quyền bị đập phá, hàng trăm người gốc Tây Nguyên bị bắt giam và hàng ngàn người khác chạy sang Campuchia lánh nạn.

Ngày 26-9-2001, tòa án tỉnh Đắc Lắc đã tuyên những án tù rất

nặng, từ 6 đến 11 năm tù, cho 7 người bị kết tội «phá rối an ninh» và «tàng trữ vũ khí quân dụng». Ngày 28-9-2001, tòa án tỉnh Gia Lai cũng đã tuyên những án tù nặng cho 7 người cầm đầu, nặng nhất là 12 năm tù và 5 năm quản chế. Trong năm 2002, hàng chục người khác cũng đã bị tuyên những án phạt nặng nề từ 2 đến 8 năm tù.

Kể từ sau biến cố vừa nói, toàn bộ lãnh thổ Tây Nguyên bị đặt dưới quyền quản trị triệt để của quân đội. Sư đoàn Tây Nguyên cùng những đại đội tổng hợp 15 và 16 đảm trách việc giữ gìn an ninh và dân vận trong những vùng sắc tộc gốc Tây Nguyên cư ngụ. Mọi ngõ ra vào Tây Nguyên đều bị kiểm soát gắt gao.

Hiện nay tình hình trên cao nguyên tuy tạm lắng yên nhưng vấn đề người gốc Tây Nguyên vẫn còn nguyên vẹn, chỗ đứng của những người gốc Tây Nguyên trong lòng dân tộc Việt Nam chưa có đáp số.

\*

Một sự kiện quan trọng cần được nhấn mạnh là những cuộc xuống đường phản đối của dân tộc Tây Nguyên không mang tính tự phát mà có sự vận động qui mô trên khắp cao nguyên giữa ba sắc tộc lớn, đó là Jarai, Rhadé và Bahnar. Không kèn, không trống, không phô trương, không có người đứng đầu, từng đoàn người càng ngày càng đông đi về phía trung tâm thành phố biểu tình. Họ đến từ các buôn làng lớn chung quanh, từ các nơi làm việc đã ùn ùn tới trước các trụ sở công quyền phản đối, tuy bất bạo động nhưng không sợ sệt. Mục đích của những cuộc xuống đường này là để đánh động dư luận quốc tế về sự tuyệt vọng của cộng đồng người gốc Tây Nguyên trong một xã hội mà họ và con cháu họ không có chỗ đứng. Sự quyết tâm và can đảm của dân tộc Tây Nguyên càng đáng được lưu ý.

Đây là những cuộc xuống đường lớn nhất xuất phát từ quần chúng tại miền Nam, đúng hơn là trên cao nguyên miền Trung, từ ngày toàn bộ miền Nam bị đặt dưới quyền quản trị của chế độ cộng sản miền Bắc. Khác với người Kinh, cả ở trong lẫn ngoài nước, cộng đồng dân tộc Tây Nguyên đã biểu dương quyết tâm và lực lượng một cách hiệu quả, trực diện với chính quyền Hà Nội nhưng không phô trương và gây ồn ào.

Cùng như sau 1975, toàn bộ quân lực miền Nam Việt Nam hùng

manh nhất Đông Nam Á đã rã hàng, không còn một ai nghĩ tới chuyện tái lập một lực lượng quân sự đủ khả năng chống lại quân cộng sản. Cộng đồng dân tộc Tây Nguyên thì trái lại, với một nhóm người ít ỏi nhưng đầy quyết tâm, họ đã thu nhặt những loại vũ khí mà quân đội Việt Nam Cộng Hòa bỏ rơi trên đường tháo chạy từ cao nguyên xuống đồng bằng tháng 3-1975 và đã đánh trả lại quân đội cộng sản trong suốt 7 năm trời, không có sự tiếp tế hay tiếp sức nào của ngoại bang. Chính vì ước muốn được sống trong danh dự, nhân phẩm không bị chà đạp mà cộng đồng dân tộc Tây Nguyên đã vùng dậy, họ chỉ muốn được sinh sống bình thường và được đối xử bình đẳng như mọi công dân Việt Nam gốc Kinh khác.

Có ít nhất ba nguyên nhân dẫn đến sự phản đối rầm rộ của dân tộc Tây Nguyên, nguyên nhân này kết nối với nguyên nhân kia tạo thành một khối nhuần thể.

Giọt nước đã làm tràn ly là việc bắt bớ, giam cầm và đánh đập hai tín đồ Tin Lành người Jarai, đó là hai ông Rahlan Pon và Rahlan Djan, người huyện Chư Prong. Hai người này bị kết tội «kích động gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc» vì đã truyền bá giáo lý đạo Tin Lành bằng thổ ngữ qua đài Chân Trời Mới phát thanh từ Philippines, một đài mà chính quyền cộng sản tìm cách phá sóng mà không được. Uy tín của hai vị này rất cao trong sắc tộc Jarai và được đông đảo người gốc Tây Nguyên địa phương ngưỡng mộ.

Việc bắt bớ và cấm đoán những người truyền bá đạo Tin Lành trên cao nguyên miền Trung không phải chỉ mới đây, nó đã bắt đầu từ ngày Buôn Ma Thuột lọt vào tay phe cộng sản, ngày 19-3-1975. Đạo Tin Lành trong giới người gốc Tây Nguyên gần như bị cấm hoạt động, 87 nhà thờ bị niêm phong, rất nhiều mục sư và tín đồ đạo Tin Lành người gốc Tây Nguyên, đa số là người Rhadé, Jarai, Churu và Kaho, đã bị bắt và giam giữ trong các trại học tập cải tạo; nhiều người đã thiệt mạng vì bệnh tật và thiếu đói, một số khác vẫn còn bị giam giữ cho tới ngày nay.

Chỉ từ đầu năm 1999, sau khi bị Liên Hiệp Quốc và Hoa Kỳ làm áp lực, Hà Nội mới chấp nhận để cho đạo Tin Lành trên cao nguyên được hoạt động trở lại, từ đó số tín đồ người gốc Tây Nguyên

tăng lên rất nhanh. Hiện nay có hơn 200.000 người gốc Tây Nguyên chính thức theo đạo Tin Lành, 12% tổng số người gốc Tây Nguyên trên cao nguyên, con số này sẽ còn cao hơn nữa trong những ngày tháng sắp tới. Nhưng đa số những tín đồ Tin Lành gốc Tây Nguyên vẫn sinh hoạt đạo dưới hình thức “hội thánh tư gia”, nghĩa là không trực tiếp đến nhà thờ, vì chỉ có một vài nhà thờ Tin Lành trong các thành phố và thị xã lớn mới được cử hành lễ ngày chủ nhật, tại những địa phương khác các nơi thờ phượng vẫn còn bị niêm phong. Hơn nữa, những tín đồ Tin Lành gốc Tây Nguyên đều là đối tượng cần theo dõi bởi các chính quyền địa phương, mọi hình thức hội họp đều bị cấm đoán.

Tại sao dân tộc Tây Nguyên theo đạo Tin Lành? Có hai lý do. Lý do sâu xa là tìm được trong đạo này sự an ủi trong tâm hồn trước cuộc sống vật chất đầy khó khăn và thiếu thốn, hơn nữa giáo lý của đạo Tin Lành cũng rất giản dị, chỉ cần kính Chúa yêu người là đủ. Lý do thực tiễn là muốn được nâng cao mức sống, nghĩa là được giúp đỡ về vật chất như những mục sư Tin Lành người Mỹ trước 1975 đã từng làm, vì khi theo đạo này số phận của họ không bị lãng quên.

Trên nguyên tắc giáo lý của đạo Tin Lành không chống lại chủ nghĩa cộng sản nhưng chính quyền cộng sản rất e ngại thế lực của đạo Tin Lành, một tôn giáo mà họ chưa khống chế được. Chỉ mới gần đây, ngày 8-2-2001, chính quyền cộng sản mới chủ động tổ chức một đại hội đồng tổng liên hội Hội thánh Tin Lành tại miền Nam Việt Nam nhằm loại trừ những hệ phái độc lập mà họ không thể kiểm soát được như các “hội thánh tư gia” của người gốc Tây Nguyên.

Tin Lành là một tôn giáo có tổ chức và có hậu thuẫn quốc tế cao, nhất là hậu thuẫn của dư luận Hoa Kỳ và các chế độ dân chủ phương Tây, khống chế được thành phần lãnh đạo tôn giáo này chính quyền cộng sản Việt Nam sẽ bớt lo ngại những chống đối bất ngờ có thể xảy ra. Một vấn đề đặt ra đối với chính quyền cộng sản là đạo Tin Lành có rất nhiều hội thánh, và hội thánh này độc lập với hội thánh kia, do đó rất khó quản trị mặc dù trên hình thức đã có sự thống nhất. Trong thực tế chính quyền cộng sản chỉ nắm được hội thánh Tin Lành của người Kinh trong các thành phố lớn, tại những nơi xa trung tâm thành phố những tín đồ Tin Lành gốc Kinh cũng vẫn bị phân biệt đối xử và đàn áp như người gốc Tây Nguyên.

Đối với cộng đồng dân tộc Tây Nguyên, những vị mục sư và người phụng sự đạo Tin Lành là những lãnh tụ mới. Từ sau 1975 giai cấp lãnh đạo cộng đồng người gốc Tây Nguyên đã gần như bị chính quyền cộng sản làm tan rã. Những người lãnh đạo phong trào *Fulro* (Mặt trận thống nhất giải phóng các dân tộc bị áp bức) thì một số đã chết, một số vẫn còn ngồi tù và một số khác đã trốn sang nước ngoài. Những lãnh tụ mới do đảng cộng sản dựng lên không được người gốc Tây Nguyên kính trọng và sống tách rời với đồng hương, trên thực tế họ chỉ là những bóng ma, có hư vị chứ không có thực quyền, vì tất cả những quyết định quan trọng đều do cán bộ cộng sản gốc Kinh, thực ra là Đảng Cộng Sản Việt Nam, định đoạt. Chính vì thế những cán bộ cộng sản gốc Tây Nguyên, đủ mọi cấp, đã không những không dám bênh vực quyền lợi của người Tây Nguyên trước sự lấn áp của thành phần di cư gốc Kinh mà còn thay mặt chính quyền hà hiếp đồng hương của họ. Phần lớn những cán bộ loại này an phận với những quyền lợi vật chất nhỏ nhoi mà chế độ ban cho, uy tín của họ rất thấp, đôi khi còn là đối tượng bị khinh miệt đối với người gốc Tây Nguyên.

Vai trò của lãnh tụ trong cộng đồng dân tộc Tây Nguyên rất quan trọng. Những người này phải là những người có đạo đức, có kinh nghiệm sống và kiến thức để hướng dẫn và bảo vệ cộng đồng. Đó là những tộc trưởng, chủ làng trước kia ; những trí thức được đào tạo theo Tây học dưới thời Pháp thuộc ; những nhân sĩ, sĩ quan dưới chế độ Việt Nam Cộng Hòa sau 1954 và là những tu sĩ Công Giáo và Tin Lành sau 1975. Tuy vậy, có uy tín song song với những nhân sĩ này là những vị bô lão trong mỗi gia đình và dòng tộc. Nói chung, đó là những người được cộng đồng người gốc Tây Nguyên kính trọng như những thần tượng của họ.

Bắt giam và đánh đập hai ông Rahlan Pon và Rahlan Djan chẳng khác nào đánh đập và xúc phạm thần tượng của người Djarai. Cũng nên biết Rahlan (hay R'Lan, Rơ Lan) là một trong mười họ lớn nhất của bộ tộc Jarai, đó là các họ Rchom, Ksor, Siu, R'ô, Rahlan, Rmah, Nay, Hieu, Kpa, Pui. Trước kia nhiều lãnh tụ thuộc các họ lớn của sắc tộc Rhadé như Nié, Mlô hay Emé, Jdrong, Eban, Lo, Eman... bị bắt giam cũng đã gây phẫn uất trong lòng người Rhadé và dẫn đến chống đối chính quyền. Kính trọng những người lãnh đạo cộng đồng người gốc Tây Nguyên là điều tối thiểu mà các quan chức lãnh đạo và

dân chúng gốc Kinh địa phương chưa hề ý thức.

Việc xuống đường phản đối việc bắt giam hai tín đồ Tin Lành người Djarai chỉ là lý do, nguyên do cụ thể là đời sống của người gốc Tây Nguyên ngày càng xuống cấp, nếu không muốn nói đang trên bờ tuyệt vọng. Mức sống của người gốc Tây Nguyên hiện nay quá thấp so với người Kinh, mặc dầu cũng đã rất thấp so với thế giới. Lợi tức bình quân đầu người của một người gốc Tây Nguyên hiện nay chưa tới 50 USD/năm (toàn quốc khoảng 400 USD/năm).

Hàng năm, sau mỗi cơn bão hay hạn hán, tỷ lệ người gốc Tây Nguyên thiếu đói tăng cao so với toàn quốc, nhiều dân làng người gốc Tây Nguyên phải vào rừng đào củ rừng, bắt côn trùng ăn cho đỡ đói. Những nhóm người gốc Tây Nguyên ở dọc dãy Trường Sơn phía Tây các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên (người Pacô, Ktu, Bru, Djê Triêng, R'măm) sống trong bệnh tật và thiếu đói triền miên; nơi cư trú của họ quá sâu và quá xa nên ít ai biết đến, phẩm vật cứu trợ nhận được gần như không có. Báo chí trong nước đã nhiều lần lên tiếng kêu cứu giúp họ nhưng không được đón nghe.

Trên cao nguyên, từ sau 1975 và nhất là từ 1986 trở đi, khi chính quyền cộng sản Việt Nam thi hành kế hoạch sản xuất cà phê xuất khẩu, nhiều công ty quốc doanh chiếm nhiều vùng đất tốt để lập đồn điền. Người Kinh từ đồng bằng sông Hồng và người sắc tộc thượng du miền Bắc cũng được ồ ạt đưa vào Tây Nguyên phá rừng, khẩn hoang để trồng cây cà phê. Đất đai cổ truyền quanh những buôn làng sắc tộc Tây Nguyên teo hẹp lại theo số di dân lên cao nguyên miền Trung lập nghiệp ngày càng đông. Những vùng đất dọc các trục lộ giao thông, trong thung lũng hay cạnh sông ngòi lần lượt lọt vào tay những người mới đến, nhiều buôn làng mất hết đất canh tác phải dời vào những chốn rừng sâu để tái định cư.

Luật đất đai ban hành năm 1993 phá vỡ nếp sống cổ truyền và bản cùng hóa người gốc Tây Nguyên vì mỗi hộ (nhà) bất kể số nhân khẩu chỉ được canh tác tối đa ba mẫu (3 hecta) và với lối canh tác kém năng suất hiện nay (làm rẫy) mỗi gia đình không thể canh tác đủ ăn. Chỉ một số ít gia đình gốc Tây Nguyên sinh sống cạnh những thành phố lớn, là cán bộ hay công nhân các đồn điền cà phê, có mức sống cao hơn đồng hương ở những nơi xa xôi (lương trung bình khoảng

400.000 đồng/tháng), nhưng vẫn còn rất thấp so với người Kinh trong vùng.

Sau mười năm triệt để canh tác cà phê (1986-1996), Việt Nam trở thành quốc gia sản xuất cà phê Robusta (*canephora*) hàng đầu trên thế giới với trên 210.000 tấn/năm (hay 3,5 triệu bao) và xuất khẩu cà phê Robusta đứng hàng thứ hai trên thế giới, sau Indonesia, với 190.000 tấn/năm (gấp ba lần năm 1990). Cũng nên biết cà phê Robusta chiếm 25% thị trường cà phê quốc tế sau cà phê Arabica.

Lợi tức do nghề trồng cà phê này mang lại trong thập niên 1990 khá cao, không những đủ bù đắp cho việc không trồng cây lương thực mà còn đem lại một cuộc sống sung túc cho người canh tác. Nhưng kể từ 1997 trở đi, thị trường cà phê quốc tế khựng lại, giá cà phê giảm liên tục cho tới ngày nay, lợi tức của nghề khai thác cà phê cũng giảm theo (giá một kí cà phê hột từ 20.000 đồng xuống còn 4.000 đồng).

Để bù đắp sự thiếu hụt này, những người canh tác cà phê gốc Kinh tìm thêm đất mới để trồng cây lương thực. Một phong trào khai hoang man dại đã diễn ra liên tục từ 1997 đến nay vẫn chưa chấm dứt mà nạn nhân là những dân làng gốc Tây Nguyên chất phác, bị lường gạt hay bị ép buộc nhường những vùng đất tốt cho những người khôn lanh hơn. Hậu quả hiển nhiên của những hành động này là nhiều buôn làng phải dời nơi cư trú cổ truyền vào những vùng đất kém màu mỡ trên các triền núi và chốn rừng sâu để sinh sống. Đó là chưa kể cách thi hành những biện pháp hành chính của chính quyền địa phương trong việc xây dựng và mở rộng đường sá, đất đai của những buôn làng gốc Tây Nguyên nằm dọc những đoạn đường được qui hoạch ngang qua bị trưng thu một cách tùy tiện và không được bồi hoàn xứng đáng. Hiện tượng này gián tiếp khuyến khích phong trào di dân đến lập nghiệp quanh các trục lộ giao thông mới, đẩy cộng đồng người gốc Tây Nguyên địa phương lùi sâu về phía rừng xanh. Trong chốn rừng sâu họ cũng không được yên thân, những công ty khai thác gỗ ngày đêm ra vào chỗ cây rừng đi bán, bất chấp sự bảo tồn hay bảo quản thiên nhiên và môi trường.

Những số tiền khổng lồ mà chính quyền cộng sản quảng cáo đã đổ ra trên cao nguyên không nhằm nâng cao mức sống người gốc Tây Nguyên mà để củng cố sự kiểm soát của nhà nước và tăng cường vai trò khống chế của những công ty cà phê quốc doanh trên toàn cao

nguyên. Chỉ một vài nhóm người gốc Tây Nguyên lớn như Jarai, Rhadé và Bahnar mới đủ mạnh để chịu đựng sức ép này, những nhóm nhỏ hơn, sống rải rác trên khắp vùng đồi núi cao nguyên, chỉ biết cúi đầu chấp nhận số phận đen tối và tàn lụi dần theo thời gian.

Trước sự thua thiệt này, cộng đồng người gốc Tây Nguyên chỉ còn trông đợi sự cứu tế của các tổ chức thiện nguyện nhân đạo và tôn giáo quốc tế để tồn tại, nhưng tất cả đều bị chính quyền cộng sản Việt Nam cản ngăn nên sự giúp đỡ rất là nhỏ giọt, đôi khi không đến tay người cần giúp đỡ mà lọt vào túi các quan chức địa phương. Tại nhiều nơi, chỉ vì muốn giúp riêng cộng đồng người gốc Tây Nguyên mà nhiều tổ chức thiện nguyện quốc tế bị đình chỉ hoạt động, các cơ sở đã xây dựng đều bị trưng thu, chỉ những người gốc Tây Nguyên bị thua thiệt. Gần như tất cả các chính quyền địa phương không quan tâm đến sự sống còn của cộng đồng người gốc Tây Nguyên, họ chỉ biết chăm nom đời sống của chính cá nhân và gia đình họ.

Sức chịu đựng của người gốc Tây Nguyên đã đạt tới hạn tối đa. Ngày 8-8-2000 hơn 150 người Rhadé tại Đắc Lắc bị cưỡng bách di trú sang một làng mới đã trở về tán công di dân gốc Kinh đang cư ngụ trong làng cũ (Buôn Xer) của họ. Những cuộc xuống đường phản đối hồi đầu tháng 2-2001 vừa qua chỉ là khởi điểm của phong trào bất mãn đòi công lý, do chính quyền không đưa ra một giải pháp cụ thể để giải quyết sự thua thiệt của người gốc Tây Nguyên trước sức ép của những di dân mới.

Hai biện pháp cụ thể có thể thực hiện được là để cho các hội thiện nguyện quốc tế đến giúp đỡ và trả lại những vùng canh tác cổ truyền quanh các buôn làng gốc Tây Nguyên. Nhưng cho dù chính quyền cộng sản có nhượng bộ trên hai điểm vừa nói, vấn đề người gốc Tây Nguyên sẽ cũng không được giải quyết nếu không có một chính sách hội nhập đúng đắn, tôn trọng tiếng nói và chỗ đứng của họ trong lòng dân tộc Việt Nam.

Hai nguyên nhân vừa kể chỉ là phần nổi của một băng đảo đang cơn phân nộ, thực chất của vấn đề là danh dự của người gốc Tây Nguyên đã và đang bị chà đạp nặng nề. Trong gần 50 năm cộng cư với người Kinh, từ 1954 đến nay, chưa một chính quyền Việt Nam nào thực sự tôn trọng sự hiện hữu và thành tâm nâng cao mức sống của người gốc Tây Nguyên. Cộng đồng người gốc Tây Nguyên luôn bị coi

là những thứ dân hạng hai, bị khinh khi và lợi dụng vì không cùng văn hóa và huyết thống với người Kinh.

Để tiếng nói và chỗ đứng của mình được tôn trọng, người gốc Tây Nguyên đã sử dụng đủ mọi biện pháp có thể sử dụng được, từ đấu tranh quân sự bạo động đến đấu tranh chính trị ôn hòa, từ can đảm đương đầu đến an phận cúi đầu, họ chỉ lãnh nhận những hậu quả tai hại của một quyết tâm đàn áp mạnh hơn của bất cứ chính quyền nào của người Kinh.

Chính vì không muốn bị diệt vong, từ 1956 người gốc Tây Nguyên tìm hậu thuẫn ở các thế lực phương Tây (Pháp và Mỹ) để được tồn tại, và dưới áp lực của các cường quốc này cộng đồng người gốc Tây Nguyên mới có một chỗ đứng vinh dự hơn, nhưng thời vàng son này đã không kéo dài lâu, chỉ được mười năm thì chấm dứt (từ 1964 đến 1975).

Dưới chế độ cộng sản, đa số những lãnh tụ gốc Tây Nguyên thuộc chính quyền miền Nam cũ đều bị bắt giam hoặc bị giết, những người còn lại phải trốn ra nước ngoài hay sống im lặng trong chốn rừng sâu. Những lãnh tụ gốc Tây Nguyên theo phe cộng sản, các ông Y Bih Aleo (phó chủ tịch Mặt Trận Giải Phóng miền Nam), Y Blok Éban (cựu chủ tịch ủy ban quản quân Buôn Ma Thuột vào tháng 3-1975), Y Niê Thuột (thượng tá thường vụ tỉnh ủy, chỉ huy trưởng bộ chỉ huy quân sự Đắc Lắc), Ksor Phước (bí thư tỉnh ủy Gia Lai, bộ trưởng tài nguyên và môi trường, chủ nhiệm ủy ban dân tộc quốc hội), Y Vênh (chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Kontum)... bắt lực trước sự bực đái của cán bộ người Kinh, chỉ biết im lặng và sống trong bóng tối. Hơn nữa mỗi khi xảy ra lỗi lầm nào do cán bộ gốc Kinh gây ra, thay vì kỷ luật những cán bộ gây ra lỗi lầm đó đảng này chính những cán bộ gốc Tây Nguyên đang công tác trong lãnh vực đó bị chế tài như trường hợp Ksor Phước cuối năm 2003 vừa qua.

Sự bất mãn của người gốc Tây Nguyên trước phong trào chiếm đất của người Kinh, có lý do chính đáng. Họ là những cư dân đầu tiên trên cao nguyên miền Trung, quyền làm chủ tự nhiên vùng đất này đã có từ lâu, nhưng ngày nay người gốc Tây Nguyên trở thành thiểu số và không có tiếng nói ngay trên chính quê hương của họ. Trước 1940, người Kinh chỉ chiếm 1% dân số trên cao nguyên, năm 1945: 5%, năm 1954: 15%, năm 1975: 32%. Năm 2000 người Kinh trở thành đa số

với hơn bốn triệu dân, chiếm 72% dân số trên tổng số 5,8 triệu dân trên toàn cao nguyên miền Trung, toàn bộ cộng đồng người gốc Tây Nguyên chỉ còn tương trưng 28% dân số.

Sự áp đảo về dân số và số lượng cũng còn có thể chấp nhận được vì họ trở thành thiểu số, nhưng điều mà người gốc Tây Nguyên không chịu đựng được là sự khinh miệt của người Kinh. Chỉ cần rảo mắt nhìn quanh, người ta dễ dàng phát hiện sự coi thường người gốc Tây Nguyên trong những quan hệ thường ngày. Trước các trạm bệnh xá, không bao giờ người Kinh xếp hàng chung với người gốc Tây Nguyên; trong các trường học, trẻ em gốc Kinh không chơi với trẻ em gốc Tây Nguyên; trong chợ, thương gia gốc Kinh không chịu ngồi nơi nào có người gốc Tây Nguyên đứng bán. Khi vào cơ quan xin cấp giấy tờ hay bị xét hỏi ngoài đường, sự khinh miệt của những viên chức nhà nước không cần che giấu, họ cười cợt và chế giễu công khai trước sự ngây ngô của cư dân gốc Tây Nguyên.

Số người Kinh thực sự quan tâm đến sự sinh tồn của người gốc Tây Nguyên rất ít, đa số là những tu sĩ Công Giáo, Tin Lành và Phật Giáo, số còn lại là những chuyên gia sắc tộc, giáo viên và y sĩ trẻ. Hơn nữa, muốn giúp đỡ người gốc Tây Nguyên cũng không dễ dàng, những người thiện tâm bị ức chế đủ điều. Tại nhiều nơi, các đoàn thiện nguyện phải tổ chức cứu trợ “chui”, lén lút chở đồ cứu trợ ban đêm để tránh sự ngăn chặn của các toán công an địa phương và biên phòng, có như thế phẩm vật cứu trợ mới tới tay người cần. Khi bị phát hiện, những người cứu trợ bị trời, bất kể là tu sĩ hay dân thường, dẫn về đồn để tra khảo và đánh đập.

Người Kinh không được thông tin và giáo dục về sự hiện hữu của các cộng đồng sắc tộc thiểu số một cách lương thiện. Người gốc Tây Nguyên vẫn còn bị gọi là «man», là «mọi», hai ngôn từ cần phải xóa bỏ trong ký ức tập thể của người Việt Nam. Hai ngàn năm trước dân tộc Việt Nam đã tranh đấu với Trung Quốc để xóa bỏ danh xưng đầy miệt thị này, thì ngày nay người Kinh không nên gọi các dân tộc không cùng văn hóa bằng những danh xưng đó. Hiện nay chính quyền cộng sản dùng danh xưng «người dân tộc» để chỉ người gốc Tây Nguyên, nhưng trong những quan hệ thường ngày họ vẫn là những sắc dân «man, mọi» thường bị đối xử lỗ mông và bất kính.

Sự khinh miệt người gốc Tây Nguyên càng kéo dài chỉ có hại vì phản ứng của người gốc Tây Nguyên rất khó lường trước. Tiêu cực thì họ rút vào rừng sâu sống biệt lập với người Kinh để rồi tuyệt tích ; tích cực họ sẽ dùng bạo lực để tiếng nói và chỗ đứng được tôn trọng. Nếu phản ứng thứ hai này được sử dụng, cụm từ «đại đoàn kết dân tộc» hay «dân tộc Việt Nam» mất hết nội dung, và hậu quả biết trước là một cộng đồng dân tộc yếu kém hơn sẽ bị tiêu diệt, về văn hóa lẫn thể chất.

Vấn đề người gốc Tây Nguyên hiện nay cần phải đòi hỏi một giải pháp toàn bộ chứ không thể bằng những giải pháp cục bộ.

# Vinh Lộc : Cái gọi là phong trào đòi tự trị FULRO

Phân tích bởi  
P. Gs. Po Dharma  
(Viện Viễn Đông Pháp)

*Cái gọi là phong trào đòi tự trị FULRO* là một tài liệu do chuẩn tướng Vinh Lộc, Tư lệnh vùng II chiến thuật, biên soạn và được phòng nghiên cứu chính trị phát hành vào tháng 9 năm 1965 tại Pleiku-Ban Mê Thuột.

Mở đầu cho tác phẩm, tác giả dành một số trang để liệt kê lại nguồn gốc nhân chủng của các sắc tộc ở miền Trung Việt Nam. Tiếp theo là chương 2 mang tựa đề: *Phong trào đòi tự trị của sắc dân Rhadé*. Trong phần này, tác giả đi tìm các thế lực bên ngoài đã làm động cơ chính trị và quân sự cho tổ chức Fulro mà tác giả xem đó là những tập đoàn phản động chống phá nhà nước Việt Nam.

Thế lực đầu tiên đó là Cộng Sản. Theo tác giả, Cộng Sản đã dùng mọi thủ đoạn để yểm trợ cho Fulro, kích động người Thượng nổi dậy chống chính quyền Sài Gòn bằng hình thức đòi tự trị, đòi độc lập ở khu vực Cao Nguyên (tr. 32-33). Việt Cộng nằm vùng không ngần ngại tạo ra sự phân uất trong cộng đồng người Thượng, xúi giục hiềm thù người Kinh sinh sống ở Cao Nguyên mà sự hiện diện của họ chỉ có mục tiêu duy nhất là cướp bóc, chiếm đoạt đất đai và hà hiếp người Thượng. Việt Cộng còn âm mưu tuyên truyền là chính sách dinh điền của chính phủ Sài Gòn thời đó là âm mưu tiêu diệt người Thượng bằng cách đồng hoá dân tộc thiểu số này thành người Kinh (tr. 35-36).

Thế lực tiếp theo là nhóm thực dân Pháp. Cũng theo tác giả, Pháp đã gây chia rẽ sự đoàn kết Kinh-Thượng và cố tình tạo ra sự căm thù của người Thượng đối với người Kinh. Sau năm 1955, Pháp xúi giục sĩ quan và binh sĩ Thượng chống đối, bất tuân lệnh và chống lại chính quyền Việt Nam. Và sự mâu thuẫn này cứ nối tiếp xảy ra cho

đến khi phong trào đòi tự trị Fulro bộc phát ở Cao Nguyên vào năm 1964 (tr. 33).

Thế lực cuối cùng là chính phủ Cao Miên. Với đường lối trung lập giả tạo thân Cộng Sản, Cao Miên đứng ra yểm trợ cho phong trào tự trị Fulro ở Cao Nguyên, ủng hộ và chứa chấp phong trào tự trị này trên lãnh thổ của mình. Tác giả kết luận rằng sự vùng dậy của Fulro vào ngày 20 tháng 9 năm 1964 chỉ là mưu đồ của Cao Miên và Pháp tạo dựng. Nếu không có sự yểm trợ của chính phủ Cao Miên và Pháp, thì tập đoàn Fulro không có tiềm năng để vùng dậy ở Cao Nguyên vào thời điểm đó (tr. 34-35).

Cùng trong phần này, chuẩn tướng Vinh Lộc còn dành một số trang để nói về tổ chức Fulro với bao lời mỉa mai và châm biếm. Tác giả cho rằng, nhóm Fulro Thượng chỉ là những kẻ bất tài, không có kiến thức gì về chính trị. Từ ngày phát động phong trào tự trị vào tháng 9 năm 1957 đến tháng 5 năm 1958, gần một năm trường, phong trào tự trị này chỉ viết một bức thư với lời lẽ vu vơ, không chính đáng do kẻ cố tâm phá hoại Việt Nam dàn dựng ra. Phong trào Fulro này cũng chỉ biết bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với người Pháp, nhóm thực dân luôn luôn tuyên truyền cho rằng người Thượng khác hẳn với người Việt Nam về mọi mặt, từ phong tục tập quán đến nguồn gốc và chủng tộc, kích động người Thượng vùng dậy đòi tự trị, hô hào mục tiêu Cao Nguyên độc lập. Tiếc rằng, người Thượng quên rằng với dân số trên dưới 500 ngàn người ở miền trung Việt Nam đã chia ra thành 34 bộ lạc, thế thì làm sao tập đoàn Fulro phản động này có thể tái lập một quốc gia riêng biệt ở Cao Nguyên ? (tr. 42-43).

Cùng theo chuẩn tướng Vinh Lộc, phong trào tự trị Fulro đề nghị thành lập một quân đội riêng. Tác giả cho đây là một câu chuyện khôi hài và huyền ảo. Với 42 quân nhân người Thượng từ cấp hạ sĩ quan đến cấp sĩ quan mà đại úy Ya Ba thuộc tiểu đoàn 3/35 của quân lực Việt Nam Cộng Hòa là cấp bậc lớn nhất, làm sao tập đoàn Fulro có thể thành lập một lực lượng quân sự riêng biệt. Những chi tiết đó đã cho tác giả thấy rõ sự đòi hỏi vô lý và phi chính phủ của phong trào Fulro. Để tiêu biểu cho sự đấu tranh có một quốc gia độc lập ở Cao Nguyên, chuẩn tướng Vinh Lộc viết rằng ủy ban trung ương Fulro đã ấn định một quốc kỳ mệnh danh là «cờ tự trị». Nhưng đến năm 1965, chuẩn tướng Vinh Lộc thấy 5 loại cờ màu sắc khác nhau, ý nghĩa khác nhau, đủ nói lên lập trường không vững chắc của phong trào Fulro này

(tr. 43).

Bước vào chương 3, chuẩn tướng Vinh Lộc bàn đến sự vùng dậy Fulro ở Buôn Sarpa vào ngày 20 tháng 9 năm 1964. Trong chương này, tác giả mô tả chiến lược của lực lượng Fulro nhằm tấn công khu vực Cao Nguyên và chiếm đài phát thanh Ban Mê Thuột vào ngày 20 tháng 9 năm 1964. Cũng trong phần này, tác giả không quên nhắc đến chính sách nhượng bộ của Sài Gòn để giải đáp yêu sách của Fulro qua phiên họp đại hội tổ chức tại Cao Nguyên đặt dưới quyền chủ tọa của thủ tướng Việt Nam Cộng Hoà vào ngày 15 đến ngày 17 tháng 10 năm 1964.

Theo tác giả, để tránh những hiểu lầm cũng như tình trạng hỗn loạn có thể tái diễn, nhiều biện pháp thích ứng được thi hành để thỏa mãn nguyện vọng của người Thượng. Tuy nhiên, chính quyền Sài Gòn vẫn chưa tin tưởng vào phong trào Fulro của người Thượng. Nhiều tài liệu chứng tỏ có sự nhúng tay của ngoại bang, nhất là Cao Miên và Pháp, nên phong trào này đang tiến lên với một hình thức quy mô hơn (tr. 53-61). Ngoài nhóm ngoại bang, Fulro còn nhận viện trợ lương thực và súng đạn của Việt Cộng với mục đích nâng cao khả năng hoạt động chống chính phủ Sài Gòn tại vùng biên giới Miên-Việt (tr. 63).

Trong chương 4, chuẩn tướng Vinh Lộc đưa ra quan điểm của mình liên quan đến biến cố quân sự đã xảy ra tại căn cứ quân sự Buôn Briêng gần Ban Mê Thuột vào năm 1965.

Vì nhu cầu nuôi quân đòi hỏi nhiều lương thực mà chính phủ Cao Miên không thể giúp đỡ nổi, Fulro tìm cách tái lập khu vực quân sự riêng biệt ở Cao Nguyên vào năm 1965 và xin Mỹ viện trợ trực tiếp cho chiến sĩ Fulro hiện có mặt trong khu vực này. Trong khi chưa có sự chấp thuận chính thức của Việt Nam, thì ngày 23 tháng 7 năm 1965, lực lượng Fulro kéo quân về Buôn Briêng thuộc quận Buôn Hồ gần Ban Mê Thuột nhằm tấn công trại quân sự của Sài Gòn ở khu vực này. Tập đoàn Fulro xâm nhập vào trại, tịch thu vũ khí, hạ cờ Việt Nam để treo cờ «phản loạn Fulro» và trấn giữ đồn này đến ngày 2 tháng 8 năm 1965. Trong thời gian đó, mặc dầu bao sự kiện gây ra đôi khi thấy không thể tha thứ được, nhưng quân lực Sài Gòn vẫn không dùng bạo lực để dẹp tan nhóm phản loạn này (tr. 68-72).

Cũng trong chương này, chuẩn tướng Vinh Lộc cho rằng, do

bọn thực dân Pháp và Cộng Sản thúc đẩy từ hồi phát khởi, chúng biến phong trào đấu tranh của dân Thượng thành mặt trận Fulro qua nhiều giai đoạn, cố tình che dấu những âm mưu thâm độc của họ muốn phá hoại Việt Nam. Nhìn qua lịch trình đấu tranh của Fulro, tác giả kết luận rằng sự nhẹ dạ, trình độ thấp kém của các chiến sĩ Fulro đã mắc vào âm mưu thâm độc của các phe thúc đẩy từ bên ngoài, đó là chính quyền Cao Miên, Pháp và Cộng Sản (tr. 72).

Ba «thông cáo chung» của thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ, phó đại sứ Hoa Kỳ và chuẩn tướng Vinh Lộc là nội dung quan trọng trong chương 5 của tác phẩm này.

Mở đầu cho chương này là thông cáo của thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ, Chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương ký vào ngày 2 tháng 8 năm 1965. Trong bản thông cáo này, thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ nhấn mạnh rằng chính phủ Sài Gòn sẵn sàng đón nhận mọi ý kiến xây dựng của Fulro và mở cuộc tiếp xúc với phong trào này ở bất cứ nơi nào trên lãnh thổ Việt Nam để tìm ra một giải pháp ôn hòa và có lợi cho cả đôi bên. Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ cũng long trọng xác nhận ý chí của chính phủ Việt Nam sẽ tiếp tục thực hiện những nguyện vọng của Fulro đã đề ra trong hội nghị tháng 10 năm 1964 tại Pleiku và sẵn sàng dành cho anh em Fulro mọi địa vị xứng đáng trong cơ cấu quốc gia tại trung ương cũng như tại địa phương nếu anh em Fulro sớm trở về hợp tác với chính phủ (tr. 73-74).

Thông cáo thứ hai đó là của ông U. Alexis Johnson, phó đại sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn ký vào ngày 2 tháng 8 năm 1965. Trong tư liệu này, ông U. Alexis Johnson cho rằng chính phủ Hoa Kỳ kêu gọi phong trào Fulro và chính quyền Sài Gòn nên trở về bàn thương thuyết để tìm giải pháp cho sự bất đồng chính trị giữa đôi bên hơn là dùng bạo lực súng đạn để giải quyết sự khủng hoảng này. Chính phủ Hoa Kỳ sẵn sàng làm quan sát viên trong bất cứ cuộc thảo luận nào giữa phong trào Fulro và chính phủ Việt Nam (tr. 75-76).

Sau cùng, đó là bản tuyên cáo của chuẩn tướng Vinh Lộc, tư lệnh quân đoàn II và vùng 2 chiến thuật, ký ngày 4 tháng 9 năm 1965. Trong bản tuyên cáo này, chuẩn tướng Vinh Lộc cho rằng trong khi chính phủ Việt Nam đem hết cố gắng để thực thi chính sách nâng đỡ đồng bào Thượng thì một nhóm người mưu toan cấu kết với ngoại bang và Cộng Sản tổ chức quấy rối chính quyền Sài Gòn, đòi hỏi yêu

sách quá đáng có phương hại đến an ninh quốc gia Việt Nam, thương tổn tình đoàn kết dân tộc và gây suy giảm tiềm lực chống Cộng Sản.

Nhằm thức tỉnh đề phòng trước hiểm họa Cộng Sản và tập đoàn Fulro làm tay sai cho Cộng Sản, Bộ tư lệnh quân đoàn II và vùng II chiến thuật triệt để thi hành quyết định sau đây:

1. Mọi thỉnh cầu của nhân dân Thượng sẽ được chính quyền Sài Gòn giải đáp thích đáng.

2. Mọi sự di chuyển có vô trang bất hợp pháp của Fulro sẽ bị coi như phiến loạn. Quân đội Việt Nam sẽ ra lệnh oanh tạc và tiêu diệt ngay.

3. Mọi di chuyển của lực lượng Fulro đến gần căn cứ quân sự Việt Nam cũng sẽ bị kháng đối và nổ súng tức khắc (tr. 78-79).

Chương 6 là chương cuối cùng của tác phẩm. Trong chương này, chuẩn tướng Vinh Lộc bàn đến các giải pháp hiện hữu của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa đối với Fulro. Trong phần này, nếu chuẩn tướng Vinh Lộc không quên nêu ra bao ý chí của chính phủ Sài Gòn trong chương trình giúp đỡ dân tộc thiểu số ở miền trung Việt Nam, thì ông ta cũng không ngần ngại tố cáo ý đồ chính trị tâm tối của Y Bham Enuôl, một trong những lãnh tụ quan trọng của Fulro, trong các cuộc biến động ở Cao Nguyên vào năm 1964 và 1965. Chuẩn tướng Vinh Lộc cho rằng Y Bham Enuôl là kẻ «ngoan cố mà lại ngạo ngễ đáng tức cười vì y đã cả gan thốt ra rằng lãnh-thổ Cao-Nguyên nằm từ Vi-tuyến thứ 17 cho đến tận Đồng-xoài và bao gồm cả các tỉnh miền Duyên-hải! hóa ra cả Cố-đô Huế, Nha-trang, Cam-ranh và Phan-thiết cũng đều là Cao-nguyên cả ư?» (tr. 82-83).

Chuẩn tướng Vinh Lộc còn cho rằng thái độ của Fulro đã vượt quá giới hạn mà chính quyền Sài Gòn không thể chấp nhận được. Vì Fulro đã xem những biện pháp khoan hồng của chính phủ Việt Nam là những dấu hiệu yếu hèn và nhu nhược. Chính vì thế, ông ta nhận thấy đã đến lúc phải xử dụng những biện pháp cứng rắn để trừng trị nhóm Fulro phiến loạn này. Ông ta cũng lập lại quan điểm của thiếu tướng Nguyễn Hữu Có, Tổng ủy viên chiến tranh đưa ra ngày 15-8-1965, đó là chính phủ Sài Gòn không bao giờ chấp nhận tiếp xúc với nhóm phản loạn Fulro. Nếu sau một thời gian kêu gọi họ về hợp tác, họ không trở về, thì chính phủ Việt Nam sẽ có những biện pháp mạnh mẽ để dập tan tổ chức phản động này (tr. 84-85).

Cũng trong phần này, chuẩn tướng Vinh Lộc không ngần ngại tuyên bố là chính phủ Việt Nam đã mạnh dạn sửa chữa những sai lầm chính trị của chế độ cũ (ám chỉ chế độ Ngô Đình Diệm và Nguyễn Khánh) đối với dân tộc thiểu số ở miền trung Việt Nam. Tuy nhiên, ông ta luôn luôn khẳng định rằng Việt Nam là một quốc gia bất khả phân, hay nói một cách khác không có quốc gia trong một quốc gia. Chính vì thế, ông ta kêu gọi lực lượng Fulro nên trở về hợp tác với chính phủ Việt nam nhằm kết chặt thành một khối chiến đấu chống Việt Cộng, kẻ thù truyền kiếp của dân tộc Việt Nam (tr. 93).

\* \*

*Cái gọi là phong trào đòi tự trị FULRO* là một bài tiểu luận đầu tiên viết bằng tiếng Việt liên quan đến sự vùng dậy của Fulro vào năm 1964-1965. Tác giả của bài này không phải là người xa lạ đối với mặt trận Fulro, nhưng là chuẩn tướng Vinh Lộc, tư lệnh quân đoàn II và vùng II chiến thuật, kiêm đại biểu chính phủ Cao Nguyên trung phần, cũng là một nhà lãnh đạo quân sự có nghĩa vụ bảo toàn an ninh trên Cao Nguyên chống lại những biến động chính trị hay quân sự có thể xảy ra trong khu vực này, nhất là sự vùng dậy của Fulro thời đó. Nhân danh một nhà quân sự có trách nhiệm dập tan phong trào Fulro, chuẩn tướng Vinh Lộc đứng ra viết một bài tiểu luận về Fulro, tức là viết về đối thủ của mình. Điều này đã làm độc giả đặt ra bao nghi vấn có chăng chuẩn tướng Vinh Lộc có thể thoát khỏi môi trường thiên vị để trình bày một cách trung thực lịch sử Fulro, mà ông ta luôn luôn coi đó là kẻ phiến loạn chống lại uy quyền của ông ta ở vùng II chiến thuật. Điều mà độc giả có thể kết luận ở đây, chuẩn tướng Vinh Lộc không còn là một nhà nghiên cứu khách quan về sự vùng dậy của Fulro. Bằng chứng cụ thể, ông ta đã biến bài tiểu luận này thành một diễn đàn ngôn luận nhằm chứng minh những chính sách tốt đẹp của chính phủ Sài Gòn đối với dân tộc thiểu số, và dàn dựng một số hiện tượng hư ảo nhằm kết tội Fulro là nhóm phản động chỉ biết làm nô lệ cho nước láng giềng Cao Miên, cho thực dân Pháp hay làm tay sai cho Cộng Sản.

Sự ra đời của bài tiểu luận này còn có một mục tiêu khác. Ai cũng biết, ngày 23 tháng 7 năm 1965, lực lượng Fulro vùng dậy tấn công Buôn Briêng, một căn cứ quân sự đặt dưới quyền chỉ huy trực

tiếp của quân đoàn II và vùng II chiến thuật do chuẩn tướng Vinh Lộc điều hành. Hai tháng sau, tức là tháng 9 năm 1965, chuẩn tướng Vinh Lộc cho ra mắt tác phẩm về Fulro. Chính vì thế, sự ra đời của tác phẩm này không phải để phân tích những nguyên nhân sâu xa sự vùng dậy của Fulro ở Cao Nguyên thời đó, mà là để thanh minh cho sự thất bại chính trị lẫn quân sự của vùng II chiến thuật trước sự vùng dậy của Fulro, và nhân vật chính trong sự thất bại này đó là chuẩn tướng Vinh Lộc thì đúng hơn.

Cũng trong bài tiểu luận này, chuẩn tướng Vinh Lộc không ngần ngại dùng bao cụm từ vừa ngạo nghễ vừa mỉa mai để mô tả thành viên Fulro gốc người Thượng ở Cao Nguyên là thành phần man rợ, bất tài, không có khả năng viết một bức thư, không có kiến thức để soạn thảo một yêu sách chính đáng. *Cái gọi là phong trào đòi tự trị FULRO* mà chuẩn tướng Vinh Lộc dùng để đặt tên cho bài tiểu luận của mình đã nói lên thái độ khinh miệt của một tướng lĩnh Việt Nam đối với mặt trận Fulro, một tổ chức tuy là phôi thai trên phương diện trang thiết bị, nhưng đã làm đảo lộn bàn cờ chính trị ở Đông Dương thời đó.

Chuẩn tướng Vinh Lộc chỉ biết dựa vào uy quyền của một nhà quân sự Việt Nam, dựa vào vũ khí tối tân để thách đố và hăm dọa dẹp tan phong trào Fulro. Để che dấu cho sự thất bại chính sách dân tộc ở Cao Nguyên do ông ta lãnh đạo, chuẩn tướng Vinh Lộc đã dàn dựng ra một hiện tượng hoàn toàn hư ảo, nhằm kết tội Fulro là tay sai cho chính quyền Cao Miên và Cộng Sản để phá rối an ninh trật tự Việt Nam Cộng Hòa, nhưng ông ta không đưa ra một dữ kiện nào cụ thể để minh chứng cho quan điểm của mình.

Chỉ cần lướt qua phần nội dung, độc giả cũng thấy rằng chuẩn tướng Vinh Lộc không nắm vững lịch sử Fulro và cũng như mục tiêu chính đáng của phong trào này. Đối với tác giả, Fulro chỉ là một tổ chức phản động của người Thượng, nhất là nhóm Rhadé ở Cao Nguyên, nhằm đòi quyền lợi một cách vu vơ không chính đáng. Tiếc rằng, Fulro không phải là mặt trận của người Thượng, nhưng là một tổ chức liên hiệp mang tên là «Front Unifié de Lutte des Races Opprimées» viết tắt là Fulro. Tổ chức liên hiệp này gồm ba mặt trận:

- Mặt Trận Giải Phóng Kampuchea Krom.
- Mặt Trận Giải Phóng Kampuchea Bắc.
- Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa, đặt dưới quyền lãnh đạo của trung tá Les Kosem, người Chăm Cao Miên và Y Bham

Enuôl, dân tộc Rhadé (xem Champaka số 5).

Cùng trong tác phẩm này, chuẩn tướng Vinh Lộc vô tình đưa ra bao sự mâu thuẫn giữa chính quyền trung ương ở Sài Gòn và ban chỉ đạo quân sự ở vùng II chiến thuật đặt tại Pleiku, liên quan đến chính sách Việt Nam đối với Fulro. Nhân danh Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương, thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ sẵn sàng đón nhận mọi ý kiến xây dựng của Fulro, và thương thuyết với phong trào này ở bất cứ nơi nào trên lãnh thổ Việt Nam để tìm ra một giải pháp ôn hòa và có lợi cho cả đôi bên. Nhân danh nhà lãnh đạo quân sự ở vùng II chiến thuật, nơi đã diễn ra chiến trường đấu tranh của Fulro, chuẩn tướng Vinh Lộc không bao giờ chấp nhận ngồi chung vào bàn thương thuyết với Fulro, mà tác giả xem đó là nhóm phản nghịch, cần phải dùng bạo lực để khai trừ và trừng trị thích đáng.

Tác phẩm mang tên *Cái gọi là phong trào đòi tự trị FULRO* đúng ra chỉ là một bản tuyên cáo của chuẩn tướng Vinh Lộc, tư lệnh quân đoàn II và vùng II chiến thuật, nhằm chống lại lực lượng Fulro, một đối tượng thù địch mà ông ta không tìm ra giải pháp để đối phó. Vì rằng đa số thành viên Fulro là binh sĩ gốc thiểu số đang phục vụ dưới lá cờ Việt Nam Cộng Hòa, để rồi chính binh sĩ thiểu số này là người đứng ra phát cờ Fulro để tấn công chống lại căn cứ quân sự Việt Nam Cộng Hòa. Đứng trước hiện tượng này, độc giả có cảm tưởng rằng chuẩn tướng Vinh Lộc đang dàn quân chống lại một lực lượng thù địch «vô hình» trên một bãi chiến trường hoàn toàn «vô biên giới». Chính đó mới là đặc điểm quan trọng của Fulro mà các nhà khoa học cần đưa ra suy xét.

Nguyễn Trắc Dì :  
**Tìm hiểu Phong-Trào  
Tranh-Đấu F.U.L.R.O. (1958-1969)**

Phân tích bởi  
Dominique Nguyen  
(Chương trình thế giới Mã Lai-Đông Dương)

Năm 1968, Nguyễn Trắc Dì ra mắt tại Sài Gòn tác phẩm mang tựa đề *Tìm hiểu Phong-Trào Tranh-Đấu F.U.L.R.O. (1958-1969)* do Bộ Phát Triển Sắc Tộc ấn hành.

Tác phẩm này có hai mục tiêu chính yếu. Phần đầu tiên, tác giả khai triển những sai lầm của chế độ Sài Gòn dưới thời Ngô Đình Diệm và trung tướng Nguyễn Khánh đã đưa dân tộc Cao Nguyên phát động phong trào *Bajaraka* vào năm 1958 và cuộc vùng dậy của mặt trận Fulro vào năm 1964. Phần cuối cùng, Nguyễn Trắc Dì đứng ra ca tụng những thành quả tốt đẹp của chính sách dân tộc mà chính phủ Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ đã dành riêng cho dân tộc Cao Nguyên.

Liên quan đến sự lỗi lầm của chế độ Sài Gòn, tác giả chỉ lên án sơ qua chính quyền miền Nam đã quyết định bãi bỏ qui chế «Hoàng Triều Cương Thổ» kể từ năm 1954, phủ nhận «quyền sở hữu đất đai của đồng bào Thượng, bãi bỏ Tòa-Án Phong-Tục Tập-quán và Cấm việc dạy thổ-ngữ Thượng (...)» (tr. 13).

Đó là một số chi tiết lịch sử mà độc giả đã biết. Nhưng sự khủng hoảng trên cao nguyên có nhiều nguyên nhân sâu xa của nó. Nguyên nhân đầu tiên đó là chính quyền Sài Gòn sát nhập vùng cao nguyên vào lãnh thổ Việt Nam vào năm 1955 không cần trưng cầu dân ý của người Cao Nguyên, áp đặt một tân định chế trên khu vực

này nhằm thực thi chính sách “Việt Nam Hóa” dân tộc thiểu số thành người Kinh qua chương trình di dân đồng bào gốc Kinh ò ạt lên cao nguyên lập nghiệp, để rồi biến người Thượng thời đó trở thành một cộng đồng thiểu số trên lãnh thổ của mình. Sự chung sống Kinh-Thượng không được hài hòa làm cho đồng bào thiểu số có cảm tưởng mình đang bị xâm lăng bởi giai cấp thống trị của người Việt. Chính sách này càng châm ngòi bộc phát thêm bao sự bất mãn đã tích lũy từ lâu, đưa đến đồng bào Thượng phải vùng dậy chống lại chính sách “thực dân” của chế độ Sài Gòn đối với họ. Chính đó mới là nguyên nhân sâu xa để giải thích cho sự ra đời của *Bajaraka* vào năm 1958 và *Fulro* vào năm 1964.

Mục tiêu thứ hai của tác phẩm này đó là tác giả trình bày lại bao khuất mắt chính trị mà chính quyền Sài Gòn dưới thời Nguyễn Văn Thiệu (Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia) và Nguyễn Cao Kỳ (Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương) đã gặp phải và đương đầu trong những chặn đường đi tìm giải pháp để thỏa mãn những nguyện vọng của Fulro, trong đó có 9 yêu sách quan trọng mà chúng tôi xin tóm tắt sau đây:

1. Tái lập lại quy chế Hoàng Triều Cương Thổ.
2. Thành lập Phủ Tổng Ủy Sắc Tộc tại Buôn Mê Thuột (phủ này có qui chế tự trị dựa trên nguyên tắc tổ chức của hành chánh Pháp dành riêng cho quốc gia thuộc địa).
3. Thành lập lực lượng quân sự riêng của *Fulro*.
4. Fulro trực tiếp nhận viện trợ nước ngoài.
5. Chấp nhận Fulro có quốc kỳ riêng.
6. Đình chỉ theo dõi, bắt bớ cán bộ và cảm tình viên Fulro. Trả tự do cho các tù binh chính trị hay cảm tình viên Fulro đang còn bị giam cầm.
7. Fulro có quyền tham gia ý kiến vào các quyết định của chính phủ Sài Gòn liên quan đến vấn đề thiểu số.
8. Tôn trọng tuyệt đối phong tục tập quán dân tộc thiểu số và chấp nhận quyền sở hữu đất đai và tòa án phong tục của dân tộc thiểu số.
9. Phát triển chương trình giáo dục ngôn ngữ thiểu số trong các trường học; dành ưu đãi cho các sinh viên và học sinh thiểu số vào các trường

phổ thông và chuyên ngành của chính phủ.

Để chấm dứt sự vùng dậy vô trang của lực lượng Fulro trong một tình thế chính trị vô cùng khó khăn, chính quyền miền Nam đã chấp nhận giải quyết một số nguyện vọng của Fulro. Đây là những thành tựu đáng kể mà chính phủ Sài Gòn đã thực hiện nhằm trả lời cho những yêu sách của Fulro.

Dưới thời thủ tướng Nguyễn Khánh

Ngày 16 tháng 10 năm 1964, thủ tướng Nguyễn Khánh chấp nhận giải quyết một số yêu sách của Fulro, đó là quyết định Nha Đặc Trách Thượng Vụ không thuộc Bộ Quốc Phòng nữa nhưng đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của văn phòng phủ thủ tướng; thành lập trung tâm huấn luyện cán bộ Thượng, trường thiếu sinh quân cho dân tộc thiểu số; dành ưu tiên cho sinh viên học sinh thiểu số được vào một số trường phổ thông và chuyên môn của chính phủ.

Dưới thời Đệ Nhị Cộng Hòa

#### *1. Nhượng bộ đầu tiên của Sài Gòn*

Sau ngày lật đổ thủ tướng Nguyễn Khánh 15 tháng 2 năm 1965, Nguyễn Văn Thiệu (Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia) và Nguyễn Cao Kỳ (Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương) chấp nhận Fulro có quyền thành lập một văn phòng thường trực gọi là «Délégation Spéciale et Officielle» (DSO-Fulro) ở Buôn Ale A, Buôn Mê Thuột, và chấp nhận thực hiện thêm những yêu sách của Fulro sau đây:

1. Áp dụng chính sách ưu đãi dành cho sinh viên và học sinh thiểu số được vào các trường phổ thông và chuyên nghề.
2. Thành lập trường thiếu sinh quân dành cho con em thiểu số ở Pleiku.
3. Bãi bỏ nghị định 1958 của Ngô Đình Diệm liên quan đến quyền chiếm đoạt đất đai của dân tộc thiểu số.
4. Một nghị định mới ký vào ngày 22 tháng 7 năm 1965 nhằm tái lập lại toà án phong tục của dân tộc thiểu số mà ông Ngô Đình Diệm đã

cấm đoán từ năm 1955.

5. Thành lập trường sư phạm dành cho dân tộc thiểu số ở Buôn Mê Thuột do Mỹ tài trợ ngân sách.

6. Chấp thuận xây dựng một trường kỹ thuật mang tên là trường Y Út tại Buôn Mê Thuột dành cho học sinh thiểu số.

7. Dành ưu đãi cho trí thức thiểu số vào các khóa quốc gia hành chính và tham sự hành chính.

8. Chấp nhận thành lập các trường trung học dành cho con em thiểu số ở cao nguyên và đồng bằng.

### *2. Bãi bỏ chế độ quân dịch*

Sau vụ vùng dậy ở Cao Nguyên vào ngày 17 tháng 12 năm 1965 mà đa số thành viên Fulro là những người thiểu số đi quân dịch đào ngũ, chính phủ Sài Gòn quyết định bãi bỏ quy chế quân dịch cho dân tộc thiểu số. Nếu không, chính phủ Việt Nam vô tình bỏ công đào tạo cán bộ quân sự để rồi họ trở về phục vụ cho Fulro.

### *3. Sự ra đời Phủ Đặc Ủy Thượng Vụ*

Ngày 21 tháng 2 năm 1966, chính phủ Sài Gòn cải biến Nha Đặc Trách Thượng Vụ thành Phủ Đặc Ủy Thượng Vụ. Phủ này trực tiếp làm việc với hội đồng chính phủ để đưa ra những đề nghị thiết thực liên quan đến vấn đề thiểu số ở miền Nam Việt Nam.

### *4. Sắc luật 28/66*

Ngày 22 tháng 7 năm 1966, thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ ký sắc luật số 028/66 liên quan đến sự thành hình Quốc Hội Lập Hiến có vai trò biên soạn hiến pháp của Đệ Nhị Cộng Hòa. Trong sắc luật này, Fulro có một số ghế trong Quốc Hội Lập Hiến.

### *5. Thành lập văn phòng thường trực Fulro*

Ngày 8 tháng 8 năm 1966, thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ ký nghị định thành lập Văn Phòng Thường Trực Fulro tại Buôn ALe A, Buôn Mê Thuột, gọi là Délégation Spéciale et Officielle (DSO-Fulro). Lần đầu tiên, Fulro có một nhà đại biểu trên lãnh thổ Việt Nam.

### *6. Sự ra đời của Hội Đồng Sắc Tộc*

Ngày 1 tháng 4 năm 1967, chính phủ Sài Gòn công bố chính thức nội dung hiến pháp mới của Đệ Nhị Cộng Hòa. Điều 66 của hiến pháp này quy định rằng, phó tổng thống kiêm Chủ tịch Hội Đồng Sắc Tộc. Hội Đồng Sắc Tộc chỉ là cơ quan cố vấn cho chính quyền Sài Gòn.

*7. Sự ra đời quy chế đặc biệt 33/67*

Ngày 28 tháng 8 năm 1967 trung tướng Nguyễn Văn Thiệu (Chủ tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia) và thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ (Chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương) ký sắc luật số 0033/67 ban hành «quy chế riêng biệt» cho đồng bào thiểu số mà Fulro thường đòi hỏi và sắc luật số 0034/67 công nhận quyền sở hữu đất đai của đồng bào thiểu số mà yêu sách Fulro thường nhắc đến.

*8. Hai Thượng Nghị Sĩ Fulro*

Ngày 3 tháng 9 năm 1967, Ksor Rốt (Jarai) và Tôn Ái Liêng (Chăm Châu Đốc) đắc cử Thượng Nghị Viện với danh nghĩa Fulro.

*9. Một dân biểu Fulro*

Ngày 22 tháng 10 năm 1967, Y Wik Buon Ya được đắc cử dân biểu quốc hội với danh nghĩa Fulro.

*10. Sự ra đời của Bộ Phát Triển Sắc Tộc*

Dựa trên yêu sách của Fulro đòi thành lập Phủ Tổng Ủy Thiếu Số (tức là quy chế tự trị ở Cao Nguyên), tổng thống Nguyễn Văn Thiệu chấp nhận thành lập Bộ Phát Triển Sắc Tộc vào ngày 16 tháng 12 năm 1967 để thay thế cho Phủ Đặc Ủy Thượng Vụ.

\*

Tác phẩm *Tìm hiểu Phong-Trào Tranh-Đấu F.U.L.R.O. (1958-1969)* đã đem lại cho độc giả một số tin tức rất quan trọng liên quan đến tình hình Fulro ở khu vực cao nguyên thời đó, dù rằng tin tức này hoàn toàn do chính phủ Sài Gòn cung cấp. Tiếc rằng tác phẩm này vấp phải nhiều lỗi lầm liên quan đến mục tiêu Fulro, nguyên nhân

xuất xứ và cơ cấu tổ chức của Fulro và nhất là nhân vật thật sự lãnh đạo mặt trận này?

Ai cũng biết, Fulro không phải là tiếng Việt mà cũng không phải là tiếng dân tộc trên cao nguyên. Đây là danh từ viết tắt của tiếng Pháp: “Front Unifié de la Lutte des Races Opprimées” (Mặt Trận Thống Nhất Đấu Tranh Các Dân Tộc Bị Áp Bức) do trung tá Les Kosem (Chăm ở Kampuchia) và trung tá Um Savuth (Khmer) thành lập vào cuối năm 1963 sau ngày đảo chánh Ngô Đình Diệm. Mọi quyền hành Fulro hoàn toàn nằm trong tay của hai trung tá quân đội hoàng gia Cao Miên này. Fulro là một tổ chức liên hiệp gồm 3 mặt trận mà trung ương đặt tại thủ đô Nam Vang, Cao Miên, đó là :

- Mặt Trận Giải Phóng Kampuchia Krom (từ Sài Gòn đến Cà Mau).

- Mặt Trận Giải Phóng Kampuchia Bắc (vùng Champasak, nước Lào).

- Mặt Trận Giải Phóng Champa, sau này là Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa.

Trong tổ chức liên hiệp này, Y Bham Eneuol là chủ tịch “Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa” kiêm đệ nhất phó chủ tịch Fulro. Trong nhiều lần, “Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa” còn gọi là “Mặt Trận Giải Phóng Dega-Chàm”. Tiếc rằng, Nguyễn Trắc Di không phân biệt trong tác phẩm này, đâu là mặt trận Fulro (tổ chức liên hiệp mà trung ương đặt tại thủ đô Nam Vang do ông Châu Dara lãnh đạo) và đâu là “Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa”, một thành viên của mặt trận Fulro mà tổng hành dinh đặt ở tỉnh Mondulhiri thuộc Cao Miên do Y Bham Eneuol lãnh đạo.

Fulro là một tổ chức liên hiệp gồm 3 mặt trận. Nhưng tác giả không bao giờ nhắc đến lai lịch của nó. Ngược lại, trong tác phẩm này, Nguyễn Trắc Di chỉ mô tả Fulro như là một tổ chức đấu tranh của người Thượng nhằm đòi hỏi quyền lợi riêng tư của người Thượng ở cao nguyên, chứ không phải là cuộc đấu tranh chung cả Thượng lẫn Chăm để đòi cao nguyên Champa được tự trị.

Điều mà chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây, đó là mọi văn thư chính thức mà trung ương Fulro gửi đến chính quyền Sài Gòn đều dùng danh nghĩa “Front de Libération des Hauts Plateaux du

Champa” (FLHPC-Fulro), tức là “Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa” và ngay cả văn thư của văn phòng đại diện Fulro ở Buôn Ma Thuột viết vào ngày 13-12-68 mà Nguyễn Trắc Dì đăng trong tác phẩm này (tr. 97-99) cũng có tên “Front de Libération des Hauts Plateaux du Champa - FULRO” ở phần trên trang giấy của lá thư. Ngược lại, trong tác phẩm của Nguyễn Trắc Dì, tác giả không bao giờ nhắc đến danh xưng Champa hay vai trò của người Chăm. Tác giả cũng không bao giờ đưa ra mục tiêu cuối cùng của Fulro là giải phóng cao nguyên Champa, chứ không phải đòi hỏi quyền lợi của người Thượng.

Sự xóa bỏ danh xưng Champa và vai trò người Chăm trong tổ chức Fulro của tác phẩm, có chăng là một chiến thuật tinh xảo của chính quyền Sài Gòn nhằm xóa mờ yếu tố lịch sử Champa ra khỏi ý thức hệ của anh em Tây Nguyên, và tách rời dân tộc Cao Nguyên ra khỏi sự đoàn kết với dân tộc Chăm. Vì hàng loạt sách báo xuất bản ở Việt Nam thời đó chỉ đưa ra một lập luận cho rằng vương quốc Champa là của người Chăm chứ không dính dáng gì với người Thượng. Hai tác giả gốc người Chăm là Dorohiem và Dohamide cũng lập lại lý thuyết phi khoa học này trong tác phẩm của ông ta với nhan đề *Dân tộc Chăm lược sử*, do Hiệp Hội Chăm Hồi Giáo Việt Nam xuất bản vào năm 1965. Sau đó, chính quyền Sài Gòn không ngừng loan tin rằng Y Bham Enuôl bị người Chăm lợi dụng để phục vụ ý đồ giải phóng vương quốc Champa của họ. Chính sách chia để trị này cũng là một phương pháp hiệu nghiệm nhằm làm giảm tiềm năng sức mạnh hỗ trợ anh em Cao Nguyên trong tổ chức Fulro.

Ai cũng biết, trong suốt 10 năm đấu tranh vũ trang, Fulro không đạt đến mục tiêu cuối cùng của mình để giải phóng Cao Nguyên Champa như chương trình đã hoạch định. Tuy nhiên mặt trận này đã đem lại một số kết quả khích lệ trong mục tiêu đấu tranh nhằm bảo vệ quyền lợi chung của dân tộc thiểu số ở miền Trung Việt Nam, trong đó có dân tộc Cao Nguyên và Chăm.

Tác phẩm của Nguyễn Trắc Dì là một minh chứng cụ thể để cho độc giả biết rằng những quyền lợi mà chính quyền Sài Gòn đã dành cho dân tộc thiểu số ở miền Trung Việt Nam, từ quyết định thành lập Bộ Phát Triển Sắc Tộc, bãi bỏ chế độ quân dịch, ưu tiên cho

học sinh, sinh viên vào các trường chuyên nghiệp như quốc gia hành chánh, y tế, sư phạm v.v., đều là thành quả đấu tranh của tổ chức Fulro chứ không phải là công tác của một số cá nhân hay hội đoàn người Chăm ở Việt Nam mà dư luận thường nói đến từ mấy năm qua.

Norman Charles Labrie :  
**Fulro. Tình hình chính trị căng thẳng  
ở Tây Nguyên Việt Nam**

Phân tích bởi  
Ph. Gs. Danny Wong Tze-Ken  
(Đại Học Malaya, Mã Lai)

Đây là một luận án phó tiến sĩ của Norman Charles Labrie được đệ trình vào năm 1971 tại đại học Massachusetts ở Hoa Kỳ, liên quan đến *Fulro*, một lực lượng vũ trang đã xuất hiện trên bàn cờ chính trị ở miền nam Việt Nam vào tháng 9 năm 1964. *Fulro. Tình hình chính trị căng thẳng ở Tây Nguyên Việt Nam*<sup>1</sup> chỉ là kết quả của một công trình nghiên cứu trong thời gian ông ta có mặt tại Việt Nam vào năm 1970 và cũng là năm đánh dấu cho sự suy tàn của mặt trận này so với những thời kỳ hưng thịnh của Fulro trong 6 năm về trước (1964-1970).

Norman Charles Labrie là một tùy viên chính trị của sứ quán Mỹ ở Sài Gòn trong những năm 1968 và 1969. *Fulro. Tình hình chính trị căng thẳng ở Tây Nguyên Việt Nam* mà tác giả đã chọn làm đề tài đúng ra một lịch sử hiện đại nóng bỏng liên quan đến phong trào đấu tranh của dân tộc thiểu số hiện đang sinh sống Tây Nguyên, một khu vực nằm ngay trên đường mòn Hồ Chí Minh, tức là trục lộ giao thông mà cộng sản miền bắc dùng để chuyển tải nhân sự và súng đạn nhằm tấn công miền nam Việt Nam trong đệ nhị thứ chiến ở Đông Dương. Chính vì thế, Tây Nguyên đã trở thành khu vực quân sự chiến lược mà chính quyền Sài Gòn phải tập trung mọi lực lượng để phòng vệ với bất cứ giá nào. Một khi bị xếp vào khu vực quân sự chiến lược mà hai đối thủ Sài Gòn và Hà Nội tìm mọi cách để chinh phục, Norman Charles

---

<sup>1</sup> Norman Charles Labrie, "FULRO: The History of Political Tension in the South Vietnamese Highlands", Master of Arts Thesis, University of Massachusetts, 1971, 175 pp.

Labrie cho rằng nhiên cứu về phong trào đấu tranh của dân tộc sinh sống ở Tây Nguyên đã trở thành một đề tài thời sự đáng được chú ý.

Trong bài luận án này, Norman Charles Labrie đặt trọng tâm vào hai giai đoạn chính. Giai đoạn đầu là chính sách Pháp thuộc nhằm kiểm soát khu vực Tây Nguyên. Đây cũng là trọng tâm chính của chủ đề luận án này. Giai đoạn thứ hai là sau thời Pháp thuộc, tức là thời kỳ vùng dậy của Fulro đòi quyền tự trị trên Tây Nguyên. Trong giai đoạn thứ hai này, Norman Charles Labrie cho rằng chính sách không tôn trọng dân tộc Tây Nguyên của chính quyền Sài Gòn và sự khác biệt về quyền công dân giữa người Kinh ở miền đồng bằng và dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên là lý do chính đáng của sự ra đời phong trào *Fulro*.

Bài luận án này chia làm 3 chương mục. Đầu tiên, tác giả giới thiệu sơ qua lịch sử văn hóa và kinh tế cả dân tộc Tây Nguyên, một khu vực mà chính quyền Sài Gòn tự tiện xâm chiếm để sáp nhập vào lãnh thổ của Việt Nam Cộng Hòa sau hiệp định Geneve vào năm 1954. Sau đó, tác giả không quên giới thiệu sơ qua lịch sử các sắc tộc sinh sống ở Tây Nguyên và dân tộc Chăm ở khu vực đồng bằng có sự liên hệ mật thiết với dân tộc anh em ở miền cao. Sau đó, tác giả cũng trình bày sơ qua các chính sách phát triển khu vực Tây Nguyên dưới thời Pháp thuộc.

Trong chương hai, Norman Charles Labrie đi thẳng vào đề tài, đó là nghiên cứu những nguyên nhân chính đáng để giải thích cho sự ra đời của *Fulro*, một mặt trận chuyển tiếp từ phong trào *Bajaraka* cụm từ viết tắt của Bahnar + Jarai + Radé + Kaho xuất hiện vào năm 1950. Trong phần này, tác giả phân tách một cách chi tiết các chính sách xã hội và kinh tế cũng như đường lối chính trị đối với dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên mà chính phủ Sài Gòn đưa ra để áp dụng. Nhưng trên thực tế, đây chỉ là một chính sách mị dân. Luôn luôn hô hào khẩu hiệu Kinh Thượng đoàn kết, chính quyền Sài Gòn lại phủ nhận hoàn toàn mọi yêu sách của dân tộc thiểu số ở miền trung Việt Nam liên quan đến quyền sở hữu đất, quyền sống trong biên giới cổ truyền của họ, quyền hành đạo của họ, quyền sống theo phong tục tập quán của họ và nhất là quyền bình đẳng giữa người Kinh và dân tộc thiểu số.

Nhằm tiến đến mục tiêu của bài nghiên cứu này, mọi quan điểm và phương cách phân tích của Norman Charles Labrie hoàn toàn dựa

trên tư liệu đã xuất bản, những tin tức đã đăng tải và quan điểm của nhiều thành viên quân sự lẫn chính trị của mặt trận *Fulro* và *Bajarak* mà tác giả đã ghi chú trong những lần tiếp xúc với họ.

Tư liệu thứ hai là công tác khảo sát tại địa phương. Với tư cách là tùy viên chính trị của sứ quán Mỹ ở Sài Gòn, Norman Charles Labrie có rất nhiều phương tiện để sang Tây Nguyên để tìm hiểu và nghiên cứu về tổ chức *Fulro*. Qua các cuộc điều tra này, tác giả kết luận rằng những gì đã nêu ra trong các chính sách đối với dân tộc thiểu số của chính quyền Sài Gòn chỉ là một truyền đơn quảng cáo. Vì trên thực tế, dân tộc Tây Nguyên không biết gì về đường lối chủ trương của Sài Gòn dành riêng cho dân tộc Tây Nguyên cả. Cùng trong thời gian nghiên cứu này, tác giả cũng nhận thấy rằng sự khủng hoảng chính trị ở Tây Nguyên phát xuất phần nào từ thái độ khinh bỉ người Kinh đối với dân tộc Tây Nguyên nói riêng và dân tộc thiểu số ở miền trung Việt Nam nói chung. Tác giả cũng cho rằng, dù là dưới chế độ nhất cộng hòa hay chế độ nhị cộng hòa, người Kinh luôn luôn xem dân tộc Tây Nguyên vẫn là những nhóm người còn man rợ, không cùng văn hóa và nền văn minh với người Việt.

Cùng chung sống trong một biên giới Cộng Hòa Việt Nam, dân tộc thiểu số chỉ là một công dân ngoại lệ của quốc gia này. Đây chính là một ung nhọt lớn lao đã đưa đẩy dân tộc thiểu số phải vùng dậy dưới lá cờ *Fulro* nhằm đòi quyền bình đẳng giữa người Kinh và người thiểu số cùng chung sống trên dãy đất miền nam Việt Nam này ; yêu cầu chính quyền Sài Gòn phải chấm dứt mọi thái độ khinh miệt người thiểu số, mọi quan điểm xem dân tộc thiểu số là những kẻ man rợ và nhất là phải chấm dứt mọi chính sách đàn áp, bắt bớ giam cầm dân tộc thiểu số vì họ không cùng quan điểm chính trị với chính quyền Sài Gòn.

Để giải quyết những ung nhọt chính trị này, chính phủ Nguyễn Khánh cũng đưa ra bao lời hứa hảo huyền nhằm giải quyết chính đáng nguyện vọng của *Fulro*. Trong phần này, Norman Charles Labrie dành nhiều trang giấy để phân tích chính sách của Nguyễn Khánh đối với dân tộc thiểu số nhất là chương trình bình đẳng hóa giữa dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số.

Mặc dù luận án mang chủ đề *Fulro*, nhưng tác giả không có trang nào nói về cơ cấu tổ chức của mặt trận *Fulro* mà trung ương đặt

tại thủ đô Nam Vang, Cao Miên. Vì tác giả viện cố rằng guồng máy tổ chức Fulro là vấn đề vô cùng khó hiểu, phức tạp, một mặt trận tập trung rất nhiều lực lượng có đủ thành phần sắc tộc trong đó có dân tộc Chăm ở Việt Nam lẫn Campuchia và có sự tiếp tay của thế lực bên ngoài. Để biện minh cho quan điểm của mình, tác giả còn cho rằng, một số thành phần của Fulro có liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam (cộng sản). Riêng về phía Hoa Kỳ, quân đội Mỹ thường xuyên giúp đỡ đào tạo thành viên quân sự của Fulro qua các trại cải tạo lực lượng đặc biệt của Mỹ và yểm trợ cho mặt trận này về trang thiết bị để chiến đấu vừa chống cộng sản vừa đương đầu với quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Đây cũng là phần quan trọng mà tác giả gọi đó là sự liên hệ giữa Fulro và quân đội Mỹ ở Việt Nam.

Phần cuối cùng, Norman Charles Labrie dành nhiều trang giấy để đặt ra một định hướng tương lai của dân tộc thiểu số trong đại đoàn kết gia đình của Việt Nam Cộng Hòa. Chủ yếu của phần này là đưa ra những dữ kiện lịch sử đã xảy ra trên Tây Nguyên và nêu lên một giả thuyết rằng sự khủng hoảng ở Tây Nguyên phát xuất từ yếu tố lịch sử mà các nhà cầm quyền ở Việt Nam không bao giờ nghĩ đến. Vì rằng, đối với dân tộc thiểu số, đất đai Tây Nguyên là đất đai của họ. Chính họ mới là chủ nhân ở Tây Nguyên này chứ không phải chính quyền Sài Gòn. Đó là vấn đề nan giải nhất mà không có chính quyền Việt Nam nào dám đứng ra giải quyết.

Trong bài luận án này, Norman Charles Labrie giới hạn thời gian của biến cố Fulro đến năm 1970, năm đánh dấu các cuộc chiến khốc liệt đã từng xảy ra trên bãi chiến trường ở Việt Nam và cũng là năm đánh dấu sự xâm nhập của quân đội Mỹ trên lãnh thổ Campuchia nơi mà có tổng hành dinh của mặt trận Fulro.

Đây là công trình khoa học đáng kể của Norman Charles Labrie. Tiếc rằng tác giả không nói gì về Fulro sau năm 1970. Vì đây cũng là thời gian quan trọng có thể giúp độc giả hiểu sâu đậm thêm nguyên nhân sự sụp đổ của mặt trận Fulro vào năm 1975.

Đúng trên phương diện khoa học mà nói, Norman Charles Labrie chỉ dùng những tư liệu đã xuất bản hay những tin tức do chính quyền Mỹ và Sài Gòn cung cấp. Chính vì thế, nội dung của luận án này có thể chỉ là vấn đề Fulro nhìn qua quan điểm của Mỹ và Sài Gòn

mà thôi. Cái mới lạ trong luận án này, đó là ông ta tiếp xúc với nhiều nhân vật Tây Nguyên thân cận với *Fulro*. Nhưng quan điểm của những nhân vật thiểu số này không thể xem như là quan điểm chính thức của mặt trận *Fulro* được, vì tác giả không thể tham khảo tài liệu *Fulro* nói gì trong khoảng thời gian đó.

Đối với Norman Charles Labrie, chính sách của chính quyền Sài Gòn đối với dân tộc thiểu số ở miền trung là một vấn đề nóng bỏng và chứa đựng nhiều yếu tố không rõ ràng và đôi lúc mâu thuẫn. Tuy nhiên luận án của ông đã trở thành một nhân chứng có thể giúp nhà khoa học hiểu thêm về tình hình chính trị Tây Nguyên vào những năm của đệ nhị chiến tranh ở Đông Dương.

\*

Dù rằng có sự hiện diện của mặt trận *Fulro* trên địa bàn chính trị thời đó, nhưng vấn đề dân tộc Tây Nguyên đang đứng bên lề hồ thảm trong 5 năm cuối cùng của mặt trận này, tức là vào những năm 1970-1975.

Một khi chiến tranh Đông Dương chấm dứt vào năm 1975, những thành viên *Fulro* chỉ còn cách tìm đường thoát thân ra nước ngoài. Những anh em *Fulro* còn ở lại Việt Nam, họ phải gánh chịu bao khổ hình và bị ghép vào tội làm tay sai cho nguy quân nguy quyền. Một số khác vẫn còn tiếp tục đấu tranh với niềm hy vọng là Hoa Kỳ sẽ tiếp tay giúp đỡ họ.

Chủ đề *Fulro. Tình hình chính trị căng thẳng ở Tây Nguyên Việt Nam* là một luận án của Norman Charles Labrie, chứ không phải là một tác phẩm khoa học đã xuất bản. Chính vì thế, chúng tôi chỉ giới thiệu công trình của tác giả, chứ không phê bình nội dung của công trình này. Đó là quy luật khoa học mà chúng tôi phải tôn trọng.

# Ngôn Vinh : **Fulro hay là tập đoàn tội phạm**

Phân tích bởi  
Ts. Nguyễn Văn Huy  
(Đại Học Paris VII)<sup>1</sup>

«*FULRO ?*» là tên một tài liệu dày 360 trang, khổ 13x19 cm, 360 trang do Ngôn Vinh biên soạn, được trình bày dưới hình thức một quyển sách. Nội dung nói về tổ chức Fulro cùng những nhân vật liên quan. Tài liệu được in tại xí nghiệp in Hà Sơn Bình trên giấy bồi màu nâu nhạt và do Nhà Xuất Bản Công An Nhân Dân Hà Nội phát hành tháng 9 năm 1982. Tổng số sách phát hành là 10.350 cuốn, giá bán 12 đồng/cuốn, và chỉ lưu hành tại miền Bắc. Vài tháng sau khi phát hành, toàn bộ số sách chưa phân phối hoặc bán được đã bị thu hồi để hủy, theo lệnh của ban tư tưởng-văn hóa trung ương và bộ nội vụ, vì có nhiều điều hớ hênh có lợi cho phong trào Fulro.

Tháng 9-1983, tài liệu *FULRO ?* được biên tập lại, đương nhiên là có lợi cho chế độ cộng sản hơn, do Nhà Xuất Bản Công An Nhân Dân phát hành (in lại lần thứ hai, có sửa chữa), nhưng dưới một tên khác : *FULRO-tập đoàn tội phạm* như để xác nhận Fulro là một tổ chức tội phạm cần phải trừng trị. Tác giả vẫn là Ngôn Vinh. Nội dung không thay đổi, chỉ có thêm những đoạn có hại cho Fulro và bỏ những đoạn không có lợi cho chế độ. Tài liệu dày 276 trang, chữ nhỏ. Tổng số sách phát hành : 30.300 cuốn, khổ 14,2x20,2 cm, in tại Xí Nghiệp

---

<sup>1</sup>Ts. Nguyễn Văn Huy là nhà dân tộc học, phụ trách khoa các dân tộc Đông Nam Á tại Đại Học Paris 7.

Công tư hợp doanh In số 1, thành phố Hồ Chí Minh. Sách in trên loại giấy tái sinh, hạng kém, màu nâu nhạt, Giá : 33 đồng/cuốn, bán tại Sài Gòn và các tỉnh miền Nam.

Trước đó vài tháng, tháng 4-1983, Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh cũng cho phát hành một tài liệu khác, mỏng hơn, 67 trang, dưới tựa đề : *Đập nát công cụ hậu chiến CIA : FULRO*, như để xác nhận Fulro là bàn tay nối dài của CIA Mỹ cài lại sau 1975. Tác giả là nhà báo Thành Tín. Tổng số phát hành : 10.150 cuốn, khổ 13x19 cm, giá 15 đồng/cuốn. Nội dung nói về những thắng lợi của chế độ trong giai đoạn từ 1980 đến 1982, sau khi đã phá vỡ được những lực lượng *Fulro* cuối cùng trên Tây Nguyên..

Ngôn Vinh thật ra không phải là tên một người mà là cả một ê-kíp, gồm có công an chính trị đặc trách theo dõi phong trào *Fulro* (Cục Bảo Vệ Chính Trị II, Đoàn chống Fulro của Bộ Nội Vụ), các cơ quan công an địa phương (Đắc Lắc, Lâm Đồng, Gia Lai - Kontum, Thuận Hải), phòng Nghiên cứu tổng hợp tỉnh Đắc Lắc cùng một số nhà văn, nhà báo.

Ban biên tập năm 1982 gồm các ông Phạm Thanh Đàm (chịu trách nhiệm xuất bản), Y Nguyên (biên tập), Vũ Mai Bình (sửa bản in) và Trần Hay (vẽ trang bìa). Ban biên tập năm 1983 chỉ còn lại Phạm Thanh Đàm, những người khác đều bị thay thế : Nguyễn Duy Hình biên tập, Vũ Thị Mai sửa bản in và Văn Minh trình bày trang bìa (hình vẽ một phụ nữ Tây Nguyên cồng con trong một buôn làng với những nhà sàn trong khung màu đỏ).

Cách hành văn của *FULRO ?* và *FULRO-tập đoàn tội phạm* được trình bày vừa dưới dạng một truyện tiểu thuyết trinh thám ly kỳ (với những lời đối thoại giữa những nhân vật trong cuộc tưởng như thật) vừa dưới hình thức một tài liệu học tập nội bộ của ngành tính báo (dành riêng cho cán bộ công an cơ sở và các tổ nghiên cứu chính trị). Lời lẽ sử dụng trong tài liệu, theo kiểu báo cáo của ngành công an, rất là miệt thị đối với những nhân vật lãnh đạo phong trào Fulro, chính quyền miền Nam và tòa đại sứ Mỹ.

Nói chung đây là một tài liệu học tập nội bộ của ngành công an, nhưng đã được vẽ vờ thêm cho giống một tiểu thuyết trinh thám để dễ phổ biến rộng rãi ra ngoài quần chúng, đương nhiên là với mục đích tuyên truyền có lợi cho chế độ cộng sản và hạ thấp nhân phẩm những

người đối kháng.

Ngoài «lời cảm tạ» của tác giả (đúng hơn là của ban biên tập) và «lời giới thiệu» của Nhà xuất bản Công an Nhân dân (đúng hơn là của Ban tư tưởng-văn hóa trong Bộ nội vụ), tài liệu được chia làm 3 phần, với 27 chương, tóm lược phong trào Fulro từ khi thành lập năm 1964 đến 1982.

### 1. Những kẻ lưu vong

Phần này dày 87 trang, từ trang 17 đến 104, gồm 8 chương, nói về giai đoạn từ 1963 đến 1972.

a. «Tham vọng» (tr. 17-24). Les Kosem, một người Khmer gốc Chăm, được quốc vương Sihanouk tin cậy và giữ nhiều chức vụ quan trọng. Năm 1963, Mặt trận giải phóng Champa được thành lập, do Po Nagar (tức Les Kosem) làm lãnh tụ, đã kết hợp cùng với Mặt trận giải phóng Khmer Krom, do Châu Dara (tức trung tá Um Savuth, theo Ngôn Vinh), chỉ huy, để thành lập một lực lượng chống Việt Nam.

b. «Kẻ chạy trốn» (tr. 25-30). Đầu năm 1965, Đảng Năng Giáo, một trí thức Chăm tại Phan Rang bất mãn với chính quyền Ngô Đình Diệm, được Huỳnh Ngọc Sấn, thành viên của phong trào Bajaraka do Y Băm Ênuôl làm lãnh tụ năm 1957, rủ lên Buôn Ma Thuột gia nhập phong trào tranh đấu chống chính quyền miền Nam.

c. «Một yếu nhân» (tr. 31-43). Tháng 9-1964, Y Băm Ênuôl, lãnh tụ phong trào Bajaraka, được bầu là chủ tịch Mặt trận giải phóng Cao nguyên<sup>2</sup>. Y Dhor Adrong làm phó chủ tịch. Phong trào gửi kiến nghị đòi chính phủ Việt Nam Cộng Hòa thỏa mãn một số yêu sách nhưng không được phúc đáp<sup>3</sup>.

d. «Trận đổ máu ngày 20-9-1964» (tr. 44-55). Ngày 19-9-1964, một toán biệt kích Thượng, do thiếu úy Y Nhăm Eban chỉ huy, chiếm đồn Buprang, cửa ngõ bảo vệ Buôn Ma Thuột. Trong ngày 20-9-1964,

<sup>2</sup> Đúng ra là “Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa” (Front de Libération des Hauts Plateaux du Champa) viết tắt là FLHPC-Fulro.

<sup>3</sup> Trong *FULRO-tập đoàn tội phạm* (in lần thứ hai), chương này có tên là «Chọn kẻ phát cò». Viên đại tá tham vụ, biệt phái viên của đại sứ Mỹ trong chương này có tên là Freund (thay vì Franck như lần phát hành đầu tiên).

lần lượt các đồn Sarpa, Miga, Eno, Bun Brieng, Bandon, Đức Lập, quốc lộ 14, đài phát thanh Buôn Ma Thuột, bị quân Thượng chiếm đóng. Sau khi được Mỹ can thiệp, tất cả đều rút qua biên giới Campuchia an toàn.

e. «Con bài hai mặt» (tr. 56-63). Y Chôn, vừa là đặc phái viên của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa vừa là người của lực lượng phản loạn, đứng ra dàn xếp sự qui hàng của phiến quân ngày 29-9-1964 tại Buôn Ma Thuột.

f. «Những mảnh vá vụn» (tr. 64-77). Tại Campuchia, Les Kosem tập hợp từng lãnh tụ Chăm và Thượng lưu vong : Y Bham Enuôl, Y Dơn, Huỳnh Ngọc Sấn... để thành lập mặt trận Fulro<sup>4</sup>.

g. «Đằng sau những cuộc thương thuyết» (tr. 78-92) : Ba vị lãnh tụ tối cao trong Fulro : Les Kosem, Châu Dara và Y Bham Enuôl, mặc dù đứng cùng chung tổ chức nhưng tìm cách tạo dựng riêng cho mình một lực lượng và gây thanh thế riêng. Nội bộ Fulro Thượng chia thành hai nhóm đối đầu lẫn nhau : phe dân sự do Y Bham Enuôl lãnh đạo và phe quân sự do Y Dơn [Adrong] cầm đầu.

h. «Những thế lực mới» (tr. 93-104). Ngày 22-6-1966, Paul Nư được cử làm đặc ủy trưởng Phủ Đặc Ủy Thượng Vụ<sup>5</sup>. Y Bham Enuôl chấp nhận thương thuyết với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa.

## 2. Về hợp tác

Phần này gồm 102 trang, từ trang 107 đến 209, được chia ra làm 8 chương.

a. «Một cuộc hội đàm» (tr. 107-114). Tháng 8-1968, một phái đoàn Fulro cao cấp gồm 28 người do Y Bham Enuôl dẫn đầu về Buôn Ma Thuột họp với phái đoàn chính phủ Việt Nam do Paul Nư cầm đầu. Cuộc hội đàm kéo dài trong một tuần nhưng không kết quả. Sau đó là những cuộc hội đàm bí mật giữa Fulro với chính quyền miền Nam và tòa đại sứ Mỹ.

<sup>4</sup> Đúng ra, Fulro tên viết tắt của “Front Unifié de Lutte des Races Opprimées”, được thành hình vào cuối năm 1963 tại thủ đô Nam Vang, tức là sau ngày đảo chánh Ngô Đình Diệm 1-11-1963, trong lúc đó Y Bham Enuôl vẫn còn trong ngục tù.

<sup>5</sup> Theo tài liệu chính thức của Sài Gòn, Paul Nư được cử làm đặc ủy trưởng vào ngày 21 tháng 2 năm 1966.

b. «Đại lễ hợp tác» (tr.115-123). Ngày 30-12-1968, đang lúc chuẩn bị về Việt Nam hợp tác, Y Bham Enuôl cùng một số cán bộ lãnh đạo khác bị trung tá Les Kosem bắt đem về Phnom Penh giam lỏng. Trong đại lễ hợp tác ngày 1-2-1969, Y Dhé Adrong thay mặt Fulro Thượng tuyên bố giải tán phong trào và hợp tác với chính quyền miền Nam.

c. «Phong trào đoàn kết» (tr. 124-138). Ngày 22-4-1969, Phong Trào Đoàn Kết Các Sắc Tộc Cao Nguyên Việt Nam được thành lập, ban chấp hành gồm có (một chủ tịch danh dự : tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, một chủ tịch chính thức : ông Y Bling Buôn Krong Pang, một đệ nhất phó chủ tịch : ông Y Dhắt Niê Kdam, một đệ nhị phó chủ tịch : ông Ya Duk, người Kaho, một đệ tam phó chủ tịch : bà Hbi, Buôn Ya, một tổng thư ký : ông Y Kuốt Ayun, một thủ quỹ : ông Y Buăn) và ban cố vấn (các ông Paul Nur, Y Chôn Mlô Duôn Du và Y Bliêng Hmok).

d. «Bước đường mới của Les Kossem» (tr. 139-150). Năm 1970 Les Kosem cho người về Việt Nam tổ chức lại lực lượng và đi khắp các quốc gia Đông Nam Á xin giúp đỡ.

e. «Vị tân tổng trưởng» (tr. 151-165). Nay Luett được cử làm tổng trưởng bộ sắc tộc ngày 17-6-1971.

g. «Nạn nhân của những âm mưu» (tr.166-175). Năm 1971, Đảng Năng Giáo được Les Kosem cử đi Pháp du học nhưng đã tự tử chết tại đây ngày 23-4-1972.

f. «Kê đẩy, người kéo» (tr. 176-189). Y Bham Enuôl bị dẫn co giữa hai ước muốn : về Việt Nam hợp tác hay ở lại Campuchia giữ vai trò lãnh đạo *Fulro*. Cuối cùng ông bị Les Kosem làm áp lực giữ chân tại Phnom Penh.

h. «Ông chánh án» (tr. 190-209). Y Bliêng, chánh án tòa án phong tục liên tỉnh Đắc Lắc-Quảng Đức nổi tiếng, bị những người chống đối cùng một số nhân vật tỉnh Đắc Lắc lập hồ sơ lên Tối cao Pháp viện tố cáo tham nhũng làm áp lực để hủy bỏ vụ khởi tố dân biểu Y Dhé Adrong.

### 3. Bình minh và mây mù

Phần này dài nhất, gồm 11 chương, 147 trang, từ trang 212 đến

359, vì liên quan trực tiếp đến chế độ đương quyền.

a. «Đường cũ, lối mới» (tr. 212-231). Giữa năm 1972, những cán bộ *Fulro* cũ bất mãn với chính quyền Việt Nam Cộng Hòa thành lập Mặt trận giải phóng cao nguyên người Thượng, do Y Bham Enuôl làm chủ tịch<sup>6</sup> và Kpa Koi phó chủ tịch.

b. «Một âm mưu» (tr. 232-240). Mỹ tìm cách đưa cán bộ *Fulro* Thượng vào vùng giải phóng để thu thập tin tức cho tổ chức tìm kiếm người Mỹ mất tích.

c. «Nơi hội tụ của những ý đồ» (tr. 241-253). Trung tâm Văn hóa Chăm Phan Rang là nơi hội tụ của những sinh hoạt, hội thảo hàng tuần về đề tài liên quan đến *Fulro* và dân tộc Chăm.

d. «Những cố gắng của ông trung tâm trường» (tr. 254-263). Tháng 7-1974, Y Chôn Mlô, trung tâm trường Trung tâm khảo cứu sắc tộc tại Đà Lạt, tìm cách liên lạc với phe cộng sản trên cao nguyên và xây dựng một lực lượng *Fulro* khác.

e. «Hai vị tư lệnh» (tr. 264-271). *Fulro* có tranh chấp nội bộ vì Quân khu 4 có hai tư lệnh : Nicolai (do Y Chôn Mlô đề cử) và K'Năm (do Kpa Koi chọn).

f. «Cô gái làm lạc» (tr. 272-285). Lực lượng “*Fulro* Champa” được thành lập tại Chung Mỹ, Phan Rang, trong đó có một nữ sinh tên Đàng Thị Trang.

g. «Khi mặt nạ rơi» (tr. 286-295). Tháng 3-1975, một số nhân sĩ Thượng tại Sài Gòn thành lập Mặt trận cứu nguy dân tộc Cao Nguyên nhằm tập hợp lực lượng tái chiếm cao nguyên. Trên cao nguyên, lực lượng Thượng và Chăm nổi lên chiếm đóng một số nơi nhưng không giữ được.

h. «Bà ngoại trưởng» (tr. 296-308). Ước muốn nhờ bà H'tlôn giúp trốn sang Thái Lan của Paul Nư bắt thành.

i. «Một tên độc ác» (tr. 309-318). Nội bộ *Fulro* phân hóa, Y Djaio trở thành lãnh tụ và thanh toán những người chống đối.

j. «Tội ác» (tr. 319-336). Chương này liệt kê sự hung bạo của một số người trong lực lượng *Fulro* Champa.

k. «Bốn cô gái-bốn cuộc đời» (tr. 337-359). Đàng Thị Trang bỏ *Fulro* về được chăm sóc; Từ Thị Nhung trốn ra nước ngoài ; Lê Thị Ý

---

<sup>6</sup> Không có tư liệu nào nói về sự hợp tác giữa Y Bham Enuôl và Kpa Koi.

bị Jay Scarborough, một thanh niên Mỹ, bỏ rơi; Thuận Thị Trúc (tên thật là Thuận Thị Trụ) hòa nhập vào cuộc sống mới.

\*

Với lối trình bày nửa tiểu thuyết trinh thám đường rừng nửa báo cáo (tường thuật) của ngành tình báo, người đọc rất dễ bị hoang mang, không biết đâu là thật không biết đâu là giả, ai chính ai tà...

Với những người có chút hiểu biết về phong trào *Fulro*, nội dung của tài liệu này rất thiếu sót và không đúng sự thực, do đó không có giá trị sưu tầm hay nghiên cứu. Đó là chưa kể những mạ lỵ hay bôi nhọ miễn phí những người chống đối. Hơn nữa, phần lớn những mô tả về phong trào *Fulro* đều dựa vào lời khai của những người trở về hợp tác (như Thuận Thị Trụ, Ya Duk, v.v.), hoặc dựa vào những tài liệu của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cũ viết về vấn đề này (báo cáo của Hoàng Minh Mộ, Chăm Phan Rí, nhân viên tình báo thuộc Phủ Đặc Ủy Trung Ương Tỉnh Báo thời Nguyễn Văn Thiệu). Cũng nên biết, tên của người được nhắc đến nhiều nhất cũng viết sai là Les Kossem, thay vì Les Kosem và một người Mỹ tên Jay Scarborough được viết thành Jay Sla Rborough cho thấy lực lượng công an chính trị không nắm rõ tình hình nội bộ của *Fulro* mà chỉ mô tả lại theo lời khai của những người ra đầu thú.

Cảm giác đầu tiên ghi nhận được sau khi đọc xong tài liệu là sự trung thực của tài liệu rất khó xác định (những mâu thuẫn giữa những người Mỹ với nhau hay giữa các cấp chính quyền miền Nam với nhau mang tính giả tạo, đôi khi để lộ hẳn tính tuyên truyền có lợi cho phe cộng sản). Cảm giác thứ hai là sự giả tạo trong các luận cứ để phê phán những nhân vật có liên hệ gần xa với phong trào *Fulro* trong và ngoài nước (có những sự kiện hoàn toàn dựa trên ước đoán bằng cách gán ghép vào những chuyện như buôn lậu, quịt tiền, ham thích xa hoa). Cảm giác cuối cùng là sự ám ảnh về tình dục của ban biên tập, tức ê-kíp công an chính trị xuất thân từ lò đào tạo của KGB thuộc Liên Xô cũ (tất cả những mô tả về các nhân vật *Fulro* đều dính vào những ham muốn hoặc cưỡng ép tình dục).

*Khó xác định sự trung thực của tài liệu*

Tây Nguyên có một vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa. Giữ được Tây Nguyên là nắm giữ được ổn vùng của Việt Nam, do đó từ thời Pháp thuộc đến thời kỳ độc lập từ 1954 trở về sau, các chính quyền đồng bằng đã bằng mọi cách hoặc khống chế hoặc lôi kéo những sắc dân bản địa, tức người gốc Tây Nguyên (từ trước đến nay được gọi là người Thượng), về phía mình. Trong suốt thời gian đó, cộng đồng người gốc Tây Nguyên trên cao nguyên đã được biết đến sau những vụ nổi dậy của phong trào *Bajaraka* và *Fulro*. Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, tức phe cộng sản, trong thập niên 1960 rất căm hận những toán biệt kích Thượng đã hướng dẫn quân Mỹ đánh phá đường mòn Hồ Chí Minh, nguồn tiếp liệu quan trọng về vũ khí và quân dụng vào chiến trường miền Nam. Khi lực lượng Fulro dùng bạo lực tấn công một số đồn bót của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa trên Tây Nguyên năm 1964, phe cộng sản đã rất mừng vì được yên ổn trong một thời gian để vận chuyển người và vũ khí vào miền Nam chuẩn bị cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968 mà không sợ bị truy kích như trước. Từ sau 1964, gần như chỉ còn quân Mỹ tổ chức những cuộc hành quân qui mô trên cao nguyên mà thôi, quân đội Việt Nam Cộng Hòa chỉ đảm nhiệm vai trò bảo vệ các thành phố lớn và các đồn bót do quân Mỹ để lại từ sau hiệp định Paris 1973. Trong cuộc đổ quân vào Hạ Lào năm 1972, mặc dù bị gài bẫy nhưng vì không có sự tham gia của các lực lượng trinh sát Thượng, quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã bị thiệt hại nặng.

Chỉ sau này, sau ngày 30-4-1975, Hà Nội mới quan tâm tới người gốc Tây Nguyên trên cao nguyên miền Trung vì bị tấn công trực tiếp. Cuộc chiến đấu của người gốc Tây Nguyên chống lại chính quyền cộng sản trên cao nguyên kéo dài trong suốt 8 năm, từ 1975 đến 1982, gây thiệt hại rất đáng kể về người lẫn của cho cả hai bên. Nếu không có cuộc tấn công và chiếm đóng lãnh thổ Campuchia từ sau 1979, chưa chắc những nhóm *Fulro* vô trang đã bị tan rã. Họ chỉ bị đánh bại vì mất hậu cứ.

Trong cuộc chiến này, các lực lượng *Fulro* vô trang bị thiệt hại khá nặng nề vì không thể bổ sung quân số và không được tiếp tế vũ khí. Nhiều cán bộ cao cấp *Fulro* đã bị giết hoặc bị bắt sống, một số đã chết trong tù và một số chấp nhận đầu thú, như trường hợp ông Nahrie

Ya Duk, người Kaho, xã Cađô, tỉnh Lâm Đồng, và cô Thuận Thị Trụ (trong tài liệu được biết dưới tên là Thuận Thị Trúc), người Chăm, sinh quán tại làng Mỹ Nghiệp, Phan Rang.

Ngoài phần tham khảo những tài liệu có sẵn của chế độ Việt Nam Cộng Hòa, gần như toàn bộ nội dung tài liệu *FULRO* ? đều dựa vào lời khai của ông Ya Duk và cô Thuận Thị Trụ, do đó ít xác thực. Lý do giản dị là hai người này không phải là những cán bộ cao cấp của *Fulro* trong lúc đầu. Những gì họ kể hoặc chỉ nghe kể lại hoặc do suy đoán rồi được ban biên tập, tức ê-kíp Ngôn Vinh, diễn dịch lại cho có bài bản hơn.

Nahrie Ya Duk sinh năm 1942, học các trường Pháp tại Đơn Dương và Đà Lạt. Năm 1961 tốt nghiệp sư phạm rồi được cử dạy ở trường tiểu học Nguyễn Công Trứ, Buôn Ma Thuột, từ 1961 đến 1964. Ngày 20-9-1964, sau cuộc nổi dậy vô trang của người gốc Tây Nguyên trên cao nguyên, Ya Duk gia nhập phong trào *Fulro*. Là một trí thức trẻ, tháng 7-1967 Ya Duk được cử theo phái đoàn Y Dhé Adrong, người Rhadé, về Pleiku tham dự cuộc thương thuyết với đại diện chính quyền Việt Nam Cộng Hòa là thiếu tá Nguyễn Văn Nghiêm, để soạn thảo hai sắc luật 033 và 034 (ban hành tháng 8 năm 1967) nhằm nâng đỡ người gốc Tây Nguyên về các mặt chính trị, hành chánh, kinh tế, xã hội, y tế, giáo dục và nhất là tôn trọng quyền sở hữu đất đai. Trong Phong Trào Đoàn Kết Các Sắc Tộc Thiểu Số Cao Nguyên Miền Nam Việt Nam, do chính quyền Việt Nam Cộng Hòa thành lập năm 1967, Ya Duk được cử làm đệ nhị phó chủ tịch. Năm 1968, Ya Duk được cử làm trưởng ty tài chánh Vùng Tàu, năm 1969 giữ chức trưởng ty phát triển sắc tộc tỉnh Bà Rịa.

Sau hiệp định Paris 1973, Ya Duk về lại Tây Nguyên hoạt động cho đến tháng 3-1975, rồi cùng lực lượng *Fulro* chống trả lại sự hiện diện của quân cộng sản trên Tây Nguyên. Ngày 9-6-1976, Ya Duk được Y Djao Niê phong làm đại tá *Fulro* tư lệnh quân khu 4 gồm các tỉnh Brah Yang (Lâm Đồng) và Gung Car (quận Đồng Xoài). Là một trí thức, tháng 7-1977 Ya Duk được Y Djao cử làm đồng lý văn phòng phủ thủ tướng của tổ chức *Fulro* do Y Djao làm thủ tướng. Ngày 22-1-1979, Ya Duk được thăng cấp chuẩn tướng và cử làm phó thủ tướng thứ nhất đặc trách nội an và ngoại giao của tổ chức *Fulro* này. Ngày 13-8-1980, Ya Duk bị bắt và chịu hợp tác với chính quyền cộng sản

để chỉ điểm, bắt giữ hay kêu gọi những thành phần *Fulro* khác ra đầu thú, trong số này có trung tá Liêng Hot K'Thôt, cũng là người Kaho, xã Lát, huyện Đức Trọng. Như vậy những gì Ya Đuk biết về phong trào *Fulro* trước 1964 đều không đúng. Hơn nữa, vì mới gia nhập nên Ya Đuk không thể biết rõ những hoạt động của *Fulro* trên đất Campuchia trước tháng 9-1964.

Thật ra những người này, đặc biệt là ông Ya Đuk và cô Thuận Thị Trụ, cũng chỉ nghe những người có địa vị cao hơn trong phong trào *Fulro* tại Campuchia như Jaya Marang (Huỳnh Ngọc Sấn), Nara Vija (Nguyễn Văn Nhuận), Yang Neh (Đàng Năng Giáo) kể lại nên nội dung của các vụ việc rất sai lệch với thực tế, đồng thời cũng rất giới hạn.

Về Huỳnh Ngọc Sấn, ê-kíp Ngôn Vinh cho biết ông này tham gia phong trào *Bajaraka* năm 1957 là bịa đặt vì Huỳnh Ngọc Sấn chỉ chính thức tham phong trào *Fulro* sau cuộc nổi dậy năm 1964 và được Y Bham Enuôl dẫn đi dự một hội nghị giữa *Fulro* và chính quyền Việt Nam Cộng Hòa tại Buôn Ma Thuột đầu tháng 8-1968. Chuyện Huỳnh Ngọc Sấn tham gia mọi phiên họp với trung tá Les Kosem, trung tá Um Savuth (gốc Campuchia Krom) và Y Bham Enuôl, để thành lập Mặt Trận Giải Phóng Champa là không đúng sự thật vì, cho tới 1969, Huỳnh Ngọc Sấn chưa bao giờ gặp Les Kosem. Do đó làm gì có chuyện Huỳnh Ngọc Sấn được Les Kosem cử về Sài Gòn liên lạc với những nhóm thanh niên Chăm và nhân viên Phủ Đặc Ủy Tỉnh Báo Trung Ương năm 1964 như ê-kíp Ngôn Vinh viết. Có lẽ khi khai thác những tài liệu của Phủ Đặc Ủy Trung Ương Tỉnh Báo họ đã nhầm với một ai đó chăng ?

Cũng nên biết Thuận Thị Trụ là vợ của Đàng Năng Giáo (Yang Neh), giữ chức trung sĩ trong lữ đoàn 5 đặc biệt của *Fulro* mang tên là 5BIS (5e Brigade d'Infanterie Spéciale) thành lập vào tháng 6 năm 1970 do thiếu tướng Les Kosem làm tổng tư lệnh. Lữ đoàn 5 đặc biệt-*Fulro* đặt dưới quyền chỉ huy của Bộ quốc phòng Campuchia thời đó. Năm 1973, cô ta trở về Việt Nam, sau đó tham gia vào đại đội Chế Bồng Nga do Huỳnh Ngọc Sấn thành lập vào đầu năm 1975 tại khu vực Phan Rang-Phan Rí, phụ trách văn nghệ. Sau khi phong trào *Fulro* tan rã, cô Thuận Thị Trụ được trở về quê cũ làm giáo viên dạy học tại

Trường phổ thông cơ sở Hiếu Lễ, xã Phước Hậu, tỉnh Thuận Hải. Do đó những hiểu biết của cô Trụ về phong trào *Fulro* ở Campuchia rất là giới hạn vì chỉ nghe kể lại mà thôi.

Nếu quan sát kỹ, người ta thấy phần mô tả về nội bộ của tổ chức *Fulro* trong rừng sâu sau 1975 rất là tỉ mỉ, và tương đối chính xác, vì lúc đó có sự tham gia của Ya Duk. Người ta cũng không ngạc nhiên khi ban biên tập Ngôn Vinh tỏ ra cay cú về những thiệt hại do lực lượng *Fulro* gây ra và hạ hệ khi phong trào này bị tan rã hay phân tán nội bộ.

#### *Sự giả tạo trong các luận cứ*

Vì không đứng trong hàng ngũ những người giữ cấp bậc cao, lời khai của Ya Duk và Thuận Thị Trụ - hai nhân vật bị bắt và chịu hợp tác với chính quyền cộng sản để được yên thân - về tổ chức của *Fulro* ở phần chớp bu rất sai sự thật. Điều này chứng tỏ sự hiểu biết của Cục bảo vệ chính trị II của Bộ Nội Vụ về phong trào *Fulro* rất là hạn chế. Để châm chước cho sự thiếu sót này, ê-kíp biên tập Ngôn Vinh tung ra nhiều luận điệu rất khó kiểm chứng như gán ghép cho những lãnh tụ *Fulro* những thói hư tật xấu, những tham vọng trần tục, những thủ đoạn độc ác để hạ bệ lẫn nhau hay để đạt tới những địa vị mong ước.

Thử lấy trường hợp thiếu tướng Les Kosem, một lãnh tụ Chăm trên xứ Chùa Tháp khá nổi tiếng trong thập niên 1970, làm thí dụ. Ngay trong chương đầu («Tham vọng»), ê-kíp Ngôn Vinh đã không ngần ngại dàn dựng những màn đối thoại giữa quốc trưởng Norodom Sihanouk và Les Kosem, giữa Les Kosem với những cộng sự viên, để vẽ ra cho người đọc hình ảnh một Les Kosem đầy tham vọng, nhiều thủ đoạn trong mưu đồ phục hồi vương quốc Champa.

Ban biên tập Ngôn Vinh còn bịa ra chuyện cho biết Les Kosem nói thông thạo tiếng Nhật, thành lập một đội quân hơn 300 thanh niên gốc Chăm tại Konpong Cham để hợp tác với Nhật vào năm 1944. Tài liệu còn cho biết ông được một võ quan cao cấp Phù Tang (không biết tên gì và cấp bậc nào) «hứa sẽ giúp ông thành lập lực lượng Chăm chống lại quân Pháp, lại còn giao ước sau này khi làm bá chủ Đông Nam Á, chính phủ Nhật sẽ cho dân tộc Chăm phục hồi lại cố quốc Champa, được độc lập hoàn toàn». Thật ra vào thời điểm đó Les

Kosem chưa đầy 17 tuổi, vì ông ta sinh ngày 27 tháng 3 năm 1927, không liên hệ gì với biển có Nhật Bản ở Đông Dương.

Trắng trợn nhất là chương 7 «Đằng sau những cuộc thương thuyết». Dựa trên lời kể của cô Thuận Thị Trụ, chỉ là một trung sĩ của tổ chức Fulro, ê-kíp biên tập Ngôn Vinh dựng đứng chuyện Les Kosem sang Thái Lan gặp hai vị tướng người Chăm trong quân đội hoàng gia Thái để thành lập «Tổ chức người Chăm chính thống tiến bộ», vì Thái Lan có 40 vạn người Thái gốc Chăm<sup>7</sup>. Lố lằng hơn nữa là chuyện Les Kosem đáp máy bay sang Jakarta gặp tổng thống Sukarno để ký mật ước «Nam Dương-Fulro». Tới đây người đọc có chút hiểu biết thấy sự giả tạo quá lộ liễu này : làm gì có chuyện đương kim tổng thống một quốc gia lớn lại hạ mình ký mật ước quân sự với một viên tướng cấp thấp không có chức vụ trong chính phủ Campuchia, rồi lại nhân danh một quốc gia lớn ký kết với một tổ chức Fulro, lại còn hứa sẽ cấp hai lữ đoàn quân tinh nhuệ (nhảy dù và biệt kích) chừng 8.000 người để giúp «phục quốc Champa» bất chấp những công ước quốc tế. Cũng dựa trên lời tường thuật của cô Thuận Thị Trụ, ê-kíp Ngôn Vinh còn tưởng tượng ra chuyện Les Kosem sang Bangkok vận động vị tướng lục quân gốc Chăm mang 10.000 quân Thái sang Campuchia chống quân Khmer Đỏ, rồi bay sang Jakarta thương lượng với tân tổng thống Suharto giữ nguyên mật ước «Sukarno-Les Kossem» (sẵn sàng cử hai lữ đoàn quân Nam Dương sang yểm trợ) và được Suharto «hứa sẽ nhận đào tạo lớp sĩ quan tình báo người Chăm từ Căm-bốt gửi sang cho Les Kossem»<sup>8</sup>, và kết bạn với hai vị tướng Nam Dương là Suseno và Aly. Lâm ly nhất là đoạn mô tả cảnh chia tay : «Hai tướng Aly và Suseno tiễn Kossem ra tận phi trường. Khi chia tay Suseno rưng rưng nước mắt, siết chặt tay Kossem : Ta sẽ gặp nhau trên đất nước Champa !».

Chưa hết, trong chương 15 «Kẻ đẩy, người kéo», ê-kíp Ngôn

<sup>7</sup> Người Chăm ở Thái Lan sống tập trung trong làng Ban Khrua, Bangkok khoảng 5000 người.

<sup>8</sup> Điều có thật là một số sĩ quan và hạ sĩ quan của lữ đoàn 5BIS-Fulro được huấn luyện trong một số trường quân sự ở Nam Dương. Nhưng đây là chương trình hợp tác giữa chính phủ Nam Dương và Campuchia, chứ không phải giữa Nam Dương và Fulro.

Vinh viết rằng «cuối năm 1971, Les được Lon-non thăng chức đại tá<sup>9</sup> và làm tự lệnh phó quân khu đặc biệt. (...) Rồi Les Kossem bay đi Âu châu. Ở Pháp, ông gặp tổng thống Pompidou Pháp. Tổng thống hứa sẽ gia tăng viện trợ, tiền bạc, vũ khí, đào tạo nhiều sĩ quan cho sự nghiệp Champa. (...) Rồi Pháp, Les Kossem đi một loạt các nước Á châu : Mã Lai, Nam Dương, Nhật Bản, Thái Lan".

Thật ra tất cả những dàn dựng này chỉ dựa vào những tài liệu đọc được tại Phủ Đặc Ủy Tình Báo Trung Ương dưới thời Nguyễn Văn Thiệu sau 1975, rồi được thêm thắt bởi những lời khai của cô Thuận Thị Trụ để cho có vẻ thật. Một đoạn trong chương 1 «Tham vọng» cho biết : «Năm 1962, Les Kossem cận vệ cho Chu Ân Lai. Lợi dụng cơ hội, Les mật đàm với Chu, trình bày về mặt trận phục quốc Chàm. Chu hứa sẽ ủng hộ Les. Sau đó hai vị lãnh tụ Hán-Chàm chụp hình chung làm kỷ niệm. Câu chuyện tưởng rất bí mật, chỉ hai người biết. Ấy thế mà đến nay nó vẫn được lưu trong hồ sơ của Hoàng Minh Mộ, nhân viên tình báo Phủ Đặc Ủy Trung Ương của Ngô Đình Diệm<sup>10</sup>».

Sở dĩ có đoạn này trong nội dung quyển sách là vì lúc đó Việt Nam và Trung Quốc đang có tranh chấp: Trung Quốc giúp phe Khmer Đỏ tấn công Việt Nam và bị đánh bại (1979), lãnh thổ Campuchia bị quân Việt Nam chiếm đóng, Trung Quốc liền xua quân tấn công các vùng biên giới... Việc dàn dựng Chu Ân Lai hứa giúp đỡ Les Kosem nằm trong lô-gíc đó. Nói chung sự hiểu biết về nhân vật Les Kosem dừng lại ở đó, những mô tả về con người Les Kosem sau này chỉ là những ước đoán.

Dựa theo lời khai của Thuận Thị Trụ, ê-kíp Ngôn Vinh còn mô tả vợ của Les Kosem như một người đàn bà ham tiền mà không giải thích tại sao. Chẳng hạn như trang 65, Ngôn Vinh viết : «Hàng ngày một đoàn xe quân sự chở gạo, cá, rau từ Nam Vang đến tiếp tế cho hậu cứ (của Y Bham). Công việc tiếp tế do ông Tôn Ái Liên - trưởng ban kinh tài Mặt Trận Chàm - chỉ huy và bà Kossem làm bao thầu. Bà Kossem vốn là nhà kinh doanh thạo mảnh lối làm giàu. Bà đang phát

<sup>9</sup> Đây là phỏng đoán sai lầm, vì Les Kosem được thăng chức thiếu tướng vào cuối năm 1970.

<sup>10</sup> Đúng ra là Phủ Đặc Ủy Trung Ương Tình Báo của chế độ Sài Gòn dưới thời Nguyễn Văn Thiệu.

to. Tiền đồng bào Chăm nộp cho mặt trận, bà được chồng giao giữ, liền biến thành của riêng. Bà dùng tiền đó xây Building (nhà cao tầng), làm cư xá và khách sạn cho thuê, thu về những món tiền lớn. Bà còn hùn vốn vào các nhà hàng, các rạp chiếu bóng. Bà mở các hồ nuôi cá, các lò sát sinh... Giờ đây, bà lại vớ thêm cơ hội làm giàu : nhận bao thầu cho hậu cứ của Mặt trận Cao Nguyên. Tháng tháng bà thu về hàng chục triệu riel (tiền Miên). Những lúc hồ hởi, bà mỉm cười mắng yêu chồng : “Ma quý xui khiến thế nào mà ông kéo lủ Thượng ấy sang, để tôi suốt ngày túi bụi... đếm tiền”..».

Ở đây có một thắc mắc là không biết cộng đồng người Chăm nào đã đóng góp cho Mặt Trận Chăm để Les Kosem nuôi ăn nuôi ở trong mấy năm liền cho hàng ngàn người trong lực lượng Fulro của Y Bham một cách dồi dào đến như vậy ?.

Tiếp tục lô-gíc của mình, Ngôn Vinh viết tiếp : «Ngoài việc cử vợ và Tôn Ái Liên nắm cổ họng Y Bham, ông Kossem vẫn không quên mơ ước làm thủ lĩnh. Ông tìm cách lôi kéo những người Chăm trong Mặt Trận Cao Nguyên về phía mình». Kể từ đây đến lược những lời khai của cô Thuận Thị Trụ được đưa vào.

Thật ra cô Thuận Thị Trụ chỉ biết một số nhân vật liên quan đến người Chăm và được Ngôn Vinh thêm thắt những chi tiết cho ly kỳ để người đọc nhận diện đây là những phần tử xấu. Trong kỳ tái bản lần thứ hai, tài liệu của Ngôn Vinh được đổi tên lại thành : *Fulro, tập đoàn tội phạm* để xác nhận rõ đây là một tổ chức của những tội phạm chống chính quyền sống ngoài vòng pháp luật. Những nhân vật Chăm, Việt Nam được nhắc tới trong tài liệu *FULRO ?* này là những người mà cô Thuận Thị Trụ, tức Thuận Thị Trúc trong chuyện, đã từng quen biết hay có quan hệ thân thiết.

Đầu tiên là Đàng Năng Giáo (tức Yang Neh, quê ở Hừu Đức, Phan Rang, chồng của Thuận Thị Trụ) là một người lãng nhăng tình cảm, sau tự tử chết tại Pháp năm 1972. Tiếp theo là Huỳnh Ngọc Sấn (tức Jaya Marang, quê ở Mỹ Nghiệp, Phan Rang), người tình đầu tiên của Thuận Thị Trụ. Linh mục Gérard Moussay (Hội Thừa Sai Paris, trong tài liệu viết là «Karam Mussây»), là người có công giúp Thuận Thị Trụ sang Pháp chung sống với chồng là Đàng Năng Giáo, được nuôi ăn nuôi ở, sau đó được linh mục Moussay đưa về Việt Nam điều hành Trung Tâm Văn Hóa Chăm tại Phan Rang vào năm 1973. Sau

ngày giải phóng, cô Trạ liền giá họa cho linh mục đã mê cô ta và tố cáo linh mục Moussay vừa làm tình báo cho quân đội Pháp vừa làm tình báo cho CIA, tham lam, có ý định mò vàng các vua chúa Chăm, xây dựng Trung Tâm Văn Hóa Chăm với những ý đồ xấu... Sau cùng là Ngụy Văn Nhuận (tức Nara Vija, bạn của Yang Neh, người làng Như Ngọc, Phan Rang) được Thuận Thị Trạ lôi kéo làm nhân chứng chống linh mục Moussay cho rằng Yang Neh tự tử vì ghen tương với linh mục Moussay. Một vài người khác là các cô Trang, Nhung và Lê Thị Ý cũng bị lôi vào, nhưng không quan trọng (tất cả đều bị bắt và đều hợp tác với công an sau đó).

Còn những nhân vật gốc Tây Nguyên ? Những mô tả về những người này được lấy từ hai nguồn dữ kiện : một là các tư liệu của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa để lại sau 1975 ; hai là những lời khai của các thành viên Fulro Tây Nguyên ra đầu thú thuật lại. Về những tài liệu do chính quyền Việt Nam Cộng Hòa để lại, những dữ kiện từ 1958 đến 1975 trích đăng lại đều tương đối chính xác, trừ những phần đối thoại xin miễn bàn. Về nguồn dữ kiện thứ hai, vì là những người giữ chức vụ cấp thấp, họ chỉ thấy những vấn đề cấp thấp, tức những sinh hoạt hằng ngày hay cuộc sống chung chạ giữa những người có cùng quan hệ với Fulro trong chốn rừng sâu, và hoàn toàn xa lạ với những chính sách hay đường lối chung của tổ chức.

Theo những mô tả trong tài liệu *FULRO?* của Ngôn Vinh, người đọc thấy những cấp lãnh đạo *Fulro* là những người không có viễn kiến hay kiến thức, tất cả chỉ hành động theo cảm tính hay trực tính. Những khuôn mặt lịch sử của phong trào Fulro như Y Bham Enuôl, Y Bliêng, Y Bliêng ích kỷ ; Y Bliêng Buon Krong Pang, Y Dắt Niê Kdam, Y Chôn Mlô, Y Dế Adrong, Ya Đuk, bà H'Bi, Paul Nur... đều lần lượt bị mang ra bôi nhọ. Chẳng hạn như Y Bham Enuôl là một người ham tiền và địa vị ; Y Bliêng ích kỷ ; Y Bliêng Buon Krong Pang trai gái, rượu chè, tham nhũng, xa lánh quần chúng ; Y Dắt dâm ô ; Y Chôn Mlô có tính khôn vặt, đạo đức giả ; Y Dế Adrong ăn tiền của người gốc Tây Nguyên ; Ya Đuk rượu chè bê tha ; bà H'Bi cặp bồ lung tung và chỉ biết «tìm lối thoát trong những thú vui xác thịt» ; Paul Nur vừa tham ô vừa dâm dật...

Sau này, năm 1982, khi Ya Đuk bị cộng sản bắt và chịu hợp tác, nhiều khuôn mặt mới của Fulro cũng bị mang ra bôi nhọ như : Y Bun

Sur là một người hiếu chiến ; Nay Luett nịnh bợ người Mỹ và người Kinh ; Kpa Koi đây mưu mô ; Ksor Kin phản bội cách mạng, trác táng ; Y Bach Êban dâm dật ; Y Prêh làm gián điệp cho Mỹ ; mục sư tin lành Y Nguê theo Mỹ ; K'Năm kẻ thù hành vô điều kiện ; H'Tôn Niê làng loa; Y Djaio độc ác ; K'Cháp đa tình... Nói chung tất cả những nhân vật *Fulro* đều bị gán ghép vào những tội danh chống “cách mạng” hay hành động tham ô, dâm dục.

*Những ám ảnh về tình dục của ban biên tập*

Như đã nói, phần lớn nhân sự trong lực lượng công an thuộc Cục Bảo Vệ Chính Trị II và Đoàn chống Fulro của Bộ Nội Vụ đã được đào tạo từ các trường huấn luyện tình báo theo khuôn mẫu Liên Xô và Trung Quốc, việc gán ghép cho những người chống đối những tội danh liên quan đến tình dục và tham ô là chuyện rất thường tình.

Về Les Kosem, ê-kíp Ngôn Vinh viết : «Với thành công rực rỡ trên đây (đoạt giải nhì trong một cuộc thi nhảy dù tại Pháp), ông được Xi-ha-núc chú ý. Vợ ông lại là người A Rập lai Kinh, đã đẹp lại lịch lãm sự đời nên trong các buổi khiêu vũ, Xi-ha-núc thích mời vợ chồng Les Kossem đến. Les Kossem được hầu cận bên cạnh Quốc trưởng, còn vợ được hầu cận Hoàng hậu hoặc có khi ngược lại» (tr. 19-20).

Đôi khi sự ám ảnh về tình dục của ban biên tập Ngôn Vinh lên đến cao độ, vì rất chi tiết trong cách mô tả, người đọc có cảm tưởng thành phần công an thuộc Cục bảo vệ chính trị II là những thám tử tư chuyên rình mò chuyện ngoại tình, trai gái của những người đang bị điều tra hay bị theo dõi để ăn tiền người thuê mướn.

Về Huỳnh Ngọc Sấn (Jaya Marang), tài liệu viết : «Đầu tiên, y [Huỳnh Ngọc Sáng] bao vây cô Chiêm. Thấy cô đẹp, y tìm cách ga gâm. Một đêm, cô Chiêm đang ngủ trong nhà, Sáng mò vào, (...) bị cô la lên, chửi rủa, Sáng phải nhảy rào chạy trốn. Sau đó, y lấy cô Tím. Khi vợ có thai, y chán, chẳng ngó ngàng gì đến, bỏ chạy theo các cô gái khác. Đến kỳ sinh nở, lúc cô Tím đang quần quai, thì y vẫn mãi theo cô gái khác, người nhà đến báo cũng không về. Cô Tím uất, chết ngay khi đứa con vừa cất tiếng chào đời. (...) Sáng bỏ nhà đi mở lớp dạy tư cho trẻ con ở ấp Tuấn Tú. Ở đây y mê cô Lỡ, một cô gái mồ côi cha, có mái tóc vàng ươm, da trắng, mặt tròn. Sáng đã dùng đủ thủ

đoạn, tán tỉnh lừa lọc và cuối cùng cô Lỡ yêu y. Khi cô Lỡ có thai, y lại bỏ. [...] Hết cô Lỡ, đến cô Dựng, một người đàn bà có chồng, và sau khi chán chê cô Dựng, Sáng cặp bồ với vợ một thầy Chang. [...] Một đêm, thầy Chang cùng với ba người em đã bắt được quả tang Sáng đang ăn nằm với vợ mình. Họ liền lấy thùng trâu trói hai người đang lòa lờ lại, dong đi khắp ấp bêu riếu, dọa sẽ cắt tai nếu lần sau còn bắt được» (tr. 29). Chuyện Huỳnh Ngọc Sấn chiếm đoạt Thuận Thị Trúc (tức Thuận Thị Trụ) trên tay người yêu là Đàng Năng Giáo bàn bạc khắp các chương sau, tiếp theo là chuyện Sấn cưỡng dâm Đàng Thị Trang, một cô gái 16-17 tuổi : «Vị chỉ huy bỗng đến bên ổ, nhìn thẳng vào mặt Trang với đôi mắt đục ngầu. Trang chưa kịp đứng dậy chạy trốn thì Sáng đã ôm riết lấy em, vật ra ổ lá cây (...) Nhưng cuộc ái ân lộ liễu giữa Nhung và Sáng diễn ra trước mắt Trang. Nhung tiêng cười dâm dăng của họ nấc lên trong hang như cơm bữa» (tr. 285 và 330). Có điều lạ là tài liệu lại mô tả những cô gái này đều là những phụ tá đắc lực nhất của Huỳnh Ngọc Sấn trong suốt thời gian chiến đấu ở trong rừng, chỉ sau khi bị bắt những cô này mới quay lại tố cáo Huỳnh Ngọc Sấn.

Về Paul Nư, tổng trưởng sắc tộc, ê-kíp Ngôn Vinh viết : «Lên làm tổng trưởng, trước khi chọn những người có đức có tài, Paul Nư nghĩ ngay đến một loại chân tay đặc biệt. Vốn thích “của ngọt” Paul Nư tìm một tên ma mãnh, thông thuộc các “động” ăn chơi, để dùng. (...) Sau một vài lần dất mối thành công, đưa đến cho thượng cấp những cô gái trẻ đẹp, (Nguyễn Hữu) Oanh được Paul (Nư) tin, cử làm bí thư riêng (...) Vừa qua tôi đi kinh lý về quận Thuận Mãn. Ở đó có con bé đánh máy tên Liên khá xinh. Tôi ưng lắm... Kỳ tới, anh (Nguyễn Hữu Oanh) lấy sự vụ lệnh làm phái viên của tôi về Thuận Mãn đưa con bé về cho tôi. Làm cho kín đáo» (tr. 124 và 126). Không biết những lời đối thoại này lấy từ đâu ?

Về bà H'Bi, đệ tam phó chủ tịch Phong Trào Đoàn Kết Các Sắc Tộc Thiểu Số Cao Nguyên Miền Nam Việt Nam, ban biên tập Ngôn Vinh viết : «Chán ngán với con đường hoạn lộ, cảnh sống lừa lọc, chia rẽ của các lãnh tụ Fulro, không có thể để tham ô tiền và ăn uống nhạt nhệch, H'Bi tìm lối thoát trong những thú vui xác thịt. Bà cặp bồ lung tung với các vị chỉ huy Fulro và cuối cùng chài được trung tá Rmah Klel (...) Ngay ở trụ sở phong trào, hai vị (ông Y Dắt, đệ nhất phó

chủ tịch, và bà H'Bi, đệ tam phó chủ tịch) đã thường xuyên ân ái với nhau... Ra khỏi trụ sở trung ương, xa vợ, xa chồng, nên đường kinh lý, hai vị thả sức “bàn bạc”, “trao đổi”. Tình cảm cứ thế thấm sâu và cuối cùng nhị vị phó chủ tịch đều cảm thấy không thể sống với những người chồng, người vợ cũ hèn kém, quê mùa. Hai vị quyết tâm ly dị vợ, chồng cũ để lấy nhau» (tr. 135-137).

Y Bling, thượng nghị sĩ và chủ tịch phong trào đoàn kết, bị mô tả như sau : «Ông ở tị tị Sài Gòn, trong một biệt thự riêng. Ông “mua” luôn hai cô gái người Kinh làm vợ. Một cô nữ sinh, thích trung diện, thích các vũ trường, thích các tiệm ăn nổi tiếng, ông nghị đã trả cho bố mẹ cô ta 600 ngàn đồng và đưa cô về làm vợ bé. Một cô con nhà giàu, ông bố đánh bạc thua, bán hết tài sản, phải bán con cho ông nghị một triệu đồng lấy tiền trả nợ» ( tr. 203).

Về linh mục Moussay, tài liệu viết : «Hai cô gái (Thuận Thị Trúc và Từ Thị Nhung) cùng duyên dáng, trẻ trung, cùng được Cha yêu mến như nhau, điều đó không thể kéo dài mãi. Chỉ sau một thời gian ngắn, họ coi nhau như kẻ thù, luôn luôn tìm dịp nói xấu nhau. Trúc nói Nhung lăng lơ, đi thò, mơn trớn và cám dỗ Cha vào vòng tội lỗi. Nhung nói Trúc nhiệm lối sống Âu, Mỹ dề dãi và khéo léo hại “ngâm Cha”. (tr. 245).

Ban biên tập Ngôn Vinh mô tả H'tlôn, bà tổng trưởng ngoại giao Fulro, như là một người đàn bà dâm ô : «Sau một thời gian sống nhày nhụa với các sĩ quan và quân nhân “mũ nồi xanh”, cô gặp đại tá Kershing, cố vấn Quân Đoàn II. Đại tá cặp bồ với cô, đưa cô về trụ sở làm phiên dịch và làm vợ hờ của mình. (...) Đại tá Kershing về nước, trung tướng Jôn Pôn Van (John Paul Van) thay làm cố vấn quân đoàn và cũng thay luôn làm nhân tình của H'Tlôn. (...) Cô chọn những thanh niên trẻ, khỏe, lấy họ dùng một thời gian rồi lại thải đi như những bã thuốc. Không ai tính được cô có bao nhiêu chồng hờ người Mỹ, người Kinh và Thượng như thế. (...) Không có chồng, bà tha hồ tự do yêu ai thì yêu, ăn ở với ai thì ăn ở, chẳng ai ngăn cản, hạch sách bà» (tr. 300-305).

Còn rất nhiều đoạn khác kể về những chuyên dâm dật của các thành viên Fulro cấp thấp hơn, nhưng không tiện liệt kê ra hết ở đây.

Thấy gì qua những mô tả này ? Đó là chủ tâm của ban biên tập Ngôn Vinh, đúng hơn là của Cục bảo vệ chính trị II của Bộ Nội Vụ.

Mục đích của những vụ cáo này là để hạ uy tín hay làm xăng-ta (chantage) buộc đối phương phải phục tùng và làm theo mệnh lệnh của công an. Gần như không một nhân vật nào có liên hệ gần và xa với Fulro mà không bị gán ghép vào những hành vi dâm ô, trác táng.

Với những người đọc có trình độ, cách bôi nhọ có tính hạ cấp này chỉ làm hoen ố thêm tập thể những người viết ra những dòng chữ này, tức ban biên tập Ngôn Vinh và Cục Bảo Vệ Chính Trị II thuộc Bộ Nội Vụ. Mục tiêu tuyên truyền và bôi nhọ phong trào *Fulro* trong tác phẩm *FULRO ?* của Ngôn Vinh hoàn toàn mất tác dụng.

Chính quyền cộng sản hiện nay đang cố tình làm sống lại tổ chức *Fulro* trong chủ tâm đàn áp phong trào đòi trả lại đất đai và tự do tín ngưỡng của người gốc Tây Nguyên trên cao nguyên. Trong thực tế các tổ chức mang danh hay nhân danh *Fulro* đều đã bị giải thể từ lâu, ngày nay nó chỉ còn là một tinh thần. Tinh thần *Fulro* ngày nay đồng nghĩa với chống lại áp bức của người Kinh. Đây là một khám phá quan trọng. Tinh thần này nằm bàn bạc trong tâm hồn của từng người gốc Tây Nguyên và người Chăm, im lặng trong lúc nguy khốn nhưng sẽ bùng dậy mãnh liệt nếu các chính quyền người Kinh không tìm ra một giải pháp hợp tình hợp lý giải quyết vấn đề người thiểu số trên cao nguyên miền Trung, nghĩa là trả lại đất đai cổ truyền và tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng. Có như thế quốc gia Việt Nam mới tìm được sự ổn vững và cùng tiến trong dị biệt.

Nói chung các chính quyền Việt Nam phải thực hiện cho bằng được đồng thuận dân tộc trong tình anh em tìm lại.

G. C. Hickey :  
**Tự do trong núi rừng. Lịch sử dân tộc  
thiểu số ở Tây Nguyên Việt Nam**

Phân tích bởi  
P. Ts. Nicolas Weber  
(INALCO, Paris)

*Tự do trong núi rừng: Lịch sử dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên Việt Nam*<sup>1</sup> là một tác phẩm lịch sử liên quan đến cuộc đấu tranh của dân tộc thiểu số ở miền Trung Việt Nam nhằm đòi quyền tự trị ở Tây Nguyên vào những năm 1964-1975. Trong tác phẩm này, tác giả trình bày một cách chi tiết các diễn biến chính trị và quân sự ở Tây Nguyên trong quá trình lịch sử của nền đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa ở miền Nam Việt Nam.

Trong chương 1 của tác phẩm với nhan đề «Chiến Tranh», tác giả Hickey phân tích một cách mạch lạc tình hình chính trị sau ngày chia đôi Việt Nam vào năm 1954 và chính sách của Ngô Đình Diệm nhằm đồng hóa dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam, nhất là dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

Theo tác giả, trước thời Pháp Thuộc, Tây Nguyên là một khu vực hiểm trở tập trung những sắc dân mà dân tộc Việt xem đó chỉ là nhóm «man rợ». Chính vì thế, người Kinh không dám bước chân lên Tây Nguyên để tìm kế sinh nhai. Sau ngày ra đời của Đệ Nhất Cộng Hòa Việt Nam vào năm 1954, chính phủ Ngô Đình Diệm công khai xâm chiếm Tây Nguyên và tự quyết định sát nhập đất đai này vào lãnh thổ của miền Nam Việt Nam nhưng không cần hỏi ý kiến bất cứ ai. Sự

---

<sup>1</sup> Hickey, G. C.: *Free in the Forest. Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands 1954-1976*, Yale University Press, New Haven and London, 1982.

hiện diện của một thế lực “thực dân” mới trên Tây Nguyên do chính phủ Sài Gòn chủ trương đã làm đảo lộn hoàn toàn cơ cấu tổ chức gia đình, xã hội, phong tục tập quán của dân thổ địa sống trong khu vực này.

Kể từ năm 1955, chính sách Việt Nam hóa khu vực Tây Nguyên đã trở thành một chiến lược chính trị hàng đầu. Nhằm đưa Tây Nguyên ra khỏi ảnh hưởng của Pháp, Ngô Đình Diệm quyết định hủy bỏ chế độ «Hoàng Triều Cương Thổ», một thể chế tự trị để ngăn chặn mọi sự di dân người Kinh sang khu vực này. Thể chế này ưu đãi mọi quyền kiểm soát của thực dân Pháp trên Cao Nguyên và nhất là nhằm kháng cự lại với chủ thuyết thống nhất sơn hà mà Ngô Đình Diệm đã từng mơ ước.

Ngày 11 tháng 3 năm 1955, hoàng đế Bảo Đại ký nghị định trao trả quyền kiểm soát Tây Nguyên cho chính quyền miền nam Việt Nam vừa mới độc lập. Ngày 23 tháng 10 năm 1955, Ngô Đình Diệm tuyên bố chính thức rằng Tây Nguyên là lãnh thổ của Việt Nam Cộng Hòa. Kể từ đó chính phủ Sài Gòn áp dụng tân chính sách «Việt Nam hóa Tây Nguyên», đưa hàng triệu người Việt sang khu vực này để chiếm đất đai sinh sống, thay đổi mọi cơ cấu hành chánh phù hợp với hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa. Chính sách «Việt Nam hóa Tây Nguyên» đã làm đảo lộn hoàn toàn truyền thống nhân tâm và hệ thống tín ngưỡng của các sắc dân sống trên khu vực này.

Ngày 22 tháng 10 năm 1956, chính phủ Sài Gòn đưa ra một chính sách cải cách điền địa, phân chia quyền sở hữu đất đai trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Thế là đất đai Tây Nguyên không còn là đất đai của sắc dân thiểu số nữa. Nhân danh pháp lý của nhà nước, Ngô Đình Diệm ra lệnh di dân người Kinh tràn lên Cao Nguyên, trưng dụng đất đai qua nhiều hình thức như mua bán đổi chất, nhất là đất đai mà dân tộc thiểu số đã khai phá. Vì quá nghèo đói và không còn thế lực nào để bào chữa cho họ, dân tộc thiểu số đành bỏ khu vực canh tác của mình để lui về rừng sâu nước độc. Một năm sau, tức là năm 1957, cộng đồng trí thức gốc Tây Nguyên không ngần ngại đứng ra tố cáo chính sách xâm lược đất đai của người Kinh trên Tây Nguyên. Tiếc rằng, phong trào này bị Ngô Đình Diệm dập tắt ngay.

Lợi dụng sự khủng hoảng chính trị trên Tây Nguyên, phong trào Việt Minh lại đưa ra chiêu bài yểm trợ đồng bào gốc Tây Nguyên để

chống lại chính sách Ngô Đình Diệm. Việt Minh tung ra bao lời hứa là luôn luôn tôn trọng quyền sở hữu đất đai của dân tộc thiểu số, quyền được tự do sống theo truyền thống của mình, v.v. Chính sách truyền truyền này đã thu hút rất nhiều cán bộ gốc Tây Nguyên rời bỏ hàng ngũ để tham gia vào phong trào Việt Minh. Theo tác giả, kể từ năm 1957, hơn 6000 cán bộ người Tây Nguyên đi tập kết và có mặt ở Hà Nội để theo học trong nhiều khóa chỉ đạo chiến tranh và chính trị.

Chương 2 của tác phẩm mang tựa đề: «Ý thức hệ dân tộc và sự vùng dậy đấu tranh». Trong chương này, tác giả dành nhiều trang sách để phân tích nguyên nhân sâu xa của sự ra đời các phong trào đấu tranh quân sự và chính trị, với mục tiêu duy nhất đó là chống lại chính sách đồng hóa dân tộc thiểu số của chính quyền Sài Gòn, và đòi quyền tự trị ở Tây Nguyên phù hợp với chế độ «Hoàng Triều Cương Thổ» thời trước.

Kể từ năm 1955, Y Thih Eban (gốc Radé) đứng ra điều động phong trào bảo vệ quyền sống của dân tộc Tây Nguyên. Từ phong trào này, nhóm trí thức Tây Nguyên quyết định thành lập một tổ chức mang tên là Le Front de Libération des Montagnards-F.L.M. (Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc Thượng). Y Mot Ndie Kdam được bầu làm chủ tịch; Y Thih Eban, thư ký và Y Say Mlo Duon Du, thủ quỹ. Vào tháng 3 năm 1955, Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc Thượng gửi một văn thư chính thức cho tổng thống Ngô Đình Diệm nhằm yêu cầu chính quyền Sài Gòn phải giải quyết một số yêu sách của dân tộc thiểu số. Mặt trận này hoạt động công khai, thường tổ chức các cuộc hội họp để tuyên truyền mục tiêu chính trị của mình.

Nhằm dập tắt tổ chức Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc Thượng, Ngô Đình Diệm ra lệnh chuyển các công chức Thượng tham gia trong phong trào sang làm việc ở các tỉnh khác. Để trả lời cho chính sách ly tán này, trí thức người Thượng lại dán thân vào con đường đấu tranh tinh vi và quy mô hơn. Từ khu vực ở Pleiku, Y Thih Eban quyết định thành lập các «ủy ban đấu tranh bí mật» và kêu gọi Y Bham Enuol tham gia trực tiếp trong tổ chức này. Thế là «ủy ban đấu tranh bí mật» bắt đầu thu hút rất nhiều cán bộ, trong đó có ông Nay Luett (gốc Jarai). Vào tháng 5 năm 1958, «ủy ban đấu tranh bí mật» quyết định thành lập một mặt trận thống nhất mang tên là *Bajaraka* tên

gọi tắt của sắc dân: Bahnar, Jarai, Radé, Kaho. Y Bham Enuol được bầu làm chủ tịch của mặt trận; Paul Nư, đại diện cho tỉnh Komtum; Y Bih Aleo, đại diện tỉnh Darlac; Touneh Yoh và Touneh Phan (gốc Churu), đại diện tỉnh Đồng Nai.

Ba tháng sau, tức là tháng 8 năm 1958, Y Bham Enuol gửi một văn thư yêu cầu các nhà ngoại giao đoàn có mặt ở Sài Gòn trong đó có đại sứ Pháp, Mỹ, Anh, Ấn Độ, v.v., can thiệp trực tiếp với chính quyền Ngô Đình Diệm nhằm trao trả lại quyền tự trị cho khu vực Tây Nguyên. Để trả lời cho bức thư này, Ngô Đình Diệm ra lệnh tống giam ông Paul Nư vào tháng 9 năm 1958, tiếp theo là ông Y Thih Eban, Y Bham Enuol, Y Ju Eban và Siu Siip.

Theo tác giả G. C. Hickey, vào năm 1950, dân tộc Khmer ở Nam Bộ cũng thành lập một «Mặt Trận Dân Tộc Khmer Nam Bộ». Năm 1963 là năm đánh dấu sự xuất hiện cùng một lúc hai mặt trận vũ trang khác ở Kampuchia đó là «Mặt Trận Giải Phóng Khmer Miền Bắc» và «Mặt Trận Giải Phóng Champa» sau này là «Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa». Theo tác giả, chính trung tá Les Kosem, người Chăm ở Cao Miên là sáng lập viên của hai mặt trận này.

Sự ra đời của «Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa» đã thúc đẩy hai đối thủ Việt Cộng và quân đội Mỹ càng chú ý thêm đến tình hình Tây Nguyên. Nhằm chinh phục khu vực này, Việt Cộng đưa ra dự án chính trị biến Tây Nguyên thành khu vực tự trị và chủ trương tôn trọng tuyệt đối truyền thống dân tộc Tây Nguyên. Phía Hoa Kỳ, quân đội Mỹ đưa ra chiến lược nhằm giúp đỡ Tây Nguyên trên mọi mặt và tìm cách kiểm soát toàn diện khu vực Tây Nguyên. Để đạt đến mục tiêu, cơ quan tình báo CIA đứng ra tổ chức các đơn vị địa phương tập trung các binh sĩ gốc người Tây Nguyên để chống lại sự hiện diện của Cộng Sản trong khu vực này, và nhất là tìm cách đưa các nhân vật *Bajarak* ra khỏi trại giam để lấy lòng tin với các trí thức Tây Nguyên thời đó. Trước biến cố này, Ngô Đình Nhu đứng ra phản đối sự nhúng tay của CIA Mỹ trên Cao Nguyên, vì chính quyền Sài Gòn sợ rằng không còn cơ hội để kiểm soát khu vực Tây Nguyên nữa.

Trong chương 3 với nhan đề: «Mặt Trận Fulro», tác giả G. C. Hickey đặt mọi trọng tâm vào công tác phân tích nguyên nhân sự ra đời của mặt trận này, nhất là vai trò chính trị của Fulro trên bàn cờ

chính trị ở Đông Dương.

Ngày 1 tháng 11 năm 1963 đánh dấu sự sụp đổ của chế độ Ngô Đình Diệm. Sau ngày đảo chánh, tất cả tù binh *Bajaraka* được trả tự do. Vào tháng 7 năm 1964, qua lời đề nghị của ông Y Dhon Adrong và trung tá Les Kosem, phong trào *Bajaraka* xin sát nhập vào «Mặt Trận Giải Phóng Champa» để thành lập một lực lượng liên hiệp gọi là *Front Unifié de Lutte des Races Opprimées* (Mặt Trận Thống Nhất Đấu Tranh Các Dân Tộc Bị Áp Bức).

Để mở màn cho sự ra đời của tổ chức này, ngày 20 tháng 9 năm 1964, lực lượng Fulro vùng dậy tấn công cứ điểm quân sự ở Buon Sarpa gần biên giới Cao Miên và Buon Mi Ga gần Ban Mê Thuột. Ngày 17 tháng 10 năm 1964, Fulro ra mắt chính phủ lâm thời của Mặt Trận Giải Phóng Tây Nguyên-Champa đặt dưới quyền lãnh đạo của ông Y Bham Enuôl.

Để giải quyết biến cố này, chính phủ Nguyễn Khánh quyết định thương thuyết với Fulro. Ngày 15 tháng 10 năm 1964, chính quyền Sài Gòn tổ chức một hội nghị tại Pleiku có sự tham dự của phái đoàn Fulro. Nhân dịp này, Fulro đưa ra yêu sách là phải tái lập lại qui chế «Hoàng Triều Cương Thổ»; trao trả quyền sở hữu đất đai cho dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng công chức thiểu số trong các ngành hành chính; thành lập tòa án phong tục riêng; quân đội riêng; và sau cùng phải dành chế độ đặc biệt cho các sinh viên học sinh thiểu số vào các trường phổ thông hay chuyên nghiệp. Ngày 16 tháng 10 năm 1964, thủ tướng Nguyễn Khánh chủ tọa buổi bế mạc hội nghị, tuyên bố rằng chính phủ Sài Gòn sẽ đáp ứng thích đáng những yêu sách của Fulro.

Sau ngày hội nghị ở Pleiku, phong trào Fulro càng ngày càng lan rộng trên khắp Cao Nguyên và bắt đầu bước chân vào bàn cờ chính trị quốc tế. Đầu năm 1965, Fulro được chính phủ hoàng gia Cao Miên mời tham dự đại hội quốc tế Đông Dương tổ chức tại thủ đô Nam Vang. Đây là cơ hội vàng son để Fulro tuyên truyền mục tiêu đấu tranh chính trị của mình trước dư luận quốc tế. Trong bài diễn văn khai mạc, Y Bham Enuôl đứng ra chỉ trích kịch liệt chính sách đế quốc của Mỹ và phương thức xâm lược của Việt Nam Cộng Hòa.

Chương 4 của tác phẩm nói đến chiến tranh giữa Fulro và chính

phủ Sài Gòn, nhất là vai trò của Bộ Phát Triển Sắc Tộc trong chương trình thương thuyết với Fulro.

Kể từ tháng 6 năm 1965, hàng loạt hội đàm giữa chính quyền Sài Gòn và Fulro được diễn ra. Trong các cuộc hội đàm này, Fulro không ngần ngại đưa ra yêu sách thành lập một quốc gia độc lập ở Tây Nguyên và chọn Ban Mê Thuột là thủ đô của quốc gia này.

Mặc dù chính phủ Sài Gòn chấp nhận ngồi vào bàn thương thuyết với Fulro, nhưng tình hình Tây Nguyên càng ngày càng căng thẳng hơn kể từ tháng 11 năm 1965. Không tìm được giải pháp để thương thuyết, Fulro tung ra chiến dịch tấn công Cao Nguyên vào ngày 17 tháng 12 năm 1965. Sau cuộc tấn công này, chuẩn tướng Vinh Lộc, tư lệnh quân đoàn II và vùng II chiến thuật ra lệnh tử hình 4 tù binh Fulro bị bắt trong trận chiến vào tháng 12 năm 1965.

Vụ án tử hình 4 tù binh Fulro chỉ gây thêm tình hình rối ren ở Tây Nguyên. Hàng loạt tin đồn là linh hồn của 4 tù binh này sẽ xuất hiện trên Cao Nguyên để trả thù dân cư người Việt sinh sống ở đây. Để giải tỏa không khí ngột ngạt này, Chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Quốc Gia là Nguyễn Cao Kỳ tìm cách vượt ve Fulro bằng cách bãi bỏ vào ngày 21 tháng 2 năm 1966 Nha Đặc Trách Thương Vụ để thành lập Phủ Đặc Ủy Thương Vụ và giao cho Paul Nư, một thành viên Fulro làm Đặc Ủy Trưởng. Sự ra đời của Phủ Đặc Ủy Thương Vụ đã đưa tình hình Tây Nguyên vào một khúc quanh mới. Sự hiện diện của ông Paul Nư trong chính quyền Sài Gòn càng làm tăng cường thêm tiếng nói của dân tộc Tây Nguyên ở Việt Nam và kích động ý thức hệ dân tộc trong mọi tầng lớp giới trí thức Tây Nguyên thời đó.

Kể từ năm 1966, vấn đề Fulro không còn nằm trong tay của một số tướng lãnh ở vùng II chiến thuật nữa, nhưng là một vấn đề trọng yếu do chính quyền trung ương ở Sài Gòn đứng ra lý giải và quyết định. Kể từ đó, chính phủ Việt Nam tìm một giải pháp để thương thuyết với Fulro, thay vì dùng bạo lực. Kể từ tháng 5 năm 1966, hội đàm giữa Fulro và chính phủ Sài Gòn bắt đầu tiếp diễn qua nhiều hình thức. Chính quyền Sài Gòn bắt đầu đưa ra một số giải pháp để giải quyết yêu sách của Fulro. Ngày 22 tháng 7 năm 1966, chính phủ Việt Nam chấp nhận Fulro có đại diện chính thức trong các nhà lập hiến và lập pháp. Thêm vào đó, Hội Đồng Sắc Tộc là cơ quan cao cấp đặc trách vấn đề dân tộc thiểu số, được ghi rõ trong điều 66 và 69 của hiến

pháp Việt Nam Cộng Hòa ra đời ngày 1 tháng 4 năm 1967. Sau ngày đắc cử tổng thống vào ngày 16 tháng 12 năm 1967, trung tướng Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh bãi bỏ Phủ Đặc Ủy Thượng Vụ để thành lập Bộ Phát Triển Sắc Tộc.

Trong chương 5 của tác phẩm với tựa đề «Tết Mậu Thân và sự biến đổi chính trị», tác giả G. C. Hickey cho rằng vào những năm 1968 và 1971, để trả lời cho các yêu sách của Fulro, chính phủ Sài Gòn bắt đầu đưa ra nhiều chính sách ưu đãi hơn dành cho dân tộc thiểu số. Kể từ năm 1969, chính phủ Sài Gòn giao toàn quyền cho Bộ Phát Triển Sắc Tộc để thương thuyết với Fulro và phát triển chương trình sắc tộc dựa trên yêu sách của Fulro. Nhưng biến cố tết Mậu Thân vào năm 1968 đã đưa vấn đề Tây Nguyên vào một khúc quanh mới. Tây Nguyên trở thành bãi chiến trường tranh chấp giữa ba lực lượng đặt dưới quyền điều hành của ba nhân vật gốc Tây Nguyên, đó là Mặt Trận Fulro do Y Bham Enuol (Radhé) lãnh đạo, Mặt Trận Tây Nguyên Tự Trị của Cộng Sản do Y Bih Aleo (Radhé) điều hành và Bộ Phát Triển Sắc Tộc mà bộ trưởng là ông Paul Nur (Bahnar). Trước tình hình khó khăn này, chính quyền Sài Gòn vẫn tiếp tục thương thuyết với Fulro nhưng đôi bên không tìm ra một giải pháp chính trị chung.

Trong chương 6 với nhan đề: «Ảnh hưởng chiến tranh», tác giả G. C. Hickey phân tích rất là tỷ mỉ ảnh hưởng của vai trò chiến tranh trong chính sách phát triển dân tộc thiểu số của chính phủ Sài Gòn.

Trước sự bành trướng tuyên truyền của Cộng Sản, chính phủ Sài Gòn cần có hậu thuẫn giới trí thức Tây Nguyên để phản chiến lại với chính sách của Việt Cộng ở khu vực này. Vào những năm 1964-1970 giới trí thức thiểu số gồm Chăm và các dân tộc Tây Nguyên có một ảnh hưởng mạnh trong tổ chức chính trị và quân sự ở Việt Nam. Đây là thời kỳ vàng son nhất của dân tộc thiểu số ở miền trung Việt Nam. Dựa vào thế lực của Fulro, giới trí thức Chăm và Tây Nguyên đã thoát ly ra khỏi mọi sự kiềm chế chính trị, không ngần ngại tạo ra bao phong trào đấu tranh nhằm bảo vệ quyền lợi cho dân tộc thiểu số. Dựa vào quy chế của Bộ Phát Triển Sắc Tộc và Hội Đồng Sắc Tộc, phong trào trí thức người Chăm và Tây Nguyên có một chỗ đứng để tham gia tích cực trong các chính sách của chính phủ Sài Gòn liên quan đến dân

tộc thiểu số ở miền Trung.

Bước vào năm 1970, tổ chức Fulro đang đi vào một khúc quanh mới sau ngày đảo chánh hoàng tử Norodom Sihanouk tháng 3 cùng năm. Vào tháng 4 năm 1970, Việt Cộng tấn công Kampuchea. Ngày 30 tháng 4 năm 1970 quân đội Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa tiến quân vào Cao Miên để giúp đỡ quốc gia này ra khỏi ách thống trị của Cộng Sản. Trước tình thế này, lực lượng Fulro không còn là kẻ thù của quân đội Sài Gòn nữa, nhưng là bạn đồng hành trong chiến tranh chống Cộng Sản ở Đông Dương.

Trong chương 7 của tác phẩm, tác giả G. C. Hickey chú tâm đến sự tàn phá của chiến tranh đối với đồng bào sắc tộc ở Tây Nguyên. Kể từ ngày 31 tháng 3 năm 1972, Cộng Sản phát động chiến dịch tấn công Tây Nguyên. Chiến tranh này đã đưa hàng trăm ngàn dân tộc Tây Nguyên phải bỏ rơi thôn xóm để đi tìm khu mới định cư. Họ đã trở thành một nạn nhân của chiến tranh. Tương lai và sự sống còn của họ hoàn toàn tùy thuộc vào kết quả của cuộc chiến giữa chính phủ Sài Gòn và lực lượng đấu tranh vô trang của Cộng Sản.

Qua chương 8 của tác phẩm mang tựa đề «Giữa số 0 và số cộng vô cực», G. C. Hickey dành nhiều trang giấy để đặt lại vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ cách mạng sau ngày giải phóng Sài Gòn vào năm 1974.

Ngày 28 tháng 1 năm 1973, hiệp định đình chiến ở Paris ra đời. Quyền lực của chính phủ Sài Gòn bắt đầu giảm dần. Bộ Phát Triển Sắc Tộc chỉ là một bóng hình không còn hậu thuẫn chính trị. Ngược lại mặt trận Fulro lại xuất hiện ở Tây Nguyên dưới một hình thức khác, đó là lực lượng này không còn là mặt trận chống Cộng Sản nữa, nhưng là tổ chức thân Cộng. Sự góp tay của Fulro trong trận chiến giải phóng Ban Mê Thuột vào đầu năm 1975 là một thí dụ điển hình.

Ngày 17 tháng 4 năm 1975, thủ đô Nam Vang rơi vào tay Khmer Đỏ. Toàn diện trung ương Fulro ở Cao Miên hoàn toàn sụp đổ. Tháng 4 năm 1975 cũng là ngày đánh dấu cho sự sụp đổ của Fulro, một mặt trận đã từng giữ một vai trò quan trọng trên bàn cờ chính trị ở Đông Dương từ năm 1974 đến 1975.

Sau ngày giải phóng Sài Gòn vào năm 1975, dân tộc Tây

Nguyên chờ đợi chính sách của phong trào Tây Nguyên Tự Trị mà Cộng Sản đã hô hào từ năm 1964. Tiếc rằng, đây chỉ là một chính sách lừa bịp. Một khi đã thống nhất đất nước, chính quyền Hà Nội chẳng những không muốn nhắc đến tên phong trào Tây Nguyên Tự Trị này nữa, nhưng còn đưa ra bao chính sách đồng hóa dân tộc thiểu số, biến Tây Nguyên thành khu vực kinh tế mới dành cho 8 triệu người Kinh từ miền Bắc tràn xuống.

Năm 1975 là năm trở lại số không. Chính quyền Hà Nội tái lập lại chính sách mà Ngô Đình Diệm đã từng áp dụng cho khu vực Tây Nguyên vào năm 1954.

\*

*Tự do trong núi rừng. Lịch sử dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên Việt Nam* là một tác phẩm khoa học đầu tiên viết về lịch sử đấu tranh của dân tộc thiểu số ở miền Trung Việt Nam vào những năm 1964-1975, dưới lá cờ của một tổ chức vũ trang mang tên là *Fulro*, tức là Mặt Trận Thống Nhất Đấu Tranh Các Dân Tộc Bị Áp Bức.

Tác phẩm của G. C. Hickey là một công trình nghiên cứu rất công phu và tỉ mỉ dựa trên nguồn tư liệu rất dồi dào do quân đội Mỹ cung cấp. Cũng nhờ tác phẩm này, độc giả có thể hình dung được phần nào tiến trình lịch sử đấu tranh của dân tộc thiểu số dưới chế độ Việt Nam Cộng Hòa, và vai trò của quân đội Mỹ trong lịch trình đấu tranh này.

Dù đây một tác phẩm có chất lượng khoa học rất là cao nhưng tác phẩm này không tránh khỏi một số lỗi lầm, nhất nội dung của chủ đề và phương cách trình bày của tác phẩm.

Đúng trên phương diện nội dung, tác giả G. C. Hickey chỉ biết dựa trên tư liệu do quân đội Mỹ và chính quyền Sài Gòn cung cấp để mô tả lại lịch trình đấu tranh của Fulro, trong khi đó tác giả không lần nào nhắc đến tư liệu Fulro để kiểm chứng lại những biến cố đã xảy ra do quân đội Mỹ hay Sài Gòn loan tin. Sự vắng mặt tư liệu Fulro đã đưa độc giả đặt lại bao nghi vấn, có chăng tác phẩm của G. C. Hickey mà chúng tôi đã phân tích ở phần trên chỉ là lịch sử một chiều của Fulro, hay nói một cách khác đó là lịch sử Fulro nhìn qua quan điểm của quân đội Mỹ hay chính phủ Sài Gòn thì đúng hơn.

Cũng trong tác phẩm này, tác giả rất chú tâm vào sự mô tả quá chi tiết liên quan đến lai lịch gia đình, hệ tộc và nguồn gốc dân tộc của một số nhân vật Fulro, để rồi quên đi phần trình bày một cách sáng sủa hơn liên quan đến lịch trình đấu tranh của Fulro trong thời gian và không gian của nó. Nhìn qua tác phẩm này, độc giả có cảm giác rằng đây chỉ là cuốn ký sự viết về công trình đấu tranh của dân tộc Tây Nguyên, hơn là một đề tài liên quan đến lịch sử đấu tranh của lực lượng vũ trang Fulro mà trung ương đặt tại thủ đô Nam Vang.

Điều đáng ngạc nhiên trong tác phẩm này, đó là tác giả G. C. Hickey chỉ nói đến các nhân vật Fulro gốc Tây Nguyên và chỉ chú tâm đến công trình đấu tranh của anh em Tây Nguyên, để rồi quên hẳn đi vai trò của người Chăm trong mặt trận Fulro này. Tác giả cũng không bao giờ nhắc đến thiếu tướng Les Kosem, người Chăm ở Cao Miên, một sáng lập viên nhưng cũng nhân vật chủ chốt nắm mọi quyền hành trong tổ chức Fulro từ năm 1964 đến năm 1975.

Bên cạnh sự sai lầm đó, tác phẩm của G. C. Hickey vẫn là một công trình nghiên cứu khoa học rất là nghiêm túc liên quan đến lực lượng vũ trang Fulro, một mặt trận đã từng giữ một vai trò quan trọng trên bàn cờ chính trị Động Dương vào những năm 1964-1975.

Phan Hữu Dật :  
**Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp  
bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc  
hiện nay**

Phân tích bởi  
P. Gs. Po Dharma  
(Viện Viễn Đông Pháp)

*Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay* là một đề tài do Phan Hữu Dật làm chủ biên, Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia ấn hành tại Hà Nội vào năm 2001. Tác phẩm này dày 356 trang do 23 vị giáo sư-tiến sĩ Việt Nam thực hiện, trong đó có Gs. Mạc Đường, Phan An, Phan Xuân Biên là những chuyên gia về dân tộc Chăm và thường viết về dân tộc Chăm. Trong tác phẩm này, chúng tôi chỉ chú tâm đến chương số 4 với nhan đề *Mấy vấn đề về quan hệ ở một số vùng dân tộc thiểu số. II.- Vùng dân tộc Chăm* (trang 200-223), một đề tài mà chúng tôi muốn đưa ra để phân tích và bình luận ở đây.

Đúng trên bình diện khoa học mà nói, tác phẩm này chỉ là một bài nhận định về những nhân tố tác động từ bên ngoài đã đưa mối quan hệ dân tộc Kinh-Chăm thành hai đối tượng thù nghịch hiềm khích lẫn nhau.

Theo tập thể tác giả này, đối tượng thù nghịch dân tộc Kinh-Chăm phát xuất từ những âm mưu của các «thế lực thù địch» chống Nhà Nước Việt Nam, trong đó có nhóm Fulro của Huỳnh Ngọc Sấn, Trung Tâm Văn Hóa Chăm của cha G. Moussay, nhóm Thanh Niên Chí Nguyễn Quốc Tế của ông Jay Scarborough, hội IOC-Champa, hội Muslim Champa, hội Liên Minh Ty Nạn Chăm ở Hoa Kỳ và một số

đối tượng Chăm lưu vong. Các «thế lực thù địch» này luôn luôn nuôi dưỡng kích động tinh thần dân tộc và ý chí phục quốc Champa, chờ thời gian gây phản loạn ly khai.

Cũng trong bài này, tập thể tác giả đưa ra những nhận định về tình hình phức tạp trong sự sinh hoạt của các tôn giáo người Chăm, về ảnh hưởng nặng nề của tôn giáo đối với quan hệ giữa các dân tộc. Sau cùng, tập thể tác giả cũng không quên trình bày các tác động của Hồi Giáo Quốc Tế, của tổ chức ngoại giao nước Hồi Giáo ở Việt Nam với cộng đồng Hồi Giáo người Chăm.

### Hiện tượng Fulro

Liên quan đến hiện tượng Fulro, các vị giáo sư-tiến sĩ cho rằng (tr. 213): «*tổ chức Fulro trong người Chăm ở Việt Nam được nhen nhóm hình thành từ năm 1966, do tay chân của Leskossem (sic) từ Campuchia về móc nối và giao cho Huỳnh Ngọc Sảng cầm đầu (...). Trong các năm 1972-1973, Sảng và đồng bọn lén lút về lại vùng Chăm bí mật hoạt động gây dựng cơ sở (...) chuẩn bị đối phó với cách mạng khi miền nam giải phóng*». Trang 211, tác giả cũng nêu ra: «*một trong những sản phẩm nguy hiểm nhất trong âm mưu của các thế lực thù địch đối với dân tộc Chăm là Fulro Chăm do chúng nặn ra và nuôi dưỡng, sử dụng*». Sau cùng, trang 213-214, tác giả còn nhấn mạnh rằng «*tháng 4 năm 1975, khi quân ta tổng tiến công giải phóng miền Nam, bọn cầm đầu Fulro Chăm tự xưng là «lực lượng thứ ba đòi được đứng ra tiếp quản vùng Chăm. Nhưng do không được chấp thuận, bọn chúng đã tuyên truyền kích động (...) chia rẽ người Kinh với người Chăm, kêu gọi hạ cờ cách mạng, treo cờ Fulro (...) phát động chiến dịch “Chế Bồng Nga”, tập hợp lực lượng chống lại cách mạng (...). Trong quá trình tồn tại và hoạt động chống phá cách mạng, Fulro Chăm đã gây cho ta nhiều tổn thất (...). Đặc biệt chúng đã gây tác hại nghiêm trọng về mặt chính trị, gây thêm hận thù (...) tác động nuôi dưỡng tư tưởng phục quốc Chăm Pa*».

Nhìn qua nội dung phần này, độc giả có cảm tưởng rằng 23 vị giáo sư-tiến sĩ không nắm vững lịch sử của tổ chức Fulro, ngay cả quá trình hoạt động Fulro sau ngày giải phóng vào tháng 4 năm 1975. Một thí dụ điển hình, danh xưng của một lãnh tụ Fulro tên là Les Kossem,

tác giả ghi thành Leskossem. Các tác giả này cũng cho rằng Huỳnh Ngọc Sảng (tên thật Huỳnh Ngọc Sấn) lén lút về vùng Chăm vào năm 1972-1973 thì càng sai lầm thêm nữa. Vì năm 1971, Huỳnh Ngọc Sấn đã xin trở về Việt Nam để hợp tác với chính phủ Sài Gòn. Tác giả cho rằng nhóm Fulro Huỳnh Ngọc Sấn kêu gọi dân chúng hạ cờ cách mạng để treo cờ Fulro vào tháng 4 năm 1975 lại càng đi ngược lại với sự thật. Trên thực tế, nhóm Huỳnh Ngọc Sấn chỉ hạ cờ Việt Nam Cộng Hòa để treo cờ Fulro thì đúng hơn, vì lúc đó quân giải phóng chưa chiếm Phan Rang, thế thì có cờ cách mạng ở đâu mà hạ xuống.

Ai cũng biết, ngày 20 tháng 4 năm 1975 đánh dấu sự sụp đổ của Fulro, vì toàn diện thành viên trung ương của tổ chức này kể cả nhà lãnh đạo Y Bham Enuol đều bị Khmer Đỏ tiêu diệt. Trong khi đó, thiếu tướng Les Kosem, là nhân vật chính của Fulro-Champa chạy sang Pháp lánh nạn và từ trần vào năm 1976 tại Mã Lai. Chính vì thế, Fulro của Huỳnh Ngọc Sấn không thể dựa vào các «thế lực thù địch» của Fulro từ bên ngoài như tập thể tác giả này đã nêu ra.

Nếu có sự vùng dậy Fulro do Huỳnh Ngọc Sấn chủ trương vào ngày 8 tháng 4 năm 1975 ở khu vực Phan Rang và Phan Rí, tức là trước vài ngày của sự sụp đổ miền nam vào 29 tháng 4 năm 1975, có chăng đây chỉ là một truyền thống đấu tranh của dân tộc Champa trước sự thay đổi chủ thuyết chính trị ở Việt Nam quá bất ngờ, từ chế độ Việt Nam Cộng Hòa biến thành Chủ Nghĩa Xã Hội, mà người Chăm chẳng biết gì về đường lối chính trị của Chủ Nghĩa Xã Hội này sẽ dành cho họ trong tương lai. Fulro của Huỳnh Ngọc Sấn chỉ là một sự tiếp nối trong lịch sử Champa. Vì rằng truyền thống vùng dậy này đã từng diễn ra trong quá khứ, đó là sự ra đời của phong trào Bajaraka sau ngày Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền ở Sài Gòn năm 1954; sự vùng dậy của Fulro vào tháng 9 năm 1964 cũng sau ngày tướng Nguyễn Khánh lật đổ chính quyền Dương Văn Minh ở Sài Gòn. Và hiện tượng này cũng từng đã xảy trước thế kỷ 20 đó là sự vùng dậy của Katip Sumat và Ja Thak Wa vào năm 1833-1835 khi triều đình Huế xâm chiếm Champa và xóa tên vương quốc này trên bản đồ vào năm 1832; sự vùng dậy của nhân dân Champa vào năm 1693 chống lại chính quyền nhà Nguyễn xâm chiếm Panduranga để biến vương quốc này thành phủ Bình Thuận vào năm 1692.

Sau năm 1975, Fulro của Huỳnh Ngọc Sấn vẫn tiếp tục đấu

tranh và sự đấu tranh này có thể phát xuất từ một nguyên nhân khác nữa. Vì sau ngày giải phóng, đồng bào Chăm cực kỳ hoang mang dao động qua các vụ bắt bớ, giam cầm, trả thù những ai làm việc cho chế độ ngụy quân ngụy quyền Sài Gòn. Vụ ám sát ông Nại Hùng ở thôn Hữu Đức và Đàng Linh ở Hậu Sanh là một trong những thí dụ điển hình. Có chăng vì tình thế dao động này, một số người Chăm phải bỏ thôn xóm ra đi để thoát thân, hơn là họ ra đi để tiếp tay cho «thế lực thù địch» bên ngoài như tập thể tác giả này suy đoán. Hai người uy tín của cộng đồng Chăm cũng tham gia vào phong trào của Huỳnh Ngọc Sấn đó là ông Từ Công Xuân, cựu dân biểu và Thiên Thiện, xã trưởng. Nhưng hai người này cũng không phải là thành viên Fulro.

Sau ngày 20 tháng 4 năm 1975, Fulro không còn mang ý nghĩa là tổ chức của “Mặt Trận Thống Nhất Đấu Tranh Các Dân Tộc Bị Áp Bức” mà trung ương đặt tại thủ đô Nam Vang, nhưng là ý thức hệ của một tập thể dân tộc bị áp bức thì đúng hơn. Nhận diện mình là Fulro, có nghĩa là tự xác nhận mình là người thiểu số bị áp bức. Và “ý thức hệ” này bắt đầu định hình trong tiềm thức của các dân tộc thiểu số ở miền trung Việt Nam, để rồi trở thành một thành ngữ : «Còn áp bức thì còn Fulro, hết áp bức thì hết Fulro». Thế thì, muốn giải quyết vấn đề Fulro nhanh chóng, 23 vị giáo sư-tiến sĩ này nên đưa ra những đề nghị nhằm xóa bỏ chế độ áp bức đối với dân tộc Chăm, chấm dứt sự nghi kỵ và kiềm chế dân tộc Chăm mà các nghị quyết của Đảng và Nhà Nước Việt Nam đã từng nêu ra, hơn là đi tìm phương cách kết tội dân tộc này có liên hệ với «các thế lực thù địch» từ bên ngoài, tức là Fulro, một tổ chức đã bị sụp đổ, trên phương diện pháp lý, từ tháng 4 năm 1975. Thế thì, «thế lực thù địch» của Fulro trong bài nhận định này có chăng chỉ là một câu chuyện huyền ảo do tập thể tác giả này dàn dựng để có cơ hội áp đảo và chụp mũ dân tộc Chăm ?

### Trung Tâm Văn Hóa Chăm

Trang 210-211, tác giả đưa ra vấn đề Trung Tâm Văn Hóa Chăm ở Phan Rang như sau : *«bằng nguồn tiền tài trợ nước ngoài, chúng đã dựng lên “Trung tâm văn hóa Chăm” ở Phan Rang (...) để tuyên truyền tư tưởng dân tộc hẹp hòi, gây kỳ thị chia rẽ dân tộc, tập hợp lực lượng phục vụ ý đồ về lâu về dài là chống phá cách mạng. Trung tâm này đã đào tạo, tập hợp được nhiều trí thức (...) tham gia*

*tích cực hoặc ủng hộ, hậu thuẫn cho Fulro. “Trung tâm văn hóa Chăm” còn là đầu mối liên lạc, cung cấp lực lượng cho tổ chức Fulro Chăm, tuyển chọn giới thiệu người của Fulro để đưa ra nước ngoài huấn luyện, chỉ đạo hoạt động của lực lượng Fulro ở vùng dân tộc Chăm».*

Ai cũng biết, Trung Tâm Văn Hóa Chăm ở Phan Rang do Cha G. Moussay thành lập vào năm 1969 chỉ có 7 người Chăm làm việc đặc lực cho trung tâm này. Trong danh sách 7 người, có ba người cộng tác viên Trung Tâm Văn Hóa Chăm trở thành cán bộ đặc lực của cách mạng sau ngày giải phóng và 4 người khác không ai là thành viên Fulro cả.

Thêm vào đó, Trung Tâm Văn Hóa Chăm của G. Moussay thu hút rất nhiều thiện cảm của đồng bào Chăm, vì trung tâm này đã giúp đỡ thật sự người Chăm nhằm phát triển văn hóa Chăm và có chương trình từ thiện dành cho con em người Chăm nghèo được may mắn tiếp tục học hành. Chuyện có thật nữa đó là Cha Moussay, nhân danh người làm từ thiện, có giúp đỡ vợ chồng Thuận Thị Trụ và Đàng Năng Giáo là hai thành viên Fulro trong thời gian họ ở Pháp. Cha Moussay không đưa ai đi nước ngoài để làm việc cho Fulro cả. Ngược lại cha Moussay lại đưa thành viên Fulro về Việt Nam thì có, đó là cô Thuận Thị Trụ vào tháng 7 năm 1973. Sau này, cô Thuận Thị Trụ trở thành một cộng tác viên rất đặc lực của nhóm công an Ngôn Vinh để thực hiện tác phẩm mang tên «*Fulro: tập đoàn tội phạm*» do Nhà Xuất Bản Công An Nhân Dân ấn hành vào năm 1983.

Nếu kết luận rằng Trung Tâm Văn Hóa Chăm của Cha Moussay là trung tâm đào tạo, tuyên truyền ý thức hệ chia rẽ, cung cấp lực lượng cho Fulro, thì ít ra các nhà nghiên cứu này cũng phải đưa ra một bằng chứng cụ thể để minh chứng cho lý luận của mình. Nếu không, độc giả có cảm tưởng rằng đây là một loại văn chương chụp mũ, chứ không phải là lý luận theo chiều hướng khoa học.

### **Thanh niên chí nguyện quốc tế**

Liên quan đến Thanh niên chí nguyện quốc tế, tác giả nhấn mạnh rằng : «*các thế lực thù địch còn đưa người vào xây dựng cơ sở, tập hợp lực lượng trong dân tộc Chăm thông qua hoạt động văn hóa,*

*thông qua hoạt động của tổ chức “Thanh niên chí nguyện quốc tế” để xuyên tạc, bóp méo lịch sử nhằm kích động nuôi dưỡng tư tưởng kỳ thị dân tộc, chống phá cách mạng quyết liệt sau ngày miền Nam giải phóng». (tr. 211).*

Một người duy nhất trong tổ chức thanh niên chí nguyện quốc tế có liên hệ với dân tộc Chăm đó là ông Jay Scarborough. Tiếc rằng, ông ta chỉ là một giáo viên dạy tiếng Anh và hướng dẫn thực hành tiếng anh ở trường trung học Po Klaong mà thôi. Nếu cho rằng Jay Scarborough là người chống phá cách mạng, tại sao chính quyền Việt Nam không truy nã ông ta ? Ngược lại Đảng và Nhà Nước vẫn xem ông Jay Scarborough là một người tốt, vì chính quyền Việt Nam đã cho phép ông ta sang viếng thăm Việt Nam thường xuyên sau năm 1975 ?

### **Hội đoàn phản động người Chăm ở Hoa Kỳ**

Hội đoàn người Chăm ở Hoa Kỳ đã trở thành một đối tượng thù địch nguy hiểm mà tập thể tác giả cũng không quên đưa ra bàn thảo : *«một số đối tượng người Chăm lưu vong đã thành lập tổ chức “Văn phòng Chăm Pa quốc tế” (IOC) và hội “Muslim Chăm Pa” nhằm tập hợp cộng đồng Chăm ở nước ngoài (...) hoạt động tuyên truyền kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi, phục quốc Chăm Pa trong người Chăm ở nước ngoài và tác động vào trong nước». Trang 215, tác giả lại đưa ra thêm quan điểm «đáng chú ý (...) là “Văn phòng Chăm Pa quốc tế” (IOC), “Hội Muslim Chăm Pa” và “Liên minh người Chăm ty nạn”. Các tổ chức dù mang danh xưng khác nhau nhưng đều do những đối tượng theo chủ nghĩa dân tộc và có hận thù với cách mạng cầm đầu, như : bọn cầm đầu Fulro, những quan chức cao cấp trong bộ máy quyền Sài Gòn trước đây. Hoạt động của chúng rất là tinh vi, bên cạnh núp dưới các hình thức ái hữu, tương trợ, bảo tồn văn hóa dân tộc (...), nhiều đối tượng chống đối cực đoan trong số cầm đầu đã bộc lộ rõ ý đồ tập hợp lực lượng, nuôi dưỡng và kích động “tinh thần dân tộc”, ý chí “phục quốc Chăm Pa” trong cộng đồng người Chăm ở nước ngoài và tác động vào vùng dân tộc Chăm trong nước thông qua quan hệ dân tộc, tôn giáo, để gây ảnh hưởng, tập hợp lực lượng, chờ thời gian gây phản loạn ly khai» (tr. 203)*

Ở hải ngoại, nhất là ở Hoa Kỳ, có rất nhiều hội đoàn người Chăm, tiêu biểu nhất là Văn Phòng Champa Quốc Tế-IOC, Hội Muslim Champa, Liên Minh Người Chăm Ty Nạn, Hội Bảo Tồn Văn Hoá Champa có trụ sở ở San Jose và Hội Bảo Tồn Văn Hóa Cổ Truyền Champa tập trung một số người Chăm Ahier (tạm gọi là Bà La Môn) ở Sacramento và Modesto.

Ai cũng biết, tất cả hội đoàn Chăm này không phải là tổ chức chính trị, nhưng chỉ là hội đoàn phi chính phủ có mục tiêu duy nhất là phát triển chương trình văn hóa, ái hữu, tương thân tương trợ hay sinh hoạt tôn giáo người Chăm mà thôi. Không biết 23 vị giáo sư-tiến sĩ này dựa trên tư liệu nào để kết luận các hội đoàn này muốn vùng dậy phục hưng Champa, chờ thời gian gây phản loạn ly khai. Chỉ nhận định về một tổ chức rất là nhỏ nhen như hội đoàn người Chăm ở Hoa Kỳ mà tập thể tác giả này không nắm vững thông tin, thế thì làm sao độc giả tin được những quan điểm khác mà tác phẩm này đưa ra.

Điều đáng ngạc nhiên đó là trong 5 hội đoàn này, 23 vị giáo sư-tiến sĩ chỉ tố cáo 3 hội :

- Văn Phòng Champa Quốc Tế (IOC-Champa)
- Hội Muslim Champa
- Liên Minh Người Chăm Ty Nạn

là những tổ chức làm tay sai cho các «thế lực thù địch» bên ngoài để kích động ý chí phục quốc Champa. Điều mà độc giả tự đặt nghi vấn ở đây, nếu 3 hội đoàn này bị xếp vào thành phần «gây phản loạn ly khai», có chăng là vì một số thành viên của 3 hội này, vì lý do gì đó, không muốn trở về Việt Nam thăm quê hương, để rồi họ bị xếp vào thành phần là những “Chăm kiêu phản động” chứ không phải “Chăm kiêu yêu nước”, tức là nhóm người Chăm thường về Việt Nam thăm quê hương.

Điều đáng ngạc nhiên thêm nữa đó là trong số 5 hội đoàn của người Chăm lưu vong ở Hoa Kỳ, 23 vị giáo sư-tiến sĩ này không nhắc đến hai hội, đó là

- Hội Bảo Tồn Văn Hoá Champa cũng là nhà xuất bản tập san Vijaya
- Hội Bảo Tồn Văn Hóa Cổ Truyền Champa ở Sacramento-Modesto.

Có chăng tập thể tác giả không biết sự hiện hữu của 2 hội đoàn

này hay là tác giả có một ẩn ý khác muốn xếp 2 hội đoàn này vào thành phần “Chăm kiều yêu nước”, với mục tiêu để biến người Chăm lưu vong ở hải ngoại này thành hai đối tượng thù nghịch nhau : “Chăm kiều phản động” và “Chăm kiều yêu nước”. Có chăng đây chỉ là một chính sách chia để trị ?

Theo tác giả, 3 hội đoàn «gây phân loạn ly khai» này đều do những đối tượng chống Cộng Sản có liên hệ với bọn cầm đầu Fulro và những quan chức nguy quyền Sài Gòn lưu vong ở hải ngoại. Đây là nhận định hoàn toàn sai lầm và phi khoa học. Vì rằng, sau năm 1975, ở hải ngoại chỉ còn 5 thành viên Fulro người Chăm đó là Po Dharma, Đàng Văn Tấn, Nara Vija, Từ Công Thị Lộc và Châu Văn Tần. Trong 5 nhân vật này, không có tư liệu nào chứng minh họ đang hoạt động trong tổ chức chính trị chống Đảng và Nhà Nước như các tập thể tác giả này đã phỏng đoán. Số còn lại, đó là các cựu công chức, sĩ quan và dân biểu của nguy quyền Sài Gòn hiện đang định cư ở nước ngoài. Đa số các nhân vật này, kể cả cựu sĩ quan và cựu dân biểu Chăm, thường xuyên trở về Việt Nam thăm quê hương. Tiếc rằng, không có một dữ kiện nào để chứng minh rằng một số người không muốn về Việt Nam thăm quê hương là những người Chăm phản động ?

Cùng trong phần này, 23 vị giáo sư-tiến sĩ cho rằng người Chăm ở hải ngoại đang kích động «tinh thần dân tộc, ý chí phục quốc Chăm Pa». Chúng tôi tin rằng hiện tượng này có thể xảy ra, nhưng đó chỉ là tư tưởng của một vài người Chăm quá khích chứ không phải là chủ trương chung của cộng đồng người Chăm lưu vong.

Ngoại trừ một số dân tộc “man rợ” đang sống trong thời kỳ ăn lông ở lỗ, tất cả dân tộc vong quốc trên thế giới, dù họ là người Chăm hay dân tộc nào đi nữa, đều biết đau xót và tủi hận cho thân phận quê hương họ bị chiếm đóng hay bị xâm lược. Đây là tâm lý chung của một tập thể nhân loại, chứ không phải tâm lý riêng tư của người Chăm. Người Việt cũng có một tâm lý tương tự nếu một ngày nào đó đất nước Việt Nam bị xâm chiếm bởi ngoại lai.

Nhưng không phải vì quá đau xót và tủi hận cho quê hương Champa vong quốc mà người Chăm ở hải ngoại đang kích động tinh thần dân tộc nhằm phục quốc Champa. Đó là hai vấn đề khác nhau mà tập thể tác giả này không nhận diện ra được, hay không muốn phân

biệt sự khác biệt giữa hai khái niệm này.

Qua các cuộc điều tra và nghiên cứu, chúng tôi tạm kết luận rằng người Chăm ở hải ngoại thường xuyên đưa vấn đề Champa vào cuộc đối thoại hàng ngày của họ. Tiếc rằng, tư tưởng phục quốc Champa là một vấn đề quá trọng đại, quá to tát và quá khổng lồ mà người Chăm ở hải ngoại không dám nghĩ đến, chứ không phải họ không muốn nghĩ đến. Một số người Chăm ở hải ngoại còn cho rằng chờ năm 3000 để rồi nói chuyện phục quốc, giải phóng quê hương. Thế thì, nhóm người Chăm nào ở hải ngoại này đang kích động tinh thần để phục quốc Champa mà 23 vị giáo sư-tiến sĩ đã đưa ra ?

Đa số người trí thức Chăm ở hải ngoại mà chúng tôi tiếp xúc đã nhận thức rằng dân tộc Chăm hôm nay với dân số khoảng 100.000 người chỉ là một “hạt cát bụi” đang chìm đắm nhấp nhô chờ ngày tắt thở trong một tập thể khổng lồ của 80 triệu người Việt. Trước hiện tượng này, họ tự đặt câu hỏi rằng liệu dân tộc Chăm hôm nay có đủ năng lực để thoát thân ra khỏi sức ép của ảnh hưởng ngôn ngữ, văn hóa và nền văn minh Việt Nam hay không ? Họ có đủ ý chí để khỏi bị đồng hóa thành người Việt một cách tự nhiên, vì sự bành trướng văn hóa Việt Nam quá mạnh mẽ, chứ không phải vì sự ép buộc của Đảng và Nhà Nước nữa ? Trong thập niên sắp tới, họ có còn hy vọng nói được tiếng Chăm của họ, nhận diện được đâu là phong tục tập quán của họ, truyền thống văn hóa tín ngưỡng của họ, đâu là lịch sử của họ, một di sản quý báu của nền văn minh nhân loại đáng được bảo tồn và được duy trì dù trong hoàn cảnh nào đi nữa. Có chăng người Chăm vẫn còn tồn tại trong thế kỷ thứ 21 này, nhưng họ không còn biết họ là ai nữa, không còn nhận diện nguồn gốc chủng tộc và yếu tố văn hóa, lịch sử của họ nữa ? Hay nói một cách khác, họ chỉ còn thể xác không hồn trong thế kỷ thứ 21 này !

Qua các cuộc tiếp xúc với một số trí thức người Chăm ở hải ngoại, họ cho rằng sự sống còn của dân tộc Chăm trong thế kỷ thứ 21 này với tư cách là một loài người có nguồn gốc riêng, tiếng nói riêng, văn hóa riêng và truyền thống riêng đã trở thành một chủ đề chính yếu mà cộng đồng người Chăm ở hải ngoại hôm nay thường bàn bạc đến, chứ không phải là vấn đề phục quốc Champa như 23 vị giáo sư-tiến sĩ đã lập luận. Vì ý thức đến sự nguy cơ này, người Chăm ở hải ngoại thường kích động “tinh thần dân tộc” để bảo tồn văn hóa và nền văn minh của họ, chứ không phải kích động “tinh thần dân tộc” để khôi

phục lại quốc gia hay giải phóng Champa như tập thể tác giả này đã đưa ra.

Một số trí thức Chăm còn cho rằng trong vòng 50 năm sắp đến, người Chăm không còn nói tiếng Chăm của họ nữa, không còn nhận diện đâu là tín ngưỡng truyền thống, văn hóa cổ truyền, tôn ti trật tự của xã hội của họ nữa v.v. Đó là một vấn đề trọng đại, một thực tiễn cấp bách mà cộng đồng Chăm hôm nay đang thao thức, đang đắn đo và đang suy nghĩ. Điều mong ước của họ không phải là phục quốc Champa, nhưng chỉ là làm thế nào để dân tộc này còn được tồn tại trong thế kỷ thứ 21 như những dân tộc khác trên thế giới, chứ không phải tồn tại như một loài người chỉ có thể xác, tức là chỉ biết tìm kế sinh nhai, lấy văn hóa ngoại lai làm tôn chỉ, để rồi họ không còn biết nguồn gốc họ là người Chăm, có lịch sử, văn hóa và nền văn minh riêng biệt.

#### Lợi dụng chính sách mở

Trang 215, tác giả viết rằng : *«lợi dụng chính sách mở cửa của nhà nước ta, (...) người Chăm lưu vong (...) tăng cường thâm nhập vào vùng Chăm, phổ biến là dưới hình thức thăm thân nhân, du lịch, viện trợ từ thiện, nhân đạo và đặc biệt là trên lĩnh vực nghiên cứu văn hóa và lịch sử dân tộc Chăm».*

Đây là lối suy luận mờ ám, nhằm chụp mũ người Chăm trong nước thì đúng hơn. Tất cả người Chăm về Việt Nam đều được chính quyền địa phương cho phép và có khi còn tiếp đãi một số “Chăm kiều” này rất nồng hậu để vượt ve, tìm hiểu tin tức. Mỗi lần có Chăm kiều về thăm Việt Nam, công an thường đến gặp họ tại nhà để bàn chuyện nhằm thu thập một số thông tin. Thế thì làm sao “Chăm kiều” về nước lọt ra khỏi mạng lưới của chính quyền Việt Nam, để làm việc phi pháp như tập thể tác giả đã đưa ra. Trước khi kết tội, ít ra các tập thể tác giả này cũng phải cho biết ai là «người Chăm lưu vong» sang Việt Nam để hoạt động chống cách mạng ? Tại sao Nhà Nước không bắt họ đưa ra toà để truy tố theo luật lệ hiện hành ?

#### Quốc tế hóa vấn đề Champa

Trang 216, tập thể tác giả cũng nêu ra : *«chúng lợi dụng danh nghĩa nghiên cứu văn hóa để móc nối lại các quan hệ cũ với người Chăm, nhằm thu thập tin tức, tác động tư tưởng, kể cả tuyên truyền gây hoài nghi, chia rẽ dân tộc, kích động tư tưởng và tâm lý hoài cổ (...). Chúng cố tình xuyên tạc lịch sử, kích động hận thù dân tộc Kinh-Chăm nhằm phục vụ ý đồ quốc tế hóa vấn đề Chăm ở Việt Nam»*

Có chăng tác giả muốn ám chỉ ông Po Dharma ? Tiếc rằng, ông ta là một nhà nghiên cứu trong Viện Viễn Đông Pháp, chuyên về lịch sử và nền văn minh Champa. Chính vì thế, ông ta không cần lợi dụng danh nghĩa nghiên cứu để phổ biến văn hóa Champa như tập thể tác giả này đưa ra, nhưng là người phải có nghĩa vụ nghiên cứu và phát triển văn hóa và lịch sử Champa này trong cộng đồng khoa học thế giới. Quốc tế hóa chương trình nghiên cứu Champa là một dự án khoa học của viện nghiên cứu và đại học Pháp, chứ không phải công trình riêng tư của ông Po Dharma nữa. Có chăng, các vị giáo sư-tiến sĩ này muốn nói đến nội dung của một số tác phẩm Po Dharma chứa đựng một văn chương nhằm tác động tư tưởng, tuyên truyền gây hoài nghi, chia rẽ dân tộc Kinh-Chăm ? Nếu thế, thì ít ra các vị tác giả này phải đưa ra bằng chứng cụ thể : trong tác phẩm nào và trang nào ?

Các ý đồ «quốc tế hóa vấn đề Chăm ở Việt Nam» mà tập thể tác giả đã nêu ra không liên hệ gì với «người Chăm lưu vong». Hàng loạt đại hội hay triển lãm quốc tế về Champa được tổ chức tại các quốc gia như Pháp, Đan Mạch, Nga, Đức, Mỹ, Gia Nã Đại, Nhật, Mã Lai, Nam Dương, Thái Lan, Kampuchia, v.v. Nhưng đó chỉ là chương trình giáo dục và nghiên cứu của các đại học hay viện nghiên cứu trong mỗi quốc gia này. Việt Nam cũng thường tổ chức đại hội và triển lãm về Champa. Đại hội hay triển lãm quốc tế về Champa là chương trình khoa học nhằm tăng cường thêm kiến thức về lịch sử và nền văn minh của vương quốc này, chứ không phải là công trình phục quốc Champa như các vị giáo sư-tiến sĩ hiểu lầm. Trong các đại hội Champa này cũng có sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu người Kinh, như Gs. Mạc Đường, Phan An, Phan Xuân Biên, v. v. Có chăng các giáo sư người Kinh này cũng có ý đồ «quốc tế hóa vấn đề Chăm» hay phục quốc Champa ?

Trang 216 tác giả dẫn chúng : *«một số đối tượng tài trợ tiền cho*

*số ở trong nước hình thành nhóm nghiên cứu Chăm nhưng thực chất là cố tình gieo rắc tư tưởng mặc cảm, hận thù người Kinh».*

Đây là một lối suy diễn thiếu khoa học. Vì người Chăm ở nước ngoài không có phương tiện để tài trợ cho nhóm nghiên cứu Chăm trong nước. Nếu có sự hình thành nhóm nghiên cứu Chăm ở Việt Nam do người Chăm ở hải ngoại nuôi dưỡng, thì ít ra tập thể tác giả này phải cho biết họ là ai ? và làm sao nhóm nghiên cứu Chăm này lọt ra khỏi màng lưới tinh vi của công an, của Đảng và Nhà nước.

Trang 217, tập thể tác giả đưa ra một dữ kiện khôi hài đó là : *«một vấn đề cần chú ý là một số đối tượng Chăm lưu vong đang tìm cách thu thập tư liệu để chứng minh rằng nhà nước Chăm Pa mới bị diệt vong vào thế kỷ XIX, chứ không phải là thế kỷ XVII như các nhà sử học đã nêu, nhằm từng bước tạo cơ sở pháp lý phục vụ mưu đồ tìm sự ủng hộ của quốc tế trong việc phục hồi nước Chăm Pa».*

Ở đây, các vị giáo sư-tiến sĩ này muốn ám chỉ Po Dharma là người Chăm lưu vong. Tiếc rằng, Po Dharma không đang đi tìm tư liệu này như tác giả đã nêu ra, vì ông ta đã dùng tư liệu này để chứng minh rằng Champa chỉ diệt vong vào năm 1832 trong tác phẩm của ông ta với nhan đề là *Vương Quốc Panduranga Campa. Sự liên hệ chính trị với Việt Nam từ năm 1802-1835*, do Viện Viễn Đông Pháp xuất bản tại Paris vào năm 1987. Có chăng các vị giáo sư-tiến sĩ chưa đọc tác phẩm này ?

Nhìn qua nội dung của phần này, độc giả có cảm giác rằng các vị giáo sư-tiến sĩ này đang khoác áo nhà khoa học để làm cán bộ của một đảng phái chính trị thì đúng hơn. Nhân danh một nhà khoa học, nếu tác giả không chấp nhận Champa bị diệt vong vào năm 1832 do Po Dharma đưa ra, thì ít ra các tác giả này phải đi tìm những dữ kiện hợp lý khác để minh chứng rằng nhà nước Champa đã bị diệt vong vào thế kỷ thứ XVII. Ở đây, tác giả chỉ phóng đại rồi kết tội Po Dharma đang tạo cơ sở pháp lý nhằm phục hồi vương quốc Champa. Đây không phải là văn chương khoa học nữa, nhưng là một văn chương chính trị nhằm chụp mũ và khủng bố nhà khoa học ở nước ngoài.

### **Huấn luyện ở nước ngoài**

Trang 216, nhằm kết tội «thế lực thù địch» của người Chăm lưu vong, tác giả nhận định rằng : *«chúng cũng tìm mọi cách nhằm lôi kéo người Chăm, nhất là trí thức và cán bộ Chăm ra nước ngoài dưới hình thức tài trợ cho đi đào tạo, nghiên cứu, bảo lãnh đi nước ngoài thăm quan, học tập, nhằm mục đích tiếp cận và lôi kéo»*

So với hàng ngàn người Kinh sang ngoại quốc trong chương trình trao đổi văn hóa và khoa học, nhóm trí thức Chăm được may mắn đi ra nước ngoài chỉ có 12 người. Đó là Lâm Gia Tịnh, Nguyễn Văn Tỷ, Thành Phú Bá, Đàng Năng Qua, Thành Công Sưởng, Thành Phần, Bá Trung Phụ, Lộ Minh Trai, Phú Văn Hân, Trương Văn Tốn, Thuận Thị Trụ, Nguyễn Thị Bạch Cúc. Trong số 12 trí thức này, một người sang Thái Lan đó là Lâm Gia Tịnh. Số còn lại sang Mã Lai trong chương trình Po Dharma. Nhưng đây chỉ là chương trình của viện nghiên cứu của Pháp và Mã Lai giúp đỡ một số nhà nghiên cứu hay trí thức Chăm nhằm mở rộng kiến thức về văn hóa và văn học Chăm mà thôi. Nếu 12 người Chăm này bị Po Dharma lôi kéo để chống Đảng và Nhà Nước, tại sao tập thể tác giả không đưa ra một minh chứng nào, trước khi kết tội hay chụp mũ họ ?

Ngoài 12 nhà trí thức Chăm, Po Dharma cũng mời một số người Kinh sang Mã Lai trong chương trình nghiên cứu khoa học và văn hóa Champa, trong đó có Lưu Trần Tiêu (thứ trưởng Văn Hóa), các nhà nghiên cứu như Mạc Đường, Phan Xuân Biên, Phan An, Hải Liên, Nguyễn Văn Lịch, Võ Công Nguyên, Trần Kỳ Phương, Trương Hiến Mai. Tại sao tác giả không đặt vấn đề gì về 9 người này, có chăng vì họ là người Kinh ?

### **Nhóm đối lập trong nước**

Trang 217, tập thể tác giả nêu ra vấn đề nhóm đối lập trong nước và cho rằng : *«trước sự tác động của các thế lực thù địch bên ngoài và ảnh hưởng của nhân tố tiêu cực bên trong, ở vùng dân tộc Chăm trong nước cũng xuất hiện những đối tượng có tư tưởng, hoạt động đối lập với chế độ ta, tiếp tay cho các đối tượng bên ngoài dưới nhiều hình thức».*

Đảng và Nhà Nước có mạng lưới công an vô cùng tinh vi so với các quốc gia ở Đông Nam Á. Nếu có những tổ chức phá hoại này của người Chăm, thì ít ra công an phải biết và đã dùng biện pháp tiêu diệt họ đi. Có chăng các vị giáo sư-tiến sĩ này đang tạo dựng ra những hiện tượng hư ảo hầu chụp mũ kết tội những người Chăm vô tội ?

### Tôn giáo

*Đề cập đến tôn giáo, tập thể tác giả này đã nêu ra trong trang 219 : «đến năm 1997, tại Việt Nam có 10 đại sứ quán của các quốc gia Hồi giáo. Các cơ quan này đã có nhiều hoạt động liên hệ và chỉ đạo, hỗ trợ cho các chức sắc Hồi giáo người Chăm (...) bảo trợ, cấp học bổng cho một số thanh niên Chăm ra nước ngoài đào tạo và cho tiền xây dựng thánh đường Hồi giáo (...). Năm 1990, các thánh đường Hồi giáo ở An Giang đã nhận được của nước ngoài số tiền trị giá hơn 2.500 triệu đồng Việt Nam để phục vụ cho hoạt động tôn giáo».*

Nếu cho rằng đại sứ quán của các quốc gia Hồi Giáo ở Việt Nam cấp học bổng cho sinh viên Chăm ra nước ngoài và giúp tiền cho thánh đường Hồi Giáo ở An Giang là việc phi pháp thì ít ra Đảng và Nhà Nước phải trục xuất họ ra khỏi Việt Nam thể theo quy luật ngoại giao hiện hành. Người Chăm có tội gì là phi pháp trong chương trình giúp đỡ này ?

Trang 219, tác giả cho rằng : *«một số chức sắc cầm đầu Hồi Giáo lấy danh xưng tôn giáo đẩy mạnh hoạt động móc nối với các cá nhân, tổ chức Hồi Giáo quốc tế để liên hệ xin kinh sách, tiền tài trợ».*

Đây cũng là một nhận định ẩn ý những lời lẽ mang tính cách kỳ thị tôn giáo. Hàng triệu người Kinh theo Phật Giáo, Kitô Giáo cùng xin kinh sách và tiền tài trợ nước ngoài để phát triển tôn giáo của mình, tại sao các vị giáo sư-tiến sĩ này không đặt vấn đề ?

Trang 220, tác giả còn cho rằng, Chăm Hồi Giáo còn lập ra : *«tổ chức bịp bợm hợp pháp, như: “Liên minh các thánh đường Islam tại Việt Nam” để quan hệ (...) một số tổ chức đại diện ngoại giao ở Việt Nam nhằm yêu cầu can thiệp với chính phủ Việt Nam cho người*

*Chàm tín đồ Islam được công nhận là ngoại kiều. Đặc biệt nghiêm trọng, một số tên cầm đầu trong Hồi giáo Islam đã kích động dấy lên chiến dịch đăng ký xin “phục hồi quốc tịch Malaixia”, xin xuất cảnh tập thể sang Malaixia».*

Hiện tượng này cũng thường xảy ra ở những nước độc tài đảng trị mà quần chúng không còn tin tưởng vào tập đoàn lãnh đạo của họ nữa. Nếu người Chăm xin xuất cảnh tập thể như các vị tác giả đã nêu ra, có chăng vì cộng đồng người Chăm Hồi Giáo không còn tự do để hành đạo của họ nữa, hay là họ không còn tin vào chính quyền Việt Nam nữa? Tại sao dưới thời Việt Nam Cộng Hoà, người Chăm Hồi Giáo không bao giờ xin chạy trốn ra nước ngoài? Đó cũng là điều đáng suy nghĩ.

Trang 220, tác giả viết rằng: *«đạo Kitô (Thiên chúa và Tin lành) đang đẩy mạnh hoạt động xâm nhập, phát triển vào vùng dân tộc Chăm. Giáo hội Thiên chúa giáo chủ trương cho một số giáo sĩ học tiếng Chăm để phục vụ cho việc phát triển đạo này (...), đầu tư kinh phí tài trợ (...) để lôi kéo lớp trẻ trong người Chăm theo đạo của họ. Bằng thủ đoạn trên, trong thời gian qua họ đã lôi kéo được gần 6.000 người Chăm (chiếm 5% dân số) theo Thiên chúa và Tin lành».*

Theo luật pháp hiện hành ở Việt Nam, ai cũng có quyền học và nói tiếng Chăm. Một số giáo sĩ Thiên Chúa học tiếng Chăm là một vinh dự lớn cho ngôn ngữ này chứ không phải là một thái độ thù địch.

Theo tập thể tác giả, chưa đầy 20 năm sau ngày giải phóng, gần 6.000 người Chăm đã bỏ tín ngưỡng cha ông của mình để theo Công Giáo và Tin Lành. Đây là một hiện tượng đáng suy nghĩ. Vì không thể đi sâu vào chi tiết của vấn đề quá khó khăn này, chúng tôi chỉ đặt ra hai nghi vấn ở đây. Có chăng vì quá nghèo đói dưới chế độ Chủ Nghĩa Xã Hội, một số người Chăm (chứ không phải tất cả người Chăm) phải bỏ tín ngưỡng tổ tiên của mình để theo một tín ngưỡng khác hầu tìm một ít lương thực, một vài chén cơm để sống qua ngày? Có chăng vì mọi giá trị cơ bản của tổ chức xã hội và gia đình người Chăm hoàn toàn bị sụp đổ, hoàn toàn thay đổi sang một trạng thái khác sau ngày giải phóng 1975, là nguyên nhân chính đáng đã đưa đẩy dân tộc Chăm phải bỏ đạo truyền thống của mình?

Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, không nghe ai nói người Chăm bỏ tín ngưỡng của mình đi theo đạo khác. Và hơn mười mấy năm ở Việt Nam, linh mục Moussay, cũng là nhân vật có ảnh hưởng lớn trong cộng đồng người Chăm, chưa bao giờ chinh phục được người Chăm nào theo Công Giáo của mình. Tại sao dưới chế độ Chủ Nghĩa Xã Hội, tập thể tác giả cho rằng có gần 6.000 người Chăm đã bỏ tín ngưỡng cha ông của mình để theo tôn giáo khác. Đó mới là vấn đề cấp bách cần đặt ra.

### **Ý thức quan hệ dân tộc Kinh-Chăm**

*Trang 221-222, các vị giáo sư-tiến sĩ cho rằng : «hơn 70 năm qua (...) những mặc cảm trong mối quan hệ dân tộc, nhất là quan hệ Kinh-Chăm (...) vẫn còn tồn tại trong tâm khảm một bộ phận người Chăm. Nó tạo ra một sự nhạy cảm đặc biệt ở dân tộc này (...). Nó khuếch đại những mâu thuẫn xích mích và cả những tai nạn rủi ro trong đời sống thường ngày trở thành vấn đề quan hệ dân tộc, vấn đề chính trị. Một số vụ bắn nhằm trong lúc đi săn hay cướp bóc làm thiệt mạng người Chăm, đều bị xuyên tạc là do người Kinh cố ý giết hại. Các vụ đào bới mồ mã để lấy tài sản, các vụ mất cổ vật hay di sản văn hóa ở các tháp Chăm (...) cũng bị xuyên tạc, kích động, cho thủ phạm là người Kinh».*

Đây là một vấn đề thực tiễn duy nhất mà 23 vị giáo sư-tiến sĩ đã nhìn thấy trong tác phẩm này. Tiếc rằng, tác giả cho đây là vấn đề khủng hoảng giữa người Chăm và người Kinh. Đối với chúng tôi, đó là sự mâu thuẫn và nghi kỵ trong mối quan hệ giữa dân tộc Chăm và chính quyền Việt Nam thì đúng hơn.

Một khi chung sống trong một khu vực Phan Rang và Phan Rí, vừa chật hẹp vừa khô cằn sỏi đá, sự xích mích và hiểu lầm nhỏ nhen giữa người Chăm và Việt, hai dân tộc không cùng một nền văn hóa và văn minh, là một điều không thể tránh khỏi trong qui luật xã hội. Nhưng không vì thế mà hai dân tộc Chăm-Việt lại hận thù nhau. Bằng chứng cụ thể là người Chăm và Việt vẫn sống trà trộn với nhau, có sự liên hệ mật thiết với nhau trên mặt tình cảm và cùng chung sống với nhau trong một không khí rất là bình thường. Người ta còn ghi nhận rằng là có nhiều cặp vợ chồng Chăm-Việt đã từng xảy ra và người

Chăm có rất nhiều bạn bè người Việt, ăn cơm Việt, nói tiếng Việt. Một số người Chăm, nhất là giới trẻ, còn thích ăn mặc theo người Việt, nghe câu thơ lời hát bằng tiếng Việt còn hơn tiếng Chăm của họ.

Những hiện tượng mà chúng tôi vừa trình bày đã cho độc giả thấy rõ là không có sự hận thù, nghi kỵ và mâu thuẫn giữa dân tộc Chăm và dân tộc Việt như 23 vị giáo sư-tiến sĩ đã mô tả. Ngược lại, môi trường chính trị sau ngày giải phóng 1975 đã tạo ra mối quan hệ vô cùng căn thẳng giữa chính sách dân tộc của Đảng và Nhà Nước đối với người Chăm, mà chúng tôi xin tạm gọi đó là “mối quan hệ Chăm-chính quyền Việt Nam”.

Lúc ban đầu, sự khủng hoảng này chỉ thể hiện qua sự nghi kỵ và ngờ vực của người Chăm đối với chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa đến với họ quá bất ngờ, trong một thời điểm vô cùng hoang mang và sợ sệt vì sự thay ngôi đổi chúa ở miền nam vào năm 1975. Sự nghi kỵ và ngờ vực này càng khuyếch đại lên thành những mối mâu thuẫn và đối nghịch, một khi Đảng và Nhà Nước áp dụng chính sách biến dân tộc Chăm thành một “công dân mới” của Xã Hội Chủ Nghĩa qua chương trình cải tạo, tịch thu tài sản, trưng dụng đất đai, ngăn cấm việc hành đạo, đào thải văn hóa truyền thống mà Đảng và Nhà Nước cho đó là mê tín dị đoan, bãi bỏ biên giới đất đai thân quyền (đất đai của đền tháp chẳng hạn), v.v. Kể từ đó, mối quan hệ giữa người Chăm và chính quyền Việt Nam trở thành hai “đối tượng thù địch”, không phải vì vấn đề chủng tộc Chăm-Việt như 23 vị giáo sư-tiến sĩ đã đưa ra, mà vì một số điểm trong chủ thuyết chính trị Xã Hội Chủ Nghĩa không phù hợp với cơ cấu tổ chức cổ truyền người Chăm, nhất là không phù hợp với tâm tính người Chăm, một dân tộc đã ý thức rõ rệt rằng họ là người vong quốc, nhưng họ không bao giờ chấp nhận với bất cứ giá nào quyền thống trị của dân tộc khác trên định mệnh của mình. Để định nghĩa cho hiện tượng này, chúng tôi tạm gọi đó là “ý thức hệ chống áp bức” của người Chăm hơn là “ý thức hệ quốc gia” đòi quyền tự trị hay phục hưng vương quốc Champa như 23 vị giáo sư-tiến sĩ đã đề cập.

Ngoài một số điểm trong chủ thuyết Xã Hội Chủ Nghĩa không phù hợp với truyền thống cơ bản người Chăm, Đảng và Nhà Nước lại giao cho giai cấp lãnh đạo người Việt ở địa phương toàn quyền để thống trị người Chăm qua nhiều hình thức và trong nhiều mô hình khác nhau, từ hăm dọa đến nghi ngờ chụp mũ dân tộc này một các tùy tiện, dù họ là người vô tội. Các lực lượng công an và giới lãnh đạo này

có quyền quyết định truy nã và bắt bớ giam cầm người Chăm trong bất cứ lúc nào khi họ cần, không phải vì người Chăm vi phạm luật pháp Việt Nam hay chống Đảng và Nhà Nước, nhưng vì người Chăm này không chấp nhận thái độ hách dịch của họ, lối tham nhùng trắng trợn của họ hay là phương cách lợi dụng danh nghĩa của Đảng và Nhà Nước để đàn áp người Chăm vô tội. Kể cả 23 vị giáo sư-tiến sĩ, dù họ không phải là thẩm phán quan tòa, cũng có chức năng để vu khống và chụp mũ người Chăm là nhóm nuôi dưỡng tư tưởng phục quốc Champa, kết tội dân tộc Chăm là dân tộc phản động !. Nhưng rồi, người Chăm vô tội này tìm thấy ở đâu là bóng hình của Đảng và Nhà Nước để mà cầu cứu.

Một số trí thức người Chăm ở hải ngoại cho chúng tôi biết rằng mọi thống khổ cơ cực, mọi sự bất công và áp bức mà dân tộc Chăm đang gánh chịu sau ngày giải phóng không bao giờ được Đảng và Nhà Nước lắng tai nghe, nghi đến hay biết đến. Mặc dù người Chăm đã kêu van về sự bất công, áp bức tại địa phương, từ vụ giết hại người Chăm, cướp bóc làm thiệt mạng người Chăm, vụ đào bới mồ mà người Chăm, vụ xe cán người Chăm, đến vụ một số nhà lãnh đạo địa phương vu khống và kết tội người Chăm không bằng chứng v.v., mà 23 vị giáo sư-tiến sĩ đã đưa ra, nhưng Đảng và Nhà Nước chỉ biết làm ngơ, không trả lời và cũng không giải quyết.

Điều mà chúng tôi xin khản định ở đây, đó là không có tư liệu nào chứng minh rằng Đảng và Nhà Nước ra lệnh cho 23 vị giáo sư-tiến sĩ kết tội dân tộc Chăm. Ngược lại cơ quan kiểm duyệt của Đảng và Nhà Nước cho phép xuất bản bài nhận định của 23 vị giáo sư-tiến sĩ này. Giấy phép xuất bản đăng trong tác phẩm này là một bằng chứng cụ thể. Đối với độc giả, nếu cơ quan kiểm duyệt của Đảng và Nhà Nước cho phép xuất bản tác phẩm này có nghĩa là Đảng và Nhà Nước cũng đã chấp thuận, dù là gián tiếp, quan điểm bôi nhọ người Chăm của 23 vị giáo sư-tiến sĩ là đúng sự thật, không đi ngược lại với quy luật nhân quyền và pháp lý ở Việt Nam. Sự đồng ý của cơ quan kiểm duyệt của Đảng và Nhà Nước đã đưa độc giả đặt lại bao nghi vấn ở đây : có chăng người Chăm này chỉ là công dân ngoại lệ của đất nước Việt Nam, thành vậy bất cứ ai thuộc thành viên của Đảng, dù họ là nhà khoa học hay người viết lách, đều có quyền kết tội, chụp mũ và bôi nhọ dân tộc Chăm theo thiên ý của mình ?

Sự im lặng của luật pháp Việt Nam đối với nội dung tác phẩm

này càng gây thêm sự mâu thuẫn, nghi kỵ trong mối quan hệ dân tộc Chăm-Đảng và Nhà Nước. Nó càng khuếch đại thêm bao sự uất ức trong tâm khảm của giới trí thức người Chăm, vì quá tủi thân và đau buồn cho số mệnh của một dân tộc vong quốc. Sự kiềm chế và áp bức qua nhiều hình thức khác nhau sau ngày giải phóng càng châm ngòi thêm sự thù hận, mất lòng tin hay yếu tố nghi kỵ của người Chăm đối với Xã Hội Chủ Nghĩa, càng làm tăng thêm lòng nuối tiếc của dân tộc Chăm đối với chế độ Việt Nam Cộng Hòa, một chế độ dù sao đi nữa, cũng hiểu được tâm tính người Chăm, giải quyết nguyện vọng của người Chăm, luôn luôn cho người Chăm một tiếng nói thật sự trong mọi tổ chức xã hội và chính trị ở Việt Nam thời đó.

\* \*

*Mấy vấn đề về quan hệ ở một số vùng dân tộc thiểu số. II.- Vùng dân tộc Chăm* đúng ra phải là một bài nhận định khoa học về mối quan hệ dân tộc Chăm-Kinh. Tiếc rằng, bài nhận định này trở thành một văn chương thù hận và khiêu khích, nhằm chỉ mặt đặt tên cho dân tộc Chăm mà tác giả gọi đó là «các thế lực thù địch». Tác giả dùng bao cụm từ vô cùng khắt khe để ám chỉ tâm tính người Chăm, ẩn chứa bao lý luận vừa thách đố vừa khinh bỉ dân tộc này, bộc lộ lối hành văn vô cùng thô bạo để phản ánh quyền lực của dân tộc Kinh đa số.

Sau năm 1975, mọi định mệnh tương lai của dân tộc Chăm không còn trong bàn tay họ nữa. Sống trong một đất nước Việt Nam “độc lập, tự do và dân chủ”, trong một quốc gia Xã Hội Chủ Nghĩa, người Chăm chỉ là một “công dân ngoại lệ”. Mọi nguyện vọng của họ, dù đó là vấn đề chỉ liên quan đến đời sống kinh tế, giáo dục, xã hội, tôn giáo hay tinh thần, cũng bị hiểu lầm, chụp mũ hay gạt bỏ. Họ là công dân Việt Nam, nhưng họ không được luật pháp Việt Nam che chở dù họ không có tội gì, và cũng không được Đảng và Nhà Nước đùm bọc, dù họ có than van bao nhiêu đi nữa. Nếu có một pháp lý rõ ràng ở Việt Nam về luật nhân quyền của một công nhân và nếu pháp lý này cho rằng danh dự của một dân tộc hay của một cá nhân là quyền bất khả xâm phạm, chúng tôi tin rằng tác phẩm của 23 vị tiến sĩ-giáo sư không thể ra mắt với độc giả được.

Bài nhận định còn có một mục tiêu khác đó thông tin rằng dân tộc Chăm có tư tưởng cực đoan, kỳ thị dân tộc Kinh, là một trong «bốn dân tộc phản động» có sự liên hệ mật thiết với các «thế lực thù địch» bên ngoài nhằm chống Đảng và Nhà Nước, tìm cách lật đổ chính quyền Việt Nam. Tiếc rằng đây chỉ là một lối suy diễn để kết tội một cách tùy tiện cho dân tộc Chăm, chứ không phải là quan điểm nghiêm túc hay nhận định khách quan của các nhà nghiên cứu về xã hội người Chăm nữa. Mặc dù trong ban biên tập này có một số giáo sư như Mạc Đường, Phan An, Phan Xuân Biên, được xem như là chuyên gia về văn hóa và xã hội của dân tộc Chăm, nhưng tác phẩm này đã đưa ra bao quan điểm hoàn toàn đi ngược lại với lịch sử hiện đại của dân tộc Chăm trong buổi ban đầu của thế kỷ thứ 21 này.

Cùng nhìn qua nội dung bài nhận định, độc giả có cảm tưởng rằng tập thể tác giả đang viết một bản tuyên cáo chống người Chăm, chứ không phải là bài viết khách quan về người Chăm. Lợi dụng ngòi bút và dựa vào «thế lực khoa học», tập thể tác giả này đánh giá tư tưởng và hành động của người Chăm một cách tùy tiện, không đi tìm nguyên nhân sâu xa để giải thích tại sao mối quan hệ giữa dân tộc Chăm và nhà nước Việt Nam trở thành hai “đối tượng thù nghịch”, và tại sao dân tộc Chăm không còn tin vào chính sách của Đảng và Nhà Nước nữa ? Tác giả đưa ra bao quan điểm sai lầm về tổ chức «người Chăm lưu vong», coi đó là những đối tượng chống cách mạng, muốn phục quốc Champa, nhưng tác giả không đưa ra một minh chứng nào để giải thích cho lý luận của mình. Tác giả chỉ lấy hiện tượng làm bản chất, dùng bao cụm từ vừa tinh vi vừa thô bạo để chụp mũ và khủng bố người Chăm hơn là đi tìm minh chứng cụ thể để phân tích hiện tượng mất lòng tin của dân tộc Chăm đối với Đảng và Nhà Nước.

Đối với người Chăm, vì bị kết tội, bị vu khống và bị chụp mũ, bài nhận định này có chăng chỉ làm bùng cháy thêm lòng căm hờn của họ đối với Đảng và Nhà Nước ? Tăng cường thêm bản chất hận thù giữa hai dân tộc Kinh-Chăm ? Qua phong cách hành văn thô bạo, dùng cụm từ khắt khe để kết tội người Chăm một cách phi khoa học, độc giả có cảm tưởng rằng có chăng các vị giáo sư-tiến sĩ này đang lột bỏ đi bộ áo khoa học để ôm ấp tư tưởng dân tộc lớn của người Kinh và thái độ tự cao trịch thượng của người Kinh để đánh giá tâm lý người Chăm vong quốc hôm nay. Có chăng thái độ này chỉ làm cho người

Chăm càng có tư tưởng khép kín trong sự tự ti mặc cảm đối với Đảng và Nhà Nước ?

Người Chăm rất thật thà nhưng rất là nhạy cảm. Họ không bao giờ hiểu nổi tại sao Đảng và Nhà Nước luôn luôn chủ trương đoàn kết dân tộc, nhưng ngược lại Đảng và Nhà Nước cũng cho phép xuất bản tác phẩm này với mục tiêu để bôi nhọ và chụp mũ dân tộc Chăm vô bằng chứng. Có chăng chủ trương đoàn kết và hoà đồng dân tộc của Đảng và Nhà Nước chỉ là một chính sách mị dân ?

Bài nhận định này còn có một tác hại khác, đó là đưa độc giả người Kinh càng căm thù người Chăm thêm nữa, càng nghi ngờ người Chăm là những kẻ phản bội Đảng và Nhà Nước đã cứu mang đùm bọc dân tộc này, là những kẻ theo «các thế lực thù địch» bên ngoài chống lại cách mạng.

Ở các nước tự do trên thế giới, dùng ngòi bút để chụp mũ hay bôi nhọ một cá nhân hay một tập thể dân tộc khác là điều cấm kỵ trong luật pháp. Không ai dám làm chuyện này. Chính vì thế, sự ra đời của tác phẩm này càng làm tăng cường thêm số lượng độc giả đứng ra bênh vực dân tộc Chăm hơn là lên án người Chăm vô tội. Và sự ra đời của tác phẩm này còn có một tác hại quan trọng khác đó là tập thể tác giả này, vì vô tình hay cố ý, tự đứng ra để mô tả lại chính sách thống trị của Đảng và Nhà Nước đối với dân tộc thiểu số ở miền trung Việt Nam.

Dựa trên những dữ kiện mà tập thể tác giả này đã đưa ra trong tác phẩm này, chúng tôi cho rằng hiện tượng thù nghịch giữa người Chăm và Chủ Nghĩa Xã Hội đã bộc phát từ ngày giải phóng 1975. Và sự bộc phát này không phải vì người Chăm là dân tộc phản động, nhưng vì họ không hiểu một chút gì về vai trò của Đảng và Nhà Nước trong “chính sách hòa đồng dân tộc” hay khẩu hiệu “Độc Lập, Tự Do và Dân Chủ” mà Xã Hội Chủ Nghĩa đã đưa ra. Một bằng chứng cụ thể đó là cùng chung sống trong đất nước Việt Nam, người Chăm có cảm tưởng rằng họ chỉ là “công nhân ngoại lệ, một nhóm tội phạm hay một khối thù địch”.

Nếu công nhận người Chăm là công dân thật sự của một nước Việt Nam dân chủ và luôn luôn được luật pháp Việt Nam che chở, chúng tôi tin rằng 23 vị giáo sư-tiến sĩ này không dám tạo dựng ra một

hiện tượng hoàn toàn hư ảo để lên án dân tộc Chăm hoàn toàn vô tội, một dân tộc chỉ có 100.000 người, không nhà lãnh đạo và cũng không có một tổ chức tập thể vững chắc, đang trôi dạt nhấp nhô trên sóng bể đại dương mà người ta sẽ không còn biết họ là ai nữa trong thế kỷ thứ 21 này. Đó mới là *vấn đề thực tiễn cấp bách* của người Chăm hôm nay.